

Phần năm Kinh tế thế giới

Phần 5 tập trung vào cả thế giới. Cái gì xác định mẫu hình thương mại quốc tế và các chính sách thuế quan mỗi nước theo đuổi? Thương mại tự do có thể làm lợi cho mọi người không? Hệ thống tiền tệ thế giới tạo ra sự khác nhau nào? IMF có thể ngăn chặn được khủng hoảng tài chính không? Phần 5 cũng bàn luận cách thức các nước nhỏ châu Âu đã trở lên phụ thuộc lẫn nhau khá nhiều để bị ép buộc phải hợp tác nhiều hơn về chính sách, không chỉ trong chính sách điều tiết và thuế mà cả trong việc tìm kiếm sự ổn định tỷ giá hối đoái thông qua liên minh tiền tệ. Phần 5 kết thúc bằng việc nghiên cứu rộng hơn về chuyển đổi và phát triển, cả trong các nền kinh tế cộng sản chủ nghĩa cũ thuộc Trung và Đông Âu và cả trong các nước nghèo nhất trên thế giới.

Chương 33 phân tích tại sao thương mại thế giới diễn ra, nghiên cứu lợi ích từ thương mại và cân nhắc điều này hàm ý gì về chính sách thương mại của các quốc gia. Chương 34 nghiên cứu hệ thống tiền tệ quốc tế thông qua đó thương mại được tài trợ và bàn luận mẫu hình chế độ tỷ giá hối đoái khác nhau. Chương 35 phân tích sự liên kết châu Âu: Thị trường thống nhất châu Âu, liên minh tiền tệ và tiến bộ ở Đông Âu. Chương 36 nghiên cứu các vấn đề của các nước đang phát triển.

Nội dung:

- ❶ Thương mại quốc tế 609
- ❷ Các chế độ tỷ giá hối đoái 632
- ❸ Hội nhập châu Âu 648
- ❹ Các nước kém phát triển 665

Thương mại quốc tế

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1** Các xu hướng thương mại quốc tế.
- 2** Lợi thế so sánh và lợi ích từ thương mại.
- 3** Các yếu tố quy định lợi thế so sánh.
- 4** Tại sao thương mại hai chiều xảy ra với cùng một sản phẩm.
- 5** Chính sách thương mại.
- 6** Nguyên lý đặt mục tiêu.
- 7** Các động cơ đổi mới thuế quan.

Tương mại quốc tế là một phần của cuộc sống hàng ngày. Người Briton uống rượu vang Pháp, người Mỹ lái xe hơi Nhật và người Nga ăn lúa mì Mỹ. Có hai lý do tại sao thương mại giữa Liên hiệp Anh và Nhật Bản khác thương mại giữa London và Birmingham.

Thứ nhất, vì thương mại quốc tế vượt qua các biên giới quốc gia, nên chính phủ có thể giám sát thương mại này và đối xử khác nhau với nó. Khó đánh thuế hoặc điều tiết hàng hoá chuyển từ London đến Birmingham, nhưng đánh thuế hay hạn chế quota đối với những hàng hoá nhập khẩu từ Đài Loan hay Nhật thì dễ hơn nhiều. Các chính phủ phải quyết định liệu các chính sách đó có phải là mong muốn không.

Thứ hai, thương mại quốc tế có thể liên quan đến việc sử dụng các loại tiền quốc gia khác nhau. Người mua Liên hiệp Anh mua rượu vang Mỹ trả bằng bảng nhung người trồng nho được trả lương bằng đôla. Thương mại quốc tế liên quan đến thanh toán quốc tế. Chúng ta nghiên cứu hệ thống thanh toán quốc tế đầy đủ hơn ở chương tiếp theo.

Chương này tập trung vào các luồng thương mại và chính sách thương mại. Ai buôn bán với ai và buôn bán hàng hoá gì? Tại sao thương mại quốc tế diễn ra? Các nước buôn bán với nước khác vì họ có thể mua hàng hoá nước ngoài ở giá thấp hơn chi phí để làm ra cũng hàng hoá đó ở trong nước.

Điều này có thể đối với tất cả các nước không? Thương mại quốc tế phản ánh trao đổi và chuyên môn hóa. Những khác nhau giữa các nước trong nguyên vật liệu và các yếu tố sản xuất khác dẫn đến những khác nhau trong chi phí sản xuất và giá hàng hoá. Thông qua trao đổi quốc tế, các nước cung cấp thị trường thế giới các hàng hoá họ sản xuất ra rẻ hơn một cách tương đối và cầu từ nền kinh tế thế giới các hàng hoá được tạo ra rẻ một cách tương đối ở nơi nào đó khác.

Những lợi ích này từ thương mại được tăng cường nếu có tính kinh tế của quy mô trong sản xuất. Thay vì mỗi nước có nhiều nhà sản xuất nhỏ, các nước khác nhau tập trung vào những thứ khác nhau và mọi người có thể được lợi từ giảm chi phí sản xuất nhờ đó mà có được.

Chúng ta bàn luận lợi ích từ thương mại quốc tế và nghiên cứu xem liệu phân tích của chúng ta có thể giải thích các luồng thương mại thực tế diễn ra không. Có nhiều hoàn cảnh trong đó thương mại quốc tế có thể làm cho các nước được lợi, nhưng thương mại cũng có thể chịu chi phí, đặc biệt trong ngắn hạn. Xe hơi rẻ là niềm vui đối với người tiêu dùng nhưng là nỗi buồn đối với những công nhân sản xuất xe hơi Liên hiệp Anh bị thất nghiệp.

Vì sự cạnh tranh nước ngoài làm cho cuộc sống khó khăn hơn với một số cử tri, nên các chính phủ thường chịu áp lực phải hạn chế nhập khẩu. Chúng ta kết thúc chương này bằng việc bàn luận chính sách ngoại thương hay thương mại và liệu hạn chế nhập khẩu có phải là ý tưởng tốt không.

33.1 Các xu hướng thương mại

Mọi giao dịch quốc tế đều có cả người mua và người bán. Nhập khẩu của một nước là xuất khẩu của nước khác. Để đo bao nhiêu thương mại diễn ra chúng ta có thể sử dụng tổng giá trị nhập khẩu hoặc xuất khẩu của tất cả các nước. Bảng 33.1 cho thấy giá trị xuất khẩu thế giới và như một chuẩn mực so sánh, giá trị tương đối so với GNP trong một nền kinh tế lớn nhất của thế giới, Mỹ.

Bảng 33.1 Giá trị xuất khẩu thế giới

	1928	1935	1950	1973	2003
Xuất khẩu thế giới (tỷ \$ năm 1990)	277	117	176	931	7422
(% của GNP Mỹ)	57	27	20	40	71

Nguồn: League of Nations, Europe's Trade, Geneva, 1941; IMF, International Financial Statistics, National Income Accounts of the United States, 1928-49.

Bảng 33.2 Xuất khẩu theo % của GDP

	1967	2003
Bỉ	36	85
Hà Lan	43	67
Anh	18	28
Pháp	14	29
Italy	17	28
USA	5	11
Nhật	10	11

Nguồn: OECD, Economic Outlook.

nhau của các nền kinh tế quốc gia đã tăng lên. Giống như nhiều nước ở Bảng 33.2, Liên hiệp Anh bây giờ là nền kinh tế rất mở. Các nước nhỏ hơn thường mở hơn. Thương mại

Mậu dịch thế giới tăng nhanh từ năm 1950, với mức trung bình hàng năm là 7,4%. Mậu dịch quốc tế ngày càng quan trọng đối với các nền kinh tế quốc gia. Từ năm 1960 đến năm 2000 xuất khẩu của Liên hiệp Anh như một phần của GNP đã tăng từ 18% lên đến 32%. Chi tiết cho một số nước được biểu thị trong Bảng 33.2. Xuất khẩu thế giới ngày nay là khoảng 20% GNP thế giới.

Đại Suy thoái những năm 1930 và Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã thực sự phá huỷ thương mại quốc tế. Tính so với GDP của Mỹ, cho đến tận những năm 1960 thương mại thế giới mới lấy lại được mức của năm 1928.

Khi thương mại phát triển, cả về số tuyệt đối và tương đối so với quy mô của các nền kinh tế quốc gia, sự phụ thuộc lẫn

giữa Paris và Brussels là thương mại quốc tế nhưng thương mại giữa New York và California thì không phải. Các sự kiện ở các nước khác ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của chúng ta nhiều hơn nhiều so với trước đây 20 năm. Ngày nay chúng ta xem xét thực tế về việc ai buôn bán với ai.

Các xu hướng thương mại thế giới

Các nước kém phát triển có thu nhập trên đầu người thấp.

Bảng 33.2 cho thấy xu hướng thương mại thế giới. Các nước công nghiệp hay phát triển bao gồm cả Tây Âu, Bắc Mỹ, Nhật, Australia và New Zealand là các nước giàu có với tỷ trọng lớn nhất trong thương mại thế giới và thu nhập thế giới. Các nước còn lại là **các nước kém phát triển (LDC)** - từ rất nghèo, như Trung Quốc, Ấn Độ, đến gần giàu, như Brazil. Chúng ta nghiên cứu những nước này chi tiết hơn ở Chương 36.

Bảng 33.3 cho thấy một nửa thương mại thế giới là giữa các nước công nghiệp, giàu. Chỉ 27% không liên quan chút nào đến các nước này. Thương mại thế giới được tổ chức xung quanh các nước giàu này.

Cơ cấu hàng hóa của thương mại

Ở các nước giàu, dịch vụ là hầu hết giá trị gia tăng hay GDP. Thương mại quốc tế trong dịch vụ đang tăng nhanh nhưng từ vạch xuất phát nhỏ. Thương mại bằng hàng hóa - hay thương mại hàng hóa - vẫn quan trọng vì nhiều nước nhập khẩu hàng hóa, bổ sung thêm một ít giá trị và sau đó tái xuất khẩu chúng. Giá trị gia tăng tạo ra sự đóng góp nhỏ cho GDP nhưng tổng các luồng nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa là lớn. Bằng việc nhập khẩu hàng hóa, bổ sung thêm giá trị và tái xuất khẩu, thậm chí vẫn có thể là giá trị xuất khẩu cao hơn giá trị của bản thân GDP.

Bảng 33.3 Các mẫu hình thương mại, 2002 (% của xuất khẩu thế giới)

	Giàu	LDC gốc
Dịch đến		
Các nước giàu	37	20
LDC	16	27

Nguồn: WTO, International Trade Statistics.

Bảng 33.4 Cơ cấu xuất khẩu thế giới

Tỷ trọng của	1955	2002
Mặt hàng nguyên khai	50,5	24,9
Lương thực, nông nghiệp	22,3	9,3
Nhiên liệu	11,2	9,8
Khoáng sản khác	3,8	1
Hàng công nghiệp	49,5	75,1

Nguồn: WTO, International Trade Statistics.

Bảng 33.5 Các mẫu hình thương mại, đầu những năm 2000

	EU	Bắc Mỹ	Châu Á
Tỷ trọng của xuất khẩu			
Thô	19,3	23,1	16,4
Chế biến	80,7	76,9	83,6
Tỷ trọng của nhập khẩu			
Thô	24,3	21,5	28,9
Chế biến	75,7	78,5	71,1

Nguồn: WTO, International Trade Statistics.

Bảng 33.4 phân biệt giữa hàng hóa nguyên khai (hàng hóa nông nghiệp, khoáng sản và nhiên liệu) và hàng hóa công nghiệp hay chế biến (hóa chất, thép, ô tô). Hàng hóa thô giảm từ 50,5% của thương mại thế giới vào năm 1955 xuống chỉ còn 24,9% vào năm 2002. Ngược lại, tỷ trọng của hàng hóa chế biến trong thương mại thế giới đã tăng trên 25%.

Mặc dù EU chủ yếu xuất khẩu hàng chế biến. Bảng 33.5 cho thấy rằng các sản phẩm thô chiếm một phần năm xuất khẩu của EU. EU phải nhập khẩu nhiều nguyên liệu, nhập khẩu hàng hóa cuối cùng hoặc trung gian là 3/4 của nhập khẩu của EU. Thương mại của Mỹ cũng thể hiện mẫu hình giống của EU.

Các nước châu Á xuất khẩu ít sản phẩm thô hơn và nhập khẩu nhiều sản phẩm thô hơn EU hay Bắc Mỹ. Châu Á tập trung chủ yếu vào xuất khẩu hàng chế biến: ở châu Á mua nhiều sản phẩm của Sony, Canon, Mitsubishi và Daewoo.

Thương mại thế giới: các vấn đề

Các Bảng từ 33.1 đến 33.5 trình bày các thực tế. Thương mại thế giới tăng nhanh hơn thu nhập thế giới. Một nửa thương mại thế giới là giữa các nước công nghiệp, giàu, đó cũng là các thị trường xuất khẩu đối với LDC. Một phần năm thương mại thế giới là các sản phẩm thô, phần còn lại là sản phẩm chế biến. Các thực tế này cũng giúp giải thích một số vấn đề then chốt trong thương mại thế giới.

Giá nguyên liệu

LDC kêu ca rằng các nước công nghiệp bóc lột họ bằng việc mua nguyên liệu ở giá thấp và trả lại hàng hoá chế biến ở mức giá cao hơn nhiều. Những người sản xuất cà phê, đường, đồng và nhiều sản phẩm khác muốn có khả năng bắt chước OPEC và tăng gấp ba giá các sản phẩm thô mà không phải chịu sự giảm sút lớn trong lượng cầu.

Bảo hộ nông nghiệp

Nông dân ở các nước giàu không chỉ nhận được trợ cấp nông nghiệp, như thông qua Chính sách Nông nghiệp chung EU, mà còn hưởng sự bảo hộ dằng sau những mức thuế quan cao đối với các hàng hoá nông nghiệp nhập khẩu. LDC phản nàn rằng việc loại các hàng hoá xuất khẩu của họ ra khỏi các thị trường giàu nhất không chỉ làm giảm số lượng những gì có thể bán mà còn đẩy giá của họ xuống khi tất cả cung của họ phải được hấp thụ ở các thị trường thế giới còn lại mà họ có thể vào được.

Hàng xuất khẩu chế biến từ các LDC

Các LDC muốn tạo ra các sản phẩm chế biến của mình và xuất khẩu chúng cho các nước công nghiệp. Brazil, Mexico và Hàn Quốc đã có các ngành công nghiệp của mình. Nhưng xuất khẩu sang các nước công nghiệp đã dẫn đến những phản nàn ở các nước công nghiệp rằng việc làm bị đe doạ bởi sự cạnh tranh từ lao động rẻ nước ngoài.

Ở một số ngành, như ôtô và sắt, các hàng đã thành lập ở châu Âu và Mỹ bị cắt giảm giá bởi những nhà sản xuất ở Đông Á. Hàng xuất khẩu châu Á có nên bị hạn chế để ngăn chặn sự蔓延 của nó ở Tây Âu và Bắc Mỹ không, hay các nước giàu có nên tranh thủ lợi thế về chi phí thấp ở châu Á?

Toàn cầu hóa

Chi phí vận tải thấp và công nghệ thông tin tốt hơn đã dần dần phá vỡ sự phân đoạn các thị trường quốc gia và cạnh tranh tăng lên giữa các nước. Xu hướng này đã được củng cố bởi giảm quan là vấn đề chính sách. Đôi khi tốc độ thay đổi nhanh.

Tuy nhiên, các nước nghèo cảm thấy rằng quá trình này chủ yếu bị chi phối bởi các nước giàu theo lợi ích của họ. Các LDC bị gây sức ép giảm thuế quan của mình và cho các nhà đầu tư nước ngoài vào, trong khi đó các nước giàu vẫn không muốn chú ý tới các mối quan tâm của các LDC. Bằng việc tăng cầu về hàng xuất khẩu của LDC, giảm sự bảo hộ nông nghiệp ở các nước giàu có thể giúp các LDC nhiều hơn là toàn bộ chương trình viện trợ nước ngoài.

Trước khi nghiên cứu các vấn đề này, chúng ta giải thích tại sao thương mại quốc tế diễn ra.

33.2

Lợi thế so sánh

Chi phí cơ hội của hàng hoá là số lượng hàng hoá khác phải hy sinh để làm ra thêm một đơn vị hàng hoá đó.

Thương mại là có lợi khi có sự khác nhau giữa các nước trong chi phí cơ hội của hàng hoá. Giả sử một nền kinh tế đang với các nguồn lực xác định có thể tạo ra máy ghi video hoặc áo sơ mi. Càng nhiều nguồn lực sử dụng vào việc sản xuất video thì càng ít nguồn lực có thể được sử dụng để làm ra áo sơ mi. Chi phí cơ hội của video là số lượng áo sơ mi phải hy sinh bởi việc sử dụng các nguồn lực để làm ra video chứ không phải áo sơ mi.

Chi phí cơ hội cho ta biết chi phí tương đối của việc sản xuất các hàng hoá khác nhau. Bây giờ chúng ta xây dựng một mô hình trong đó những khác nhau giữa các nước trong chi phí sản xuất tương đối xác định mẫu hình thương mại quốc tế. Mô hình này biểu thị quy luật¹¹¹.

Quy luật lợi thế so sánh phát triển
biểu rằng các nước chuyên môn hoá trong sản xuất và xuất khẩu hàng hoá mà họ sản xuất ra với chi phí tương đối thấp hơn các nước khác.

Chi phí cơ hội hay chi phí tương đối có thể khác nhau ở các nước khác nhau. Chúng ta bắt đầu bằng một mô hình rất đơn giản trong đó công nghệ khác nhau giải thích sự khác nhau về chi phí. Giả sử hai nước, Mỹ và Liên hiệp Anh, sản xuất hai hàng hoá, máy ghi video và áo sơ mi. Lao động là đầu vào duy nhất và có hiệu suất không đổi theo quy mô. Bảng 33.6 biểu thị các chi phí sản xuất giả định. Mất 30 giờ lao động Mỹ để làm ra một video và 5 giờ để làm ra một áo sơ mi. Lao động Liên hiệp Anh kém năng suất hơn. Mất 60 giờ lao động Liên hiệp Anh để làm ra một video và 6 giờ để làm ra một áo sơ mi.

Chi phí và giá

Để đơn giản hoá, giả định có cạnh tranh hoàn hảo. Vì thế giá của mỗi hàng hoá bằng chi phí cận biên của nó. Vì có hiệu suất không đổi theo quy mô nên chi phí trung bình bằng chi phí cận biên. Do đó, giá bằng chi phí trung bình của sản xuất. Vì lao động là yếu tố duy nhất của sản xuất nên chi phí trung bình là giá trị của đầu vào lao động trên đơn vị sản phẩm, chi phí lao động đơn vị.

Giả sử rằng công nhân Mỹ kiếm được 6 đôla một giờ và công nhân Liên hiệp Anh 2£ một giờ. Hai dòng cuối của Bảng 33.6 biểu thị chi phí lao động đơn vị của hai hàng hoá ở mỗi nước. Chi phí lao động là giá nội địa của các hàng hoá được bán. Cạnh tranh hoàn hảo có nghĩa là giá bằng chi phí cận biên, hiệu suất không đổi theo quy mô nghĩa là chi phí cận biên bằng chi phí trung bình.

Đời sống lao động đơn vị của Mỹ thấp hơn một cách tuyệt đối so với của Liên hiệp Anh đối với cả hai hàng hoá. Nhưng lao động của Mỹ có năng suất cao hơn một cách tương đối trong ngành sản xuất video so với ngành sản xuất áo sơ mi. Mất số giờ lao động gấp đôi để làm ra video ở Liên hiệp Anh so với ở Mỹ

nhưng chỉ mất 6/5 số giờ để làm ra áo sơ mi. Sự khác nhau trong năng suất tương đối này là cơ sở cho thương mại quốc tế.

Tham gia thương mại quốc tế

Giả sử các nước buôn bán với nhau. Mục này đưa ra hai điểm then chốt. Thứ nhất, nếu mỗi nước tập trung vào việc sản xuất hàng hoá mà nó tạo ra rẻ hơn một cách tương đối, hai nước cùng nhau sẽ tạo ra nhiều hơn cả hai hàng hoá. Thương mại dẫn đến lợi ích thuần túy này, sản lượng sản xuất thêm được chia sẻ giữa hai nước. Thứ hai, thị trường tự do cung cấp các động cơ đúng cho thương mại có lợi diễn ra.

Hai nước này trao đổi với nhau. Vì họ sử dụng đồng tiền khác nhau, thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái cân bằng được thiết lập. Tài khoản vãng lai của một nước phải bằng không ở cân bằng trong dài hạn. Để đơn giản hoá, chúng ta bỏ qua nợ và tài sản nước ngoài và giả định rằng cuối cùng tỷ giá hối đoái cân bằng điều chỉnh để làm

¹¹¹ Quy luật này được định hình bởi nhà kinh tế Anh vĩ đại David Ricardo (1772 – 1823), một nhà trung gian chứng khoán thành công trước khi nghỉ hưu ở tuổi 40 để trở thành một nghị sỹ và một nhà kinh tế học. Những luận điểm của Ricardo có màu sắc hiện đại vì ông đã sử dụng các mô hình, chỉ rõ các giả định và các ứng dụng.

cho giá trị nhập khẩu bằng giá trị xuất khẩu, do đó làm cân bằng cán cân thương mại trong dài hạn.

Bảng 33.7 biểu thị chi phí lao động đơn vị và giá video và áo sơ mi theo các loại tiền khác nhau và khi đó biểu thị giá tính bằng bảng ở ba tỷ giá hối đoái có thể: 2,5\$/£, 2\$/£, và 1,5\$/£. Giá nội địa phản ánh số liệu chi phí đơn vị ở Bảng 33.6. Giá bằng bảng của hàng hoá Liên hiệp Anh không bị ảnh hưởng bởi tỷ giá hối đoái nhưng giá Liên hiệp Anh của hàng hoá Mỹ thì phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái. Càng nhiều đôla trên một bảng thì cả hai hàng hoá Mỹ càng rẻ khi đánh giá giá trị bằng bảng.

Bảng 33.7 Chi phí, giá và tỷ giá hối đoái cân bằng

		Chi phí tính bằng bảng ở tỷ giá hối đoái là:					
Giá trong nước		2,5\$/£	2\$/£	1,5\$/£	2,5\$/£	2\$/£	1,5\$/£
		Video	Áo sơ mi	Video	Áo sơ mi	Video	Áo sơ mi
Hàng hoá Mỹ	180\$	30\$	72£	12£	90£	15£	120£
Hàng hoá Anh	120£	12£	120£	12£	120£	12£	12£

Ở tỷ giá hối đoái 2,5\$/£, video của Mỹ rẻ hơn video của Liên hiệp Anh tính bằng bảng, nhưng giá của áo sơ mi Mỹ và Liên hiệp Anh là như nhau. Nếu tỷ giá hối đoái cao hơn 2,5\$/£, áo sơ mi Mỹ còn rẻ hơn khi tính bằng bảng. Tỷ giá hối đoái cân bằng không thể nằm ở trên 2,5\$/£, vì khi đó không ai mua hàng hoá Liên hiệp Anh⁽²⁾. Luồng một chiều trong thương mại và tỷ giá hối đoái không phải là luồng cân bằng.

Ngược lại, ở 1,5\$/£ áo sơ mi Mỹ đắt hơn áo sơ mi Liên hiệp Anh nhưng giá video Mỹ và Liên hiệp Anh là như nhau. Nếu tỷ giá hối đoái thấp hơn 1,5\$/£, cả hai hàng hoá của Mỹ đều đắt hơn hàng hoá Liên hiệp Anh khi đánh giá theo cùng một loại tiền. Ở 1\$/£, video Mỹ giá 180£ và áo sơ mi Mỹ giá 30£. Ở bất kỳ tỷ giá hối đoái nào thấp hơn 1,5\$/£ có luồng một chiều trong thương mại, do đó bây giờ ai cũng muốn mua hàng hoá Liên hiệp Anh.

Thị trường ngoại hối chỉ cân bằng nếu giá trị của hàng nhập khẩu của Liên hiệp Anh và cầu về đôla để mua chúng bằng giá trị hàng xuất khẩu của Liên hiệp Anh và cung đôla khi các nhà xuất khẩu Liên hiệp Anh chuyên doanh thu của mình trở lại bảng. Vì thế tỷ giá cân bằng cao nhất có thể là 2,5\$/£, tỷ giá hối đoái ở đó một hàng hoá Liên hiệp Anh (áo sơ mi) vẫn mang tính cạnh tranh so với áo sơ mi Mỹ và tỷ giá hối đoái cân bằng thấp nhất có thể là 1,5\$/£, tỷ giá hối đoái ở đó một hàng hoá Mỹ (video) vẫn còn mang tính cạnh tranh với hàng hoá Liên hiệp Anh.

Lợi thế so sánh

Bảng 33.7 cho thấy một tỷ giá hối đoái trung gian, 2\$/£. Vị trí chính xác của tỷ giá hối đoái cân bằng phụ thuộc vào cầu về video và áo sơ mi. Bất kể lợi thế tuyệt đối của một nước trong việc tạo ra các hàng hoá rẻ hơn, luôn luôn có một tỷ giá hối đoái làm cho một nước tạo ra ít nhất một hàng hoá rẻ hơn các nước khác khi tất cả các hàng hoá được đánh giá bằng một loại tiền chung. Ở tỷ giá hối đoái cân bằng, một nước có ít nhất một hàng hoá để xuất khẩu để trả cho hàng nhập khẩu của mình.

Mặc dù Mỹ có đời hỏi lao động tuyệt đối thấp hơn cho cả hai hàng hoá, chi phí tương đối của video thấp hơn và chi phí tương đối của áo sơ mi cao hơn so với ở Liên hiệp Anh. Ở Mỹ, video giá 180\$ và áo sơ mi 30\$, video tốn chi phí gấp 6 lần áo sơ mi. Ở Liên hiệp Anh, áo sơ mi mất 12£ và video mất 120£, video tốn chi phí gấp 10 lần áo

⁽²⁾ Nếu cả hai hàng hoá Mỹ đều rẻ hơn hàng hoá Liên hiệp Anh khi đánh giá bằng bảng, chúng cũng phải rẻ hơn khi đánh giá bằng đôla. Chúng ta đơn giản nhận tất cả các giá tính bằng bảng với tỷ giá hối đoái để có giá tương ứng tính bằng đôla.

Lợi thế tuyệt đối có nghĩa là một nước là người sản xuất có chi phí thấp nhất về hàng hoá đó. **Lợi thế tương đối có nghĩa là** một nước tạo ra hàng hoá rẻ hơn một cách tương đối so với tạo ra các hàng hoá khác, dù có hay không có lợi thế tuyệt đối. **Quy luật lợi thế so sánh** phát biểu rằng các nước chuyên môn hoá vào sản xuất các hàng hoá mà họ làm ra rẻ hơn một cách tương đối.

sơ mi. So với áo sơ mi thì làm video ở Mỹ rẻ hơn là ở Liên hiệp Anh. Chi phí cơ hội của video ở Mỹ thấp hơn, chỉ phải tốn bỏ 6 áo sơ mi để làm ra thêm một video.

Ngược lại, chi phí cơ hội của áo sơ mi ở Liên hiệp Anh thấp hơn ở Mỹ. Liên hiệp Anh chỉ phải tốn bỏ 1/10 video để làm ra thêm một áo sơ mi, so với 1/6 ở Mỹ. Quy luật lợi thế so sánh nói rằng Liên hiệp Anh sẽ chuyên môn hoá vào áo sơ mi, có chi phí cơ hội thấp đối với những người sản xuất Liên hiệp Anh, và Mỹ sẽ chuyên môn hoá vào video, có chi phí cơ hội thấp đối với những người sản xuất Mỹ. Chúng ta sẽ bàn luận lợi thế tương đối thêm nữa ở Hộp 33.1.

Hộp 33-1 Lợi thế so sánh và lợi ích từ thương mại

Bảng sau tóm tắt các số liệu về đối hồi chi phí lao động đơn vị (ULR) tính bằng giờ lao động trên đơn vị sản phẩm, chi phí lao động đơn vị (ULC) tính bằng nội tệ và chi phí cơ hội (OC) tính bằng hàng hoá nội địa bị bỏ mất. Với ULR thấp hơn, Mỹ có lợi thế tuyệt đối trong cả hai hàng hoá. Một cách để tính lợi thế so sánh là so sánh ULR giữa các nước. So với Liên hiệp Anh, Mỹ cần tương đối ít lao động để sản xuất video hơn là áo sơ mi. Mỹ có lợi thế so sánh trong việc sản xuất video, Liên hiệp Anh trong áo sơ mi.

Nói cách khác, chúng ta có thể so sánh chi phí cơ hội, OC. Bằng việc hy sinh 6 áo sơ mi, Mỹ có được 30 giờ lao động để làm thêm một video. Đơn giản hơn, 6 áo sơ mi mất 180S, giá của một video. Chi phí cơ hội của một video là 6 áo sơ mi ở Mỹ và 10 áo sơ mi ở Liên hiệp Anh. Nhưng chi phí cơ hội của áo sơ mi ở Liên hiệp Anh (1/10 video) nhỏ hơn ở Mỹ (1/6 video). Mỹ có lợi thế so sánh trong video và Liên hiệp Anh trong áo sơ mi. Khi có nhiều đấu

vào yếu tố, phương pháp tính lợi thế so sánh còn đơn giản hơn.

Lợi ích từ thương mại

Để làm ra 60 áo sơ mi, Liên hiệp Anh tốn bỏ 6 video. Để làm ra 6 video Mỹ chỉ tốn 36 áo sơ mi. Thương mại và chuyên môn hoá làm cho nền kinh tế thế giới có thêm 24 áo sơ mi mà không bị mất video. Hoặc nếu Mỹ tạo ra thêm 10 video, tốn 60 áo sơ mi, nền kinh tế thế giới có thêm 4 video mà không mất áo sơ mi. Đó là lợi ích từ thương mại. Chỉ khi chi phí cơ hội giống nhau ở cả hai nước thì mới không có lợi ích để khai thác.

	ULR	ULC	OC
Mỹ			
Video	30	180S	6 áo sơ mi
Áo sơ mi	5	30S	1/6 áo sơ mi
Anh			
Video	80	120E	10 áo sơ mi
Áo sơ mi	6	12E	1/10 áo sơ mi

Sản xuất và xu hướng thương mại phụ thuộc vào lợi thế so sánh và chi phí tương đối vì mức tỷ giá hối đoái cần bằng tính đến những sự khác nhau trong lợi thế tuyệt đối. Thậm chí nếu những người sản xuất Mỹ có đối hồi lao động đơn vị thấp hơn cho cả hai hàng hoá, một tỷ giá hối đoái đôla/bảng dù thấp làm cho hàng hoá Mỹ đắt ở Liên hiệp Anh và hàng hoá Liên hiệp Anh rẻ ở Mỹ. Bắt đầu từ tỷ giá hối đoái đôla/bảng cao ở đó không hàng hoá Liên hiệp Anh nào có thể cạnh tranh được với hàng hoá Mỹ, hàng hoá nào của Liên hiệp Anh trở nên có tính cạnh tranh trước tiên khi tỷ giá hối đoái giảm? Hàng hoá mà Liên hiệp Anh có lợi thế so sánh hay chi phí cơ hội thấp hơn.

Nguyên lý lợi thế so sánh có nhiều ứng dụng trong cuộc sống hàng ngày. Giả sử rằng hai sinh viên ở chung căn hộ. Một người nhanh hơn trong cả việc nấu ăn và giữ thám, nếu các nhiệm vụ được phân bổ theo lợi thế tuyệt đối, thì người sinh viên kia sẽ không phải làm gì cả. Công việc được thực hiện nhanh hơn nếu mỗi sinh viên làm nhiệm vụ mà mình làm tốt một cách tương đối.

Nhiều hàng hoá

Nguyên lý lợi thế so sánh vẫn đúng với nhiều hàng hoá. Bảng 33.8 cho thấy một số các hàng hoá. Hai dòng đầu tiên cho thấy đòi hỏi lao động đơn vị để tạo ra mỗi hàng hoá ở Mỹ và Liên hiệp Anh. Dòng thứ ba, cho thấy đòi hỏi lao động đơn vị ở Mỹ so với Liên hiệp Anh.

Bảng 33.8 **Những yêu cầu lao động đơn vị và lợi thế so sánh: nhiều hàng hoá (giờ lao động và đầu vào trên đơn vị sản phẩm)**

	Máy vi tính	Ôtô	TV	Vải	Kính	Giấy
Hàng hoá Mỹ	200	300	50	5	7	15
Hàng hoá Anh	1200	600	90	8	6	10
ULR tương đối Mỹ/Anh	1/6	1/2	5/9	5/8	7/6	3/2

Sắp xếp các hàng hoá theo một trật tự. Bắt đầu từ bên trái, Mỹ có lợi thế so sánh lớn nhất trong sản xuất máy vi tính, ở đó đòi hỏi lao động đơn vị của nó chỉ là 1/6 của Liên hiệp Anh. Tiếp theo là ôtô, sau đó là TV, vải, kính và cuối cùng là giấy. Lợi thế so sánh của Mỹ giảm khi chúng ta chuyển sang bên phải của bảng này.

Ngược lại, Liên hiệp Anh có lợi thế so sánh lớn nhất trong việc làm ra giấy, hàng hoá mà những người sản xuất Liên hiệp Anh là hiệu quả nhất so với những người sản xuất Mỹ. Khi chúng ta chuyển sang trái, lợi thế so sánh của Liên hiệp Anh giảm. Những người sản xuất Mỹ trở nên ngày càng hiệu quả so với những người sản xuất Liên hiệp Anh.

Mỹ có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất máy tính, ôtô, TV và vải. Anh có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất kính và giấy. Tuy nhiên, lợi thế tuyệt đối không đồng vai trò trực tiếp trong cách phân tích này. Ở đây lợi thế so sánh là quan trọng.

Tỷ giá hối đoái cân bằng xảy ra ở một mức trung gian nào đó vừa đủ làm cân bằng giá trị trao đổi giữa hai nước. Về mặt bản chất, tỷ giá hối đoái tính đến mức tổng thể của lợi thế tuyệt đối để cho lợi thế so sánh xác định mẫu hình thương mại.

Tỷ lệ tư bản - lao động khác nhau

Lợi thế so sánh không nhất thiết phải phụ thuộc vào những sự khác nhau về công nghệ. Nó có thể phản ánh cung yếu tố. Xét Liên hiệp Anh và Trung Quốc. Liên hiệp Anh có tư bản trên công nhân nhiều hơn Trung Quốc. Cho dù quy mô rộng lớn của Trung Quốc có nghĩa nó có nhiều tư bản một cách tuyệt đối so với Liên hiệp Anh, Liên hiệp Anh có tư bản nhiều hơn một cách tương đối so với Trung Quốc.

Điều này hàm ý gì về giá tương đối của việc thuê lao động và tư bản ở hai nước? Với tư bản trên công nhân nhiều hơn, sản phẩm cận biên của lao động ở Liên hiệp Anh cao hơn. Điều này làm cho lương thực tế ở Liên hiệp Anh cao hơn ở Trung Quốc. Ngược lại, số công nhân trên đơn vị tư bản ở Liên hiệp Anh thấp hơn ở Trung Quốc. Sản phẩm cận biên của tư bản và giá thuê tư bản có xu hướng thấp hơn ở Liên hiệp Anh, nơi mà máy móc tương đối sẵn so với ở Trung Quốc, nơi mà máy móc tương đối hiếm. Vì Liên hiệp Anh có sản xuất tư bản hơn so với Trung Quốc, nên chi phí của việc sử dụng lao động so với tư bản ở Liên hiệp Anh là cao hơn so với ở Trung Quốc.

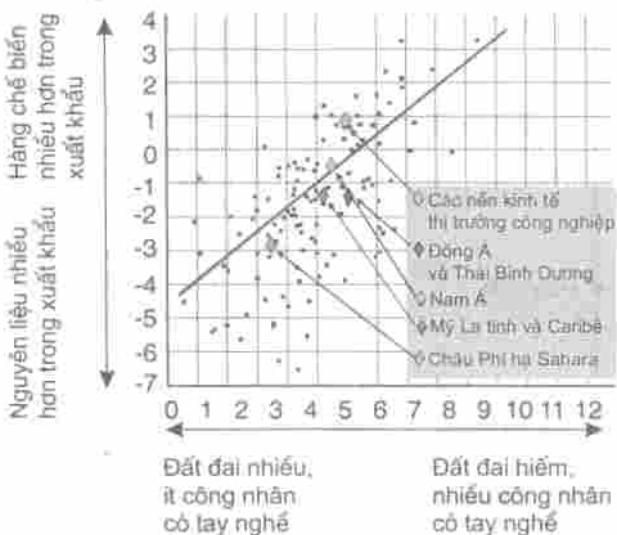
Chi phí tương đối của việc sử dụng các đầu vào ảnh hưởng tới giá tương đối của hàng hoá sản xuất ra. Hàng hoá được làm ra bằng các phương pháp sử dụng nhiều lao động hơn, giá tương đối đắt hơn ở Liên hiệp Anh so với ở Trung Quốc. Giá sử dụng sản xuất ôtô sử dụng nhiều tư bản hơn với các dây chuyền lắp ráp phức tạp, nhưng sản xuất vải sử dụng nhiều lao động hơn với các nhiệm vụ chi tiết được làm bằng tay là tốt nhất. Giá của ôtô so với vải ở Liên hiệp Anh thấp hơn ở Trung Quốc.

Vì thế, cung hoặc lượng có sản ban đầu của một yếu tố sản xuất dự thừa một cách tương đối có xu hướng làm cho chi phí của việc thuê yếu tố đó rẻ tương đối. Các hàng

hoá sử dụng yếu tố đó nhiều một cách tương đối vì thế sẽ rẻ hơn tương đối. Nước đó có lợi thế so sánh về các hàng hoá này. Do đó, Liên hiệp Anh có tư bản nhiều hơn một cách tương đối so với lao động, xuất khẩu ô tô sử dụng nhiều tư bản hơn sang Trung Quốc. Trung Quốc, có sẵn lao động nhiều hơn một cách tương đối, xuất khẩu vải sử dụng lao động nhiều hơn sang Liên hiệp Anh. Những chênh lệch trong cung yếu tố tương đối là một sự giải thích quan trọng cho lợi thế so sánh và xu hướng thương mại quốc tế.

Hình 33.1 minh chứng sự phân tích này. Nó nhấn mạnh đến kỹ năng hay vốn con người hơn là tư bản hiện vật, mặc dù hai cái đó thường tương quan với nhau. Các nước với đất đai khan hiếm nhưng kỹ năng dư thừa có tỷ trọng hàng công nghiệp cao hơn trong xuất khẩu của họ. Các nước với nhiều đất đai nhưng ít kỹ năng hơn thường xuất khẩu nguyên liệu. Hình này cũng biểu thị các số trung bình theo vùng. Châu Phi nằm ở một thái cực, các nước công nghiệp nằm ở thái cực kia.

**Hình 33.1 Lợi thế so sánh và cơ cấu xuất khẩu
(125 nước và trung bình khu vực)**



Nguồn: World Bank, *World Development Report*, 1995.

Bây giờ chúng ta có hai sự giải thích về lợi thế so sánh hay sự khác nhau giữa các nước trong chi phí sản xuất tương đối. Thứ nhất là giải thích của Ricardo, sự khác nhau giữa các nước trong công nghệ gây ra sự khác nhau trong năng suất vật chất và đòi hỏi lao động đơn vị. Thứ hai, cho dù các nước tiếp cận với cùng một công nghệ, giá nội địa tương đối của hàng hoá có thể khác nhau giữa các nước vì chi phí tương đối của việc thuế các yếu tố là khác nhau giữa các nước. Ở đâu một yếu tố có cung tương đối nhiều, hàng hoá sử dụng yếu tố đó nhiều một cách tương đối chắc chắn rẻ hơn một cách tương đối so với ở các nước khác⁽³⁾.

33.3 Thương mại nội ngành

Các nước khác nhau có lợi thế so sánh trong các hàng hoá khác nhau và chuyên môn hoá trong việc sản xuất các hàng hoá này cho nền kinh tế thế giới. Điều này giải thích

(3) Nói một cách chặt chẽ, điều này giải thích sự khác nhau trong giá tương đối trước khi các nước bắt đầu trao đổi. Cứ xuất khẩu có thể đẩy giá tương đối của một hàng hoá lên đến tận khi giá tương đối giữa các nước bằng nhau. Điều này giải thích tại sao thương mại không phải là vô tận. Tuy nhiên, bắt đầu từ không có trao đổi, lợi thế so sánh giải thích khi đó một nước xuất khẩu hàng hoá nào và nhập khẩu hàng hoá nào.

Thương mại nội ngành là hoạt động trao đổi 2 chiều đối với các hàng hóa được sản xuất trong cùng một ngành.

tại sao Liên hiệp Anh xuất khẩu ôtô sang Trung Quốc nhưng nhập khẩu vải từ Trung Quốc. Nó không giải thích tại sao Liên hiệp Anh xuất khẩu ôtô (Rover, Jaguar) sang Đức trong khi đồng thời nhập khẩu ôtô (Mercedes, BMW, VW) từ Đức.

Jaguar không phải là một hàng hóa giống hệt Mercedes, hay Carlsberg giống hệt Stella. Ôtô và bia là các ngành, mỗi ngành sản xuất một chuỗi sản phẩm khác nhau nhưng thay thế được cho nhau, ở mức độ cao mỗi sản phẩm đều có lòng trung thành của khách hàng.

Thương mại trong ngành phản ánh 3 yếu tố. Thứ nhất, người ta thích sự lựa chọn rộng về các nhãn hiệu hàng hóa. Họ không muốn có ôtô giống hệt như của một ai đó khác. Thứ hai, có tính kinh tế đáng kể của quy mô. Thay vì mỗi nước làm ra các số lượng nhỏ mỗi hàng hóa thuộc một nhãn hiệu trong mỗi ngành, sẽ có ý nghĩa nếu Liên hiệp Anh làm ra Jaguar, Đức làm ra Mercedes và Thụy Điển làm ra Volvo và sau đó trao đổi chúng cho nhau trong thương mại quốc tế. Thứ ba, xu hướng chuyên môn hóa trong một nhãn hiệu cụ thể, mà cầu về sự đa dạng hóa và khả năng về tính kinh tế của quy mô tăng bị giới hạn bởi chi phí vận chuyển. Thương mại trong ngành giữa Đức và Pháp lớn hơn trao đổi trong ngành giữa Đức và Nhật.

Hình 33.2 Xu hướng thương mại



Lợi thế tương đối dẫn tới sự chuyên môn hóa. Một nước nhập khẩu hoặc xuất một loại hàng hóa không vừa xuất vừa nhập loại hàng này. Khi đó, giá trị của chỉ số là 0. Sự đa dạng hoặc lợi thế kinh tế nhỏ quy mô dẫn tới chỗ các nước khác nhau chuyên môn hóa về các nhãn hiệu khác nhau trong cùng một ngành. Khi một nước nhập và xuất một loại hàng nhiều bằng nhau, thì giá trị của chỉ số là 1. Hình này trình bày giá trị thực của chỉ số này trong bốn mươi các loại hàng tiêu biểu của Mỹ.

Bảng 33.9 Chỉ số thương mại nội ngành

	EU	Nhật
Hàng thô	0,58	0,05
Tất cả các hàng công nghiệp	0,80	0,20
Phương tiện giao thông	0,70	0,02
Đồ gia dụng	0,80	0,04
Vải	0,91	0,36
Các hàng tiêu dùng khác	0,80	0,44
Trọng số	0,83	0,23

Nguồn: GATT, International Trade.

Để do tầm quan trọng của thương mại trong ngành, chúng ta xác định một chỉ số bằng không khi thương mại về một hàng hóa cụ thể là hoàn toàn một chiều: một nước hoặc xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đó chứ không phải vừa xuất vừa nhập. Ở thái cực kia, chỉ số bằng 1 khi có thương mại hai chiều hoàn toàn về hàng hóa đó: một nước nhập khẩu hàng hóa đó nhiều bằng bằng xuất khẩu. Hình 33.2 cho thấy chỉ số thương mại này của quốc gia thương mại lớn nhất thế giới, Mỹ.

Ở một thái cực, vé vải có ít thương mại hai chiều. Anh nhập khẩu vải nhưng xuất khẩu rất ít. Thương mại này tuân theo nguyên tắc lợi thế so sánh. Ở thái cực khác là thiết bị văn phòng (bao gồm cả viễn thông). Ở đây thương mại hầu như là hai chiều hoàn toàn. Như nguyên tắc chung, càng nhiều hàng hóa không khác biệt (nhiên liệu, thép, dầu), càng nhiều mẫu hình thương mại hơn phản ánh lợi thế so sánh dựa trên sự phong phú tương đối của nguồn lực. Khi chúng ta chuyển theo hướng sản phẩm chế biến hoàn chỉnh, sự khác biệt hoá sản phẩm trở nên chiếm ưu thế và lợi thế so sánh mất đi một phần trong vai trò quyết định của mình. Thương mại trong ngành là đáng kể hơn trong ôtô và thiết bị văn phòng.

Thị trường càng liên kết chặt chẽ và các rào cản thương mại càng thấp - theo cả khoảng cách và thuế quan - chúng ta kỳ vọng càng nhiều thương mại trong ngành. Bảng 33.9 so sánh các chỉ số thương mại trong ngành của EU và Nhật. Thương mại của Nhật chủ yếu là một chiều. Các hàng hoá thô được nhập khẩu, các hàng hoá công nghiệp được xuất khẩu. Có ít ngành ở Nhật đồng thời xuất khẩu và nhập khẩu. Vì thế các chỉ số về thương mại trong ngành là thấp đối với hầu hết hàng hoá.

Ngược lại, EU có tài nguyên sẵn có ban đầu đa dạng và thị trường liên kết hơn, trong đó khoảng cách, các rào cản thông tin và giao thông bây giờ là thấp. Thương mại nội ngành là rất rộng. Lợi ích từ thương mại không phải là khai thác sự khác nhau trong giá tương đối giữa các nước mà là sự đa dạng hoá lớn hơn và chi phí đơn vị thấp hơn mà tính kinh tế của quy mô cho phép.

33.4

Những người được lợi và những người bị thiệt

Các nước trao đổi vì họ có lợi thế so sánh (dựa trên lợi thế tương đối về công nghệ hay sự sản có tương đối của yếu tố) hoặc vì các nước khác nhau chuyên môn hoá vào việc tạo ra các mặt hàng khác nhau khi tồn tại tính kinh tế của quy mô. Bằng cách này hay cách kia các nước mua những hàng hoá rẻ hơn họ có thể tự làm nếu không có thương mại quốc tế.

Mặc dù thương mại là có lợi về tổng thể, điều này không phải là sự đảm bảo rằng thương mại làm cho mọi người được lợi. Mỗi quan tâm hiện thời về toàn cầu hoá phát sinh vì có cá những người bị thiệt. Đây là hai ví dụ về những mâu thuẫn mà thương mại quốc tế làm nảy sinh.

Công nghệ làm lạnh

Cuối thế kỷ hai mươi, việc phát minh ra công nghệ làm lạnh đã làm cho Argentina cung thịt đông lạnh cho thị trường thế giới. Xuất khẩu thịt của Argentina không tồn tại trong năm 1900, đã tăng lên 400 000 tấn một năm vào năm 1913. Mỹ, với thịt bò xuất khẩu là 150 000 tấn năm 1900, thực sự đã ngừng xuất khẩu thịt bò vào năm 1913.

Ai được lợi và ai bị thiệt trong ví dụ về toàn cầu hóa này? Nền kinh tế Argentina đã chuyển đổi. Những người sở hữu gia súc và đất đai đã được lợi, những người sử dụng đất đai khác đã bị thiệt vì cầu cao hơn đã đẩy giá thuê đất lên. Những người tiêu dùng Argentina đã thấy rằng thịt nướng của họ trở nên đắt hơn khi thịt được chở ra nước ngoài. GNP của Argentina đã tăng nhiều nhưng lợi ích từ thương mại thì không được phân phối công bằng. Một số người ở Argentina đã bị thiệt. Tương tự, ở châu Âu và Mỹ, thịt bò rẻ hơn làm cho người tiêu dùng lợi nhưng những người sản xuất thịt bò bị thiệt vì giá thịt bò giảm.

Công nghệ làm lạnh đã mở thế giới ra cho thịt bò Argentina. Tính chung, nền kinh tế thế giới được lợi. Về mặt nguyên tắc, những người được lợi phải dền bù cho những người bị thiệt và vẫn còn dư ra một phần nào đó. Thực tế, những người được lợi hiếm khi dền bù cho những người bị thiệt, do đó một số người bị thiệt. Trong ví dụ này người thiệt lớn nhất là những người sản xuất thịt bò ở nơi khác trên thế giới và những người sử dụng đất khác ở Argentina.

Ngành ôtô Liên hiệp Anh

Ví dụ thứ hai là ngành ôtô Liên hiệp Anh. Đầu tiên nhất là năm 1971, nhập khẩu ôtô chỉ là 15% thị trường ôtô nội địa Liên hiệp Anh, trong khi 35% sản lượng ôtô là xuất khẩu. Liên hiệp Anh là nhà xuất khẩu ròng về ôtô. Từ năm 1971, những nhà sản xuất ôtô Liên hiệp Anh đã mất thị phần cho hàng nhập khẩu nước ngoài. Nhập khẩu bây giờ vượt quá 60% thị trường Liên hiệp Anh. Xuất khẩu hồi phục vào những năm 1990, một phần vì các công ty như Nissan, Honda và Toyota đã xây dựng các nhà máy ở Liên hiệp Anh để sản xuất cho thị trường EU.

Những người mua ôtô Liên hiệp Anh và những nhà xuất khẩu ôtô nước ngoài được lợi từ việc Liên hiệp Anh tăng nhập khẩu các ôtô nước ngoài rẻ hơn. Nhưng những người sản xuất ôtô như Rover đã trải qua một thời kỳ khó khăn. Chính phủ Liên hiệp Anh gấp áp lực phải hạn chế nhập khẩu ôtô để ngăn chặn sự tiếp tục mất việc trong ngành ôtô.

Chính sách thương mại ảnh hưởng đến thương mại quốc tế thông qua thuế hoặc trợ cấp, hoặc những hạn chế trực tiếp đối với nhập khẩu và xuất khẩu:

Việc hạn chế nhập khẩu ôtô đối với Liên hiệp Anh giúp đỡ được ngành ôtô nhưng giá ôtô tăng đối với những người mua. Chính phủ nên làm vui lòng người sản xuất hay người tiêu dùng? Khái quát hơn, chúng ta nên quyết định như thế nào về việc hạn chế nhập khẩu hay có thương mại tự do về tất cả các hàng hoá? Nay giờ chúng ta phân tích lợi ích và thiệt hại của thuế quan hoặc các kiểu hạn chế nhập khẩu khác. Làm như vậy, chúng ta chuyển từ kinh tế học thực chứng, tại sao thương mại tồn tại và nó có hình thức nào, sang kinh tế học chuẩn tắc, chính phủ nên thực hiện chính sách thương mại nào.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

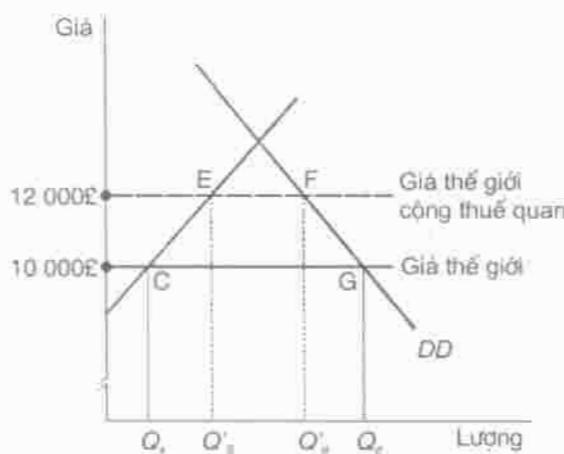
Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

33.5 Kinh tế học về thuế quan

Thuế quan nhập khẩu là thuế đánh vào hàng nhập khẩu.

Kiểu hạn chế thương mại phổ biến nhất là thuế quan hay thuế nhập khẩu. Nếu t là mức thuế quan là một phần số thập phân (chẳng hạn 0,2), thì giá trong nước của hàng nhập khẩu là $(1+t)$ nhân với giá thế giới của nó. Bằng việc tăng giá trong nước của hàng nhập khẩu, thuế quan giúp đỡ những người sản xuất nhưng làm hại những người tiêu dùng trong nước.

Hình 33.3 Ảnh hưởng của thuế quan



Điều kiện ban đầu: Biểu đồ thị trường ôtô trong nước. Khi không có thuế quan, người tiêu dùng có thể nhập khẩu ôtô ở giá 10 000£. Ở cân bằng thương mại tự do, những người sản xuất trong nước sản xuất ở C và những người tiêu dùng trong nước tiêu dùng ở G. Lượng ôtô nhập khẩu là CG, Q_d là tổng lượng cầu. Sản lượng trong nước Q_s được bổ sung bởi nhập khẩu (Q_d - Q_s). Thuế 20% làm tăng giá trong nước của hàng nhập khẩu lên 12 000£. Sản lượng trong nước bây giờ ở E và những người tiêu dùng tiêu dùng ở F. Nhập khẩu giảm từ CG xuống EF.

Cân bằng thương mại tự do

Hình 33.3 cho thấy thị trường trong nước về ôtô. Liên hiệp Anh gấp mức giá thế giới xác định của ôtô, chẳng hạn 10 000£ một chiếc, biểu thị bằng đường nét liền nằm ngang. Các đường DD và SS biểu thị cầu và cung về ôtô của người tiêu dùng Liên hiệp Anh và cung về ôtô của người sản xuất Liên hiệp Anh. Để đơn giản hóa, chúng ta giả định rằng ôtô trong nước và ôtô nước ngoài là thay thế hoàn hảo. Những người tiêu dùng sẽ mua ôtô nào rẻ hơn.

Ở giá 10 000£, người tiêu dùng Liên hiệp Anh muốn mua Q_d ôtô, ở điểm G trên đường cầu của họ. Các hàng trong nước muốn làm ra Q_s ôtô ở giá này. Khoảng cách giữa cung trong nước Q_s và cầu trong nước Q_d là nhập khẩu.

Cân bằng có thuế quan

Bây giờ chính phủ đánh thuế 20% đối với ôtô nhập khẩu. Những nhà nhập khẩu ôtô đặt giá 12 000£ để trang trải chi phí của mình, bao gồm cả thuế

quan. Đường nằm ngang nét dứt ở giá này cho thấy rằng những nhà nhập khẩu sẽ bán bất kỳ số ôtô nào ở giá 12 000£. Thuế quan làm tăng giá trong nước bao gồm cả thuế lên cao hơn giá thế giới.

Bằng việc tăng giá ôtô trong nước, thuế quan đã đẩy sản xuất ôtô trong nước từ Q_S lên Q'_S . Thuế quan bảo vệ người sản xuất ôtô trong nước bằng việc tăng giá trong nước, ở đó hàng nhập khẩu trở thành mang tính cạnh tranh. Bằng việc vận động dọc theo đường cung từ C đến E những người sản xuất trong nước với chi phí cần biến giữa 10 000£ và 12 000£ bây giờ có thể tồn tại ở giá trong nước cao hơn của ôtô.

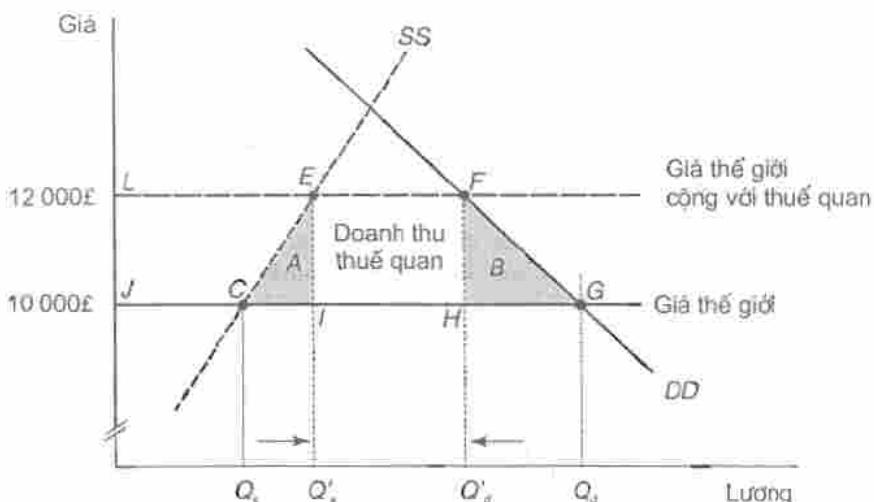
Giá cao hơn cũng di chuyển những người tiêu dùng dọc theo đường cầu lên phía trên từ G đến F. Lượng ôtô được cầu giảm từ Q_d đến Q'_d . Đối với những người tiêu dùng, thuế quan giống như thuế. Ôtô tồn nhiều tiền hơn.

Hình 33.3 cho thấy ảnh hưởng kết hợp của sản xuất trong nước cao hơn và tiêu dùng trong nước thấp hơn. Nhập khẩu giảm vì sản xuất trong nước tăng và vì tiêu dùng trong nước giảm. Các đường cung và cầu này càng co giãn thì mức thuế quan xác định làm giảm nhập khẩu càng nhiều. Nếu cả hai đường này là rất dốc thì số lượng nhập khẩu khó thay đổi hơn.

Thiệt hại và lợi ích của thuế quan

Hình 33.4 biểu thị thiệt hại và phúc lợi của thuế quan. Chúng ta phân biệt thiệt hại rộng của xã hội từ các khoản chuyển giữa bộ phận này với bộ phận khác của nền kinh tế.

Hình 33.4 Thiệt hại và phúc lợi của thuế quan



Thuế quan gây ra các khoản chuyển và mất ròng của xã hội. Thuế quan làm tăng giá trong nước từ 10 000£ lên 12 000£. LFHJ biểu thị khoản thanh toán thêm của người tiêu dùng cho số lượng Q'_d , đó họ mua. Nhưng EFHI là phần chuyển cho chính phủ và ECJL là phần chuyển sang lợi nhuận bổ sung của những người sản xuất. Diện tích A và B là lỗ thuần túy và mất ròng của xã hội. Tam giác A là phần bổ sung mà xã hội chỉ việc sản xuất ôtô ở trong nước thay vì nhập khẩu chung ở giá thế giới. Tam giác B là chênh lệch giữa lợi ích của người tiêu dùng và chi phí xã hội cần biến mà xã hội phải hy sinh bằng việc giảm tiêu dùng ôtô của mình từ Q_d đến Q'_d .

Sau khi thuế quan được áp đặt, những người tiêu dùng mua số lượng Q'_d . Vì giá tiêu dùng tăng thêm 2000£, nên người tiêu dùng chi ($2000 \times Q'_d$) nhiều hơn so với trước đây để mua số lượng Q'_d . Ai nhận được những khoản thanh toán thêm này, diện tích LFHJ trong Hình 33.4?

Một phần trong khoản thanh toán thêm của người tiêu dùng thuộc về chính phủ, doanh thu của chính phủ từ thuế quan này là hình chữ nhật EIHF, thuế quan 2000£ một ôtô nhập khẩu nhân với ($Q_d - Q'_d$) số ôtô nhập khẩu. Phần chuyển EIHF này từ những

người tiêu dùng đến chính phủ không phải là thiệt hại rộng đối với xã hội. Ví dụ, chính phủ có thể sử dụng doanh thu nhập khẩu để giảm thuế suất thuế thu nhập.

Phản thanh toán cao hơn của người tiêu dùng cũng chuyển một phần sang cho các hàng dưới hình thức lợi nhuận. Đường cung biểu thị hàng cần bao nhiêu để trang trải chi phí bổ sung của việc làm ra Q' , chứ không phải Q . Vì thế diện tích ECJL còn lại biểu thị lợi nhuận bổ sung, gọi là doanh thu bổ sung từ giá cao hơn không cần để trang trải các chi phí sản xuất bổ sung. Do đó ECJL là phần chuyển từ những người tiêu dùng sang lợi nhuận thuần túy hay tổ kinh tế của hàng. Đó không phải là thiệt hại rộng đối với xã hội.

Điện tích A là một phần của vùng LFHJ cho thấy khoản thanh toán thêm của người tiêu dùng, nhưng không phải là doanh thu của chính phủ, cũng không phải là lợi nhuận của các hàng. Đó là thiệt hại rộng đối với xã hội: chi phí cho việc hỗ trợ các hàng trong nước không có hiệu quả.

Đường cung SS biểu thị chi phí cận biên của việc làm ra chiếc ôtô cuối cùng ở trong nước. Nhưng xã hội có thể nhập khẩu ôtô từ phần còn lại của thế giới với số lượng không hạn chế ở giá thế giới, đó là chi phí cận biên thực của ôtô đối với nền kinh tế trong nước. Tam giác A biểu thị các nguồn lực mà xã hội lãng phí bởi việc làm ra số lượng (Q_s' - Q_s) trong nước khi nó có thể nhập khẩu ở chi phí thấp hơn. Các nguồn lực sử dụng trong sản xuất ôtô có thể sử dụng tốt hơn ở nơi khác trong nền kinh tế.

Tam giác B là khoản mất ròng thứ hai đối với xã hội. Nếu thuế quan bị bãi bỏ và thương mại tự do được lấy lại thì lượng ôtô được cầu tăng lên đến Q_d . Tam giác B biểu thị phần chênh lệch của lợi ích của người tiêu dùng, do bằng độ cao của đường cầu biểu thị người tiêu dùng sẽ trả bao nhiêu cho đơn vị cuối cùng được cầu, cao hơn chi phí cận biên của việc mở rộng số lượng từ Q_s' đến Q_d , giá thế giới ở đó hàng nhập khẩu có thể được mua. Ngược lại, bằng việc áp đặt thuế quan, xã hội chịu khoản mất ròng biểu thị bằng tam giác B. Đó là lợi ích ròng xã hội phải từ bỏ khi ít ôtô hơn được mua bởi những người tiêu dùng.

Tóm lại, khi chúng ta bắt đầu từ cân bằng thương mại tự do và sau đó áp đặt thuế quan, tăng giá trong nước dẫn đến cả phần chuyển giao và lãng phí thuần túy. Tiền được chuyển từ những người tiêu dùng sang chính phủ và những người sản xuất. Thiết hại ròng của xã hội từ các khoản chuyển giao này là bằng không.

Thuế quan cũng kéo theo lãng phí thuần túy. Xã hội có thể luôn luôn nhập khẩu ở giá thế giới. Hiệu quả đòi hỏi chi phí cận biên này bằng lợi ích cận biên đối với người tiêu dùng và chi phí cận biên của việc sản xuất trong nước. Bằng việc tăng giá trong nước, những người sản xuất đặt chi phí cận biên và những người tiêu dùng đặt lợi ích cận biên bằng giá đó, thuế quan dẫn đến sản xuất quá mức và tiêu dùng trong nước ít hơn về hàng hoá đó. Các tam giác A và B thể hiện phần lãng phí mà thuế quan gây ra. Tốt hơn là xã hội sử dụng ít nguồn lực hơn trong ngành sản xuất ôtô và chuyển các tài nguyên này sang ngành xuất khẩu mà có thể đem lại ngoại tệ đủ để nhập khẩu ôtô ở mức giá thế giới rẻ hơn. Đây là lý lẽ ủng hộ thương mại tự do.

Khi nào nên áp đặt thuế quan? Nay giờ chúng ta xem xét những lập luận phổ biến ủng hộ thuế quan.

33.6 Các lập luận tốt và xấu về thuế quan

Bảng 33.10 Những lập luận ủng hộ thuế quan

Kiểu	Ví dụ
Tối nhât	Độc quyền ngoại thương
Tối nhì	Lối sống, chống xa xỉ, ngành non trẻ, quốc phòng, doanh thu
Chiến lược	Các trò chơi với những người nước ngoài
Không lập luận	Lao động nước ngoài rẽ

Bảng 33.10 liệt kê một vài trong số những lập luận này. Chúng ta nhóm chúng vào một số nhóm. Lập luận *tối nhất* là trường hợp ở đó thuế quan là cách tối nhất để đạt được một mục tiêu xác định. Các lập luận *tối nhì* là các trường hợp mà thuế là tối ưu không có gì, nhưng ở đó có một chính sách mà được thực hiện thì sẽ vẫn tốt hơn. Không có lập luận nào là sai lầm một phần hoặc toàn bộ.

Thuế quan tối ưu: những lập luận tốt nhất ủng hộ thuế quan

Khi trình bày thương mại tự do, chúng ta đã thận trọng giả định rằng nền kinh tế trong nước có thể nhập khẩu nhiều ôtô chừng nào muốn mà không phải dấy giá thế giới của ôtô lên. Đối với một nền kinh tế nhỏ, đây là một giả định hợp lý. Tuy nhiên, hàng nhập khẩu của một nước lớn có thể là lớn so với thị trường thế giới và đẩy giá thế giới của các hàng hoá đó lên.

Trong trường hợp này, giá thế giới của đơn vị nhập khẩu cuối cùng thấp hơn chi phí thực của đơn vị cuối cùng đối với nền kinh tế nhập khẩu. Khi cầu thêm một đơn vị hàng nhập khẩu, nền kinh tế làm tăng giá nó phải trả cho số lượng đang được nhập khẩu. Nhưng trong thương mại tự do không có thuế quan, mỗi cá nhân chỉ nghĩ về giá mình trả. Không cá nhân nào đẩy được giá lên nhưng cùng nhau thì họ đẩy giá hàng nhập khẩu lên.

Khi nhập khẩu ảnh hưởng đến giá thế giới thì thuế quan tối ưu làm giảm nhập khẩu đến mức ở đó chi phí xã hội cận biên bằng lợi ích xã hội cận biên.

Trong thương mại tự do, mỗi cá nhân mua hàng nhập khẩu cho đến khi lợi ích đối với cá nhân đó bằng giá thế giới mà họ trả. Vì chi phí chung của đơn vị nhập khẩu cuối cùng cao hơn giá thế giới của nó, nên chi phí xã hội của nhập khẩu đó cao hơn lợi ích của nó. Có quá nhiều hàng nhập khẩu. Xã hội được lợi bằng cách hạn chế nhập khẩu cho đến khi lợi ích của đơn vị nhập khẩu cuối cùng bằng chi phí xã hội của nó.

Hộp 33-2 Sự giảm sút lớn của Trung Quốc?

Nếu nền kinh tế đang cải cách của Trung Quốc mà không hạ cánh thì phần còn lại của thế giới sẽ cảm thấy một cú va đập.

Vở kịch hấp dẫn là vở kịch về đất nước lớn nhất trên thế giới. Nền kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng quá nhanh để thích nghi... Trong ba năm vừa qua nền kinh tế Trung Quốc chiếm một phần ba tăng trưởng của thế giới, gấp đôi Mỹ. Tăng trưởng quá nóng của Trung Quốc (tốc độ tăng GDP gần 13%) đã giúp đẩy các nền kinh tế khác lên bằng việc hút nhập khẩu, tăng 40% chỉ trong năm ngoái. Năm ngoái, Trung Quốc tiêu dùng 40% sản lượng xi măng của thế giới. Trung Quốc cũng chiếm một phần ba trong tăng trưởng của tiêu dùng dầu thế giới, 90% của tăng trưởng cầu về thép thế giới, và nhiều

hơn toàn bộ tăng trưởng cầu về đồng. Nếu nền kinh tế của Trung Quốc đột ngột chậm lại thì giá hàng hóa sẽ giảm ở mọi nơi, đặc biệt làm hại những người sản xuất ở các nước như Nga, Brazil và Australia, những nước có lợi nhuận từ sự bùng nổ của Trung Quốc.

Nguồn: *The Economist*, 13 May 2004.

Giảm hàng rào thương mại và sự hội nhập kinh tế lớn hơn khắp thế giới làm cho thương mại với nước ngoài tăng lên. Trung Quốc có thể nhập khẩu nhiều nguyên liệu mà nó cần cho xây dựng và phát triển, nhưng trong đó nó không có lợi thế so sánh. Tuy nhiên, sự gắn kết và sự phụ thuộc giữa nền kinh tế Trung Quốc và các nước láng giềng tạo ra con dao hai lưỡi. Thương mại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhưng nó có làm cho các nền kinh tế bị suy thoái không?

Nhập khẩu của một nước nhỏ không ảnh hưởng đến giá thế giới của hàng nhập khẩu. Khi đó chi phí cận biên xã hội của hàng nhập khẩu bằng giá thế giới. Khi đó và chỉ khi đó, thuế quan tối ưu bằng không. Khi đó thương mại tự do là tốt nhất.

Thuế quan tối ưu là ứng dụng trực tiếp các nguyên lý về phân bổ tài nguyên hiệu quả đã được bàn luận ở Phần 3.

Những lập luận tốt thứ nhì ủng hộ thuế quan

Bây giờ chúng ta xem xét nguyên lý đặt mục tiêu.

Thuế quan tối ưu là ứng dụng tốt nhất nguyên lý đặt mục tiêu chính xác vì nguồn gốc của vấn đề là sự khác nhau giữa chi phí xã hội và chi phí tư nhân cận biên trong bản thân thương mại. Thuế quan đánh vào thương mại là giải pháp hiệu quả nhất. Những lập luận ủng hộ thuế

Nguyên lý đặt mục tiêu
cho rằng cách hiệu quả nhất để đạt được một mục tiêu xác định là sử dụng chính sách để tác động trực tiếp đến hoạt động đó.

quan mà bây giờ chúng ta xem xét là những lập luận tốt thứ nhì vì nguồn gốc ban đầu của vấn đề không nằm trực tiếp trong thương mại. Nguyên lý đặt mục tiêu đảm bảo cho chúng ta rằng có nhiều cách để giải quyết các vấn đề này với thiệt hại rộng của xã hội thấp hơn.

Lối sống

Giả sử rằng xã hội muốn giúp những nông dân không hiệu quả hay các ngành thủ công. Xã hội tin rằng lối sống cũ hay ý nghĩa cộng đồng cần phải được bảo tồn. Xã hội áp đặt thuế quan để bảo vệ các nhóm này khỏi sự cạnh tranh nước ngoài.

Có một cách rẻ hơn để đạt được mục đích này. Thuế quan làm lợi cho những người sản xuất nhưng lại làm hại những người tiêu dùng vì giá cao hơn. Trợ cấp sản xuất duy trì được những người sản xuất ở lại kinh doanh, và bằng việc giải quyết vấn đề một cách trực tiếp, sẽ tránh không làm hại những người tiêu dùng. Theo Hình 33.4, tam giác A biểu thị thiệt hại rộng của xã hội do trợ cấp cho những người sản xuất trong nước để họ sản xuất Q_s chứ không phải Q_d. Nhưng thuế quan, giải pháp tối thứ nhì, cũng kéo theo thiệt hại xã hội được minh họa bởi tam giác B.

Hạn chế hàng xa xỉ

Một số nước nghèo tin rằng sẽ là sai khi cho phép các công dân giàu của mình mua Rolls-Royces hay du thuyền xa xỉ khi xã hội cần các nguồn lực của mình để chấm dứt việc mọi người bị chết đói. Thuế quan đánh vào việc nhập khẩu các hàng hoá xa xỉ làm giảm việc tiêu dùng chúng, nhưng bằng việc tăng giá trong nước cũng có thể tạo ra động cơ cho những người sản xuất trong nước sử dụng các tài nguyên khan hiếm để sản xuất ra chúng. Thuế tiêu dùng giải quyết được vấn đề này một cách trực tiếp và hiệu quả hơn.

Quốc phòng

Một số nước tin rằng, trong trường hợp có chiến tranh, quan trọng là phải bảo vệ các ngành trong nước sản xuất ra thực phẩm hoặc máy bay chiến đấu. Một lần nữa, trợ cấp chứ không phải thuế nhập khẩu là cách tốt nhất để đạt được mục đích này.

Các ngành non trẻ

Một lập luận phổ biến ủng hộ thuế quan là nó cho phép các ngành non trẻ phát triển được. Giả sử có vừa học vừa làm. Chỉ bằng việc thực sự kinh doanh các hàng mới học được cách giảm chi phí và trở nên hiệu quả như những đối thủ nước ngoài. Thuế quan tạo ra sự bảo vệ cho các ngành non trẻ cho đến khi thông thạo kinh doanh và có thể cạnh tranh bình đẳng với các nhà cung ứng nước ngoài nhiều kinh nghiệm hơn.

Xã hội nên đầu tư vào các ngành mới chỉ khi chúng có lợi về mặt xã hội trong dài hạn. Lợi ích dài hạn phải lớn hơn những thiệt hại ban đầu khi các ngành non trẻ đang cố gắng sản xuất ở chi phí cao hơn các hàng hoá mà có thể có được thông qua nhập khẩu. Nhưng khi không có sự khác nhau giữa chi phí hoặc lợi ích xã hội và tư nhân, thì một ngành sẽ có lợi về mặt xã hội chỉ khi nào nó có lợi về mặt tư nhân.

Nếu ngành là tốt trong dài hạn thì xã hội nên bắt đầu bằng việc hỏi tại sao các hãng tư nhân không thể vay tiền để giúp đỡ họ trong giai đoạn đầu khi bị thiệt trước những hãng nước ngoài hiệu quả hơn. Nếu các nhà cho vay tư nhân không sẵn sàng mạo hiểm tiền của mình thì xã hội phải hỏi xem liệu ngành đó có phải là một ý tưởng tốt không. Nếu ngành đó có ý nghĩa nhưng có vấn đề về thị trường cho vay, thì nguyên lý đặt mục tiêu nói rằng chính phủ phải can thiệp bằng việc cho các hãng tư nhân vay tiền.

Nếu không làm được như vậy thì trợ cấp sản xuất trong những năm đầu vẫn là tốt hơn thuế quan, cái đó cũng làm thiệt hại cả những người tiêu dùng. Kết quả xấu nhất là đặt thuế quan lâu dài, nó cho phép ngành được che chắn và kém hiệu quả hơn các đối thủ cạnh tranh nước ngoài trong thời gian dài sau khi lợi ích của vừa học vừa làm cần phải đạt được.

Doanh thu

Trong thế kỷ 18 hầu hết doanh thu của chính phủ là từ thuế quan. Về mặt hành chính, đó là thuế đơn giản nhất để thu. Ngày nay điều này vẫn đúng ở một số nước đang phát triển. Nhưng trong các nền kinh tế hiện đại với các hệ thống phức tạp về kế toán và hành chính, chi phí hành chính của việc tăng doanh thu thông qua thuế quan là không thấp hơn tăng doanh thu thông qua thuế thu nhập hoặc thuế đánh vào chi tiêu. Cân bằng của việc thu thuế phải được xác định chủ yếu bởi phạm vi mà thuế gây ra những lỗ hổng, không hiệu quả và lãng phí, và phạm vi mà chúng đem lại sự phân phối thu nhập và của cải mà chính phủ mong muốn. Sự cần thiết tăng doanh thu không phải là sự biện hộ cho bản thân thuế quan.

Chính sách thương mại chiến lược

Trong Chương 9 chúng ta đã lập luận rằng lý thuyết trò chơi hữu ích trong việc phân tích mâu thuẫn chiến lược giữa các nhà độc quyền tập đoàn. Trong thương mại quốc tế, đối thủ cạnh tranh chiến lược có thể tồn tại hoặc giữa các hãng lớn hay “các nhà vô địch quốc gia” của các nước, hoặc giữa các chính phủ hành động dưới danh nghĩa của họ.

Cạnh tranh quốc tế chiến lược có thể biện minh cho chính sách ngành. Ví dụ, trợ cấp ban đầu cho hãng Airbus của châu Âu là để ngăn cản Boeing khỏi việc cố gắng buộc Airbus ra khỏi ngành. Tương tự như vậy, áp đặt thuế quan đối với nhập khẩu, nhờ đó bảo vệ các nhà sản xuất trong nước, có thể ngăn cản những người nước ngoài khỏi việc gia nhập ngành.

Điều này nghe có vẻ như một lập luận đơn giản, rất chung chung ủng hộ thuế quan nhưng cần phải được xem xét một cách cẩn thận. Nếu là hấp dẫn đối với một nước để áp đặt thuế quan vì mục đích này, thì có thể là cũng hấp dẫn đối với những người nước ngoài để trả đũa bằng thuế quan của họ. Khi đó, chúng ta đạt đến cân bằng trong đó có ít thương mại diễn ra, các nhà sản xuất lớn trong nước có sức mạnh độc quyền bán rất lớn vì họ không gặp sự cạnh tranh hiệu lực từ những người nước ngoài, và tất cả các nước đều bị thiệt.

Thực tế, trò chơi này có cấu trúc của trò chơi tình thế lưỡng nan của những người tù chúng tôi đã giới thiệu ở Chương 9. Tất cả các nước đều áp đặt thuế quan mặc dù sẽ tốt hơn nếu chúng bị loại bỏ. Điều này cho thấy rằng có vai trò của sự phôi hợp quốc tế để thống nhất về, và sau đó hiệu lực hóa, thuế quan thấp. Chúng ta sẽ giải quyết vấn đề này không lâu sau.

Bán phá giá

Mặc dù bàn luận trên gắn với thuế quan, nó cũng có thể được áp dụng cho trợ cấp thương mại.

Những nhà sản xuất trong nước nói rằng điều này không công bằng và yêu cầu thuế quan để bảo vệ họ khỏi sự cạnh tranh nước ngoài. Nếu chúng ta biết rằng các nhà cung ứng nước ngoài có thể cung hàng hóa rẻ mãi mãi, thì chúng ta phải nói cảm ơn bạn, đóng cửa ngành dã

Bán phá giá xảy ra khi
những người sản xuất nước
ngoài bán ở giá thấp hơn chi
phi sản xuất cận biên của
họ, hoặc chịu thua lỗ hoặc
với sự giúp đỡ trợ cấp của
chính phủ.

hơn và chuyển các nguồn lực của chúng ta sang công việc ở nơi khác. Ở chừng mực này, phá giá không phải là một luận cứ về thuế quan.

Tuy nhiên, các nhà sản xuất nước ngoài đang đặt giá hủy diệt để gạt bỏ những người sản xuất của chúng ta ra khỏi ngành. Một khi những người nước ngoài đạt được sức mạnh độc quyền trên các thị trường thế giới, họ tăng giá và tạo ra lợi nhuận lớn. Nếu vậy, có thể hợp lý nếu chính phủ của chúng ta chống lại. Thậm chí như vậy, trợ cấp sản xuất là cách hiệu quả để bảo vệ những người sản xuất của chúng ta khỏi mối đe dọa này. Thuế quan có những tác dụng phụ không mong muốn là bóp méo giá tiêu dùng.

Những luận cứ không ủng hộ thuế quan

Lao động rẻ

Những người sản xuất trong nước thường lập luận rằng thuế quan là cần thiết để bảo vệ họ khỏi lao động rẻ nước ngoài. Điều quan trọng của thương mại là để khai thác sự khác nhau giữa các nước trong các giá tương đối của các hàng hoá khác nhau. Nếu nền kinh tế trong nước được cho săn thương đối nhiều vốn, nó sẽ được lợi từ thương mại chính xác vì xuất khẩu các hàng hoá sử dụng nhiều vốn hơn của nó cho phép nó mua nhiều hơn các hàng hoá sử dụng lao động nhiều hơn từ nước ngoài so với có thể có được bằng việc chuyển các tài nguyên trong nước để sản xuất các hàng hoá sử dụng nhiều lao động hơn.

Khi công nghệ và những yếu tố có sẵn ban đầu thay đổi theo thời gian, lợi thế so sánh của các nước cũng thay đổi. Trong thế kỷ 19, Liên hiệp Anh xuất khẩu vải Lancashire khắp thế giới. Nhưng sản xuất vải là một ngành sử dụng nhiều lao động một cách tương đối. Một khi các nước Đông Nam Á có được công nghệ này, tất yếu là lao động có sẵn quá đỗi dào của họ sẽ tạo cho họ lợi thế so sánh trong việc sản xuất vải.

Công nghệ mới thường tạo cho một nước lợi thế so sánh tạm thời trong các sản phẩm cụ thể. Khi thời gian trôi đi, các nước khác có được công nghệ đó, và sự có sẵn yếu tố tương đối và chi phí yếu tố tương đối trở thành yếu tố quyết định quan trọng hơn của lợi thế so sánh. Tất yếu, những người sản xuất trong nước mất lợi thế so sánh bắt đầu kêu ca về sự cạnh tranh từ hàng nhập khẩu sử dụng lao động nước ngoài rẻ hơn.

Trong dài hạn, một nước tính theo tổng thể sẽ được lợi bởi việc gấp các thực tế, công nhận rằng lợi thế so sánh của mình đã thay đổi, và chuyển sản xuất sang các ngành bấy giờ có lợi thế so sánh. Và phân tích của chúng ta hứa hẹn với chúng ta rằng phải có một ngành nào đó mà trong đó mỗi nước có lợi thế so sánh. Trong dài hạn, cố gắng sử dụng thuế quan để nâng đỡ các ngành mà đã mất lợi thế so sánh của mình là vô ích và tốn kém.

Tất nhiên, trong ngắn hạn sự điều chỉnh có thể là đau đớn. Công nhân mất việc và phải bắt đầu lại từ đầu trong các ngành mà họ chưa có nhiều năm kinh nghiệm để có được các kỹ năng. Những nguyên lý đặt mục tiêu nói cho chúng ta rằng nếu xã hội muốn làm dịu sự chuyển đổi này thì một kiểu trợ cấp đào tạo lại hay phân bổ lại nào đó là hiệu quả hơn thuế quan.

Tại sao chúng ta có thuế quan?

Ngoài lập luận thuế quan tối ưu, có rất ít luận cứ ủng hộ cho thuế quan. Các nhà kinh tế đã lập luận chống lại chúng hàng thế kỷ. Tại sao bấy giờ thuế quan vẫn là phổ biến?

Lợi ích tập trung, chi phí phân tán

Thuế quan đánh vào một hàng hoá cụ thể giúp được một ngành cụ thể. Sẽ dễ cho các hàng và các công nhân trong một ngành để tổ chức một áp lực chính trị hiệu lực, vì tất cả họ có thể thống nhất rằng vấn đề duy nhất này là quan trọng nhất đối với cuộc sống

của họ, ít nhất là trong ngắn hạn. Nhưng nếu thuế quan được áp đặt thì chi phí vào giá tiêu dùng cao hơn lại được gánh bởi một nhóm người lớn hơn và đa dạng hơn mà tổ chức những người này lại khó hơn về mặt chính trị. Vì thế, các nhà chính trị chú ý đến những nhóm lên tiếng, được tổ chức tốt vận động hành lang ủng hộ thuế quan, đặc biệt nếu họ tập trung về mặt địa lý trong một vùng ở đó, cùng bỏ phiếu, họ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả của lần bỏ phiếu tiếp theo.

Thuế quan và trợ cấp

Tại sao sự giúp đỡ của chính phủ thường có dạng thuế quan chứ không phải trợ cấp thường là thích hợp hơn? Thứ nhất, vì nếu ngành trong nước đang khó khăn vì nhập khẩu hàng hoá Nhật, giải pháp đường như là làm một cái gì đó làm giảm lợi ích của Nhật một cách trực tiếp. Thứ hai, vì chính phủ phải tăng thuế để tài trợ cho trợ cấp. Thuế quan thường là dễ hơn về mặt chính trị vì đường như nó làm tăng doanh thu của chính phủ (hy vọng cắt giảm thuế thu nhập), trong khi đó trợ cấp đường như làm cạn kiệt doanh thu của chính phủ (lo sợ gia tăng về thuế suất cao hơn). Bạn phải biết rằng thuế quan làm thiệt hại người tiêu dùng một cách trực tiếp bằng việc tăng giá trong nước của hàng hoá đó, nhưng chính phủ có thể có khả năng viện dẫn “những lực lượng thị trường” vô danh. Thuế quan gây ra cho chính phủ sự phiền nhiễu chính sách ít hơn.

33.7

Các mức thuế quan: không quá tồi?

Trong thế kỷ 19, thương mại thế giới đã tăng nhanh, một phần vì nước dẫn đầu - Liên hiệp Anh - theo đuổi chính sách rõ ràng về thương mại tự do. Ngược lại, thuế quan của Mỹ trung bình khoảng 50%, mặc dù chúng đã giảm xuống khoảng 30% vào đầu những năm 1920. Khi các nền kinh tế công nghiệp bước vào Đại Suy thoái cuối những năm 1920 và những năm 1930, có áp lực bảo vệ việc làm trong nước bằng việc tránh xa nhập khẩu. Thuế quan ở Mỹ lại quay lại khoảng 50% và Liên hiệp Anh đã bỏ chính sách thương mại tự do đã được theo đuổi gần một thế kỷ.

Bảng 33.1 cho thấy sự kết hợp giữa suy thoái thế giới và thuế quan tăng đã dẫn đến sự giảm sút thảm hại trong dung lượng thương mại thế giới, bị trầm trọng thêm bởi Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

WTO

Sau chiến tranh có sự quyết tâm chung để khôi phục lại thương mại thế giới. Các tổ chức như: Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng Thế giới được thành lập và nhiều nước đã ký vào Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), cam kết giảm thuế quan liên tục và tháo dỡ các rào cản thương mại.

Trong các vòng liên tục của GATT, thuế quan đã giảm mạnh. Năm 1960 thuế quan của Mỹ chỉ khoảng một phần năm mức lúc nổ ra Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Ở Liên hiệp Anh hệ thống quota nhập khẩu thời chiến đã được tháo dỡ vào giữa những năm 1950, sau đó thuế quan được giảm gần một nửa trong 25 năm kế tiếp. Châu Âu tính theo tổng thể đã chuyển theo hướng mở rộng Liên minh Châu Âu trong đó thuế quan giữa các nước thành viên đã được dỡ bỏ.

Ban thư ký GATT, bây giờ gọi là Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã bắt đầu vòng đàm phán gần đây nhất - vòng Seattle - năm 2000. Thành viên Trung Quốc của WTO đã được nhất trí. WTO ngày càng gắn với áp lực không chỉ dỡ bỏ sự bảo hộ đáng kể làm giảm hiệu quả nghiêm trọng mà còn mở rộng tự do hoá thương mại đến ngày càng nhiều nước. Tự do hoá thương mại là động cơ cho sự tăng trưởng.

Những nỗi lo về toàn cầu hoá thương ít liên quan đến sự thay đổi bản thân nó so với những b López méo khác mà nó có thể làm trầm trọng thêm. Ví dụ, khi việc bảo vệ môi

trường là không thích hợp và tính trách nhiệm của công ty yếu, về luật pháp phải chú ý đến thực tế là toàn cầu hoá có thể cho phép khai thác môi trường.

Nguyên lý đặt mục tiêu cũng nói với chúng ta rằng giải pháp tối ưu có thể không phải là cản trở thương mại mà lao vào những vấn đề ngay từ gốc. Ví dụ, cung cố việc bảo vệ môi trường có thể là sự phản ứng hiệu lực hơn là hạn chế thương mại mãi mãi.

33.8 Các chính sách thương mại khác

Thuế quan không phải là hình thức duy nhất của chính sách thương mại. Nay giờ chúng ta xem xét ba công cụ chính sách khác: hạn ngạch, rào cản phi thuế quan và trợ cấp xuất khẩu.

Hạn ngạch là hạn chế về số lượng tối đa của nhập khẩu.

Ví dụ, EU có trán đối với nhập khẩu thép từ Đông Âu. Mặc dù hạn ngạch hạn chế số lượng nhập khẩu, điều này không có nghĩa là nó không có ảnh hưởng đến giá trong nước của các hàng hoá bị hạn chế. Với cung thấp hơn, giá cần bằng cao hơn so với thương mại tự do.

Như vậy, hạn ngạch giống thuế quan. Giá trong nước đối với người tiêu dùng tăng lên. Giá cao hơn này cho phép những người sản xuất trong nước không hiệu quả sản xuất sản lượng lớn hơn so với thương mại tự do. Hạn ngạch dẫn đến lãng phí xã hội vì những lý do giống hệt như thuế quan.

Vì hạn ngạch làm tăng giá trong nước của hàng hoá bị hạn chế, những người cung nước ngoài may mắn thành công trong việc có một số hàng hoá của mình bán được thu được lợi nhuận cao trên lượng bán này. Theo Hình 33.4, hình chữ nhật EFHI thuộc về chính phủ là doanh thu từ thuế quan, bây giờ thuộc về những người cung nước ngoài hoặc những người nhập khẩu trong nước. Đó là mức chênh giữa giá trong nước và thế giới của hàng hoá nhập khẩu, nhân với số lượng nhập khẩu cho phép.

Nếu lợi nhuận này thuộc về những người nước ngoài thì chúng là thiệt hại xã hội của hạn ngạch cao hơn thiệt hại của thuế quan tương đương. Tuy nhiên, chính phủ luôn có thể bù đắp giá giấy phép nhập khẩu để tự bù lại doanh thu này. Những nhà nhập khẩu tư nhân hay những nhà cung ứng nước ngoài sẽ đấu giá về số lượng này để có được một giấy phép quan trọng.

Rào cản phi thuế quan là những quy định hành chính phân biệt đối xử chống lại hàng hoá nước ngoài.

Các rào cản này bao gồm nhập khẩu chậm ở biên giới, khuynh hướng mua hàng trong nước của chính phủ và các hợp đồng xác định các tiêu chuẩn mà những nhà sản xuất trong nước quen thuộc nhưng các nhà sản xuất nước ngoài thì không. Trong Chương 35, chúng ta nghiên cứu cách một thị trường chung EU đã cố gắng chấm dứt các rào cản phi thuế quan trong EU.

Cho đến nay, chúng ta đã xem xét những hạn chế đối với nhập khẩu. Các nước cũng sử dụng chính sách thương mại để thúc đẩy xuất khẩu. Điều này có thể thay đổi từ trợ cấp trực tiếp đến tín dụng rẻ hay miễn một số thuế trong nước.

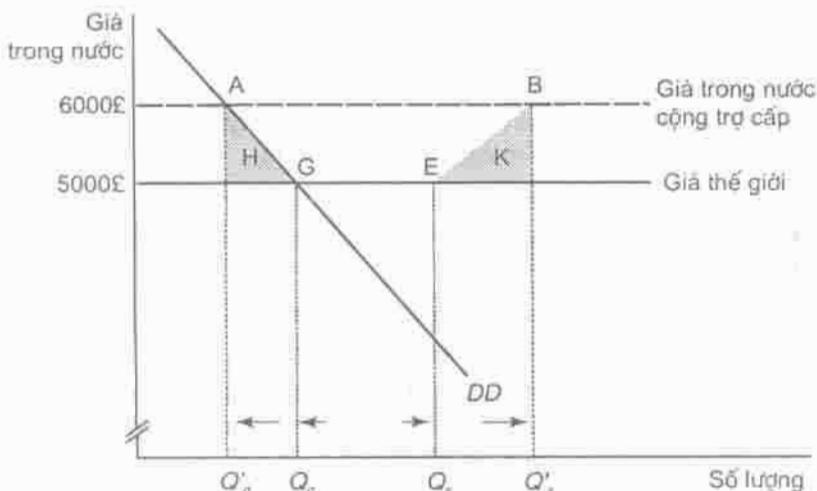
Trợ cấp xuất khẩu là sự giúp đỡ của chính phủ đối với những hàng trong nước cạnh tranh trên các thị trường nước ngoài.

Hình 33.5 minh họa trợ cấp xuất khẩu. Giả sử rằng giá thế giới của máy vi tính là 5000£. Trong thương mại tự do, những người tiêu dùng trong nước mua số lượng Q_d ở điểm G trên đường cầu của mình, những người sản xuất làm ra số lượng Q_s ở điểm E trên đường cung của mình và số lượng GE được xuất khẩu.

Để giúp ngành máy vi tính, chính phủ đưa ra trợ cấp xuất khẩu 20% đối với tất cả máy vi tính xuất khẩu, nhờ đó những người sản xuất trong nước bây giờ thu được 6000£. Không hàng nào bán trong nước ở giá 5000£ khi có

thể bán ở nước ngoài với giá 6000£. Cung cho thị trường trong nước giảm xuống Q'_d , do đó người tiêu dùng trong nước cũng trả 6000£. Tổng sản lượng trong nước tăng lên Q' , và xuất khẩu là AB.

Hình 33.5 Trợ cấp xuất khẩu



Trong thương mại tự do, người tiêu dùng cầu Q_d , sản xuất Q_s , và xuất khẩu là GE. Với trợ cấp xuất khẩu những người sản xuất trong nước sẽ hạn chế cung cho thị trường trong nước đến Q'_d , sao cho người tiêu dùng trong nước trả 6000£, giống như người sản xuất có thể thu được bằng xuất khẩu. Tổng sản lượng là Q' , và xuất khẩu là AB, K biểu thị thiệt hại xã hội của việc sản xuất hàng hóa mà chi phí cận biên cao hơn giá thế giới mà chúng được bán. H biểu thị thiệt hại xã hội của việc hạn chế tiêu dùng khi lợi ích cận biên cao hơn giá thế giới của hàng hóa.

Mặc dù trợ cấp làm tăng xuất khẩu, nó gây ra thiệt hại xã hội được biểu thị bởi các tam giác H và K. Tam giác H là thiệt hại xã hội của việc giảm tiêu dùng từ Q_d xuống Q'_d . Lợi ích của người tiêu dùng từ việc tiêu dùng bổ sung cao hơn giá thế giới, chi phí xã hội ở đó nên kinh tế có thể có được máy tính. Tam giác K là thiệt hại xã hội của việc tăng sản lượng từ Q_s lên Q' , khi chi phí sản xuất trong nước cao hơn giá thế giới ở đó máy vi tính có thể được nhập khẩu.

Cũng giống như với thuế quan, trợ cấp xuất khẩu thường là chính sách tốt nhì. Cho dù một nền kinh tế muốn tăng sản lượng máy vi tính của mình, sẽ là rẻ hơn nếu sử dụng trợ cấp, chịu thiệt hại là tam giác K nhưng tránh được thiệt hại là tam giác H.

TÓM TẮT

- Thương mại thế giới đã tăng nhanh trong 40 năm qua và được chi phối bởi các nước phát triển. Hàng hoá thô chiếm 25% thương mại thế giới, phần còn lại là buôn bán hàng hoá công nghiệp.
- Các nước buôn bán vì họ có thể mua hàng hoá rẻ hơn từ nước ngoài. Những khác nhau trong chi phí phản ánh những khác nhau trong công nghệ và của cải có sẵn ban đầu. Tính kinh tế của quy mô cũng dẫn đến chuyên môn hoá quốc tế.
- Các nước làm ra những hàng hoá mà họ có **lợi thế so sánh**, hay sản xuất ra rẻ hơn. Bằng việc khai thác những chênh lệch trong chi phí cơ hội giữa các nước, thương mại dẫn đến lợi ích thuần túy.

- Khi công nghệ phát tán nhanh đến các nước khác thì **lượng yếu tố sẵn có ban đầu tương đối** là lý do chính gây ra chi phí tương đối khác nhau. Các nước sản xuất và xuất khẩu hàng hoá sử dụng nhiều hơn các yếu tố mà nước mình có sẵn tương đối nhiều.
- **Thương mại nội ngành** xảy ra vì tính kinh tế của quy mô và cầu của người tiêu dùng về tính đa dạng. Lợi ích từ thương mại này là giảm chi phí và sự đa dạng hơn của các sản phẩm.
- Nếu thương mại cân bằng và thị trường ngoại hối ở cân bằng, mỗi nền kinh tế phải có lợi thế so sánh ở ít nhất một hàng hoá. Mức tỷ giá hối đoái cân bằng bù lại những khác nhau quốc tế trong **lợi thế tuyệt đối**.
- Mặc dù thương mại quốc tế có thể làm lợi cho thế giới tính gộp lại, thương mại thường làm khổ một số nhóm người, trừ khi những người được lợi đền bù cho những người bị thiệt.
- Bằng việc tăng giá trong nước, **thuế quan** làm giảm tiêu dùng nhưng làm tăng sản lượng trong nước. Vì thế nhập khẩu giảm.
- Thuế quan dẫn đến hai bóp méo là hai khoản thiệt hại xã hội: sản xuất quá nhiều bởi các hàng trong nước có chi phí cận biên cao hơn giá thế giới và tiêu dùng quá ít bởi những người tiêu dùng có lợi ích cận biên cao hơn giá thế giới.
- Khi một nước ảnh hưởng đến giá của hàng nhập khẩu của mình, giá thế giới thấp hơn chi phí xã hội cận biên của nhập khẩu. Đây là lý lẽ ủng hộ **thuế quan tối ưu**. Nếu không, những lập luận ủng hộ thuế quan thường là các giải pháp tốt nhì. Trợ cấp sản xuất hay thuế tiêu dùng đạt được mục đích với chi phí xã hội thấp hơn.
- **Trợ cấp xuất khẩu** làm tăng giá trong nước, giảm tiêu dùng nhưng làm tăng sản lượng và xuất khẩu. Chúng kéo theo lạm phí. Các hàng hoá xuất khẩu với giá thấp hơn chi phí sản xuất cận biên của xã hội và với giá thấp hơn lợi ích cận biên đối với người tiêu dùng trong nước.
- Thuế quan và các hàng rào phi thuế quan khác đã giảm nhiều trong 40 năm qua.
- Bảo hộ thương mại thường là tốn kém đối với xã hội. Các chính phủ vẫn thường bảo hộ vì đó là phương án lựa chọn dễ dàng về mặt chính trị.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** (a) Tại sao cơ cấu thương mại của Bắc Mỹ và châu Á khác nhau trong Bảng 33.5?
 (b) Bạn kỳ vọng xu hướng nào ở Brazil? Tại sao?
- 2** "Một nước với năng suất thấp đồng đều nên ngăn cản cạnh tranh nước ngoài".
 Đúng hay sai? Tại sao?
- 3** Các nước lớn được lợi từ thương mại quốc tế ít hơn theo tỷ lệ so với các nước nhỏ". Đúng hay sai? Tại sao?
- 4** Rượu vang, ôtô, thép cán: cái nào có chỉ số thương mại trong ngành cao? Tại sao?
- 5** Làm ra TV có tính kinh tế của quy mô. Đây có phải là lập luận ủng hộ thuế quan đối với nhập khẩu TV không?

- 6** Để bảo tồn di sản của mình một nước cấm xuất khẩu các tác phẩm nghệ thuật.
 (a) Điều này có tốt hơn thuế xuất khẩu không? (b) Ai được lợi và ai bị thiệt từ việc cấm này? (c) Điều đó có khuyến khích các nghệ sĩ trẻ trong nước không?
- 7** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những nhận định này sai? (a) Những người sản xuất Liên hiệp Anh đang trở thành không cạnh tranh trong mọi thứ. (b) Thương mại tự do luôn luôn là tốt nhất. (c) Mua đồ Liên hiệp Anh và giúp Liên hiệp Anh.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 688-89.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Các chế độ tỷ giá hối đoái

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1** So sánh những tỷ giá hối đoái khác nhau.
- 2** Mô tả bàn vị vàng.
- 3** Bàn luận về kiểm soát có điều chỉnh.
- 4** Giải thích bộ ba không thể.
- 5** Nghiên cứu những sự tấn công mang tính dấu cơ.
- 6** Phân tích tỷ giá hối đoái thả nổi.
- 7** Xác định các động cơ cho việc phối hợp chính sách quốc tế.
- 8** Bàn luận Hệ thống Tiền tệ châu Âu.

Sau khi nghiên cứu thương mại giữa các nước khác nhau bây giờ chúng ta nghiên cứu các hệ thống thanh toán quốc tế tương ứng. Trong nền kinh tế đóng, tiền là phương tiện trao đổi làm giảm chi phí giao dịch. Hệ thống tiền tệ hiệu quả thúc đẩy trao đổi hàng hoá, dịch vụ và tài sản bằng việc giảm chi phí giao dịch và tránh những bất trắc không cần thiết.

Hệ thống tiền tệ quốc tế
cung cấp phương tiện trao đổi
cho các giao dịch quốc tế.

Chế độ tỷ giá hối đoái là quy
tắc chính sách về việc can
thiệp (hay không) vào thị
trường ngoại hối.

Tỷ giá hối đoái là giá trao đổi hai loại tiền với nhau. Chương 28 và 29 đã bàn luận tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi, phân tích chế độ tỷ giá hối đoái ảnh hưởng như thế nào đến các chính sách tiền tệ và tài chính nội địa trong một nước. Bây giờ chúng ta quan tâm đến tỷ giá hối đoái ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế thế giới như một tổng thể. Chúng ta ôn lại các chế độ tỷ giá hối đoái khác nhau sau đó phân tích những ưu điểm tương đối của chúng. Cuối cùng, chúng ta nghiên cứu xem sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia có tạo ra động cơ để phối hợp các chính sách kinh tế quốc gia không. Bảng 34.1 xác định 5 chế độ - bàn vị vàng, hội đồng tiền tệ (currency board), kiểm chế có điều chỉnh, thả nổi có kiểm soát và thả nổi tự do - tùy theo những nghĩa vụ can thiệp

của ngân hàng trung ương. Bất kỳ tỷ giá hối đoái nào cũng liên quan đến hai nước. Hầu hết các chế độ đều đòi hỏi hai chính phủ thống nhất thực hiện chế độ nào.

Bảng 34.1 Các chế độ tỷ giá hối đoái

Cần thiệp ngoại hối	Tỷ giá hối đoái cố định	Linh hoạt
Không		Thả nổi tự do
Tự động	Bản vị vàng,	
	Hội đồng tiền tệ	
Tự do ở một mức độ nào đó	Kiểm chế có điều chỉnh	Thả nổi có kiểm soát

34.1

Bản vị vàng

Bản vị vàng có hiệu lực trong hầu hết thế kỷ 19, mặc dù một số nước như Liên hiệp Anh đã thực hiện sớm hơn nhiều. Nó có 3 quy tắc then chốt.

Thứ nhất, mỗi chính phủ cố định giá vàng theo nội tệ. Thứ hai, vàng có thể chuyển sang tiền, ở giá cố định này với bất kỳ số lượng nào mà mọi người muốn giao dịch. Thứ ba, việc tạo ra tiền trong nước gắn với dự trữ vàng của chính phủ. Mỗi bảng trong lưu thông dựa vào giá trị tương đương của vàng nằm trong hầm kết của ngân hàng trung ương. Tiền mặt không thể được tạo ra trừ khi ngân hàng trung ương có thể mua được vàng.

Giá vàng của Mỹ lúc đó là 20,67\$ một ounce và giá vàng Liên hiệp Anh là 4,25£ một ounce. Tỷ giá hối đoái \$/£ do đó là cố định ở 4,86\$/£ hay 20,67\$ chia cho 4,25£. Ở một tỷ giá nào đó khác, mọi người có thể bán vàng ở một nước và mua vàng ở nước khác, tạo ra lợi nhuận một cách chắc chắn. Trong thị trường hối đoái, luồng giữa các loại tiền sẽ hoàn toàn là một chiều, không cân bằng. Tỷ giá hối đoái cân bằng là giá tương đối của vàng theo hai loại tiền.

Liên minh tiền tệ của nhiều nước là cam kết cố định tỷ giá hối đoái lâu dài.

Bản vị vàng là liên minh tiền tệ dựa trên các giá vàng cố định, các loại tiền có thể chuyển đổi được và hoàn toàn dựa vào vàng để cung tiền. Vì liên minh tiền tệ là vấn đề sống động ngày nay, sẽ là thú vị khi hỏi bản vị vàng hoạt động như thế nào.

Điều chỉnh cân cân thanh toán

Tại điểm cân bằng dài hạn, mỗi nước có cân cân bên trong và bên ngoài. Mỗi nước cũng có cung tiền không đổi, với mức vàng xác định trong hầm kết của ngân hàng trung ương, mặt bằng giá xác định và lãi suất không đổi.

Giá sỉ bây giờ người Mỹ chi tiêu nhiều hơn vào hàng nhập khẩu từ Liên hiệp Anh. Liên hiệp Anh có thặng dư thương mại. Nếu giá và lương trong nước điều chỉnh chậm, Liên hiệp Anh có sự bùng nổ định hướng xuất khẩu trong ngắn hạn. Tổng cầu về sản lượng của Liên hiệp Anh tăng. Ngược lại, Mỹ có suy thoái và thâm hụt thương mại.

Điều này tạo ra cơ chế điều chỉnh tự động. Lúc đầu, Liên hiệp Anh có thặng dư cán cân thanh toán. Điều này làm tăng dự trữ ngoại tệ. Trong bản vị vàng, dự trữ này là vàng. Thặng dư thương mại Liên hiệp Anh dẫn đến nhiều vàng hơn ở Ngân hàng Anh, và tăng tương ứng trong cung tiền trong nước. Điều này đẩy nhanh sự bùng nổ của Liên hiệp Anh.

Khi giá tăng, Liên hiệp Anh trở nên kém cạnh tranh hơn: tỷ giá hối đoái danh nghĩa vẫn cố định nhưng tỷ giá hối đoái thực tăng. Điều này dần dần loại bỏ thặng dư thương mại, cuối cùng lấy lại cân bằng bên ngoài.

Điều ngược lại xảy ra với Mỹ. Với thâm hụt thanh toán, dự trữ vàng và tiền của Mỹ giảm, lãi suất Mỹ tăng và làm giảm tổng cầu hơn nữa. Dần dần giá và tiền lương ở Mỹ giảm và tình cảnh tranh tăng lên. Thâm hụt thương mại dần dần được loại bỏ và cân bằng bên ngoài được lấy lại.

Bản vị vàng đã tạo ra cơ chế tự động cho việc điều chỉnh mất cân bằng trong thương mại và thanh toán. Tuy nhiên, sự điều chỉnh diễn ra chậm. Vì nó phụ thuộc vào những thay đổi trong tiền lương và giá trong nước để điều chỉnh tình cảnh tranh, nên tốc độ điều chỉnh phản ánh tốc độ giá và tiền lương trong nước điều chỉnh theo dư cung hoặc dư cầu.

Hộp 34-1 | Bản vị vàng và luồng vốn

Bản luận của chúng ta về cơ chế điều chỉnh trong bản vị vàng đã bỏ qua các luồng tư bản. Bằng việc coi cân cân thương mại và cân cân thanh toán là một, bản luận của chúng ta đã lạm cho cơ chế điều chỉnh tự động dường như hiệu lực hơn thực tế. Các luồng vốn đã cản trở sự điều chỉnh theo hai cách:

Thứ nhất, các nước với thâm hụt thương mại đối khi tăng lãi suất trong nước để khuyến khích luồng vốn vào. Thâm hụt thương mại đã không nhất thiết nảy ý thâm hụt thanh toán và luồng tiền ra nữa. Suy thoái và áp lực giảm tiền lương và giá trong nước có thể tránh được. Thâm hụt thương mại có thể dai dẳng hơn là sự tính toán lý tưởng hóa mà cơ chế điều chỉnh tự động chỉ ra.

Thứ hai, các luồng vốn giải thích được nhiều về hoạt động kinh tế Liên hiệp Anh trong thế kỷ 19. Cách mạng công nghiệp và sự già nhập vào các thị trường kiểm soát toàn cầu đã gây ra thặng dư

thương mại Liên hiệp Anh khổng lồ, bị triệt tiêu bởi luồng vốn ra khổng lồ một phần là do đầu tư lớn ra nước ngoài. Tuy nhiên, đầu tư dần dần thu được lãi và lợi nhuận. Cuối cùng các tài sản nước ngoài của Liên hiệp Anh đã lớn đến mức luồng vào tài khoản vãng lai về tiền lãi, lợi nhuận và cổ tức cao hơn tỷ lệ mà ở đó các cơ hội lợi nhuận cho các luồng ra tư bản mới có thể được tìm thấy.

Luồng tiền vào ròng bắt đầu làm tăng giá và tiền lương trong nước làm cho những người sản xuất Liên hiệp Anh không có tính cạnh tranh. Cân cân bên ngoài bấy giờ là thâm hụt thương mại lớn cộng luồng vào ròng lớn về thu nhập tư tài sản. Cơ chế điều chỉnh tiền tệ của bản vị vàng làm cho thâm hụt thương mại của Liên hiệp Anh cuối thế kỷ 19 là không tránh khỏi. Đó không nhất thiết là kết quả của sự lười biếng hay sự sa sút, như những người thời Victoria vào thời đó nghĩ.

Bản vị vàng trên thực tế

Liên hiệp Anh thực hiện bản vị vàng từ 1816 đến tận 1931, một khoảng xa so với Chiến tranh Thế giới Thứ nhất. Bản vị vàng có lợi ích lớn và nhược điểm lớn. Bằng việc gắn cung tiền trong nước vào vàng, nó đã xoá bỏ việc tạo ra tiền quy mô lớn và vì thế xoá bỏ lạm phát cao dai dẳng. Mức giá của Liên hiệp Anh năm 1914 như mức giá năm 1816. Trong một số thập kỷ mức giá đã tăng 20%, trong các thập kỷ khác đã giảm 20%.

Tuy nhiên, vì chính sách tiền tệ bị điều khiển bởi luồng vàng được thể hiện bởi cân cân thanh toán, lãi suất không thể được sử dụng để đổi trọng với sự bùng nổ hay suy thoái không dự kiến. Thay vào đó, chính sách tiền tệ đã phải đợi các luồng vàng làm thay đổi cung tiền và vì thế làm thay đổi giá và tiền lương trong nước. Có thể mất nhiều năm để điều chỉnh hoàn toàn với sự giảm lớn trong tổng cầu. Trong bản vị vàng, các nền kinh tế riêng biệt đã bị tổn thương do những suy thoái dài và sâu.

Chúng ta bàn đến liên minh tiền tệ châu Âu trong chương sau. Việc xem xét bản vị vàng đã cho chúng ta 3 điểm gợi ý hữu ích. Thứ nhất, cố định tỷ giá hối đoái danh nghĩa không cố định được tỷ giá hối đoái thực tế. Cuối cùng, tình cảnh tranh có thể thay đổi. Thứ hai, bằng việc cắt bỏ vai trò của chính sách tiền tệ, liên minh tiền tệ làm tăng vai trò của chính sách tài khoán ở các nước muốn quản lý tổng cầu. Thứ ba, liên minh tiền tệ dễ hơn khi tính linh hoạt của tiền lương lớn hơn.

34.2

Kiểm soát có điều chỉnh

Kiểm soát có điều chỉnh là
tỷ giá hối đoái cố định, giá trị
của nó thỉnh thoảng có thể
thay đổi

Khi hoạt động trong thời kỳ 1945-73, ví dụ nổi tiếng nhất về hệ thống kiểm soát có điều chỉnh được gọi là hệ thống Bretton Woods, lấy tên một thị trấn nhỏ của Mỹ ở đó các công chức Mỹ và Liên hiệp Anh họp năm 1944 để thống nhất về các chi tiết của nó. Vì các nước đã thống nhất sử dụng đôla cũng như vàng làm dự trữ ngoại tệ, hệ thống này còn được gọi là bản vị đôla.

Mỗi nước cố định tỷ giá hối đoái của mình so với đôla. Giá vàng được cố định theo đôla. Các loại tiền cũng được chuyển sang đôla hoặc vàng, hợp với nhau thành dự trữ ngoại tệ. Ở tỷ giá hối đoái cố định, các ngân hàng trung ương cầm kết mua hoặc bán tiền trong nước lấy ngoại tệ. Chúng can thiệp vào thị trường ngoại hối để bảo vệ tỷ giá hối đoái so với đôla.

Không giống như bản vị vàng, bản vị đôla không đòi hỏi 100% dự trữ ngoại tệ làm cơ sở cho tiền tệ trong nước. Các chính phủ có thể in tiền nhiều theo ý muốn. Nhưng nhà thiết kế hệ thống Bretton Woods đã sợ rằng cung vàng thế giới có thể không tăng đủ nhanh để theo kịp tăng cầu tiền mua họ hy vọng sẽ đi cùng với sự thịnh vượng sau chiến tranh.

Cho các chính phủ tự do in tiền đã giải quyết được vấn đề đó nhưng cũng đã tạo ra hai vấn đề khác. Thứ nhất, nó ngan cần cơ chế điều chỉnh đã được xây dựng trong bản vị vàng, trong đó các nước với thâm hụt cần cân thanh toán bị mất vàng và cung tiền trong nước của họ phải giảm. Điều này đẩy giá xuống và nâng tính cạnh tranh lên. Trong bản vị đôla, các nước với thâm hụt cần cân thanh toán bị mất tiền nhưng chính phủ có thể lại in nhiều tiền hơn. Điều này ngan cần thất nghiệp cao hơn trong dài hạn, nhưng cũng ngan cần sự điều chỉnh dài hạn bằng việc chấm dứt sự giảm giá đã làm tăng tính cạnh tranh.

Các chính sách như thế là không khả thi mãi mãi. Nếu thâm hụt cần cân thanh toán kéo dài thì đất nước sẽ hết ngoại tệ. Khi đó, phải phá giá tỷ giá hối đoái để làm tăng tính cạnh tranh và triệt tiêu sự mất cân đối cơ sở trong cân cân thanh toán.

Các nhà đầu cơ gặp trò chơi đánh cược một chiều. Khi một nước gặp những khó khăn về thanh toán, hoặc tỷ giá hối đoái sẽ giữ nguyên thêm một thời gian hoặc sẽ phải phá giá ngay. Các nhà đầu cơ cũng có thể đánh cược về sự phá giá, vì tỷ giá hối đoái không chắc được nâng lên. Đôi khi áp lực đầu cơ làm cho việc phá giá xảy ra sớm hơn vì các nước mất dự trữ không chỉ từ thâm hụt tài khoản vàng mà còn vì luồng ra tài khoản tài chính. Thấy trước sự khó khăn này, các nhà thiết kế hệ thống Bretton Woods đã quyết định giải quyết vấn đề luồng vốn đầu cơ bằng việc tạo ra luồng vốn tư nhân bất hợp pháp.

Tỷ giá hối đoái cố định, tính di động hoàn hảo của vốn và chủ quyền tiền tệ là bộ ba không thể
cùng tồn tại một lúc.

Tính di động hoàn hảo của vốn hàm ý sự ngang bằng lãi suất. Những chênh lệch lãi suất phải được bù trừ bởi những thay đổi tỷ giá hối đoái kỳ vọng để làm cho lợi tức kỳ vọng theo các loại tiền khác nhau bằng nhau. Tỷ giá hối đoái cố định hàm ý những thay đổi tỷ giá hối đoái kỳ vọng bằng không. Vì thế lãi suất phải bằng nhau. Các nước không thể duy trì chủ quyền đặt lãi suất.

Vào thời kỳ 1944-45, các nhà thiết kế hệ thống Bretton Woods đã quyết định rằng tỷ giá hối đoái là quan trọng nhưng các nước chưa sẵn sàng từ bỏ chủ quyền tiền tệ. Vì thế tính di động của vốn đã lơ lửng. Sự kiểm soát luồng vốn là nghiêm khắc cho đến tận 1960, khi sự kiểm soát các luồng vốn dài hạn đã được nới lỏng. Sau khi kiểm chế có điều chỉnh bị bãi bỏ vào năm 1973, nhu cầu kiểm soát vốn đã giảm. Kiểm soát vốn dần dần được dỡ bỏ và sự hội nhập của các thị trường tài chính toàn cầu đã được tăng cường.

Bản vị đôla có nhược điểm thứ hai. Nó đã dẫn đến một thế giới lạm phát liên tục. Đôla đã trở thành phương tiện trao đổi của thế giới. Thâm hụt thanh toán của Mỹ có thể được tài trợ bằng việc in nhiều đôla hơn. Vào giữa những năm 1960 thâm hụt thanh toán Mỹ tăng, một phần vì chi tiêu quân sự ở Việt Nam tăng. Cung đôla tăng nhanh. Tăng cung tiền thế giới đã dẫn đến lạm phát thông qua thương mại thế giới.

Trong bản vị vàng, cung tiền quốc gia và quốc tế chỉ tăng nhanh bằng vàng mới có thể khai thác được. Hệ thống này đã làm lãng phí các nguồn lực thực. Tại sao phải sử dụng các công nhân khan hiếm đào vàng để sử dụng làm tiền khi tiền có thể được in mà hầu như không sử dụng nguồn vật lực nào? Nhưng khó khăn của việc tăng cung vàng đã đảm bảo rằng cung tiền thế giới tăng chậm. Đó là sự cam kết về lạm phát thấp.

34.3

Tỷ giá hối đoái thả nổi

Thả nổi thuần tuý hàm ý rằng các thị trường ngoại hối ở cân bằng liên tục mà không cần sự can thiệp của chính phủ sử dụng dự trữ ngoại tệ. Dự trữ không đổi và không có cơ chế bên ngoài làm thay đổi cung tiền trong nước. Cân cân thanh toán ở cân bằng một cách chính xác.

Chương 28 đã giải thích tỷ giá hối đoái thả nổi được xác định như thế nào. Trong dài hạn, tỷ giá hối đoái điều chỉnh để đạt cân bằng bên ngoài. Điều này xác định tỷ giá hối đoái thực phải thịnh hành trong dài hạn. Cung tiền trong nước và nước ngoài xác định mức giá trong nước và nước ngoài. Như thế, chỉ có một con đường về tỷ giá hối đoái danh nghĩa sinh ra tỷ giá hối đoái thực cần thiết cho cân bằng bên ngoài khi các nền kinh tế nội địa cũng ở cân bằng bên trong.

Trong cân bằng dài hạn, các tỷ giá hối đoái danh nghĩa tuân theo ngang bằng sức mua.

Khi tính di động của vốn cao, không cần phải giữ cân bằng bên ngoài cũng như ngang bằng sức mua trong ngắn hạn. Các chương 28 và 29 đã bàn luận cách tỷ giá hối đoái điều chỉnh để đạt ngang bằng lãi suất và ngang cân các luồng vốn lớn một chiều. Trong ngắn hạn, điều quan trọng không phải là không cân bằng các luồng tài khoản vãng lai mà là nhu cầu cân bằng các luồng tài khoản tài chính lớn hơn nhiều có thể xảy ra khi vốn quốc tế có tính di động cao.

Trong dài hạn không có mẫu thuẫn. Một khi các lãi suất thực trở lại cân bằng dài hạn của chúng, những chênh lệch lãi suất danh nghĩa phản ánh những chênh lệch lạm phát, ngang bằng sức mua và ngang bằng lãi suất đều có thể được thoả mãn đồng thời.

Vì thế, tỷ giá hối đoái thả nổi không tạo ra sự cố lập ngắn hạn liên tục chống lại những thay đổi lớn trong tình cảnh tranh. Những thay đổi đột ngột trong hướng lãi suất kỳ vọng, hoặc trong lãi suất thực tế cuối cùng sẽ đạt được cân bằng bên ngoài, có những ảnh hưởng lớn đến tỷ giá hối đoái thực.

Tuy nhiên, tỷ giá hối đoái thả nổi không tạo ra trò cá cược một chiều cho những nhà đầu cơ, vì thông tin mới có thể làm cho lãi suất vọt lên hoặc xuống. Thả nổi giúp ngắn cân những luồng tư bản lớn gây ra các vấn đề gay gắt đối với quản lý kinh tế vĩ mô. Tỷ giá hối đoái thả nổi cũng là chế độ tỷ giá hối đoái dự trữ khi các nước không thể nhất trí về thực hiện chế độ nào.

Dường ngang bằng sức mua
của lý giá hối đoái danh nghĩa
là đường duy trì lý giá hối đoái
thực. Tỷ giá hối đoái danh
nghĩa bù trừ những chênh lệch
lạm phát giữa các nước.

Trong thả nổi có kiểm soát,
các ngân hàng trung ương can
thiệp vào thị trường ngoại tệ
để làm giảm những dao động
và thay đổi tỷ giá hối đoái
theo hướng mong muốn.

Thả nổi có kiểm soát

Trong thả nổi tự do không có sự can thiệp của ngân hàng trung ương vào thị trường hối đoái. Dự trữ ngoại tệ là không đổi, cân cân thanh toán bằng không và luồng tiền ròng từ nước ngoài cũng bằng không.

Trong thực tế, tỷ giá hối đoái hiếm khi là thả nổi tự do tuyệt đối từ 1973 khi kiềm chế có điều chỉnh Bretton Woods đã được thay thế bởi chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi.

Việc can thiệp có thể làm giảm những dao động tỷ giá hối đoái hàng ngày; trong dài hạn nó có thể tạo ra ít sự khác nhau về hướng thay đổi của tỷ giá hối đoái. Các ngân hàng trung ương có dự trữ ngoại tệ lớn có thể tham gia thị trường ngoại tệ để cố gắng làm thay đổi tỷ giá hối đoái cân bằng. Nhưng ngày nay, những nhà đầu cơ có các quỹ còn lớn hơn được tuỳ ý sử dụng.

34.4

Các cuộc tấn công đầu cơ vào tỷ giá hối đoái kiềm chế

Các nhà lập chính sách quốc gia luôn luôn không muốn cho phép chủ quyền quốc gia bị xói mòn. Tính di động của vốn đã tăng nhanh trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ hai mươi. Trong tỷ giá hối đoái thả nổi, ảnh hưởng của các luồng vốn và quan điểm đầu cơ là hoàn toàn rõ ràng. Trong tỷ giá hối đoái cố định, những nhà lập chính sách đòi hỏi tự lừa dối mình rằng chủ quyền của họ không bị ảnh hưởng. Thường là khi không có khủng hoảng để thuyết phục họ.

Trong năm 1990, Liên hiệp Anh đã kiềm chế tỷ giá hối đoái của mình so với các loại tiền EU trong Hệ thống Tiền tệ Châu Âu, nhưng vào năm 1992, Liên hiệp Anh đã bị buộc phải phá giá và từ bỏ EMS. Gần đây hơn, các tỷ giá hối đoái coi là được kiềm chế đã bị tấn công một cách thành công ở Mexico (1994), nhiều nước châu Á (1997) và Brazil (1999). Khi các nhà đầu cơ có nhiều tiền hơn ngân hàng trung ương, kiềm chế không luôn tồn tại được.

Bây giờ tính cơ động của tư bản cao, các cuộc khủng hoảng hiện đại xảy ra không phải bởi thâm hụt thương mại mà bởi các luồng ra tài khoản tài chính. Các luồng này thường phản ánh sự nhận thức rằng một khía cạnh nào đó của chính sách tiền tệ là không bền vững. Lãi suất tăng để bảo vệ tiền chống lại các luồng vốn ra có thể là không thuyết phục nếu nền kinh tế trong nước không thể chịu đựng được ảnh hưởng của lãi suất cao trong thời gian dài. Các nhà đầu cơ hiểu rằng nếu họ đầy đủ mạnh thì chính phủ phải chịu thua.

Tấn công đầu cơ là luồng vốn ra lớn. Nếu thành công, nó gây ra phá giá. Các cuộc tấn công đối khi bị chống lại, bằng tăng lãi suất và thắt chặt chính sách tài khóa. Điều này có tác dụng chỉ khi nào nó có thể được giữ vững một cách đáng tin cậy.

Có một số phân tích về tấn công đầu cơ. Một là nó chính sửa sai lầm chính sách. Nếu nền kinh tế có thâm hụt ngân sách lớn đến mức cần phải in tiền, thì chắc chắn phải có lạm phát. Việc hứa hẹn kiềm chế tỷ giá hối đoái danh nghĩa có ít ý nghĩa. Sự tấn công đầu cơ dường như buộc các nhà lập chính sách phải chuyển sang một chế độ tỷ giá hối đoái sát thực hơn, gọi là thả nổi. Đây là sự mô tả tốt về khủng hoảng của Nga năm 1998 nhưng không giải thích được các cuộc tấn công vào các nền kinh tế châu Á, như Hàn Quốc và Philippin vào năm 1997 hay cuộc tấn công vào Liên hiệp Anh năm 1992.

Sự giải thích thứ hai là có thể có hai tỷ giá hối đoái cân bằng. Không có sự tấn công nào thì kiềm chế ban đầu có thể tồn tại. Tỷ giá hối đoái được đánh giá hơi cao, nhưng thiệt hại của việc phá giá (chắc chắn làm tăng các kỳ vọng lạm phát) lớn hơn thiệt hại của tính không cạnh tranh nhỏ. Tuy nhiên, một khi bị tấn công, chi phí của việc cự tuyệt cuộc tấn công đó phải được cộng thêm vào cán cân. Nó có thể lật ngược cân bằng, làm cho sự tối ưu là chấp nhận thất bại và tranh thủ lợi thế (tạm thời) của tính cạnh tranh cao hơn mà sự phá giá đạt được. Kiểm soát có tồn tại được hay không hoàn toàn phụ thuộc vào các nhà đầu cơ có tấn công hay không.

Những cuộc tấn công thành công có thể làm hại nhiều. Khi các ngân hàng trong nước phải vay tiền nước ngoài, thì giá trị trong nước của các khoản nợ của họ tăng lên khi tỷ giá hối đoái giảm. Điều này có thể làm phá sản các ngân hàng và gây ra sự mất

lòng tin tràn lan. Nếu một nước muôn ít bị tổn thương hơn đối với sự tấn công thì có thể làm gì?

Cự tuyệt những người khách tro

Đã có ba câu trả lời. Thứ nhất, cố gắng giảm tính di động của vốn, để có thể bảo vệ dễ hơn các nắc kiểm chế tỷ giá hối đoái cố định nhưng có điều chỉnh. Đây là giải pháp được thực hiện bởi những người thiết kế hệ thống Bretton Woods sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Các luồng vốn tự nhiên là bất hợp pháp bởi những sự kiểm soát vốn.

Kiểm soát vốn cấm, hạn chế hoặc đánh thuế luồng vốn tự nhiên giữa các loại tiền.

Kiểm soát vốn làm cho việc bảo vệ tỷ giá hối đoái kiểm chế dễ hơn. Tuy nhiên, từ những năm 1970 trở đi, kiểm soát đã ngày càng bị loại bỏ khi hệ thống tài chính toàn cầu được tạo ra. Ngày càng khó hiệu lực hoá sự kiểm soát - những nhà ngân hàng thông minh đã tìm ra cách thực hiện việc kinh doanh đó ở nước ngoài.

Một hình thức kiểm soát có thể có tác dụng là một mức thuế rất nhỏ đánh vào các giao dịch tài chính, được đề xuất bởi người được giải thưởng Nobel, James Tobin. Trả một mức thuế rất nhỏ đối với khoản đầu tư 10 năm là vô cùng nhỏ, cũng mức thuế đó đánh vào việc giữ tài sản nước ngoài trong hai giờ lấy mất toàn bộ lợi nhuận. Thuế Tobin chủ yếu đánh vào "tiền nóng" ngắn hạn.

Kiểm soát vốn đã được sử dụng rất thành công ở Chile và được đưa ra ở Malaysia vào năm 1997 sau khi tiền của nước này bị tấn công. Liệu nền kinh tế toàn cầu có nhất quán với sự kiểm soát vốn tràn lan không thì còn đáng ngờ. Các thị trường mới nổi có thể sử dụng chúng. Một nước càng hội nhập ở mức độ cao với các thị trường tài chính thế giới thì càng khó sử dụng kiểm soát vốn.

Nếu kiểm soát vốn không phải là câu trả lời thì chế độ tỷ giá hối đoái càng có sức mạnh. Tỷ giá hối đoái kiểm chế là nhà nghỉ giữa đường không thuận tiện; thường là bị kiểm soát, đôi khi có điều chỉnh. Khi chúng bị kiểm chế, ngân hàng trung ương phải bảo vệ chúng, thậm chí khi trò cá cược một chiều nổi lên. Nhưng vì chúng không phải là bị kiểm chế hoàn toàn nên những nhà đầu cơ cuối cùng có thể thắng.

Nếu đây là chẩn đoán thì giải pháp là rút quân đến một trong các thái cực an toàn hơn; thả nổi hoặc kiểm chế hoàn toàn. Như vậy, giải pháp thứ ba là cự tuyệt khách tro và tránh các cuộc đổ vỡ tỷ giá hối đoái ngoạn mục đơn giản là thả nổi. Để cho các nhà đầu cơ đâm vào lốp không khí mông. Họ có thể hạ tiền xuống, nếu không vì lý do chính đáng, tiền sẽ có thể lại lên. Hầu hết các tỷ giá hối đoái châu Á hồi phục nhanh sau khủng hoảng 1997.

Cách làm khác là thực hiện việc biến chế vững chắc hơn, giống như bản vị vàng trước đây. Công cụ phổ biến là hội đồng tiền tệ.

Hội đồng tiền tệ là cam kết về mặt pháp luật kiểm chế tỷ giá hối đoái bằng việc từ bỏ sự độc lập tiền tệ của mình.

Hội đồng tiền tệ loại bỏ khả năng của ngân hàng trung ương thay đổi cơ sở tiền. Thặng dư (thâm hụt) cần cân thanh toán là nguồn gốc duy nhất để mở rộng (thu hẹp) cơ sở tiền. Giả sử một nước có thâm hụt vì nó nhập khẩu quá nhiều. Các nhà nhập khẩu đem loại tiền trong nước đến hội đồng tiền tệ để lấy ngoại tệ họ cần: hội đồng tiền tệ này đơn giản là giữ tiền trong nước bị loại khỏi lưu thông. Các nước sử dụng hội đồng tiền tệ trong thập kỷ vừa qua là Estonia, Bulgaria và Argentina.

Giống như tất cả các cam kết, nó có hại khi cảng thẳng. Vì một nước mất sự độc lập tiền tệ, nên nó không thể sử dụng lãi suất vì các lý do trong nước. Để sống thoải mái với tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định, cần tránh lạm phát cao hơn so với những đối tác thương mại của mình. Nếu nước đó có một chính phủ vô trách nhiệm về mặt tài khoá

thì nó sẽ đòi hỏi việc tạo ra tiền và lạm phát mà có thể gặp rắc rối. Khủng hoảng của Argentina vào cuối năm 2001 phản ánh xu hướng làm giảm tính cạnh tranh. Trong các trường hợp khác, kiến thức về cam kết tiền tệ có thể làm cho các tổ chức tài khoá phải cư xử một cách có trách nhiệm, ví dụ như ở Estonia trước khi gia nhập EU.

Tương tự, nếu các ngân hàng của một nước gặp rắc rối, hội đồng tiền tệ ngăn chặn các điều kiện tiền đề để giúp các ngân hàng trong khủng hoảng. Khi đó nếu mọi người lo ngại, trong các trường hợp này, nước đó có thể tìm cách từ bỏ hội đồng tiền tệ, các nhà đầu cơ có thể thấy trước khả năng này và tấn công tiền tệ. Các hội đồng tiền tệ có thể hoạt động tốt hơn khi tài chính công cộng nằm trong sự kiểm soát và rõ ràng hơn là một nước có hệ thống quy định ngân hàng vững chắc ngăn cản các ngân hàng mạo hiểm có thể làm cho mình gặp rắc rối.

Không giải pháp nào là lý tưởng. Nếu một giải pháp là hoàn hảo, thì nó đã được áp dụng ở mọi nơi từ lâu. Nay giờ chúng ta nghiên cứu các vấn đề khác trong việc lựa chọn tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi.



Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

34.5 Cố định và thả nổi

Trong mục này chúng ta sẽ xem xét sức mạnh, tính không ổn định và kỷ luật tài chính.

Sức mạnh

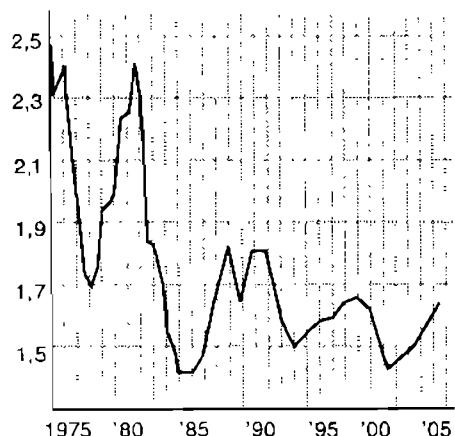
Các chế độ khác nhau đối phó với những cảng thẳng như thế nào? Những cảng thẳng danh nghĩa phát sinh khi các nước có các tỷ lệ lạm phát trong nước khác nhau. Sự cảng thẳng thực sự xảy ra khi nền kinh tế thế giới chịu một cú sốc lớn, như việc tăng gấp bốn giá thực tế của dầu mỏ.

Với các tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định, các nước với lạm phát cao hơn các đối thủ cạnh tranh của mình trở nên kém cạnh tranh hơn trong các thị trường quốc tế. Trừ khi các nước theo đuổi các chính sách tiền tệ dẫn đến tỷ lệ lạm phát gần bằng nhau, hệ thống tỷ giá hối đoái cố định đơn giản không thể đối phó được. Nếu những việc phá giá nội tệ là cần thiết để lấy lại tính cạnh tranh, thì độ tin cậy biến mất và đất nước này cũng thả nổi. Trong dài hạn, tỷ giá hối đoái thả nổi có thể phá giá nhẹ nhàng cùng với hướng PPP và “đối phó” được với những sự khác nhau trong lạm phát.

Những cảng thẳng do những cú sốc thực tạo ra thì sao? Hãy tưởng tượng cách mà các cú sốc giá dầu của OPEC ảnh hưởng đến chế độ tỷ giá hối đoái cố định. Qua một đêm, các nước nhập khẩu dầu lớn sẽ gặp thâm hụt thương mại lớn và các nhà đầu cơ sẽ đánh cược trên các loại tiền bị phá giá. Trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định, sức giá dầu OPEC sẽ dẫn đến những tham khảo, những sự điều chỉnh tỷ giá hối đoái thứ, và những tham khảo thêm nữa để xác định xem liệu những điều chỉnh đã thực hiện có đủ để đạt được những điều chỉnh cần thiết không. Trong thực tế, tỷ giá hối đoái thả nổi đối phó tốt hơn.

Tính không ổn định

Tỷ giá hối đoái thả nổi có thể không ổn định. Trong điều kiện kiểm soát có điều chỉnh, giữa năm 1949 và 1967 tỷ giá hối đoái \$/£ hiết khi chênh 1 cent so với 2,80\$/£ và giữa

Hình 34.1 Tỷ giá hối đoái của Anh (\$/£)

Nguồn: ONS, *Economic Trends*.

hoặc thuế suất phải điều chỉnh theo những cú sốc này. Liệu sự không chắc chắn về tính cạnh tranh trong chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có nhất thiết là xấu hơn sự không chắc chắn về lãi suất hoặc thuế suất trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định không? Doanh nghiệp nước Anh đã vui mừng khi lãi suất cao được bò mạc sau khi đồng bảng rút ra khỏi Cơ chế Tỷ giá hối đoái năm 1992.

Lập luận tính không ổn định có thể không chống lại tỷ giá hối đoái thả nổi. Tuy nhiên, lập luận này cũng có hình thức rất phức tạp. Các cú sốc mà hệ thống tiền tệ quốc tế phải xử lý có thể không độc lập với chế độ tỷ giá hối đoái đang có hiệu lực. Bằng tính rất linh hoạt và sức mạnh của mình, tỷ giá hối đoái thả nổi có thể làm cho các cú sốc dễ xảy ra hơn. Phiên bản quan trọng nhất của lập luận này gắn với các cú sốc lạm phát và kỷ luật tài chính.

Kỷ luật tài chính

Tỷ giá hối đoái thả nổi đã để cho các nước khác nhau theo đuổi các tỷ lệ lạm phát khác nhau. Tỷ giá hối đoái của các nước lạm phát cao bị giảm để duy trì ngang bằng sức mua và tính cạnh tranh không đổi. Những người phê phán tỷ giá hối đoái thả nổi lập luận rằng chúng không tạo ra kỷ luật tài chính.

Ngược lại, với tỷ giá hối đoái cố định, các nước trở nên không có tính cạnh tranh nếu có lạm phát trên mức trung bình. Trừ khi cho phép phá giá, họ có thể không có sự lựa chọn nào ngoài việc thực hiện các chính sách trong nước chặt chẽ hơn để làm cho tỷ lệ lạm phát tương đương với phần còn lại của thế giới.

Tuy nhiên, tỷ giá hối đoái cố định không phải là con đường duy nhất di đến kỷ luật tài chính. Thay vào đó, các chính phủ có thể đưa ra những cam kết trong nước về chính sách tiền tệ. Trong những năm gần đây, nhiều nước đã cho các ngân hàng trung ương của mình độc lập với chính phủ, cho họ tự quyết định lãi suất để theo đuổi các mục tiêu lạm phát thấp do chính phủ đưa ra.

Các cam kết trong nước không luôn luôn là rõ ràng. Nhưng các cam kết tỷ giá hối đoái cũng không chắc chắn. Các đồng tiền yếu hơn của EMS (đồng bảng, lira, peseta, escudo) không thể duy trì được các cam kết tỷ giá hối đoái cố định trước đây vào tháng 9 năm 1992. Gần đây hơn, kiểm chế tỷ giá hối đoái đã bị loại bỏ ở Mexico (1994), Hàn Quốc (1997) và Brazil (1999).

năm 1967 và 1972 hiếm khi chênh 1 cent so với 2,40\$/£. Ngược lại, Hình 34.1 biểu thị tính không ổn định của tỷ giá hối đoái \$/£ trong thời kỳ tỷ giá hối đoái thả nổi từ năm 1973. Nó không chỉ giao động trong khoảng 2,50\$/£ và 1,30\$/£, đôi khi còn chuyển rất nhanh. Người ta lập luận rằng tính không ổn định như thế dẫn đến sự bất trắc lớn, làm giảm cả thương mại và đầu tư nước ngoài.

Tính không ổn định của tỷ giá hối đoái thả nổi không thể nego gì. Nó có luôn luôn xấu không? Thứ nhất, rõ ràng là hệ thống với tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định thường xuyên nhưng các cuộc khủng hoảng lớn thỉnh thoảng diễn ra là ít báu trắc hơn một hệ thống trong đó tỷ giá hối đoái danh nghĩa thay đổi hàng ngày.

Thứ hai, điều gì sẽ xảy ra nếu tỷ giá hối đoái không điều chỉnh nhiều như thế? Để giữ cho tỷ giá hối đoái ổn định hơn khi có sốc, có thể lãi suất

Ở đâu chính phủ là yếu thì việc cầu viện đến các áp lực bên ngoài có thể là một chiến thuật hữu ích. Nhưng một chính phủ chặt chẽ có thể có khả năng hợp pháp hóa các hình thức trong nước của sự cam kết (chỉ định một người điều khiển chặt chẽ của ngân hàng trung ương, hoặc cho ngân hàng đó sự độc lập lớn hơn đối với sự kiểm soát của chính phủ) mà vẫn để cho sự lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái được xác định bởi các yếu tố khác.

Hộp 34-2 Tỷ giá hối đoái cố định tốt như thế nào?

Malaysia suy nghĩ về kiểm chế đôla của đồng ringgit

Nguồn: *The Economist*, 7 April 2004.

Sau sự sụp đổ tài chính năm 1997, Chính phủ Malaysia đã kiểm chế tiền của mình, đồng ringgit, ở 3,80 một đôla. Vào thời đó xuất khẩu chiếm 80% GDP của Malaysia, tạo ra mối quan hệ bền vững giữa sự ổn định của nền kinh tế và của tiền. Với xuất khẩu năm 2003 là 100% GDP, tiền tệ ổn định vẫn là quan trọng đối với Malaysia, nhưng tại sao nó lại suy nghĩ về việc loại bỏ sự kiểm chế đôla?

Vấn đề rất đơn giản, đôla Mỹ đã không ổn định! Với 10% thương mại của Malaysia với EU, giảm 17% của đôla so với đồng euro và sau đó lại tăng không phải là những cơ sở của tính ổn định tỷ giá hối đoái cho Malaysia. Việc kiểm chế theo một loại tiền có thể là sự giao động rối loạn theo các loại tiền khác. Malaysia bây giờ đang cân nhắc việc thực hiện thả nổi có kiểm soát mà có thể tạo ra sự kiểm soát nhiều hơn đối với tính cạnh tranh bên ngoài của nó.

34.6 Sự phối hợp chính sách quốc tế

Sự phối hợp chính sách là
nỗ lực được dự tính bởi một số
nước để xây dựng chính sách
theo cách tập thể.

Ở một thái cực, điều này có thể hàm ý một tổ chức siêu quốc gia mà chủ quyền quốc gia phải tuân theo. Nền kinh tế thế giới còn đang ở xa một thoả thuận như thế nhưng phần lớn châu Âu đã có liên minh tiền tệ với ngân hàng trung ương của nó. Ở thái cực kia, chúng ta có thể có những thoả thuận để thông báo cho các chính phủ khác về chính sách của mình và trao đổi thông tin.

Giữa 2 thái cực đó là những thoả thuận xác định một số "các quy tắc trò chơi" mà các chính phủ phải tuân theo nhưng vẫn có một chừng mực tự do. Ví dụ, trong Bretton Woods, các chính phủ đã thống nhất rằng tỷ giá hối đoái sẽ luôn luôn là cố định nhưng vẫn giữ chủ quyền về các chính sách tiền tệ và tài khoá trong nước của họ. Một khía cạnh chí khí thả nổi, đồng bằng đối khi vẫn bị đưa đến các mức không có tính cạnh tranh.

Các chính phủ được lợi gì từ sự phối hợp chính sách vĩ mô? Giống như các nhà độc quyền tập đoàn, các chính phủ phụ thuộc lẫn nhau, kết quả đối với mỗi chính phủ phụ thuộc vào các chính sách được theo đuổi bởi những chính phủ khác. Giống như các nhà độc quyền tập đoàn, họ gặp phải sự căng thẳng giữa động cơ cấu kết và động cơ cạnh tranh. Cấu kết làm cho họ "nội hoà" ảnh hưởng hướng ngoại mà nếu không họ sẽ áp đặt cho nhau khi xây dựng chính sách mà không tính đến ảnh hưởng của nó đối với phúc lợi của các chính phủ khác. Nhưng cũng có động cơ để cạnh tranh bởi việc gian lận trong các thoả thuận tập thể.

Lập luận ảnh hưởng hướng ngoại ủng hộ sự phối hợp

Ảnh hưởng hướng ngoại rõ ràng nhất xảy ra thông qua tỷ giá hối đoái. Khi các nước đang chống lạm phát, việc tăng tỷ giá hối đoái bởi một nước sẽ giúp giảm giá nhập khẩu của nó. Nhưng tất cả chúng ta không thể tăng các tỷ giá hối đoái của mình. Tăng \$/£ là giảm £/\$. Các nước sử dụng việc tăng tỷ giá hối đoái để giảm lạm phát của mình thực

sự đã xuất khẩu lạm phát ra nước ngoài, bằng việc giảm tỷ giá hối đoái của đối tác thương mại. Độ là ảnh hưởng hướng ngoại không được tính đến khi một nước quyết định giảm tỷ giá hối đoái của mình.

Ngược lại, khi các nước gặp tổng cầu không phù hợp, việc giảm tỷ giá hối đoái giúp làm tăng cầu xuất khẩu. Nhưng phá giá một tỷ giá hối đoái hàm ý tăng giá một tỷ giá hối đoái khác. Phá giá bây giờ có nghĩa là xuất khẩu thất nghiệp sang các nước đối tác mà tỷ giá hối đoái bị tăng lên.

Các chính phủ đã không tính đến các chính sách của mình ảnh hưởng như thế nào đến các nước khác, việc phối hợp chính sách có thể giải quyết sự thất bại này của thị trường: các nước thống nhất không sử dụng chính sách tỷ giá hối đoái trong trường hợp này. Giống như với các hiệp định khác, một mối đe doạ trùng phạt hiệu quả là cần thiết để ngăn chặn các nước riêng biệt khỏi việc gian lận sau đó đối với hiệp định. Nếu có thể được nghĩ ra, một hiệp định như thế sẽ là đáng tin cậy và tất cả các nước có thể được lợi.

Lập luận danh tiếng ủng hộ sự phối hợp chính sách

Phản trước, chúng ta đã bàn luận kỹ luật tài chính. Giả sử rằng chính phủ muốn giữ cho lạm phát ở trong tầm kiểm soát được bằng các chính sách thật chặt nhưng không thể cưỡng lại tái lạm phát nền kinh tế khi cuộc bầu cử tiếp theo ngày càng đến gần. Vì mọi người biết điều này sẽ xảy ra, các kỳ vọng lạm phát duy trì ở mức cao và lạm phát là khó kiểm soát, thậm chí ở lúc bắt đầu nhiệm kỳ của chính phủ.

Một chính phủ như thế có thể vui mừng đưa ra một cam kết rằng buộc xóa bỏ sự lựa chọn tái lạm phát khi cuộc bầu cử tiếp theo ngày càng đến gần. Sự độc lập của ngân hàng trung ương là một cam kết như thế, sự phối hợp chính sách có thể tạo ra một phương án.

Tại sao mọi người gia nhập Weightwatchers hay Alcoholics Anonymous? Bởi vì, một mình, họ quá yếu để bám vào các giải pháp của mình. Giả nhập câu lạc bộ tạo ra kỷ luật như nhau. Thậm chí bằng ngôn ngữ hàng ngày, nó cho thấy sự cam kết. Bạn sẽ xấu hổ nếu sau đó rút lui. Sự phối hợp chính sách có thể hoạt động theo cách tương tự, cho phép các chính phủ có thể làm cho những lời hứa trở thành đáng tin cậy nếu không thì không đáng tin cậy. Đây là lập luận thứ hai ủng hộ sự phối hợp chính sách.

Bây giờ chúng ta nghiên cứu một ví dụ gần đây về sự phối hợp chính sách. Hệ thống Tiền tệ châu Âu.

34.7

Hệ thống tiền tệ châu Âu

EMS là một hệ thống phối hợp tiền tệ và tỷ giá hối đoái ở Tây Âu.

Năm 1979, các thành viên Cộng đồng châu Âu đã thành lập Hệ thống Tiền tệ châu Âu (EMS). Hệ thống này có ba lĩnh vực. Thứ nhất, một kết hợp các tiền tệ cấu thành, gọi là Đơn vị Tiền tệ châu Âu (ECU) đã được sử dụng làm đơn vị tính toán cho các giao dịch giữa các chính phủ. Bảng 34.2 cho thấy tỷ trọng của các loại tiền trong kết hợp tiền tệ này. ECU cuối cùng đã trở thành euro vào năm 1999.

Bảng 34.2 Cơ cấu ECU (% của mỗi loại tiền)

Mác Đức	DM	30,1	Peseta Tây Ban Nha	SP	5,3
Franc Pháp	FF	19,0	Krone Đan Mạch	DK	2,4
Bảng Anh	£	13,0	Punt Áilen	IP	1,1
Lira Italy	IL	10,2	Drachma Hy Lạp	GD	0,8
Guilder Hà Lan	DG	9,4	Escudo Bồ Đào Nha	PE	0,8
Franc Bỉ	BF	7,6	Franc Luxembua	LF	0,3

Thứ hai, các chính phủ thành viên đã nhất trí cho nhau vay dự trữ ngoại tệ. Mục đích là để làm cho ngân hàng trung ương trở thành quan trọng hơn so với các nhà đầu cơ. Thực sự đã không có tác dụng, vì các quỹ được kiểm soát bởi các nhà đầu cơ cũng tăng nhanh.

Trong ERM, mỗi nước cố định một tỷ giá hối đoái danh nghĩa so với nhau. Hợp lại, cả nhóm được thả nổi so với phần còn lại của thế giới.

Thứ ba và mang tính chất quyết định là lĩnh vực Cơ chế Tỷ giá hối đoái (ERM). Mỗi nước trong ERM có thể dễ cho tỷ giá hối đoái giao động trong biên độ $\pm 2\frac{1}{4}$ phần trăm của những tỷ lệ cân bằng đã được thống nhất bảo vệ⁽¹⁾. Khi một loại tiền chạm biên độ, tất cả các ngân hàng trung ương trong ERM được quy định là can thiệp để bảo vệ.

Việc điều chỉnh lại các tỷ giá hối đoái cố định với các nước đối tác là có thể nhưng khó được nhất trí bởi những nước tham gia vào ERM.

ERM trong thực tế

Bảng 34.3 cho thấy việc điều chỉnh lại các loại tiền chính của ERM trong thời kỳ 1979-91 (Liên hiệp Anh đã không gia nhập cho đến tận năm 1990 và rút ra vào năm 1992). Việc điều chỉnh lại chủ yếu đã lấy lại được ngang bằng sức mua. Các nước lạm phát cao (lúc đầu là Italy và Pháp) đã được phép phá giá tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Lưu ý rằng có sự điều chỉnh lại sáu tháng một lần từ năm 1979 đến 1983, nhưng sau 1983 việc điều chỉnh lại là kẽm thường xuyên hơn. Từ 1987 đến 1991 không có sự điều chỉnh lại nào cả.

ERM có thực hiện kỷ luật tài chính không? Pháp và Italy có bị buộc cùng chuyển về lạm phát thấp ở Đức không? Lúc đầu là không. Các chính sách cũ vẫn tiếp tục và những việc điều chỉnh lại định kỳ đã lại cố định được tính cạnh tranh. Tuy nhiên, những việc điều chỉnh lại đã không lấy lại được đầy đủ tính cạnh tranh, quá ít kỷ luật đã được thực hiện. Sau 1983 kỷ luật đã nghiêm hơn nhiều.

Bảng 34.3 Việc điều chỉnh lại của EMS, 1979-91
(thời điểm và phần trăm điều chỉnh lại)

Thời điểm	DM	FF	DG	IL	BF	DK	LF	IP
Tháng 9/79	+2,0					-2,9		
Tháng 11/80						-4,8		
Tháng 3/81				-6,0				
Tháng 10/81	+5,5	-0,3	+5,5	-3,0				
Tháng 1/82					-8,5	-3,0	-8,5	
Tháng 6/83	+4,3	-5,8	+4,3	-2,8				
Tháng 3/83	+5,5	-2,5	+3,5	-2,5	+1,5	+2,5	+1,5	-3,5
Tháng 7/85	+2,0	+2,0	+2,0	-6,0	+2,0	+2,0	+2,0	+2,0
Tháng 4/86								-8,0
Tháng 1/87	+3,0		+3,0		+2,0			
Cộng dồn	+23,7	-9,3	+18,8	-20,3	-3,3	-6,2	-5,0	-9,5

Lưu ý: DM (mặc Đức), v.v., chỉ các loại tiền được liệt kê trong Bảng 34.2.

Vì các nước lạm phát cao cần những sự phá giá thường xuyên, điều đó đòi hỏi sự bắng lồng của các thành viên ERM khác, sự từ chối không bắng lồng là có thể để gây áp lực đối với các nước lạm phát cao. Các chính sách tiền tệ luôn luôn cùng hướng, đặc biệt sau năm 1983.

⁽¹⁾ Italy, một nước lạm phát đặc biệt cao vào năm 1979 đã được cho phép biên độ là 6%. Vào giữa những năm 1980, đó là vấn đề về danh dự nên Italy không sử dụng biên độ rộng hơn này. Tây Ban Nha và Liên hiệp Anh cũng đã gia nhập ERM với một biên độ rộng hơn.

Vai trò của Đức có tính chất quyết định. Siêu lạm phát của Đức năm 1923 đã là một thảm họa. Những người Đức bây giờ ghét lạm phát và quyết tâm ngăn chặn nó. Ngân hàng trung ương Đức (Buba) được ủy quyền đạt được mục đích ổn định giá như mục đích cao nhất của nó. Buba không bao giờ sẵn sàng đặt các lãi suất ở mức gây nguy hiểm đến sự ổn định giá ở Đức²⁾.

Vào giữa những năm 1980, Đức đã làm cho các nước lạm phát cao khó thực hiện những sự phá giá đều đặn hơn. Nếu không có chúng thì các nước lạm phát cao phải giảm lạm phát hoặc gặp xu hướng xấu đi của tính cạnh tranh. Họ chọn sự khắc khổ và giảm lạm phát.

Vào giữa những năm 1980, thỏa thuận ngầm ở ERM là đơn giản. Đức đã đặt các lãi suất ở các mức có lợi cho mình Đức. Các thành viên khác của ERM thực hiện các lãi suất của Đức để giữ cho các tỷ giá hối đoái bị kiềm chế trong phạm vi ERM. Đổi lại, các thành viên khác "vay mượn" sự tin cậy của Đức. Lạm phát thấp đã được kỳ vọng ở Tây Ban Nha và Italy không phải vì các chính sách của họ dột nghiệp trở nên đáng tin cậy mà vì Đức có thể phong tỏa những sự phá giá cần thiết nếu các chính sách lạm phát xuất hiện bất cứ khi nào.

Tại sao ERM đã tồn tại được

Sau 1983, sự thành công của ERM phản ánh sự quy tụ chính sách về lạm phát thấp. Trước 1983, ít xảy ra sự khác nhau về chính sách. Hai lý do có thể giải thích cho sự tồn tại ban đầu của ERM.

Thứ nhất, với biên độ $\pm 2\frac{1}{4}$ phần trăm, đã có những thời kỳ mà các nước đã thực sự thả nổi. Các nước lạm phát cao có tỷ giá hối đoái đã bắt đầu từ mức gần giới hạn trên của biên độ dao động và đã phá giá dần dần, giống như đã làm trong thả nổi. Khi chúng đạt đến gần giới hạn dưới của biên độ, sự phá giá được thực hiện ngay sau đó. ERM lúc đầu chủ yếu như làm đẹp bề ngoài.

Thứ hai, hầu hết các nước lúc đầu có sự kiểm soát ngăn chặn những luồng tài khoản tài chính lớn. Bắp chấp những khác nhau trong lãi suất, ngang giá danh nghĩa cố định đã tồn tại được vì các luồng vốn đã bị ngăn chặn. Thỉnh thoảng mới có triển vọng điều chỉnh lại sắp xảy ra đến mức những sự kiểm soát vốn gây khó cho việc lấp đầy làn sóng dầu cơ. Tuy nhiên, để tạo ra một thị trường ở EU, năm 1987 các nước đã tự cam kết loại bỏ sự kiểm soát vốn trong một số năm.

Khi tính di động của vốn cao, để kiểm soát tỷ giá hối đoái giữa hai nước, cả hai nước cần có cùng lãi suất. Vẫn đề then chốt là ai chọn lãi suất chung. Vì vai trò của Đức trong việc giám lạm phát của ERM, nên từ đó trở đi Đức đã đặt lãi suất.

Sau năm 1983 không có sự điều chỉnh lại, trong thời kỳ 1987-92, vào giữa năm 1992 một số tỷ giá hối đoái đã trở thành được đánh giá quá cao. Đức đã đề xuất một sự điều chỉnh lại tổng thể của ERM vào tháng 8 nhưng điều này đã bị nhiều nước khác từ chối. Khi áp lực dầu cơ tiếp diễn, Buba đã can thiệp mạnh để hỗ trợ các đồng tiền yếu hơn, như các ngân hàng trung ương khác cũng đã làm.

Việc đầu cơ đã kéo dài dai dẳng. Đồng bảng và đồng lira đã bị loại ra khỏi ERM và giảm giá đáng kể. Đồng peseta, escudo và punt Ailen đã bị giảm giá nhưng vẫn nằm trong ERM. Bảng 34.4 cho thấy những sự điều chỉnh lại của ERM trong thời kỳ 1992-97.

²⁾ Năm 1978, trong cuộc đàm phán để thành lập EMS, Buba đã nhận được "quyết định không tham gia" của mình. Chính phủ Đức đã đảm bảo riêng Bundesbank là nó đã quyết định không hỗ trợ các loại tiền khác nếu điều này đe dọa đến sự ổn định giá của Đức.

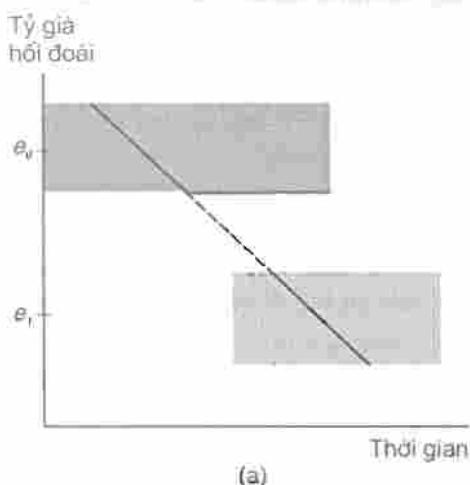
Hộp 34-3 Kiểm soát vốn và ERM

Lúc đầu, ERM cho phép sự phá giá thường xuyên của các nước lạm phát cao chủ yếu che khuất sự phá giá tỷ giá hối đoái danh nghĩa mà chúng có thể có trong thà nỗi. Sau 1983, kỷ luật đã tăng lên và sự điều chỉnh lại kém thường xuyên hơn. Trong thời kỳ 1983-85 các tỷ lệ lạm phát quy tụ đồng kề về tỷ lệ lạm phát thấp của Đức.

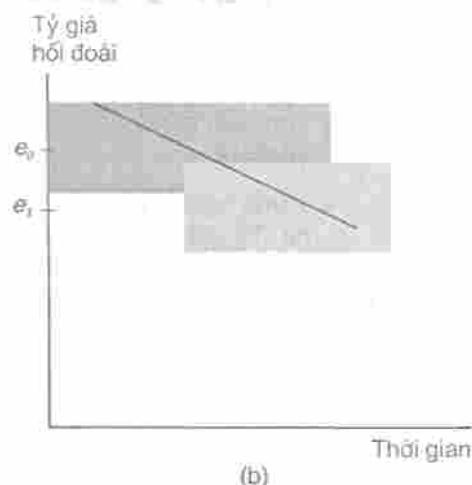
Trong Sắc luật Thị trường chung châu Âu 1986, cam kết về Thị trường chung đã phát tín hiệu về sự kết thúc kiểm soát các luồng vốn. Những sự kiểm soát vốn đã hỗ trợ ERM lúc ban đầu. Với một nước lạm phát cao, hình (a) biểu thị đường ABDE về sự phá giá tỷ giá hối đoái danh nghĩa để duy trì tính cạnh tranh thực tế. Lúc đầu, tỷ giá hối đoái bị kiểm chế trong biên độ xung quanh mức ngang bằng e_0 . Khi tỷ giá hối đoái chạm đáy biên độ ở B, các ngân hàng trung ương can thiệp để cố gắng bảo vệ biên độ. Theo thời gian, tỷ giá hối đoái vẫn đóng的角色 BC. Với lạm phát tiếp diễn, tính cạnh tranh bay giờ bị xói mòn. Có thể điều này thúc đẩy sự phá giá của ngang sức mua trung tâm từ e_0 xuống e_1 , do đó toàn bộ biên độ dịch chuyển xuống dưới. Tỷ giá hối đoái thay đổi từ C đến D vào ngày điều chỉnh lại.

Đây là sự cản cược một chiều. Khi tỷ giá hối đoái vận động dọc theo BC không ai kỳ vọng sự tăng giá đột ngột. Chỉ những sự kiểm soát vốn mới ngăn chặn được luồng ra ổ át của tài khoản tài chính để tránh sự mất vốn sập xảy ra do việc giữ tiền. Nếu những sự kiểm soát vốn bị loại bỏ vào đầu những năm 1980 thì sẽ có ngay khủng hoảng. Hình (b) giải thích tại sao điều này đã không xảy ra sau 1986.

Vào giữa những năm 1980, lạm phát hội tụ trong phạm vi ERM thể hiện qua sự kiện lạm phát của Italy đã giảm xuống thấp gần bằng mức của Đức. Sự phá giá đồng lira diễn ra chậm có thể triệt tiêu phần lạm phát thêm của Italy. Đường này ở hình (b) thoải hơn ở hình (a). Trong hình (b) khi mức ngang bằng bị giảm từ e_0 xuống e_1 , tỷ giá hối đoái thực tế ở B năm trong cả biên độ cũ và biên độ mới. Không cần bước nhảy náo trong tỷ giá hối đoái và không có cản cược một chiều cho các nhà đầu cơ. Chênh lệch nhỏ trong lãi suất sẽ bù cho họ về sự phá giá dần dần.



(a)



(b)

Bảng 34.4 Những sự giảm giá của ERM 1992-98

Tháng/năm	Punt	Peseta	Escudo	Lira	Bảng
9/92		-5		Ra khỏi ERM	Ra khỏi ERM
11/92		-6	-6		
2/93	-10				
5/93		-8	-6,5		
3/95		-7			
12/96				Tái gia nhập ERM	

Sự tấn công mới đối với franc Pháp vào tháng 8 năm 1993 đã dẫn đến “thiết kế lại” tiết kiệm mệnh giá của ERM để cho phép franc có thể tồn tại trong đó. Những biên độ hẹp trước đây ($2\frac{1}{4}$ phần trăm mỗi phía của mức ngang bằng) đã được thay thế bằng các biên độ rất rộng (15 phần trăm mỗi phía của mức ngang bằng). Với các biên độ rộng như thế, ERM đã tồn tại được từ đó trở đi. Trong Chương 35, chúng ta sẽ bàn luận cách ERM đã dẫn đến liên minh tiền tệ và việc thực hiện đồng euro.

TÓM TẮT

- Trong chế độ **bản vị vàng**, mỗi nước phải cố định giá trị **danh nghĩa** của tiền của mình so với vàng, duy trì tính chuyển đổi của tiền của mình sang vàng ở giá đó, và gắn cung tiền trong nước với dự trữ vàng ở ngân hàng trung ương. Đó là chế độ tỷ giá hối đoái cố định.
- Không có các luồng vốn, các nước với thâm hụt thương mại gặp thâm hụt thanh toán, dự trữ vàng thấp hơn và cung tiền thấp hơn. Khi đó, suy thoái trong nước sẽ đẩy tiền lương và giá xuống, làm tăng tính cạnh tranh, cơ chế điều chỉnh tự động. Các nước thặng dư thương mại gặp luồng tiền vào, giá cao hơn và tính cạnh tranh thấp hơn. Trong thực tế, cơ chế điều chỉnh này đã bị cản trở bởi các luồng vốn.
- **Hệ thống Bretton Woods** sau chiến tranh là kiềm chế có điều chỉnh trong đó các tỷ giá hối đoái cố định thỉnh thoảng đã được điều chỉnh. Đó là bản vị đôla. Nhưng cung tiền không gắn với dự trữ ngoại tệ nữa, do đó cơ chế điều chỉnh của bản vị vàng đã bị yếu đi.
- **Đường ngang bằng sức mua** của tỷ giá hối đoái danh nghĩa là đường duy trì tính cạnh tranh không đổi bằng việc bù chênh lệch lạm phát giữa các nước. Trong dài hạn, các tỷ giá hối đoái thả nổi quay về đường PPP nếu không xảy ra những cú sốc thực.
- Trong ngắn hạn, mức **tỷ giá hối đoái thả nổi** được xác định chủ yếu bởi sự đầu cơ. Tỷ giá hối đoái điều chỉnh để đảm bảo những chênh lệch lãi suất được bù bằng những thay đổi tỷ giá hối đoái kỳ vọng. Điều này bóp nghẹt các luồng đầu cơ lớn. Trong ngắn hạn, các tỷ giá hối đoái có thể đi xa đáng kể so với mức dài hạn của chúng.
- Không giống như tỷ giá hối đoái cố định, các tỷ giá hối đoái thả nổi có thể đối phó được với những chênh lệch lâu dài trong các tỷ lệ lạm phát. Các nước lạm phát cao có tỷ giá hối đoái giảm dần trong dài hạn. Trong thực tế, các tỷ giá hối đoái thả nổi cũng đối phó được với các cú sốc khốc liệt trong những năm 1970. Các chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi mạnh hơn các chế độ tỷ giá hối đoái cố định.
- Những người phê phán tỷ giá hối đoái thả nổi kêu ca rằng chúng không ổn định trong ngắn hạn, không khuyến khích thương mại và đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, chúng không ổn định vì thế giới là bất trắc. Trong điều kiện các tỷ giá hối đoái cố định tính bất trắc biểu lộ ở đâu đó khác, có thể trong các lãi suất trong nước không ổn định để duy trì tỷ giá hối đoái cố định.
- Các tỷ giá hối đoái cố định áp đặt **kỷ luật tài chính** bằng việc ngăn cản một nước có lạm phát cao hơn phần còn lại của thế giới. Tuy nhiên, có cách khác để ràng buộc lạm phát thấp. Và các tỷ giá hối đoái cố định không luôn luôn tồn tại!
- **Sự phối hợp chính sách quốc tế** là khó thực hiện nhưng cho phép các nhà lập chính sách tính đến các ảnh hưởng hướng ngoại họ áp đặt lên nhau. Nó có thể

cho phép các chính phủ riêng biệt tự ràng buộc mình vào các chính sách mà nếu không thì sẽ không đáng tin cậy.

- Liên hiệp Anh đã luôn luôn là thành viên của **Hệ thống Tiền tệ Châu Âu** nhưng thuộc đặc điểm then chốt của nó, **Cơ chế Tỷ giá Hối đoái**, chỉ trong thời kỳ 1990-92. Sự tồn tại ban đầu của ERM đã phát sinh chỉ một phần từ sự phối hợp chính sách tiền tệ lớn hơn của những nước tham gia ERM. Những kiểm soát ngoại tệ và các biên độ tỷ giá hối đoái cũng quan trọng. Những sự phá giá sau 1983 trở nên khó hơn và các chính sách tiền tệ đã quy tụ về tỷ lệ lạm phát thấp của Đức.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1 Trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất bản vị vàng đã bị treo. Để thanh toán cho chiến tranh, Liên hiệp Anh đã in tiền và bán các tài sản nước ngoài của mình. Bạn nghĩ điều gì đã xảy ra vào năm 1925 khi Liên hiệp Anh cố gắng tái gia nhập bản vị vàng ở tỷ giá hối đoái danh nghĩa cũ?
- 2 Hãy so sánh bản vị đôla và bản vị vàng theo: (a) Cơ chế điều chỉnh tự động, và (b) Kỷ luật tài chính.
- 3 Lợi thế và bất lợi thế của hội đồng tiền tệ là gì?
- 4 Nếu thả nổi tuyệt vời thế thì tại sao hầu hết các nước EU gia nhập liên minh tiền tệ năm 1999?
- 5 Khi Liên hiệp Anh rút khỏi ERM năm 1992, thị trường chứng khoán Liên hiệp Anh và thị trường trái phiếu Liên hiệp Anh đã phản ứng rất khác nhau. Thị trường nào đã tăng mạnh hơn? Với thị trường còn lại có gì không ổn?
- 6 **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những nhận định này sai? (a) Các tỷ giá hối đoái thả nổi đảm bảo rằng xuất khẩu và nhập khẩu luôn cân bằng. (b) Các chế độ tỷ giá hối đoái cố định ngăn cản những thay đổi cần thiết trong tình cảnh tranh.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 689.



Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này, hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tư duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Hội nhập châu Âu

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1 Thị trường thống nhất EU.**
- 2 Tại sao nhiều nước EU hình thành liên minh tiền tệ.**
- 3 Kinh tế học vĩ mô trong khu vực đồng euro.**
- 4 Sự miễn cưỡng gia nhập của Anh.**
- 5 Quá trình chuyển đổi ở Trung và Đông Âu.**

Nền kinh tế châu Âu trong thiên niên kỷ mới rất khác châu Âu 30 năm trước. Một số sự phát triển mang tính chính trị nhưng nhiều cái khác mang tính kinh tế. Kinh tế học giúp chúng ta hiểu quá trình này. Bây giờ chúng ta phân tích các lực lượng đang hoạt động và tạo ra một danh sách các vấn đề trong tương lai.

Chương này bàn về ba vấn đề. Thứ nhất, Sắc luật châu Âu Thống nhất năm 1986 ràng buộc các thành viên của EC vào một thị trường thống nhất về hàng hoá, dịch vụ, tài sản và con người năm 1992. Sắc luật này có hiệu lực không? Thứ hai, Liên minh tiền tệ và kinh tế (EMU) đã bắt đầu vào tháng 1 năm 1999. Tại sao EMU đã xảy ra, nó hoạt động thế nào và nó sẽ tạo ra sự khác nhau nào? Thứ ba, việc chuyển đổi diễn ra thế nào ở Đông và Trung Âu khi các nền kinh tế cộng sản cũ chuẩn bị cho việc gia nhập EU như các nền kinh tế thị trường.

35.1 Thị trường thống nhất

Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập năm 1957. Đó là khu vực thương mại tự do, với một số chương trình quy mô EC được tài trợ bởi những phần đóng góp tài chính (nhỏ) từ các nhà nước thành viên. Các chương trình lớn nhất là Chính sách Nông nghiệp Chung (CAP), một hệ thống giá cao được chỉ định cho các sản phẩm nông nghiệp tạo ra dư cung và dẫn đến các hồ rượu và các núi bơ; và Các quỹ cơ cấu, cung cấp trợ cấp cho cơ sở hạ tầng xã hội, đặc biệt trong các vùng nghèo hơn của EC.

Trong 40 năm, EC đã mở rộng. Sáu nước ban đầu - Tây Đức, Pháp, Italy, Hà Lan, Bỉ và Luxembourg - đã được gia nhập bởi Đan mạch, Ailen và Liên hiệp Anh trong những năm 1970, bởi Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Hy Lạp trong những năm 1980, và bởi Áo, Phần Lan và Thụy Điển trong những năm 1990. Cộng đồng Châu Âu (EC) đã trở thành liên minh châu Âu (EU). Trong năm 2004, EU đã kết nạp các nước cộng hoà ban tách

(Estonia, Latvia, Lithuania), các nước Trung Âu (Hungary, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Slovakia, Slovenia) và quần đảo Địa Trung Hải của Malta và phần Hy Lạp của đảo Síp.

Sự mở rộng EU lúc đầu không đi liền với sự thay đổi trong cơ cấu gốc của nó. Các nhà nước thành viên vẫn đặt ra các chính sách quốc gia. Sự hội nhập chất chênh, ví dụ việc hoà hợp các tiêu chuẩn ngành hay các thuế suất quốc gia, thường bị trở ngại bởi hai lý do. Thứ nhất, vì mỗi nước làm mọi thứ theo cách khác nhau, khó mà tìm ra một tập hợp những quy định cho tất cả các nhà nước thành viên. Thứ hai, đó là nguy cơ bùng nổ chính trị. Không nước nào muốn thực hiện các chính sách của nước khác.

Giữa những năm 1980 đã thấy một bước đột phá. Thay vì cố gắng thống nhất một tập hợp các quy tắc chi tiết, các nhà nước thành viên đã nhất trí về một số ý chính về sự hài hòa chính sách. Mỗi nước khi đó sẽ quyết định thực hiện chúng như thế nào. Và mỗi nước đã công nhận giá trị của những quy định mà các nhà nước thành viên khác đặt ra.

Ví dụ, mỗi nước có những quy định xác định những tổ chức nào có thể đăng ký như một ngân hàng hay một công ty bảo hiểm và các điều kiện nào chúng phải thực hiện. Trước đây, ngân hàng đã đăng ký ở Liên hiệp Anh theo luật Liên hiệp Anh không tuân theo các tiêu chuẩn đặt ra cho các ngân hàng ở Pháp, Đức hay Italy. Các ngân hàng ở một nước không thể cạnh tranh ở các nước khác. Các thị trường quốc gia bị phân đoạn. Vì có tính kinh tế của quy mô trong ngân hàng, mỗi thị trường nhỏ quốc gia chỉ có một số ít ngân hàng chi phí cao hưởng sức mạnh thị trường đáng kể.

Thay vào đó, các nhà nước thành viên đã thống nhất về một số nguyên tắc chung điều chỉnh sự điều tiết của các ngân hàng - các tiêu chuẩn tối thiểu về độ phù hợp của vốn (lượng tài chính cơ sở cần thiết để thực hiện các kiểu kinh doanh rủi ro nhất định), về sự giám sát bên ngoài (kiểm tra xem những người quản lý có làm tốt công việc của mình không)... Sau đó, mỗi chính phủ quyết định thực hiện những tiêu thức chung như thế nào và cấp phép cho các ngân hàng trong nền kinh tế của mình. Cuối cùng, một ngân hàng đăng ký ở Đức theo luật Đức được phép hoạt động khắp EU.

Phương pháp này có hai lợi thế. Thứ nhất, đó là sự chấp nhận về mặt chính trị. Các chính phủ riêng lẻ không còn bị coi là từ bỏ toàn bộ sự kiểm soát quốc gia. Thứ hai, nó tận dụng lợi thế của cạnh tranh. Các nước khác nhau áp dụng việc thực hiện các nguyên lý chung theo các cách khác nhau và sau đó thị trường quyết định.

Các nước áp dụng các cơ cấu điều tiết tốt để các hằng của mình có tỷ trọng thương mại EU lớn hơn. Các nước với các hệ thống yếu kém (có thể có quá nhiều điều tiết nhưng có thể có quá ít: doanh nghiệp không thích tình trạng vô chính phủ, những mập mờ pháp luật và sự gian lận có thể) bị mất phần kinh doanh. Do đó, sự cạnh tranh giữa các hình thức điều tiết đã diễn ra.

Phương pháp mới đã phá vỡ sự bế tắc. EC đã phê chuẩn Sắc luật châu Âu Thống nhất, đặt năm 1992 là hạn cuối cùng để hoàn thành thị trường bên trong EU bằng việc hoà hợp các quy định. Trong số các mục tiêu của chính nó có: (a) xoá bỏ những kiểm soát còn lại đối với các luồng vốn; (b) bỏ tất cả những rào cản phi thuế quan trong EU (các nhãn hiệu thương mại khác nhau, các luật bằng phát minh và các tiêu chuẩn an toàn); (c) chấm dứt sự thiên vị trong việc mua của khu vực công cộng đối với những nhà sản xuất trong nước được ưu tiên; (d) loại bỏ các kiểm soát biên giới (làm chậm); và (e) tiến độ hoà hợp thuế suất.

35.2 Lợi ích của thị trường chung

Thị trường chung không bị phân đoạn bởi các quy định quốc gia, thuế hay các thực tế thông tin.

Bảng 35.1 biểu thị sự hoàn thành Thị trường chung tạo ra một khu vực kinh tế rộng lớn hơn so với Mỹ hay Nhật. Lợi ích tiềm tàng đối với các nước thành viên chia thành ba loại: phân bổ tài nguyên hiệu quả hơn, tính kinh tế của quy mô lớn hơn và cạnh tranh nhiều hơn.

Các rào cản phi thuế quan là các quy định quốc gia khác nhau hay các thực tế ngăn cản sự chuyển động tự do của hàng hoá, dịch vụ và các yếu tố giữa các nước.

Trong Chương 33 chúng ta đã giải thích cách thương mại cho phép mỗi nước chuyên môn hoá vào các hàng hoá mà nó có thể làm ra rẻ hơn một cách tương đối, nhờ thế làm tăng sản lượng chung. Mặc dù, EC luôn luôn là một khu vực thương mại tự do không có thuế quan bên trong, đến tận 1992 các rào cản phi thuế quan đã phân đoạn các thị trường quốc gia. Bằng việc loại bỏ các rào cản phi thuế quan, thị trường chung nhằm mục đích tạo điều kiện cho các nước khai thác lợi thế so sánh đầy đủ hơn.

Thứ hai, tính không hiệu quả trong các thị trường quốc gia phân đoạn nhỏ là các hàng không thể khai thác được một cách đầy đủ tính kinh tế của quy mô. Các rào cản được hạ thấp, các hàng trở nên lớn hơn và chi phí giảm. Thương mại hai chiều trong cùng một ngành cũng tăng, không chỉ trong hàng hoá mà cả trong dịch vụ như ngân hàng.

Bảng 35.1 Quy mô của thị trường chung, 2003

	EU	Mỹ	Nhật
Dân số (triệu)	376	282	127
GDP (tỷ \$)	8367	9817	4860

Nguồn: World Bank, *World Development Report*.

cho các hàng lớn hơn có thể hưởng tính kinh tế của quy mô mà không cần thị phần cao và sức mạnh độc quyền tiềm tàng mà điều này có nghĩa ở các nền kinh tế nhỏ bị phân đoạn.

Lượng hoá lợi ích

Lợi ích trong thực tế lớn bao nhiêu? Bảng 35.2 biểu thị các kết quả ước lượng của Giáo sư Alasdair Smith (bây giờ là hiệu phó của Đại học Sussex) và hai đồng nghiệp. Lợi ích được đo bằng tiêu dùng bổ sung do những cải thiện ổn định ở phía cung làm tăng sản lượng tiềm năng. Các câu trả lời phụ thuộc vào các giả định của phân tích. Ví dụ, không rõ là chúng ta có nên giả định rằng một thị trường thực sự đã đạt được chưa. Chuỗi các ước lượng phản ánh các giả định khác nhau có thể. Các nước nhỏ được lợi nhiều hơn các nước lớn nhưng các lợi ích cũng phản ánh mẫu hình thương mại. Lợi ích lớn nhất có được khi các hoạt động được bảo hộ nhiều nhất đã được mở cửa. Thị trường chung là tốt không chỉ cho EU, mà còn thúc đẩy thương mại với thế giới bên ngoài. Các nỗi sợ về pháo đài châu Âu là không có cơ sở.

Bảng 35.2 Lợi ích từ thị trường chung (Tiêu dùng bổ sung)

Chuỗi kết quả ước lượng (% của GDP)	Nước
2 - 3	Pháp, Đức, Italy, Anh
2 - 5	Đan Mạch
3 - 4	Hà Lan, Tây Ban Nha
4 - 5	Bỉ, Luxembourg
4 - 10	Allen
5 - 16	Hy Lạp
19 - 20	Bồ Đào Nha

Nguồn: C. Allen, M. Gasiorek, A. Smith, "The competition effects of the single market in Europe", *Economic Policy*, 1998.

Các kết quả ước lượng này cho phép sự điều chỉnh một lần đổi với mức sản lượng tiềm năng nhưng không phải đối với những ảnh hưởng lâu dài đối với bản thân sự gia tăng. Các mô hình tăng trưởng nội sinh đã được bàn luận ở Chương 30 cho phép một vai trò bổ sung. Giáo sư Richard Baldwin của Đại học Geneva đã lập luận rằng sản lượng

tiềm năng cao hơn sẽ làm cho tiết kiệm nhiều hơn, đầu tư nhiều hơn và sản lượng nhiều hơn, có thể làm tăng ước lượng ở Bảng 35.2 hơn nữa⁽¹⁾.

35.3 Từ EMS đến EMU

Năm 1988, những sự kiểm soát vốn phản lối đã biến mất như một phần của các cải cách Thị trường chung. Đó chỉ là vấn đề về thời gian trước khi những nhà đầu cơ tấn công vào tỷ giá hối đoái kiểm chế của ERM. Một giải pháp là di tiếp nhanh đến các tỷ giá hối đoái cố định hoàn toàn.

Liên minh tiền tệ có các tỷ giá hối đoái cố định lâu dài trong phạm vi liên minh, một thị trường tài chính liên kết và một ngân hàng trung ương đặt một lãi suất cho liên minh.

Liên minh tiền tệ không cần một loại tiền duy nhất, Tiền Anh và Scotland lưu thông cùng nhau ở Edinburgh. Vấn đề là tỷ giá hối đoái là chắc chắn và một tổ chức (Ngân hàng trung ương Anh) đặt lãi suất cho cả hai.

Năm 1988, các nhà đứng đầu các nhà nước châu Âu đã thành lập Ủy ban Delors để khuyến nghị cách đạt được liên minh tiền tệ châu Âu. Ủy ban đã không đề nghị bàn luận EMU có phải là một ý tưởng tốt hay không. Các nền kinh tế châu Âu hội nhập cao cần tránh những giao động tỷ giá hối đoái lớn. Với các kiểm soát vốn đã bỏ, không có sự đảm bảo rằng ERM có thể cứu được. Trong bất kỳ trường hợp nào, các thành viên ERM đã sẵn sàng từ bỏ chủ quyền tiền tệ bằng việc cho Đức đặt lãi suất thống nhất trong ERM, việc phê chuẩn chính thức liên minh tiền tệ dường như không phải là một bước lớn.

Những khuyến nghị của Ủy ban Delors đã trở thành cơ sở của Hiệp ước Maastricht năm 1991. Liên minh tiền tệ phải đạt được thông qua ba giai đoạn. Trong giai đoạn 1, bắt đầu vào năm 1990, bất kỳ sự kiểm soát vốn nào cũng đã bị loại bỏ, và Liên hiệp Anh đã được khuyến khích gia nhập ERM (nó đã gia nhập năm 1990). Sự tổ chức lại là có thể nhưng đã không được khuyến khích. Trong giai đoạn 2, bắt đầu vào tháng 1 năm 1994, Viện Tiền tệ châu Âu đã chuẩn bị cơ sở cho EMU, những tổ chức lại thậm chí còn khó đạt được hơn, và những thâm hụt ngân sách quá lớn đã không được khuyến khích nhưng không bị hạn chế.

Giai đoạn 3, trong đó các tỷ giá hối đoái đã bị cố định một cách không thể đảo ngược và chính sách một tiền tệ đã bắt đầu, bắt đầu năm 1997 nếu đa số những nước già nhập tiềm năng thực hiện “các tiêu thức của Maastricht”. Nếu không, EMU phải bắt đầu vào tháng 1 năm 1999 với bất kỳ số nước thành viên nào thoả mãn các tiêu thức đó. Chính sách tiền tệ trong EMU đã được xây dựng bởi một ngân hàng trung ương độc lập, được ủy nhiệm đạt được sự ổn định giá là mục đích chính của nó.

Tiêu chuẩn Maastricht đối với việc gia nhập EMU phát biểu rằng một quốc gia phải đạt được lạm phát thấp và chính sách tài khóa thất chặt.

Các tiêu thức Maastricht là gì và mục đích của chúng là gì? Có hai tập hợp các tiêu chuẩn, một về chính sách tiền tệ và các biến danh nghĩa, một về chính sách tài khoán. Các tiêu chuẩn tiền tệ cho rằng để được đủ tư cách, nước già nhập tiềm năng phải có lạm phát thấp, lãi suất danh nghĩa thấp (sự xác nhận của thị trường những kỳ vọng lạm phát thấp) và hai năm trước khi vào ERM không có phá giá. Đòi hỏi cuối cùng này là để ngăn cản những sự phá giá mang tính cạnh tranh hay “những sự tổ chức lại cuối cùng” khi EMU đến gần.

Các tiêu chuẩn tài chính nói rằng những thâm hụt ngân sách phải không quá lớn, được giải thích là các thâm hụt ngân sách phải nhỏ hơn 3% của GDP và tỷ số nợ/GDP không được quá 60%. chính sách tài khóa thất chặt là có ít áp lực đối với ngân hàng trung ương phải in tiền để bảo lãnh cho các tổ chức tài chính.

⁽¹⁾ Xem R. Baldwin, “Ảnh hưởng tăng trưởng năm 1992”, Chính sách kinh tế, 1990.

Nhiều nhà kinh tế đã kêu ca rằng các tiêu thức Maastricht là thận trọng đến mức cực đoan. Một ngân hàng trung ương độc lập với một thể chế chặt chẽ là sự cam kết phù hợp về lạm phát thấp. Không cần phải ràng buộc cả chính sách tài khóa. Thực sự, vì các chính phủ quốc gia không có chính sách lãi suất quốc gia hay tỷ giá hối đoái quốc gia nữa để xử lý các trường hợp thuần túy mang tính quốc gia, để lại cho họ tài chính để thực hành có thể là một ý tưởng tốt.

Thỏa ước Maastricht đã phản ánh cẩn bằng sức mạnh trong đàm phán. Ở thời gian đó, Đức đã điều hành EMS và đã giao phó bản thân mình để làm điều đó vì lợi ích của mình.

Đồng bảng và thành viên Liên hiệp Anh

Tại sao Liên hiệp Anh miễn cưỡng gia nhập cả ERM và EMU? Thứ nhất, mãi đến cuối những năm 1980, dầu Biển Bắc đã làm cho đồng bảng diễn biến khác các đồng tiền châu Âu khác. Khi sản xuất dầu của Liên hiệp Anh chậm lại, sự phản đối này đã tiêu tan.

Thứ hai, trong khi các nước chủ chốt của châu Âu bây giờ rất hội nhập với nhau, thì Liên hiệp Anh xa cách lục địa kém hội nhập hơn phần còn lại của châu Âu. Chính sách chung là kém phù hợp hơn. Bảng 35.3 cho thấy cơ cấu của thương mại Liên hiệp Anh và nó đã thay đổi thế nào từ khi Liên hiệp Anh đã gia nhập EU vào năm 1973. Xu hướng là rõ ràng. Liên hiệp Anh đang hội nhập hơn với châu Âu lục địa toàn bộ thời gian, thậm chí từ cơ sở thấp hơn một số nước châu Âu khác. Nếu xu hướng này tiếp tục, vấn đề không phải là Liên hiệp Anh có nên gia nhập không mà là khi nào.

Bảng 35.3 Các xu hướng thương mại UK (%)

	EU	Bắc Mỹ	Phần còn lại của thế giới
1970	34	17	49
2002	57	15	28

Nguồn: UN, *International Trade statistics*.

Thứ ba, Liên hiệp Anh có chủ quyền kinh tế vĩ mô lớn hơn: nó dường như sẽ mất nhiều hơn. Trong khi các nước ERM đã cho phép "một" lãi suất được đặt ra chỉ bởi mình Đức, thì đồng bảng đã thả nổi trong toàn bộ thời kỳ này trừ 2 năm là thành viên ERM của nó trong 1990 - 92.

Tuy nhiên, không có sự kiểm soát vốn và sức mạnh của những nhà đầu cơ đã hạn chế chủ quyền tiền tệ bất kể chế độ tỷ giá hối đoái nào. Ngân hàng trung ương Anh thường muốn tăng lãi suất vì các lý do trong nước, để làm nguội sự bùng nổ nhà ở, nhưng đã không chuẩn bị để làm thế vì lãi suất cao hơn sẽ đẩy giá trị của đồng bảng thả nổi lên cao nữa, làm trầm trọng thêm tai họa của các nhà xuất khẩu Liên hiệp Anh. Ngân hàng này đã thường thấy mình hy vọng lãi suất tăng ở Frankfurt và Washington cho phép nó tăng lãi suất đồng bảng mà không gây ra sự đánh giá cao hơn nữa đồng bảng.

Cuối cùng, ngày Thứ tư Đen tối (16 tháng 9 năm 1992) đã làm cho các nhà chính trị Liên hiệp Anh khó có thể tán dương EMU. Khi còn là Bộ trưởng Tài chính John Major đã đưa Liên hiệp Anh vào ERM vào năm 1990 để chống lại lạm phát tăng vào cuối thời kỳ bùng nổ Lawson. Thật không may, điều này trùng với sự tái thống nhất Đức. Những khoản trợ cấp lớn cho Đông Đức đã làm cho Đức quá nóng. Khi Thủ tướng Kohl từ chối tăng thuế, Ngân hàng trung ương Đức đã tăng lãi suất để làm nguội nền kinh tế Đức. Lãi suất đủ cao để làm việc này là quá cao đối với các đối tác của Đức ở ERM. Điều này đã khơi ra cuộc khủng hoảng 1992 - 93. Liên hiệp Anh và Italy đã rút khỏi ERM, giảm mạnh lãi suất và phá giá đồng tiền của mình. Các nước khác đã vội lộn bên trong ERM mặc dù nhiều nước đã phá giá (xem Bảng 34.4).

Sự thống nhất Đức là cú sốc kinh tế lớn nhất của riêng một đất nước sau chiến tranh ở châu Âu. Nó có thể không phải là chỉ dẫn tốt về cách EMU sẽ tiến triển. Thực tế, nhiệm vụ của Ngân hàng Trung ương châu Âu là có quan điểm châu Âu để ngăn chặn nó phản ứng theo kiểu cực đoan đối với những nhu cầu của một nước. Nhưng các cử tri Liên hiệp Anh nhớ về sự ve vãn Liên hiệp Anh về một lãi suất châu Âu như một trải nghiệm không vui.

Trong thời kỳ 1996-98, các nước EU đã thay đổi một cách diên cuồng để làm cho thâm hụt ngân sách của mình ở dưới giới hạn 3% của Maastricht để đủ tiêu chuẩn vào EMU. Đó là sự thắt chặt tài khóa ở châu Âu lục địa. Vì Liên hiệp Anh đã hưởng những ảnh hưởng của chính sách lỏng hơn sau 1992 - bản chất của việc rút khỏi ERM là giảm lãi suất và kích thích nền kinh tế - chu kỳ kinh doanh của Liên hiệp Anh đã lệch pha với phần còn lại của châu Âu.

Điều này ít liên quan đến sự khác nhau về cơ cấu. Đơn giản nó phản ánh thực tế là khi Liên hiệp Anh đã đặt chân lên cัน tăng tốc thì các đối tác EU của nó vẫn giữ chặt phanh. Vào cuối thập kỷ đó, Liên hiệp Anh đang lo lắng về sự quá nóng vào lúc mà phần còn lại của EU cuối cùng đang ra khỏi suy thoái do chính sách gây ra và trông mong một thời kỳ tăng trưởng ổn định.

Mười một nước (tất cả đều muốn tiến lên) đều tưởng rằng vào mùa xuân 1998 sẽ phù hợp và sẵn sàng cho EMU vào đầu năm 1999. Bảng 35.4 so sánh hoạt động lành mạnh của Liên hiệp Anh trong những năm cuối 1990 với sự suy thoái của các nước EMU kéo dài khi họ thắt chặt chính sách tài khóa để thỏa mãn các tiêu chuẩn Maastricht. Tuy nhiên, những sự khác nhau là do chính sách gây ra và không có hướng dẫn cho những sự khác nhau tương lai.

Với chính sách tài khóa lỏng hơn nhưng cam kết mạnh mẽ về hạ thấp lạm phát, Liên hiệp Anh tất yếu có lãi suất cao hơn các đối tác EU của mình. thậm chí nếu Liên hiệp Anh muốn gia nhập EMU, sẽ bị đòi hỏi chính sách tài khóa chặt hơn để làm cho lãi suất của EMU phù hợp với Liên hiệp Anh. Thông báo "thuế đối với châu Âu" sẽ là sự tự sát chính trị ở Liên hiệp Anh, mặc dù Kho bạc làm tăng được doanh thu thuế rất đáng kể bằng một loạt những biện pháp ít nhìn thấy hơn.

Bảng 35.4 Chu kỳ kinh doanh - UK và Châu Âu lục địa (%)

	96	97	98	99	00	01	02	03	04
Châu Âu lục địa									
Tăng trưởng thực	1	2	3	3	3	2	1	1	2
Khoảng cách sản lượng	-3	-2	-2	-1	0	0	0	-2	-2
Lãi suất	5	4	4	3	4	4	3	2	2
Liên hiệp Anh									
Tăng trưởng thực	3	4	3	2	3	2	2	2	2
Khoảng cách sản lượng	-1	0	0	0	1	0	0	-1	0
Lãi suất	6	7	7	5	6	5	4	3	5

Nguồn: OECD, *Economic Outlook*.

Phần 5: KINH TẾ THẾ GIỚI

Khu vực tiền tệ tối ưu là một nhóm nước được lợi hơn với đồng tiền chung so với giữ các đồng tiền quốc gia riêng.

Mundell và các nhà kinh tế theo ông đã chỉ ra 3 thuộc tính mà các nước có thể tạo ra cho phù hợp với một khu vực tiền tệ. Thứ nhất, các nước trao đổi nhiều với nước khác có thể có ít khả năng để ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái thực tế theo意愿 của các đối tác trong dài hạn, nhưng họ có thể gặp những ý định phá giá để hưởng lợi tạm thời. Tỷ giá hối đoái cố định loại bỏ hành vi như thế và cho phép hưởng lợi từ thương mại.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế và công nghiệp của đối tác càng giống nhau thì càng dễ gặp các cú sốc chung, mà có thể xử lý bằng chính sách tiền tệ chung. Các cú sốc riêng của từng nước mới đặt ra những khó khăn cho một chính sách tiền tệ chung.

Thứ ba, thị trường lao động trong khu vực tiền tệ càng linh hoạt thì những thay đổi cần thiết về mức độ cạnh tranh và tỷ giá hối đoái thực tế càng dễ được hoàn tất bởi những thay đổi (khác nhau) về mặt bằng giá ở các nước thành viên khác nhau.

Ngược lại, các nước được lợi nhiều nhất bằng việc duy trì chủ quyền tiền tệ khi họ không hội nhập với các đối tác, có cơ cấu khác (và vì thế sẽ hay gặp các cú sốc khác nhau) và không thể dựa vào tính linh hoạt của tiền lương và giá cả trong nước như là cái thay thế cho những thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chúng ta nên thêm một lập luận chính trị quan trọng vào lập luận thuận túy kinh tế này. Các khu vực tiền tệ sẽ hoạt động được khi các nước trong phạm vi khu vực sẵn sàng thực hiện ít nhất một số chuyển giao tài khóa cho các nước đối tác. Trong thực tế, sự giống nhau về văn hóa và chính trị có thể ít nhất là cũng quan trọng như các tiêu chuẩn kinh tế về sự thành công.

Châu Âu có phải là khu vực tiền tệ tối ưu không?

Những người đã nghiên cứu cơ cấu của các nền kinh tế quốc dân và mối tương quan của các cú sốc giữa các nước, thường đi đến các kết luận sau⁽²⁾. Thứ nhất, châu Âu đúng là hội nhập nhưng không quá hội nhập. Thứ hai, có hạt nhân bên trong rõ ràng của các nước - những nghi ngờ thông thường - hội nhập chặt chẽ hơn phần còn lại.

Tuy nhiên, hành động gia nhập EMU chắc chắn làm thay đổi mức độ hội nhập, có thể đáng kể. Đồng tiền chung, bằng việc loại bỏ nguồn gốc của sự phân đoạn thành các thị trường quốc gia, sẽ làm tăng sự hội nhập. Hơn nữa, có bằng chứng là các nước trao đổi nhiều có các chu kỳ kinh doanh gắn với nhau nhiều hơn. Và các nước thuộc các liên minh tiền tệ về mặt lịch sử có xu hướng buôn bán với nhau nhiều hơn so với cái có thể giải thích đơn giản bởi thực tế là các tỷ giá hối đoái cố định⁽³⁾.

Những bằng chứng nhỏ này hàm ý rằng có thể bắt đầu một liên minh tiền tệ trước khi các điều kiện tiền đề về kinh tế vì mô xuất hiện. Hành động bắt đầu việc tăng tốc quá trình.

Hiệp ước về tính ổn định

Hiệp ước về tính ổn định, được phê chuẩn bởi Hiệp ước Amsterdam năm 1997, xác nhận rằng các tiêu chuẩn tài chính Maastricht không phải là toàn bộ các điều kiện về EMU mà sẽ tiếp tục áp dụng sau khi các nước đã gia nhập liên minh tiền tệ. Một số thành viên EMU có các tỷ số nợ/GDP gần bằng 100%. Việc giảm các tỷ số này xuống khoảng 60% phải mất hàng chục năm. Trọng tâm đặt vào trần thâm hụt ngân sách là 3%.

Về nguyên tắc, các nước vượt quá giới hạn này phải nộp phạt trừ khi nền kinh tế của họ nằm trong suy thoái rõ rệt. Như vậy các nước phải chờ cho sản lượng giảm trước khi được phép mở rộng chính sách tài khóa bằng việc có thâm hụt cao hơn 3% của GDP.

⁽²⁾ Xem T. Bayoumi và B. Eichengreen, "Các lĩnh vực gây sốc của sự thống nhất tiền tệ châu Âu", trong F. Glavazzi và F. Torres (xuất bản). *Điều chỉnh và tăng trưởng trong Liên minh Tiền tệ châu Âu*, Đại học Cambridge ấn hành, Cambridge, 1994; và T. Bayoumi và B. Eichengreen, "Vận hành lý thuyết các khu vực tiền tệ tối ưu", Bài tham luận 1484, Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Kinh tế, London, 1996.

⁽³⁾ A Rose, "Đồng tiền chung, thị trường chung" *Chính sách Kinh tế*, 2000.

Hiệp ước này không loại hoàn toàn các nước khỏi việc sử dụng các chính sách tài khóa một cách rõ ràng. Nhưng để làm thế, họ cần nhằm mục đích nào đó làm cho ngân sách cân bằng trong các thời kỳ bình thường. Khi đó, họ vẫn có chỗ để tăng thâm hụt vào những lúc rắc rối mà không vượt quá trần 3%.

Lưu ý rằng nếu ngân sách gần như ở cân bằng trong chu kỳ kinh doanh, nhưng sản lượng liên tục tăng, tỷ số nợ/GDP phải biểu thị xu hướng giảm dần, bất kể hành vi chu kỳ của chúng. Điều này có thể dẫn đến các điều kiện chặt chẽ của Hiệp ước về Tính ổn định được nới lỏng.

Ngân hàng Trung ương châu Âu

Chính sách tiền tệ chung bây giờ được đặt ra ở Frankfurt bởi Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB). Các ngân hàng trung ương quốc gia không bị xóa bỏ nhưng ban lãnh đạo của ECB đặt lãi suất cho đồng euro.

Nhiệm vụ của ECB quy định nghĩa vụ thứ nhất của nó là đảm bảo tính ổn định của giá nhưng có thể tính đến các mục đích khác đảm bảo sự ổn định giá là không bị ngờ. Trong cuộc họp báo, các công chức của ECB đã nhấn mạnh rằng các quyết định lãi suất của họ phải được giải thích chủ yếu bởi việc theo đuổi sự ổn định giá. Các thị trường tài chính và những nhà kinh tế hàn lâm không bị thuyết phục một cách hoàn toàn. Hành vi của ECB giống như là họ chú ý đến các khoảng cách sản lượng cũng như lạm phát.

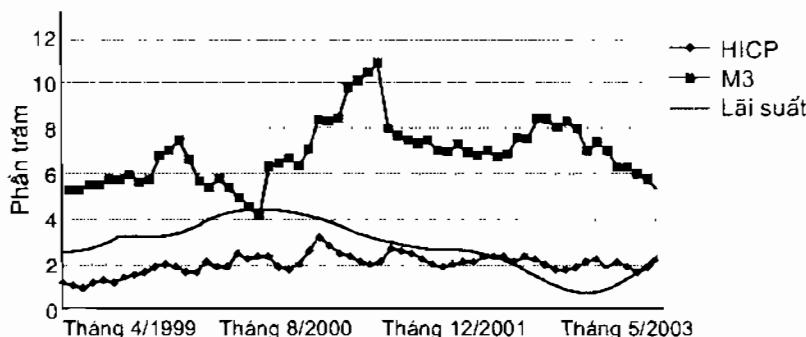
Người ta vẫn chưa thống nhất ở điểm là ECB theo đuổi không phải một mà là hai mục tiêu, cái gọi là “cực đối” về chiến lược tiền tệ. Cực thứ nhất là mục tiêu tiền tệ, tốc độ tăng thước đo M3 của tiền danh nghĩa. Cực thứ hai là lạm phát kỳ vọng. ECB khẳng định rằng nó tính đến cả hai cực khi đặt lãi suất trong khu vực đồng euro.

Hình 35.1 cho thấy các quyết định lãi suất của ECB, tiến triển lạm phát và tốc độ tăng tiền danh nghĩa. Để thấy cách tăng hoặc giảm lạm phát thực tế và kỳ vọng dẫn đến tăng hoặc giảm lãi suất trong khu vực đồng euro. Rất khó nhận ra vai trò của tăng tiền danh nghĩa.

Hỗn là không tăng lãi suất khi tăng tiền quá cao, ECB đã tăng lãi suất khi tăng tiền thấp nhưng giảm lãi suất khi tăng tiền cao. Lý do là rõ ràng. Các dao động của tăng cầu tiền và cung tiền không phải là hướng dẫn đáng tin cậy về lạm phát tương lai.

Ví dụ, sau những vụ tấn công khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001, mọi người đã bán chứng khoán và cổ phần và gửi tiền vào các tài khoản ngân hàng. Các tài khoản này là một phần của thước đo M3 của tiền. Tăng nhanh dự trữ tiền phản ánh tăng cầu tiền. Cung tiền có thể được cho phép tăng một cách an toàn vì mọi người muốn giữ thêm tiền chứ không tiêu nó. Thực tế giảm tổng cầu hàng hóa sau 11 tháng 9 có nghĩa là tất cả các ngân hàng trung ương đã cắt giảm lãi suất một cách hợp lý để đẩy tổng cầu lên. Hình 35.1 xác nhận lãi suất giảm mặc dù tăng dự trữ tiền danh nghĩa.

Hình 35.1 **Hoạt động của ECB**



Chính xác là những dao động trong cầu tiền này đã làm cho hầu hết các ngân hàng trung ương bỏ các mục tiêu tiền tệ mà ưu tiên cho các mục tiêu lạm phát linh hoạt hay các quy tắc Taylor. ECB tiếp tục khẳng định rằng các mục tiêu tiền tệ có vai trò quan trọng vì nó muốn nhấn mạnh sự tiếp tục của Ngân hàng trung ương Đức, là ngân hàng đã sử dụng các mục tiêu tiền tệ. Tuy nhiên, khi ECB thiết lập được ghi chép theo dõi của mình, như cầu về sự kết nối với hành vi quá khứ của Ngân hàng trung ương Đức trở thành kém quan trọng hơn. Nếu ECB đang tránh để không bị coi là ngó ngắt thì có thể nó phải bỏ cực tiền tệ.

Chủ nghĩa Liên bang tài chính?

Một lý do cho sự tồn tại của liên minh tiền tệ mà chúng ta gọi Mỹ là cơ cấu tài chính liên bang. Khi một bang đình trệ, nó nộp doanh thu thuế thu nhập ít hơn cho Washington và nhận được nhiều tiền bảo hiểm xã hội từ Washington hơn mà không phải thực hiện quyết định nào. Các nhân tố ổn định tự động hoạt động, sự ưu đãi của thuế suất thuế liên bang và mức liên bang của các khoản thanh toán bảo hiểm xã hội. Ngược lại, bang bùng nổ nộp nhiều doanh thu thuế cho Washington hơn và nhận được ít tiền bảo hiểm xã hội hơn.

Hệ thống tài chính liên bang
của một chính phủ trung庸
đặt thuế và các quy tắc chỉ
tiêu áp dụng cho các bang
hay các nước thành

Khi thuế thu nhập tăng 1\$, bang nộp thêm 30 cent thuế thu nhập và nhận ít đi 10 cent trợ cấp xã hội. Ngược lại, khi thu nhập giảm 1\$ bang nộp ít đi 30 cent thuế thu nhập và nhận được thêm 10 cent trợ cấp xã hội. Lúc đầu, các nhà kinh tế nghĩ rằng điều này có nghĩa là mỗi bang được đảm bảo đến khoảng 40 cent trong một đôla. Khu vực đồng euro không có cơ cấu tài khóa liên bang về cái gì giống quy mô này. Những người bi quan kết luận rằng EMU sẽ nằm dưới áp lực của những cú sốc đối với riêng mỗi nước.

Ý tưởng là chính xác nhưng các phép tính là sai. Những tính toán ban đầu của Mỹ đúng cho thế giới trong đó thu nhập của các bang không liên quan với nhau. Trong thực tế, mối tương quan là khá cao. Vì thế, khi một bang đình trệ và nhận được sự giúp đỡ từ Washington, nhiều bang khác cũng đình trệ và cũng nhận được sự giúp đỡ. Nhưng điều này làm tăng nợ của chính phủ Mỹ và có nghĩa là mỗi bang sẽ phải nộp thuế tương lai cao hơn.

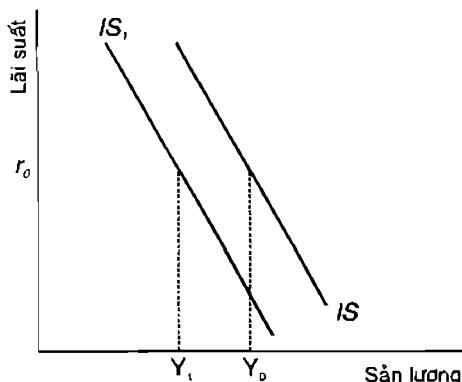
Nhưng mỗi bang riêng biệt có thể tự làm điều đó, không cần là thành viên của câu lạc bộ “bảo hiểm tương hỗ” liên bang. Nó có thể vay vào lúc đình trệ để đầy chi tiêu tài chính của mình lên và trả lại sau đó khi thời thế tốt hơn. Bằng việc cho phép điều này, các bang Mỹ có thể được bảo hiểm nhiều hơn 10 cent trong một đô la so với 40 cent.

Tuy nhiên, Hiệp ước về Tính ổn định có thể ngăn cản các nước EMU riêng biệt hành động theo cách này, bằng việc hạn chế khả năng vay mượn của họ lúc khó khăn. Hay Hiệp ước về Tính ổn định có thể được giải thích một cách linh hoạt hơn, có mối quan tâm lớn hơn đến ảnh hưởng của những chu kỳ tạm thời trong việc giảm tạm thời doanh thu thuế. Khi thâm hụt ngân sách Đức tăng vào đầu năm 2002, gần đến mức trên 3%, những nhà lãnh đạo EU đã thống nhất không phê phán Đức, cảnh báo rằng việc thắt chặt tài chính bây giờ là bắt buộc.

Chính sách kinh tế vĩ mô trong một nước thành viên EMU

Hình 35.2 cho thấy cuộc sống đối với một thành viên EMU như thế nào. Lãi suất được đặt bởi ECB ở Frankfurt. Trên quan điểm của riêng từng nước, đó như là đường LM nằm ngang ở r_0 . Giả sử rằng mức ban đầu của đường IS cho phép cân bằng ở A. Tổng cầu bằng sản lượng tiềm năng.

Hình 35.2 Thành viên khu vực đồng euro



Một thành viên nhỏ EMU gặp đường LM nằm ngang ở lãi suất được ECB đặt ra. Nếu đường IS dịch chuyển đến IS_1 , lãi suất sẽ giảm chỉ khi nào toàn bộ EMU bị ảnh hưởng bởi cú sốc này. Nếu không, nước này gặp sự định treo đắn dắn làm giảm giá và tiền lương ở mức đó, đẩy tính cạnh tranh lên và làm dịch chuyển IS, sang phải. Sự mở rộng tài chính có thể gây ra sự dịch chuyển này nhanh hơn.

này gặp sự trì trệ. Điều này dần dần làm giảm lạm phát. Ở tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định so với tiền của các đối tác, điều này làm cho nước này có tính cạnh tranh hơn. Xuất khẩu cao hơn và nhập khẩu thấp hơn làm dịch chuyển đường IS_1 sang phải. Nếu tính linh hoạt của tiền lương và giá đủ cao, có thể không cần chính sách tài khóa. Tuy nhiên, nhiều thị trường lao động châu Âu là chậm chạp. Việc sử dụng hợp lý chính sách tài khóa có thể làm tăng tốc quá trình này.

Điểm cuối cùng. Nếu không có sự thay đổi tự do trong thuế suất và các mức chi tiêu, việc nới lỏng tài chính trong thời kỳ suy thoái bị giới hạn ở các nhân tố ổn định tự động. Tuy nhiên, những nhân tố này không thể nhìn thấy tương lai. Chỉ sau khi thu nhập giảm doanh thu từ thuế thu nhập mới giảm. Năm 2001, châu Âu đã bị ảnh hưởng mạnh bởi hai cú sốc cầu: sự suy thoái của Mỹ khi quả bong bóng dot.com nổ tung và niềm tin sụp đổ sau 11 tháng 9.

Vì nền kinh tế thực chậm chạp, nên phải mất nhiều thời gian để những cú sốc đó chuyển thành sản lượng thấp hơn, việc làm ít hơn và lạm phát thấp hơn. Nhưng vào ngày 12 tháng 9 mọi người đã biết rằng điều này đang đến. Một cách lý tưởng, các chính sách cầu phải được nới lỏng để bù trừ những cú sốc cầu này. Nếu chính sách tài khóa chủ yếu hạn chế ở các nhân tố ổn định tự động hướng về quá khứ, thì kênh duy nhất cho sự phản ứng chính sách hướng về tương lai là thông qua cắt giảm lãi suất.

Vì thế, khuôn khổ tài chính trong EMU làm tăng gánh nặng đối với chính sách tiền tệ để phản ứng với những cú sốc trước khi chúng chuyển hoàn toàn thành sản lượng và lạm phát.

35.5

Trung và Đông Âu

Trong 40 năm sau năm 1945, Trung và Đông Âu (CEE) nằm dưới sự kiểm soát chính trị và kinh tế cứng nhắc của Matxcova, nền kinh tế kế hoạch hóa với vai trò rất nhỏ cho các lực lượng thị trường. Tính phi hiệu quả của kế hoạch hóa tích đòn lại khi lịch sử thị trường lùi xa. Tư bản cũ, động cơ nghèo nàn, năng suất thấp.

Bảng 35.5 CEE trong năm 1988-89

	GDP	Nợ nước ngoài \$ tính trên đầu người
Đồng Đức	9300	1300
Tiệp Khắc	7600	400
Hungary	6500	1900
Bulgaria	5600	1000
Ba Lan	5600	1100
Romania	4100	0

Nguồn: American Express, Amex Bank Review, November 1989; HM Treasury, Economic Progress Report, 1990.

nhưng tài sản tương ứng ít; tính phi hiệu quả trong kế hoạch hóa thường để cho các dự án đầu tư không hoàn thành và vì thế bị lãng phí.

Hộp 35-1 Vào EU đem lại những gánh nặng cũng như những cơ hội

Trong một thập kỷ rưỡi qua, các công ty Phương Tây đã khai thác sự gần gũi và lao động rẻ của những nước mới gia nhập EU để xây dựng các nhà máy chi phí thấp. Gia nhập Liên minh sẽ đem lại cho những thành viên mới thêm một chút lợi ích - và một số vấn đề cần giải quyết.

Nguồn: *The Economist*, 30 April 2004.

Các thành viên mới của EU, đặc biệt từ Đông Âu, đã được lợi từ 110 tỷ \$ đầu tư trực tiếp nước ngoài từ năm 1989. Phần lớn, dưới dạng các nhà máy lắp ráp sản xuất hàng công nghiệp để bán lại vào EU. Ngành sản xuất ô tô đã tạo ra sự có mặt đáng kể ở các nước như Ba Lan, Romania và Slovakia. Trước

Bảng 35.5 xác nhận hai điểm về CEE vào đêm trước cải cách. Nó cho thấy mức sống thấp so với những người láng giềng phương Tây. Ở Bắc Âu giàu có, thu nhập trên đầu người trong thời kỳ 1988-89 trung bình khoảng 20 000\$ một năm. Nhiều nước CEE đã sống với mức khoảng bằng một phần tư mức này.

Bảng 35.5 cũng cho thấy sự thất bại của những nỗ lực chống đỡ kế hoạch hóa trong những năm 1970 bằng việc đi vay từ Phương Tây để xây dựng lại tư bản ở Phương Đông. Các nước như Hungary và Ba Lan mặc nợ

hết, các nhà sản xuất như Peugeot và Volkswagen bị lôi cuốn bởi giá lao động rẻ một cách hấp dẫn bằng khoảng 10 đến 15% mức lương trung bình của EU. Nhiều công ty đã nhận ra mức đào tạo cao và kỹ năng trong phạm vi Đông Âu: ô tô có giá trị gia tăng cao, bởi những nhà sản xuất như Audi, bây giờ được chế tạo ở Đông Âu.

Tuy nhiên, là thành viên của EU là đem lại các vấn đề mới cho các nền kinh tế chuyển đổi. Các thành viên mới của EU có thể gặp áp lực tăng thuế suất đến mức bằng của Tây Âu, áp lực thực hiện những quy định hiện thời của EU về y tế và an toàn, về tuân làm việc tối đa, và các biện pháp khác thực sự làm tăng chi phí ở các nước thành viên mới.

Một số nước như Ba Lan, sau đó một phần của những khoản nợ quá khứ này đã được các chủ nợ Phương Tây xóa cho. Và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển châu Âu đã được thành lập ở London để tài trợ đầu tư bởi Phương Tây cho các dự án ở các nền kinh tế đang cải cách.

Những cải cách phía cung

Những nền kinh tế chuyển đổi đang thực hiện sự điều chỉnh từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang một nền kinh tế thị trường.

Trong quá khứ các quyết định sản xuất, đầu tư và việc làm được đưa ra chủ yếu bởi những nhà lập kế hoạch. Quy mô càng lớn niềm tự hào càng cao, thậm chí sử dụng nhiều đầu vào hơn sản lượng được sản xuất ra. Cải cách phía cung là cho phép cơ chế giá nắm vai trò phân bổ tài nguyên. Điều này có một số khía cạnh.

Thứ nhất, giá cần phải phản ánh sự khan hiếm thực tế. Trước đây, giá được giữ thấp một cách giả tạo. Điều này làm cho lạm phát có vẻ tốt nhưng các số liệu như thế là vô nghĩa. Người tiêu dùng không thể có hàng hóa và các nhà máy không thể mua được các yếu tố ở các giá giả tạo này. Có dù cầu kéo dài.

Tự do hóa giá nghĩa là giá đã tăng mạnh. Trong tháng 1 năm 1990, tháng đầu tiên của cải cách Ba Lan, lạm phát là 70% trong tháng, mức cả năm khoảng gần 1000%. Nhưng đây chỉ là hiện tượng xảy ra chỉ một lần. Và đó chính xác là các mức giá cao này là cơ chế thị trường nói cho những người cung ứng rằng bây giờ là thời gian để tăng sản lượng.

Thành công không chỉ đơn thuần phụ thuộc vào việc tự do hóa giá. Phản ứng cung đối với các mức giá cao đã diễn ra. Các động cơ đã tác động. Những người làm bàn giấy trước đây đã điều hành các xí nghiệp nhà nước đã không luôn là những người tốt nhất để đối phó với thách thức này. Nhiều xí nghiệp đã bị tư nhân hóa từ đó. Mục đích của tư nhân hóa là tăng doanh thu cho chính phủ ít hơn - những người tiêu dùng có ít của cải để trả cho việc mua - so với đưa động cơ lợi nhuận lên hàng đầu cho những người quản lý các xí nghiệp mới.

Một số chiến lược tư nhân hóa đã được thử nghiệm. Hungary đã tìm những người mua nước ngoài sẵn sàng đóng góp tiền mặt và khả năng quản lý. Cộng hòa Czech cấp giấy chứng nhận cho các công dân đã tham gia đấu giá mua cổ phần trong các hãng được tư nhân hóa. Mặc dù, bề ngoài đạt được tư nhân hóa nhanh nhưng nhiều cổ phần này sau đó đã được bán lại cho các ngân hàng nhà nước. Ở Nga, trọng tâm của tư nhân hóa đổi với những người quản lý hiện thời đã dẫn đến những cáo buộc rằng tội phạm có tổ chức đã liên quan quá nhiều.

Thương mại và đầu tư nước ngoài

CEE cần thị trường cho sản phẩm của mình nếu nó tăng nhanh. Áp lực của sự cạnh tranh từ bên ngoài là một lực lượng mạnh để cải thiện năng suất nhanh, mặc dù có thể gây ra thất nghiệp trong ngắn hạn khi sự điều chỉnh diễn ra.

EU là thị trường rõ ràng cho hàng hóa của CEE, hầu hết các nước CEE bây giờ đã ký các hiệp định với châu Âu về thành viên hiệp hội của EU. Những hiệp định này đã hứa hẹn những chuyển động nhanh đến thương mại tự do với nhiều hàng hóa chứ không chỉ những hàng hóa vật chất thực sự. Các ngành công nghiệp suy giảm hay có vấn đề ở Phương Tây được coi là quá nhạy cảm với sự cạnh tranh từ hàng nhập khẩu rẻ từ CEE. Điều này đúng với vải, thép, và tất nhiên là nông nghiệp - ba trong các khu vực rõ ràng nhất đối với xuất khẩu của CEE sang Phương Tây.

Chính sách của EU đã liên tục mang tính bảo hộ. Chấp nhận nhập khẩu từ CEE có ba lợi ích lớn đối với EU. Thứ nhất, những người tiêu dùng EU có được hàng nhập khẩu rẻ. Thứ hai, có sự tăng trưởng kinh tế được tạo ra sau đó ở CEE như là thị trường xuất khẩu tự nhiên cho những người sản xuất EU. Cùng nhau, hai lý do này là trường hợp cổ điển về việc khai thác lợi thế so sánh. Thứ ba, nếu thí nghiệm ở CEE thất bại, EU sẽ gặp hoặc sự di cư ôn hòa hoặc mối đe dọa chính trị và quân sự ở ngưỡng cửa của mình, có thể cả hai. Các hiệp định tự do thương mại là đầu tư hiệu quả nhất mà EU có thể thực hiện trong sự thành công của Đông Âu.

CEE có lực lượng lao động được đào tạo. Ngoài việc gia nhập thị trường, cái cần là đầu tư vật chất và khả năng quản lý để điều hành các doanh nghiệp định hướng thị trường. Ở đây, Phương Tây có thể giúp và trong một số trường hợp đã làm được một cách thành công. Ví dụ, đầu tư Phương Tây vào các nhà máy sản xuất ôtô ở CEE đã được mở rộng. Dưới sự sở hữu VW, Skoda đã chuyển từ con vịt con xấu xí thành con thiên nga duyên dáng.

Các điều kiện kinh tế vĩ mô cho sự thành công

Sự chuyển đổi là về cải cách phía cung để hoàn thiện sản lượng tiềm năng nhưng chính sách kinh tế vĩ mô không đạt được theo cách này. Các chính sách tiền tệ và tài chính thận trọng cần phải dựa lạm phát vào vòng kiểm soát. Lúc đầu chuyển đổi, lạm phát cao vì hai lý do.

Thứ nhất, vì giá bị đóng băng, chúng tăng vọt lên mức cân bằng. Thứ hai, cần các nguồn lực để đầu tư vào việc chuyển đổi nhưng với sản lượng tiềm năng thấp và vì thế cơ sở thuế thấp sẽ là hợp lý khi dùng thuế lạm phát như một nguồn của doanh thu chính

phù. Nếu không, đầu tư cần thiết sẽ bị bỏ hoặc các thuế khác sẽ phải quá cao đến mức các ảnh hưởng bóp méo của chúng là lớn.

Khi chuyển đổi thành công, sản lượng tiềm năng tăng và những thuế suất cũ tạo ra nhiều doanh thu hơn. Đầu tư cũng bắt đầu gấp hiệu suất giảm dần. Vì cả hai lý do, tỷ lệ lạm phát tối ưu phải giảm. Tuy nhiên, các nhà chính trị vẫn gặp nhiều áp lực phải chi tiêu và tránh đánh thuế. Thế chế được thiết kế tốt sẽ giúp các nhà chính trị làm đúng.

Sự độc lập của ngân hàng trung ương là quan trọng trong các nền kinh tế chuyển đổi cũng như trong nền kinh tế phát triển. Nó giúp đảm bảo một chính sách tiền tệ có trách nhiệm. Trước đây, trong một chương chúng ta đã lưu ý rằng ECB độc lập là không đủ để làm cho Đức bỏ mặc ERM cho EMU. Các tiêu chuẩn Maastricht và Hiệp định về Tính ổn định cũng hạn chế quy mô của những thâm hụt tài chính, do đó ngân hàng trung ương, thậm chí là độc lập không gấp áp lực in tiền.

Nếu điều này đúng với Tây Âu chín muồi, càng chắc có thể áp dụng cho việc chuyển đổi. Trách nhiệm tiền tệ phải được củng cố bằng áp lực tránh các thâm hụt tài chính lớn. Lúc đầu áp lực này đã được áp dụng bởi IMF. Nếu các nước muốn được vay từ IMF, thì họ phải đồng ý áp dụng các mục tiêu đối với thâm hụt tài khóa.

Nếu kế hoạch hóa là quá xấu, tại sao mọi thứ lại trở nên xấu hơn?

Hộp 35.2 cho thấy rằng các nền kinh tế chuyển đổi đã gấp những giảm sút ít nhất 25% GDP thực tế được đo trong thời kỳ 1990-92 trước khi tăng trưởng trở lại vào năm 1993 hay 1994. Chúng ta có thể giải thích điều này như thế nào?

Thứ nhất, thống kê có thể sai. Trước khi giá được giải phóng, GDP thực tế được tính như thế nào? Nếu giá không phản ánh sự khan hiếm, tại sao các số lượng giá trị ở các mức giá đó. Một giải pháp cho điều này là sử dụng giá thế giới: đơn giản là tính các số lượng và sau đó sử dụng giá bằng đôla hay DM. Các nhà kinh tế đã làm việc này phát hiện ra rằng một số trong các ngành công nghiệp cũ đã sản xuất với giá trị gia tăng âm: họ đã sử dụng nhiều đầu vào hơn sản lượng sản xuất ra. Đo một cách thích hợp, sản lượng đã giảm xuống ít hơn so với lúc đầu.

Thứ hai, sự hạn chế kinh tế vĩ mô ban đầu là quan trọng để chấm dứt những sự tăng giá chỉ xảy ra một lần đã trở nên gắn kết với các kỳ vọng lạm phát dai dẳng. Ví dụ, sau khi tự do hóa giá cả ở Tiệp Khắc, giá tăng 25% vào tháng 1 năm 1991; đến tháng 7 năm 1991, lạm phát hàng tháng giảm xuống bằng không.

Thứ ba, khi Liên Xô tan rã, hầu hết các nước ở CEE mất thị trường xuất khẩu chính của mình. Định hướng lại xuất khẩu sang Phương Tây không dễ thực hiện một sớm một chiều. Thậm chí ở Tây Âu, Phần Lan đã gấp suy thoái nghiêm trọng khi các thị trường Nga sụp đổ.

Thứ tư, vai trò then chốt của các ngân hàng phải được hiểu. Tự do hóa giá không tạo ra nền kinh tế thị trường trừ khi các ràng buộc ngân sách bị phá vỡ. Ở Phương Tây, trừ khi các hàng bị phá sản và các nguồn lực vật chất bị phân vào chỗ khác. Ở Đông Âu, các ngân hàng nhà nước trước đây thụ động trong việc cho vay. Họ cho vay để cho phép các doanh nghiệp nhà nước (SOE) đáp ứng các chỉ tiêu sản lượng và đầu tư do các nhà lập kế hoạch đưa ra.

Khi giá được tự do hóa, nhiều SOE đã nhanh chóng mất lợi nhuận (khi lê ra họ phải có). Nhưng không ai đóng cửa chúng. Các ngân hàng nhà nước đơn giản là cho vay tiền mới để trả các khoản nợ cũ và tài trợ những khoản lỗ hiện thời. Khi SOE lớn là người thuê lao động duy nhất ở thị trấn, nó “quá lớn không thể thất bại”. Các ngân hàng cư xử theo cách này một phần vì chúng cũng là sở hữu nhà nước và vẫn cảm thấy có trách

nhiệm đối với việc làm, nhưng cũng vì phần lớn tài sản của chúng - các khoản cho vay cũ cho các SOE - bản thân chúng là vô giá trị. Làm ấm lên có thể để lộ ra mức độ của sự lo lắng trong các ngân hàng.

Hộp 35-2 Sự chuyển đổi CEE: một báo cáo quá trình

Các nước bỏ kế hoạch hóa tập trung vì nó không có tác dụng và các nền kinh tế của chúng định trẻ. Bảng dưới đây cho thấy lạm phát và tăng trưởng sản lượng thực sau một thập kỷ rưỡi chuyển đổi:

Trong thời kỳ 1991-93, nhiều nước đã gặp tỷ lệ lạm phát lớn và chịu những suy giảm nghiêm trọng trong sản lượng. Nhưng khi đó đã đến gốc rễ, lạm phát đã giảm nhanh, và hầu hết các nước bây giờ hưởng 10 năm tăng trưởng kinh tế bền vững.

	Lạm phát hàng năm (%)				Tăng trưởng GDP thực tế hàng năm (%)		
	91-93	94-96	97-98	99-03	91-93	94-97	98-03
Trung Âu							
Cộng hòa Czech	29	10	9	4	-4,1	3,0	3,0
Hungary	27	23	16	8	-5,3	2,8	3,0
Ba Lan	47	27	14	4	-3,4	7,8	3,8
Slovakia	27	10	7	6	-8,1	8,0	3,9
Slovenia	121	12	8	8,5	-3,9	4,3	3,7
Đông Nam Âu							
Albania	115	15	27	5	-14,8	7,7	5,3
Bulgaria	160	120	294	7	-6,8	-3,5	4,7
Croatia	777	11	5	4	-13,4	6,4	5,0
FYR Macedonia	760	22	2	4	-8,0	2,2	2,5
Romania	240	50	107	20	-4,0	2,2	4,5
Baltics							
Estonia	334	32	10	3,8	-12,0	4,5	5,0
Latvia	420	23	6	2,5	-15,0	2,9	6,2
Lithuania	561	32	7	1	-14,5	1,5	7,3

Nguồn: EBRD Transition Report.

Các chính phủ, một cách khôn ngoan, đã bắt đầu xử lý các khoản nợ xấu ở ngân hàng và làm cho chúng trở thành những ứng viên sớm cho việc tư nhân hóa. Không có các ngân hàng để hiệu lực hóa việc phá sản (ở Phương Tây các chủ nợ là người đóng cửa các công ty), chúng ta không thể kỳ vọng giá phân bổ các nguồn lực hiệu quả hơn. Các hằng cũ không hiệu quả tiếp tục và các nhà kinh doanh mới thấy khó vay được tiền.

Cuối cùng có sự thất bại cản bắn về sự kiểm soát công ty. Thập chí Phương Tây cũng gặp rắc rối trong việc tạo ra các động cơ tốt cho những người quản lý (xem Chương 6). Trong các nền kinh tế chuyển đổi vấn đề này là nhạy cảm. Con mắt cảnh giác của nhà nước đã dời khỏi SOE khi chính phủ cố gắng từ bỏ các cách cũ của kế hoạch hóa. Suốt thời gian cho đến khi các SOE bị tư nhân hóa và được giám sát bởi các cổ đông được thông tin đầy đủ, đã không hề có sự kiểm soát. Những người quản lý có thể làm cái mà mình thích. Cái họ thích là cuộc sống dễ dàng hay tối tệ hơn. Nhiều nước đã gặp sự bùng nổ "tư nhân hóa tự phát". Ở Phương Tây gọi đó là ăn cắp.

Kinh nghiệm chuyển đổi nhắc chúng ta nhớ rằng thực thi thị trường, trong khi có thể là cần thiết, là không đủ để hướng mức sống cao. Các thị trường hoạt động tối, giống như các tảng băng, có nhiều ở bên dưới mặt nước: không nhìn thấy nhưng quan trọng. Chúng có các hợp đồng hợp pháp mà việc hiệu lực hóa công bằng theo luật có những ghi chép theo dõi tạo lòng tin. Chúng có những quy định làm giảm sức mạnh thị trường,

được quản lý bởi các công chức nhà nước không có tham nhũng địa phương. Chúng có các tổ chức thu thuế là công bằng và thái độ tuân thủ thuế giữa các công dân duy trì sự trốn thuế trong các giới hạn có thể chấp nhận được. Chúng có các hệ thống bảo hiểm xã hội và bảo hộ phức tạp dùng để ngăn chặn sự nổi lên của những người bị thua thiệt đến mức mất hy vọng rồi trả thù.

Danh sách này có thể dài hơn. Việc lập nó chỉ đơn thuần cho thấy rằng nhiều trong số các mục then chốt đòi hỏi cơ sở hạ tầng đất đivable và nhất thiết mất thời gian để xây dựng niềm tin và danh tiếng. Điều này có hai ứng dụng. Thứ nhất, việc chuyển đổi phải mất thời gian để tiến triển, đặc biệt ở những nơi cơ cấu xã hội nằm trong sự đe dọa. Thứ hai, việc thiết lập các thị trường không được thực hiện với ít chi phí. Cơ sở hạ tầng thị trường cần bản phải được lắp đặt.

Mặc dù có những dự báo này, Hộp 35.2 cho thấy rằng nhiều nền kinh tế, đặc biệt những nền kinh tế ở Trung Âu gần nhất với các thị trường EU, bấy giờ đang tăng trưởng liên tục. Bàn luận của chúng ta về sự hội tụ và đuổi kịp ở Chương 30 cho thấy rằng những nền kinh tế này có thể tăng trưởng nhanh hơn Tây Âu trong thập kỷ tới.

Sự mở rộng EU

Các nền kinh tế chuyển đổi ở Trung và Đông Âu muốn là thành viên EU thì sẽ được phép gia nhập hoàn toàn vào một thị trường lớn. Điều này đến lượt nó đã trở thành nam châm hút đầu tư vào, tìm cách tận dụng lợi thế của tiền lương địa phương thấp nhưng các thị trường sản phẩm đảm bảo.

Có hầu như tất cả sức mạnh trong đàm phán, EU quyết định thời gian biểu cho việc mở rộng EU. Trong năm 2004, những nước gia nhập mới đã trở thành thành viên của EU và cụ thể của Thị trường Chung. Các rào cản thuế quan và phi thuế quan đang biến mất. Vì thế, trên quan điểm của EU, các nước gia nhập đã “sẵn sàng” khi họ có thể được phép vào Thị trường Chung một cách an toàn.

Về mặt nguyên tắc, điều này có nghĩa là EU đã ủy quyền cho các nhà điều tiết ở các nước gia nhập, rằng các nước gia nhập có thể đối phó với cạnh tranh trong phạm vi Thị trường Chung, và rằng sự ổn định kinh tế vĩ mô hợp lý đã được thiết lập.

Khi gia nhập EU, các nước gia nhập được kỳ vọng gia nhập ERM2, một cơ chế tỷ giá hối đoái với ngang giá cố định nhưng có điều chỉnh giữa mỗi nước gia nhập và đồng euro. Có những biên độ thông thường xung quanh ngang giá này. Các nước gia nhập sẽ ở trong ERM2 cho đến khi họ thỏa mãn các tiêu chuẩn Maastricht. Khi đó họ sẽ được phép sử dụng đồng euro.

Như vậy, các nước khác nhau có thể ở trong ERM2 trong các khoảng thời gian khác nhau cho đến tận khi sẵn sàng gia nhập đồng euro. Các tiêu thức Maastricht đòi hỏi là lạm phát thấp phải đạt được, thâm hụt tài chính không quá mức, và không xảy ra việc phá giá tiền tệ trong 2 năm trước khi thực hiện đồng euro. Như vậy, hai năm là thời gian tối thiểu của thành viên ERM2.

Việc euro hóa có tốt hơn không?

Hầu hết các nền kinh tế chuyển đổi châu Âu chỉ ghi nhớ một điều: sử dụng hoàn toàn đồng euro. Một khi đã được chấp nhận như những nước gia nhập thích hợp vào EU, sẽ tốt hơn không nếu sử dụng ngay đồng euro, vì thế thoát khỏi những bất trắc và các cuộc tấn công đầu cơ có thể trong thời kỳ thành viên ERM2 của mình?

Nhiều nhà kinh tế cho rằng với một nền kinh tế chuyển đổi cụ thể, việc sử dụng đồng euro khi gia nhập EU sẽ thực sự là chính sách tốt hơn. Tuy nhiên, EU đã công khai xóa bỏ điều này, vì hai lý do.

Thứ nhất, EU luôn luôn hoạt động theo nguyên tắc tất cả các nước phải tuân theo các quy tắc giống nhau. Điều này giúp hạn chế việc vận động hành lang cho sự đổi xứ đặc biệt. Vì các thành viên hiện thời của EMU đã phải gia nhập ERM và thực hiện các tiêu chuẩn Maastricht, EU muốn tất cả các thành viên mới cũng làm như thế. Nếu không sẽ vi phạm nguyên tắc tất cả các nước phải tuân theo các quy tắc giống nhau.

Thứ hai, mặc dù một nước gia nhập cụ thể là nhỏ so với EU, việc cho phép một nhóm chẳng hạn 10 nước là sự mở rộng đáng kể đối với EU. Nếu các nước này không thỏa mãn đầy đủ các tiêu chuẩn về lạm phát thấp và kỷ luật tài chính, cùng nhau họ có thể phá vỡ chính sách kinh tế vĩ mô đối với các nước thành viên hiện thời của châu Âu lục địa.

Ví dụ, nếu Ngân hàng Trung ương châu Âu chỉ chú ý đến lạm phát trung bình trong phạm vi châu Âu lục địa, việc cho phép nhiều nước lạm phát cao gia nhập sẽ làm tăng lạm phát trung bình và buộc chính sách tiền tệ phải tăng lãi suất. Tây Âu sẽ bị suy thoái trong khi Ngân hàng Trung ương châu Âu đã giúp chữa lạm phát ở Đông Âu. Tây Âu có thể thích giữ các nước gia nhập ở bên ngoài đồng euro cho đến tận khi họ chuyển đổi hoàn toàn về tỷ lệ lạm phát và kỷ luật tài khóa của các nước thành viên đồng euro hiện thời.

TÓM TẮT

- **Sắc luật Một châu Âu** ràng buộc các chính phủ EU vào **Thị trường Chung** năm 1992. Các nguyên tắc là khuôn khổ chung về điều tiết, sự thực hiện quốc gia và cùng công nhận các hàng được cấp giấy phép bởi các nhà nước thành viên khác.
- Với nhiều nước điều này có nghĩa là bỏ điều tiết đáng kể. Cùng với quy mô thị trường được mở rộng, điều này làm tăng cạnh tranh.
- Những nước được lợi chính là các nước nhỏ phía Nam của EU, những nước có lao động tương đối rẻ và phạm vi vê tính kinh tế của quy mô. Tuy nhiên, thậm chí cả những nước EU rộng và giàu cũng được lợi.
- **Liên minh tiền tệ** có nghĩa là tỷ giá hối đoái cố định lâu dài, chuyển động tự do của vốn và một lãi suất.
- Khi xóa bỏ kiểm soát vốn trước năm 1992, ERM đã làm hài hòa chính sách tiền tệ dưới sự lãnh đạo của Đức. Liên hiệp Anh đã trở thành thành viên của ERM vào năm 1990 nhưng đã rút khỏi vào năm 1992.
- Các **tiêu chuẩn Maastricht** quy định những nước gia nhập EMU, bao gồm cả những nước sau này phải cho thấy lạm phát thấp, lãi suất thấp và tỷ giá hối đoái danh nghĩa ổn định trước khi gia nhập, và phải có thâm hụt ngân sách và nợ chính phủ kiểm soát được.
- Các thành viên EMU phải tiếp tục tuân theo **Hiệp định về Tính ổn định**, nó phạt những nước có thâm hụt ngân sách quá mức, trừ những nước đang ở trong suy thoái.
- Trong EMU, tính cạnh tranh của một nước có thể thay đổi thông qua quá trình điều chỉnh tiền lương và giá chậm chạp. Không có **hệ thống tài chính liên bang**, các nước thành viên có thể muôn duy trì sự kiểm soát chính sách tài khóa và xử lý các cuộc khủng hoảng.
- **Các nền kinh tế chuyển đổi** ở Trung và Đông Âu đã bắt đầu cuộc cải cách kinh tế. Cải cách kinh tế phía cung có nghĩa là đưa ra động cơ lợi nhuận và bãi bỏ điều tiết, và cho phép hệ thống giá hoạt động. Vì giá thấp một cách giả tạo, nên lúc đầu có sự tăng vọt giá. Chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt đã ngăn chặn điều này biến thành lạm phát cao và giảm lạm phát liên tục sau đó.

- Sản lượng đã giảm mạnh ở CEE trong thời kỳ 1990-92. Thị trường Xô Viết sụp đổ, các ngân hàng không có khả năng giám sát và hiệu lực hóa các hợp đồng tín dụng, có ít sự kiểm soát công ty và thiếu cơ sở hạ tầng có tính chất sống còn cho nền kinh tế thị trường.
- Hầu hết các nước CEE đã lấy lại được sự tăng trưởng trong thời kỳ 1993-94 và có thể duy trì sự tăng trưởng nhanh nếu các chính sách hợp lý được duy trì.
- Hầu hết các nước CEE đang ở các giai đoạn phát triển của đàm phán gia nhập EU. Chúng sẽ phải chứng minh được là có thể tồn tại được trong Thị trường Chung mà không làm rối loạn các thành viên hiện thời của EU. Họ phải gia nhập ERM2 và sẽ được phép sử dụng đồng euro chỉ sau khi thực hiện các chỉ tiêu Maastricht.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** Công nhân có sức mạnh trong thị trường lao động chỉ vì các hăng của họ có sức mạnh trong thị trường hàng hóa. Trong hăng cạnh tranh hoàn hảo, những cố gắng làm tăng tiền lương chỉ làm cho hăng phải ra khỏi ngành". Điều này có đúng không? Nếu sự cạnh tranh tăng lên trong thị trường sản phẩm năm 1992, ảnh hưởng đối với thị trường lao động EU là gì?
- 2** Nếu tên ba nước EU mà bạn nghĩ là có lợi thế so sánh trong các hàng hóa sử dụng vốn con người nhiều hơn. Nếu tên 3 nước mà điều này không đúng.
- 3** Hai nước thuộc liên minh tiền tệ và đổi mới với một lãi suất đối với các khoản tiền gửi ngân hàng. Tuy nhiên, một chính phủ có các khoản nợ lớn và lo lắng về việc tăng thuế hoặc giảm chi tiêu. Các trái phiếu chính phủ ở hai nước có trả cùng một lãi suất không? Liệu có các luồng tư bản lớn giữa hai nước này không? Đây có phải là liên minh tiền tệ không? Nếu không thì tại sao?
- 4** Hiệp ước về Tính ổn định buộc các thành viên EMU duy trì thâm hụt ngân sách thấp. Cơ sở của chính sách này là gì? Tại sao lại cần nó nếu Ngân hàng Trung ương châu Âu là độc lập và đã cam kết về lạm phát thấp?
- 5** "Chuyển đổi chỉ là dự án đầu tư lớn với chi phí lúc đầu và lợi ích về sau. Các nền kinh tế chuyển đổi phải tài trợ toàn bộ chi phí chuyển đổi bằng vay nước ngoài và trả lãi sau đó khi họ giàu". Nếu có thể, các nền kinh tế chuyển đổi có muốn làm thế không? Tại sao các chủ nợ có thể không cho vay nhiều?
- 6** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao những nhận định sau là sai? (a) EU luôn luôn là khu vực thương mại tự do và chắc là đã luôn luôn có thị trường chung. (b) Liên minh tiền tệ là sự mất mát lớn về chủ quyền tiền tệ đối với các thành viên ERM. (c) Ngân hàng Trung ương châu Âu phải đảm bảo sự ổn định giá nhưng nằm dưới sự kiểm soát chính trị dân chủ.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 689.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy nhập vào các bài báo của Powerweb, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi từ duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Các nước kém phát triển

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- 1 Tại sao các nước nghèo lại nghèo.
- 2 Vai trò xuất khẩu các sản phẩm thô.
- 3 Vai trò của công nghiệp hoá và xuất khẩu hàng chế biến.
- 4 Liệu vay nước ngoài có thúc đẩy phát triển không.
- 5 Các con đường khác giảm nghèo.
- 6 Tầm quan trọng của viện trợ từ các nước giàu.

Ở châu Âu, hạn hán là không tốt cho làm vườn; ở các nước nghèo nó làm chết nhiều người. Trong chương này, chúng ta chú ý đặc biệt đến các nước nghèo hơn trong nền kinh tế thế giới. Thu nhập của thế giới được phân chia không bằng nhau giữa các nước giàu và các nước nghèo, các nước kém phát triển (LDC). Chúng ta xem lại những trở ngại chính đối với sự phát triển kinh tế của các nước nghèo, sau đó bàn luận xem nền kinh tế thế giới giúp LDC hay cản trở họ. Nhiều LDC cảm thấy rằng nền kinh tế thế giới được sắp xếp để làm lợi cho những nước giàu và khai thác các nước nghèo. Chúng ta nghiên cứu xem điều này đúng hay sai, và có thể làm được gì về điều đó.

Các nước kém phát triển (LDC) là các nước với thu nhập tính trên đầu người thấp.

36.1 Phân phối thu nhập của thế giới

41% dân số thế giới sống ở các nước nghèo, với thu nhập trung bình hàng năm khoảng 280£ một người. Ở các nước giàu, thu nhập bình quân hàng năm là hơn 18 000£ một người. Hầu hết dân số thế giới sống trong nghèo đói ngoài sức tưởng tượng của mọi người ở các nước Phương Tây. Bảng 36.1 biểu thị số liệu về thu nhập trên đầu người, tuổi thọ kỳ vọng từ lúc sinh và nạn mủ chữ của người lớn. Các nước thu nhập thấp về mọi chỉ tiêu đều xấu.

Bảng 36.1 Các chỉ số về phúc lợi, 2000

Nhóm nước	Nghèo	Trung bình	Giau
GNP theo đầu người (£)	280	1310	18340
Tuổi thọ kỳ vọng từ lúc sinh (năm)	59	69	78
Tỷ lệ người lớn mù chữ (%)	39	15	<1

Nguồn: World Bank, *Development Report* (various issues).

Tiến bộ gần đây

Tuy vậy, tình hình của các nước thu nhập thấp đã được cải thiện từ năm 1965. Bảng 36.2 cho thấy sự tăng đáng kể trong tuổi thọ kỳ vọng ở các nước thu nhập thấp, một chỉ dẫn rõ ràng về chất lượng cuộc sống đã được cải thiện từ năm 1965. Thu nhập trên đầu người đã tăng ở tất cả các nhóm nước, nhưng theo các con số tuyệt đối các nước nghèo còn tụt lại sau xa hơn so với phần còn lại của thế giới. Như vậy, có sự tiến bộ trong 4 thập kỷ qua, nhưng khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo là rộng và trong hầu hết các trường hợp đang rộng ra.

Bảng 36.2 Sự phát triển của thế giới, 1965- 2000

Nhóm nước	Tăng trưởng thực tế trên đầu người (% năm)	Tuổi thọ kỳ vọng lúc sinh	
		1965	2000
Thấp	2,2	50	59
Trung bình	1,6	52	69
Giau	2,6	71	78

Nguồn: World Bank, *Development Report*.

Những người sống ở các nước giàu có thể quan tâm đến các vấn đề của các LDC không chỉ vì quan tâm về tính công bằng và sự ghê tởm về nghèo đói bất cứ nơi nào nó xảy ra. Trong Chương 33, chúng ta đã lập luận rằng tăng thương mại thế giới thường làm lợi cho tất cả các bên quan tâm. Thậm chí trên quan điểm thuận tuý ích kỷ, Phương Bắc có nhiều lý do để quan tâm đến sự phát triển kinh tế của các LDC.

36.2

Các trở ngại đối với sự phát triển

Tại sao nhiều nước có GNP thực tế theo đầu người thấp đến thế? Để có vị trí này chắc là họ đã phát triển chậm trong khoảng thời gian dài. Trong mục này, chúng ta nghiên cứu những vấn đề đặc biệt mà các nước với thu nhập rất thấp đã gặp phải.

Tăng dân số

Thu nhập trên đầu người tăng khi tổng thu nhập tăng nhanh hơn dân số. Ở các nước giàu việc kiểm soát sinh đẻ là phổ biến; ở các nước nghèo ít hơn nhiều. Không có lương hưu nhà nước, có nhiều con là một cách để mọi người cố gắng đảm bảo sự an toàn chống lại tuổi già của mình khi họ không còn khả năng lao động. Trong những thập kỷ gần đây, dân số của các nước thu nhập thấp đã tăng xấp xỉ 2,5% năm; ở các nước giàu tăng dân số hàng năm là dưới 1 phần trăm. Đơn giản để tăng mức sống trên đầu người, các nước nghèo phải tăng tổng sản lượng nhanh hơn các nước giàu.

Việc mở rộng lực lượng lao động nhanh có thể cho phép sự tăng trưởng GNP nhanh nếu các đầu vào yếu tố khác mở rộng ở cùng một tốc độ. Các nước nghèo không thể mở

rộng cung đất đai, vốn và các tài nguyên thiên nhiên ở cùng một tỷ lệ như lực lượng lao động. Hiệu suất giảm dần của lao động thể hiện.

Sự khan hiếm tài nguyên

Dubai rõ ràng có sẵn dầu mỏ và có GNP theo đầu người cao hơn Mỹ hay Đức. Hầu hết, các nước thu nhập thấp của thế giới đều không may mắn có nhiều tài nguyên thiên nhiên như vậy.

Vốn

Các nước giàu đã dành cho đầu tư hiện vật. Hầu hết các nguồn tài nguyên trong nước đều cần đến để đảm bảo thậm chí là tiêu dùng tối thiểu. Các khoản vay tài chính và viện trợ cho phép các nước nghèo mua máy móc và thanh toán cho các hãng xây dựng nước ngoài. Tuy nhiên, các LDC kêu ca cả về sự hỗ trợ tài chính không đủ⁽¹⁾ và rằng các hãng đa quốc gia được đưa vào để giúp đỡ sự phát triển kinh tế thực tế lại ngăn cản sự tăng trưởng kinh tế bền vững của các LDC: họ sử dụng công nhân nước ngoài, do đó ngăn cản công nhân trong nước đạt được các kỹ năng và kinh nghiệm quý báu, và họ đem lợi nhuận trở về nước mình, do đó ngăn cản sự tích luỹ vốn tài chính trong phạm vi các LDC để tài trợ cho sự phát triển tiếp sau.

Đầu tư xã hội vào cơ sở hạ tầng

Các nước giàu đạt được tính kinh tế của quy mô và năng suất cao thông qua chuyên môn hoá, được hỗ trợ bởi các mạng lưới giao thông và thông tin hoàn chỉnh. Không có đầu tư nhiều tiền, các nhà máy năng lượng, đường sá, các hệ thống điện thoại và nhà ở đô thị, các nước nghèo phải hoạt động trong các cộng đồng nhỏ hơn không thể khai thác đầy đủ tính kinh tế của quy mô và chuyên môn hoá.

Vốn con người

Không có các nguồn lực để đầu tư vào y tế, giáo dục và đào tạo công nghiệp, công nhân ở các nước nghèo thường kém năng suất hơn các công nhân sử dụng cùng công nghệ ở các nước giàu. Không có năng suất cao hơn, còn khó tạo ra sản lượng đủ (dư so với đòi hỏi tiêu dùng) để tăng đầu tư vào con người cũng như máy móc.

Phong tục tập quán

Những người ở Phương Bắc dễ phàn nàn rằng ở các nước chậm phát triển các phong tục tập quán mang tính bộ lạc và lối sống cộng đồng ngăn cản sự phát triển kinh doanh và các sáng kiến. Lập luận này có thể có một phần sự thật. Người ta dễ quên rằng các truyền thống kinh doanh của các nước công nghiệp và sự chấp nhận các nhà máy làm việc phải mất nhiều thập kỷ thậm chí nhiều thế kỷ để phát triển. Một số LDC đang tìm kiếm một cách công khai các chiến lược phát triển khác mà thừa nhận văn hoá truyền thống của họ.

Nông nghiệp năng suất thấp

Nếu năng suất nông nghiệp là thấp, thì hầu hết mọi người phải làm việc trên đất để tạo ra đủ thức ăn cho dân số. Rất ít công nhân sẵn có cho các hoạt động khác. Sản lượng nông nghiệp tăng còn đòi hỏi tưới, tiêu, phân bón và hạt giống tốt hơn, hay thiết bị tốt hơn. Đến tận khi các công nhân có thể được giải phóng khỏi đất, các nước nghèo không thể dành các nguồn lực đầu tư để cải thiện năng suất nông nghiệp. Tất cả cái đó là một phần của cái vòng luẩn quẩn.

⁽¹⁾ Tại cuộc gặp thượng đỉnh về lương thực năm 1996, Jacques Diouf, Giám đốc tổ chức Lương thực và Nông nghiệp đã nói rằng ngân sách hàng năm của ông “ít hơn phần 9 nước phát triển chỉ cho thức ăn của chó và mèo trong 6 ngày, và ít hơn 5% so với phần mà những người sống ở một nước giàu chỉ vào các sản phẩm giàu béo hàng năm”. *The Times*, 14 tháng 11 năm 1996.

Mâu thuẫn

Thêm vào các lý do kinh tế này, một số người tin rằng các vùng nghèo nhất là các vùng mà mâu thuẫn bên trong và bên ngoài tồn tại dai dẳng. Điều này phản ánh những tranh chấp kéo dài về các ranh giới nhân tạo được đặt ra trong thời kỳ thuộc địa. Cũng có một số bằng chứng rằng của cải, khoáng sản quý hiếm có thể làm phát sinh các cuộc chiến tranh về nhóm nào phải được hưởng lợi ích của nguồn của cải này.

Các nước nghèo gặp nhiều trở ngại đối với sự phát triển kinh tế. Trong phần còn lại của chương này, chúng ta bàn đến mức độ mà nền kinh tế thế giới có thể giúp. Tuy nhiên, chúng ta không tập trung hoàn toàn vào các nước nghèo nhất. Nhóm các nước được xếp loại vào LDC còn bao gồm cả các nước công nghiệp hoá mới - các nước như Mexico và Brazil, đang trên con đường trở thành các nước giàu. Trong một số các trường hợp các nước thu nhập trung bình này đã phát triển theo cách các nước nghèo nhất hy vọng noi theo. Cùng nhau, các LDC chia sẻ nhiều mối bất bình về cách hoạt động của nền kinh tế thế giới. Theo quan điểm của họ, nó đã làm lợi cho các nước công nghiệp giàu.

36.3 Phát triển thông qua trao đổi thương mại các sản phẩm thô

Chương 33 đã phân tích những lợi ích từ thương mại khi các nước chuyên môn hoá vào các hàng hoá mà mình có lợi thế so sánh. Chúng ta đã thấy rằng sự sẵn có yếu tố tương đối nhiều là yếu tố quan trọng quyết định lợi thế so sánh. Ở nhiều LDC, yếu tố được cung tương đối nhiều nhất là đất đai. Điều này cho thấy rằng các LDC có thể tối đa hóa tranh thủ lợi thế của nền kinh tế thế giới bằng việc xuất khẩu hàng hoá sử dụng đất đai tương đối nhiều.

Sản phẩm thô là các sản phẩm nông nghiệp và khoáng sản mà sản lượng dựa chủ yếu vào đầu vào đất đai.

Nhiều LDC xuất khẩu các hàng hoá thô, cả các hàng hoá "mềm" - sản phẩm nông nghiệp như cà phê, bông, đường - và các hàng hoá "cứng" hay khoáng sản, như đồng hay nhôm.

Về mặt truyền thống, các LDC đã có lợi từ thương mại bằng việc xuất khẩu các sản phẩm thô cho phần còn lại của thế giới và sử dụng doanh thu để nhập khẩu những sản phẩm thật cần thiết như máy móc và hàng công nghiệp. Vào cuối những năm 1960, các sản phẩm thô chiếm 84% xuất khẩu của các LDC. Tuy nhiên, nhiều LDC đã nghi ngờ con đường phát triển này. Ngày nay, chỉ gần nửa các LDC xuất khẩu các sản phẩm thô. Bây giờ chúng ta sẽ giải thích tại sao.

Các xu hướng về giá hàng hoá thô

Bảng 36.3 cho thấy, trừ dầu mỏ, ở đó OPEC kiểm soát một cách nhân tạo, xu hướng về giá thực của các sản phẩm thô đã giảm trong nhiều thập kỷ. Điều này phản ánh cả cung cao hơn và cầu thấp hơn. Về phía cầu, tiến bộ kỹ thuật như cao su nhân tạo và chất dẻo đã làm giảm giá nhiều khoáng sản thô bán cho các thị trường công nghiệp.

Về phía cung, các LDC đã tăng năng suất và sản lượng do tưới tiêu tốt hơn, giống tốt hơn và nhiều phân bón hơn. Nông nghiệp châu Á đã chuyển đổi bởi cuộc "cách mạng xanh". Những nhà sản xuất khoáng sản đã phát triển

Bảng 36.3 Giá thực tế của sản phẩm thô (1995 = 100)

	1955	1975	2003
Dầu mỏ	57	180	167
Vàng	43	120	95
8 khoáng sản khác	152	200	72
28 sản phẩm mềm	186	217	67

Nguồn: IMF, International Financial Statistics.

các phương pháp khai thác sử dụng nhiều vốn hơn. Thành công của các LDC trong việc tăng sản lượng và khả năng xuất khẩu đã giúp hạ giá thực của các hàng hóa mà họ đang cố gắng bán.

Các xu hướng về giá sản phẩm thô này có thể không tiếp diễn. Với cung hữu hạn của thế giới về một số khoáng sản, giá thực tế có thể sẽ phải tăng để hạn chế cung ngày càng khan hiếm. Giá thực tế của những sản phẩm có thể sinh sôi, như cao su tự nhiên, có thể giảm khi có nhiều các sản phẩm nhân tạo thay thế được tạo ra.

Tính không ổn định của giá

Bất lợi thứ hai của việc tập trung vào việc sản xuất các sản phẩm thô là giá thực tế của chúng không ổn định. Đối với cả hàng hóa cứng và mềm, sự thay đổi 40% trong giá thực tế trong vòng một năm không phải là không phổ biến. Các LDC không biết xuất khẩu của mình tài trợ được bao nhiêu nhập khẩu.

Giá cân bằng của sản phẩm thô không ổn định vì cả cung và cầu đều không co giãn theo giá. Ở phía cầu, mọi người cần thực phẩm và nguyên liệu thô cho công nghiệp. Ở phía cung, cây đã được trồng và sản phẩm mau hỏng phải được bán bất kể giá nào. Tương tự, cung kim loại và khoáng sản có xu hướng không co giãn vì mất nhiều năm để xây dựng một mỏ đồng mới hay một nhà máy nhôm. Sản lượng không thể thay đổi nhanh được.

Vì cả đường cung và đường cầu đều rất dốc, một sự dịch chuyển nhỏ của một đường dẫn đến sự thay đổi lớn trong giá cân bằng. Các đường cầu dịch chuyển do các chu kỳ kinh doanh ở các nước giàu. Mất mùa hay các cuộc đình công của thợ mỏ làm cho các đường cung dịch chuyển.

Các LDC còn phần nản, một cách chính đáng, rằng việc bảo hộ nông nghiệp của các nước giàu là nguyên nhân chính làm giảm giá thực của các sản phẩm nông nghiệp. Nông nghiệp đã bị loại trừ khỏi giảm thuế quan đã được thỏa thuận trong GATT và WTO trong 50 năm qua. Vì thế, khi các nước nghèo tăng được thêm cung, sản lượng bổ sung này phải được hấp thụ bởi phần của nền kinh tế thế giới mà phần đó đã loại trừ các nước giàu. Trong thị trường nhỏ hơn này, cung bổ sung đẩy giá xuống rất nhiều. Nếu như các nước nghèo vào được thị trường của các nước giàu, thì sự thay đổi giá sẽ ít hơn nhiều.

Hộp 36-1 Nạn đói và xung đột

Bảng dưới đây lấy từ website của Mạng lưới cảnh báo nạn đói sớm. Hầu hết mỗi nước trong danh sách đều được đưa tin vì nội chiến, vẫn là cản trở lớn đối với sự phát triển kinh tế. Các nguồn tài nguyên

sẵn có để váo chiến tranh chứ không phải đầu tư, thậm chí vào những thứ cơ bản nhất như hạt giống và gia súc.

Đông Phi (Horn)	Tây Phi (Sahel)	Nam Phi	Trung Á
Eritrea	Burkina Faso	Angola	Afghanistan
Ethiopia	Chad	Malawi	
Kenya	Mali	Mozambique	
Rwanda	Mauritania	Tanzania	
Somalia	Niger	Zambia	
Nam Sudan		Zimbabwe	
Tanzania			
Uganda			

Tập trung xuất khẩu

Những dao động trong giá thực của sản phẩm thô dẫn đến thu nhập xuất khẩu không ổn định và những dao động trong GNP ở những LDC tập trung vào xuất khẩu các sản phẩm thô. Bảng 36.4 cho thấy một sản phẩm có thể chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng xuất khẩu của một số LDC.

Bảng 36.4 Tập trung xuất khẩu (hang hóa và % của tổng xuất khẩu)		
Guinea Bissau	Lạc	94
Uganda	Cà phê	56
Zambia	Đồng	56
Mauritania	Quặng sắt	52
Mali	Bông	46

Nguồn: Financial Times, 30 January 2002.

Chẳng hạn, giá thực của kacao là không ổn định. Giả sử rằng Ghana gấp sự giảm giá kacao 50%: thu nhập xuất khẩu của nó giảm 11%, đó là tai nạn. Tuy nhiên, Ghana sẽ rất lợi khi giá kacao tăng vọt. Toàn bộ nền kinh tế của Ghana sẽ gặp bất lợi bởi những thay đổi trong thị trường kacao của thế giới.

Kết hợp xu hướng giảm giá trong dài hạn và những dao động lớn ngắn hạn xung quanh xu hướng này làm cho các LDC miễn cưỡng theo đuổi sự phát triển thông qua xuất khẩu các sản phẩm thô nếu điều này có nghĩa là tập trung quá mức vào một hàng hóa. Đa dạng hóa sản xuất và xuất khẩu nhiều hàng hóa khác sẽ giúp ổn định doanh thu xuất khẩu và hoạt động kinh tế vĩ mô nói chung.

Các chương trình ổn định hóa hàng hóa

Bằng việc đạt được sức mạnh kinh tế lớn hơn, có thể là những nhà sản xuất sản phẩm thô tiếp tục theo đuổi các lợi thế so sánh tự nhiên của mình nhưng trong phạm vi nền kinh tế thế giới, từ đó họ có thể được lợi dễ hơn. Giả sử rằng họ hợp lại cùng nhau để tổ chức một chương trình ổn định hóa đối với một sản phẩm thô cụ thể. Bằng việc ổn định giá của hàng hóa này, chương trình sẽ ổn định hóa được thu nhập xuất khẩu của các nước phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu sản phẩm đó.

Hình 36.1 cho thấy hoạt động của chương trình này. Đồ biểu thị đường cầu không co giãn về sản phẩm đó. Đường tổng cung của các nhà sản xuất cạnh tranh dao động giữa SS_1 và SS_2 tùy thuộc vào tình hình mùa màng. Trong thị trường tự do, cân bằng sẽ dao động giữa các điểm A_1 và A_2 trên đường cầu. Vì cầu là không co giãn, những dao động này hàm ý những thay đổi lớn trong giá cân bằng của hàng hóa.

Bây giờ giả định rằng dự trữ đệm được thiết lập.

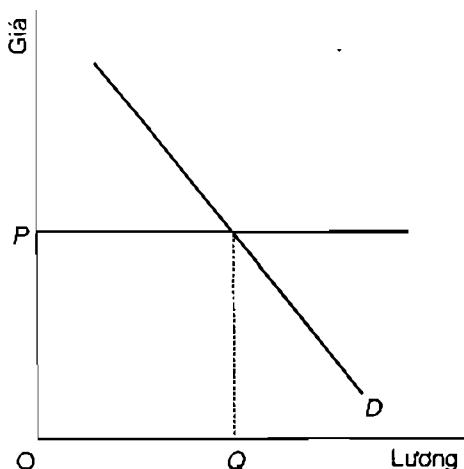
Giả sử rằng mùa màng bội thu có nghĩa đường cung là SS_1 . Không có sự can thiệp, cân bằng là ở A_1 . Dự trữ đệm mua số lượng AB , để lại số lượng OQ được mua bởi những người mua khác ở giá P . Nếu chính phủ điều hành dự trữ đệm, nước này xuất khẩu Q ở giá P .

Dự trữ đệm dự trữ hàng hóa này trong các nhà kho. Khi mùa màng thất thu, đường cung của những người sản xuất là SS_2 . Không cho phép cân bằng thị trường tự do ở A_2 , dự trữ đệm bán số lượng CA lấy từ kho ra. Cùng với sản lượng mới là PC , điều này hàm ý tổng lượng xuất khẩu lại là Q ở giá P . Dự trữ đệm ổn định hóa được giá hàng hóa ở P . Cũng bằng việc ổn định hóa số lượng xuất khẩu ở Q , nó ổn định hóa được thu nhập từ xuất khẩu.

Dự trữ đệm nhằm mục đích ổn định hóa thị trường hàng hóa bằng việc mua khi giá thấp và bán khi giá cao.

Mặc dù Hình 36.1 minh họa những dao động trong cung, những dao động trong cầu cũng có thể tạo lý do cho dự trữ đệm. Đường cầu về đồng có xu hướng dao động cùng với chu kỳ kinh doanh ở châu Âu và Bắc Mỹ nơi đồng là dầu vào chính của sản xuất. Hãy cố gắng tự vẽ một hình giống như Hình 36.1 để minh họa cách dự trữ đệm có thể hoạt động khi đường cầu dao động.

Hình 36.1 Ổn định giá hàng hóa



Trong thị trường tự do, những dao động của đường cung giữa SS_1 và SS_2 , dẫn đến sự vận động dọc theo đường cầu A_1 và A_2 . Khi đường cung là SS_1 , chương trình dự trữ mua số lượng AB . Lượng OQ được xuất khẩu ở giá P . Khi đường cung là SS_2 , chương trình dự trữ bán số lượng CA . Một lần nữa tổng lượng OQ được xuất khẩu ở giá P . Do đó giá hàng hóa và thu nhập từ nhập khẩu được ổn định hóa.

Dự trữ đệm nên ổn định thị trường ở giá nào? Nếu mục đích duy nhất là chấm dứt tính không ổn định của giá thì giá phải được ổn định ở mức hàm ý không có sự tích lũy hay lấy bớt đi phần giữ trong dự trữ đệm. Giá sử rằng trong Hình 36.1 đường cung của những người sản xuất dao động thường xuyên giữa SS_1 và SS_2 . Ở giá P , có số năm mà dự trữ đệm mua số lượng AB bằng số năm dự trữ đệm bán số lượng CA . Việc ổn định hóa ở mức giá cao hơn sẽ làm cho AB lớn hơn CA và hàm ý rằng dự trữ đệm trong các kho tăng trong dài hạn. Bất cứ khi nào tăng hàng dự trữ cũng có thể có ý nghĩa về mặt kinh tế. Đó đơn giản là chính sách hạn chế cung ra thị trường, chính sách này đã được thực hiện rất thành công bởi OPEC: OPEC thậm chí không cần nhà kho. Các nước sản xuất riêng rẽ hợp thành cartel và thống nhất để số lượng AB ở dưới đất. Vì cầu về dầu mỏ và các sản phẩm thô khác là không co giãn, nên việc hạn chế lượng cung không chỉ làm tăng giá mà còn làm tăng thu nhập từ xuất khẩu của những nhà sản xuất hàng hóa. Về nguyên tắc, các cartel có hiệu lực của những người sản xuất không chỉ có thể ổn định giá các sản phẩm thô: họ có thể noi gương OPEC và đối phó với xu hướng giảm giá thực tế bằng việc hạn chế cung.

Trong những năm gần đây có những cố gắng của các LDC tổ chức các chương trình ổn định giá hàng hóa của cà phê, kacao và thiếc. Khi có vụ cà phê bội thu ở Brazil, nhà sản xuất cà phê lớn nhất thế giới, chính phủ Brazil đã mua cà phê từ các chủ trang trại Brazil và đơn giản là đã đốt đi. Nhưng các LDC nói chung không thể bắt chước ví dụ của OPEC. Đối với nhiều hàng hóa thô, các chính phủ phải xử lý không phải với một số ít các mỏ dầu lớn mà với một số lớn những nhà sản xuất nhỏ là những người khó tổ chức hơn rất nhiều.

Chúng ta đã bàn luận về cartel một cách chi tiết ở Chương 9. Một vấn đề với chiến lược hạn chế cung để đẩy giá lên là có động cơ cho các nhà sản xuất riêng lẻ gian lận so với hiệp định chung. Khi giá bị đặt cao hơn chi phí cận biên, mỗi người sản xuất đều có động cơ sản xuất nhiều hơn số lượng đã thống nhất. Nếu tất cả các nhà sản xuất đều gian lận thì hoặc giá sụp đổ hoặc dự trữ đệm buộc phải mua dự trữ khổng lồ để kìm hãm sản lượng không đưa ra thị trường. Thậm chí các nước giàu của EU phàn nàn về chi phí của dự trữ lớn như "núi bơ" nổi tiếng. Các LDC đơn giản không thể ngâm giữ tiền theo cách này.

Vì các LDC đã không thành công trong việc lập chính sách các nỗ lực của mình để hạn chế cung hàng hóa thô, và vì họ không thể đạt được số lượng hàng dự trữ lớn khi các nhà sản xuất riêng lẻ từ chối cắt giảm sản lượng, các LDC muốn sự giúp đỡ từ phần còn lại của thế giới trong việc thiết lập các chương trình ổn định hàng hóa thực sự. Bằng việc duy trì giá thực tế cao hơn cho các hàng hóa thô, các chương trình này sẽ chuyển thực sự sức mua từ những người sử dụng và người tiêu dùng công nghiệp giàu sang những người sản xuất nghèo hơn. Nhưng, cũng bằng việc ổn định giá thực tế, các LDC lập luận rằng lợi ích cũng đến với các quốc gia công nghiệp phụ thuộc nhiều vào việc xuất khẩu các hàng hóa này.

36.4 Công nghiệp hóa

Nhiều LDC bấy giờ đã quyết định là công nghiệp hóa là sự cá cược tốt hơn so với tập trung vào việc sản xuất sản phẩm thô. Sự phát triển công nghiệp có hai hình thức rất khác nhau.

Thay thế nhập khẩu

Thay thế nhập khẩu là thay thế các hàng nhập khẩu bằng sản xuất trong nước trong điều kiện bảo hộ bằng thuế quan cao hay quota nhập khẩu.

Khi thương mại thế giới sụp đổ vào những năm 1930, nhiều LDC đã gặp phải sự giảm sút 50% doanh thu xuất khẩu của mình. Một số LDC đã quyết định là không bao giờ quá phụ thuộc lần nữa vào nền kinh tế thế giới. Họ đã bắt đầu chính sách thay thế nhập khẩu.

Thay thế nhập khẩu làm giảm thương mại thế giới và gây áp lực đối với nguyên lý lợi thế so sánh. Các LDC đã sử dụng thuế quan và quota để hướng các nguồn lực từ các sản phẩm thô trong đó họ có lợi thế so sánh, sang sản xuất công nghiệp nơi họ có bất lợi thế so sánh.

Lý thuyết thương mại quốc tế lập luận rằng điều này sẽ là lãng phí. Các nước sử dụng nhiều tài nguyên trong nước hơn để làm ra các sản phẩm công nghiệp so với mức cần thiết để làm hàng xuất khẩu mà sẽ tài trợ nhập khẩu cho số lượng hàng công nghiệp bằng như vậy⁽²⁾.

Thay thế nhập khẩu được theo đuổi một phần bởi vì các LDC muốn giảm sự phụ thuộc vào các sản phẩm thô nhất định và một phần vì họ gần khu vực công nghiệp phát triển với các mức năng suất cao như đã thấy ở các nước công nghiệp giàu. Thực hiện thay thế nhập khẩu có nguy cơ lớn và một ưu điểm có thể.

Nguy cơ là thay thế nhập khẩu có thể gây ra một kết cục bi thảm. Mặc dù, công nghiệp có thể mở rộng nhanh dần sau các rào cản thuế quan khi hàng nhập khẩu được thay thế, một khi thay thế nhập khẩu đã được hoàn thành, sự tăng trưởng kinh tế có thể đi đến chỗ dừng đột ngột. Không còn hàng nhập khẩu hơn để thay thế và bấy giờ đất nước chuyên môn hóa vào các ngành trong đó có bất lợi thế so sánh. Bất kỳ sự mở rộng nào thêm cũng phải đến từ nhu cầu trong nước. Hơn nữa, vì thương mại và đầu tư nước ngoài là các kênh qua đó các công nghệ mới được học tập, nên các LDC trú ngụ trong các pháo đài bảo hộ có thể bị lạc hậu xa hơn về kiến thức công nghệ.

Đây là những nguy cơ thực sự của thay thế nhập khẩu. Ưu điểm có thể của nó là lợi thế so sánh là khái niệm động, chứ không phải tĩnh. Thuế quan có thể giúp một ngành non trẻ (mặc dù trợ cấp sản xuất sẽ đạt được kết quả như thế ở chi phí xã hội thấp hơn). Bằng việc phát triển khu vực công nghiệp và học tập sử dụng công nghệ hiện hành, các LDC có thể có được lợi thế so sánh trong một số sản phẩm công nghiệp.

Tăng trưởng do định hướng xuất khẩu nhấn mạnh tăng trưởng sản lượng và thu nhập thông qua xuất khẩu chứ không phải bằng việc thay thế nhập khẩu.

Do đó, thay thế nhập khẩu bản thân nó có thể không phải là một mục đích. Nó có thể là giai đoạn mở đầu cho ngành xuất phát được, để hướng tới tăng trưởng do định hướng xuất khẩu. Những câu chuyện thành công thực sự trong một số thập kỷ gần đây là các nước đã thực hiện sự chuyển đổi này và không còn là các nước thuế quan cao nữa mà là những nhà xuất khẩu thành công các sản phẩm công nghiệp. Thay vì rút khỏi nền kinh tế thế giới, họ đã quay lại lợi thế của mình. Điều này đặc biệt đúng ở các nước Đông Nam Á, bao gồm cả Trung Quốc. Bảng 36.5 cho thấy tăng trưởng nhanh của họ và vai trò then chốt của việc xuất khẩu hàng hóa công nghiệp.

⁽²⁾ Đồng của khôi nền kinh tế thế giới, khôi công sản đã theo đuổi thay thế nhập khẩu ở quy mô lớn. Đó không phải là sự thành công về mặt kinh tế.

Những nhà sản xuất hàng công nghiệp ở các nước giàu có nên lo lắng về sự cạnh tranh từ các nhà sản xuất châu Á về các sản phẩm công nghiệp không? "Các con hổ" sẽ quét sạch các nhà sản xuất công nghiệp sử dụng nhiều lao động ở châu Âu, Bắc Mỹ và thậm chí Nhật?

Bảng 36.5 Tăng trưởng và thương mại, Đông Nam Á 1965 - 2002

	Tăng trưởng % hàng năm của công nghiệp trong tổng số của GDP theo đầu người (%)		Xuất khẩu	
	1965-1980	1980 - 2002	1965	2002
Indonesia	9	5	2	89
Malaysia	7	4	6	85
Singapore	10	6	34	76
Hàn Quốc	10	7	59	93
Thái Lan	7	5	4	78
Trung Quốc	-	9	47	88

Nguồn: World Bank, *World Development Report*.

Hộp 36-2 Các luồng vốn không ổn định làm tổn hại các LDC

Trong những năm 1990, tính di động của vốn đã tăng. Nhiều LDC đã thu hút được những số lượng lớn vốn nước ngoài. Một số luồng vào phản ánh đầu tư dài hạn vào các nhà máy và sản xuất, nhưng nhiều luồng vào đã bị quyển rủ bởi lợi tức trong nước cao trong các nền kinh tế "thị trường mới nổi" xóa bỏ những kiểm soát trước đây. Thương những nền kinh tế này kiểm chế tỷ giá hối đoái của mình so với đồng Mỹ. Các nhà đầu tư nước ngoài đã nghĩ rằng họ có thể gặt hái lợi tức cao khi lấy tiền của mình ra trước khi sự phá giá được hiện thực hóa.

Vào năm 1997, Đông Á đã bị ảnh hưởng. Các nước lần lượt gặp sự tấn công đầu cơ vào tỷ giá hối đoái bị kiểm chế của nó. Thậm chí các nước mạnh cũng bị tấn công. Vì các ngân hàng châu Á đã vay tiền nước ngoài, giảm mạnh tỷ giá hối đoái đã làm tăng giá trị của nợ nước ngoài, làm phá sản hệ thống ngân hàng. Các tỷ giá hối đoái thực đã bị sụp đổ. Sau khi IMF tổ chức được các kế hoạch cứu vãn,

các tỷ giá hối đoái "siêu cạnh tranh" bị phá giá khi đó tạo điều kiện phục hồi vào năm 1998. Khi sự tự tin đã trở lại, tỷ giá hối đoái đã leo lên các mức hợp lý hơn, như bảng bên dưới cho thấy.

Các bài học từ cuộc khủng hoảng này là gì? Thứ nhất, cho phép các luồng vốn vào ô at là nguy hiểm: cái chảy vào cũng là cái chảy ra. Thứ hai, duy trì một số hạn chế đối với các luồng vốn có thể không phải là ý tưởng xấu, ít nhất cho đến tận khi các ngân hàng trong nước được điều tiết tốt và mạnh hơn. Thứ ba, các LDC nên vay ít tiền nước ngoài hơn, giá trị trong nước của nó tăng khi tỷ giá hối đoái giảm xuống. Thứ tư, thành công của IMF cũng có giá của nó. Việc bảo lãnh các nhà đầu tư nước ngoài làm tăng kỳ vọng về việc bảo lãnh trong tương lai. Một số nhà phê phán nói rằng nếu IMF không bảo lãnh Mexico vào năm 1995, thì khủng hoảng châu Á năm 1997 đã không quá xấu như thế.

Tỷ giá hối đoái thực (1990 = 100)	Indonesia	Hàn Quốc	Malaysia	Thái Lan	Philippines
Tháng 6/1997	105	95	111	107	115
Tháng 12/1997	62	66	80	72	89
Tháng 6/1998	33	76	79	87	92
Tháng 12/1998	71	85	77	98	91
Tháng 12/1999	62	79	77	97	98
Tháng 12/2000	77	78	75	103	98

Nguồn: World Bank, *Global Development Finance 1999; IMF International Financial Statistics*.

Mặc dù, chúng ta có xu hướng nghĩ các LDC xuất khẩu các sản phẩm chất lượng thấp sử dụng rất nhiều lao động như vải rẻ, cái nhìn này đã lỗi thời. Cái vẫn đúng là vải

là hàng hóa công nghiệp lớn nhất được xuất khẩu bởi các LDC, nhưng xuất khẩu máy móc và đồ gia dụng đang tăng nhanh nhất. Các LDC bây giờ là các nhà sản xuất chính về mọi thứ từ xe hơi đến dài và vô tuyến. Các nước công nghiệp sẽ phản ứng như thế nào?

Nguyên lý về lợi thế so sánh cho thấy rằng mọi người có thể được lợi từ thương mại mới này về hàng công nghiệp. Các nền kinh tế công nghiệp đã được thiết lập nên phân bổ lại các yếu tố vào các ngành trong đó bây giờ có lợi thế so sánh của họ, các ngành như công nghệ gen và viễn thông, sử dụng tương đối nhiều vốn và chuyên môn kỹ thuật mà các nước giàu có sẵn tương đối nhiều.

Tuy nhiên, quá trình điều chỉnh là tốn kém. Các nhà máy phải đóng cửa, thiết bị cũ bị đào thải và các công nhân phải đào tạo lại. Trong Chương 33, chúng ta đã giải thích tại sao các nhà chính trị có thể nhượng bộ với áp lực từ các ngành suy giảm để bảo vệ chúng thông qua thuế quan và quota chứ không kiên quyết đòi xây dựng các ngành mới.

Việc đào tạo lại được trợ cấp trợ cấp mất việc và việc đóng cửa các nhà máy không còn hiệu quả là có ý nghĩa hơn. Trong dài hạn, chi phí của việc bảo hộ lớn hơn việc trợ cấp điều chỉnh khi lợi thế so sánh thay đổi.

Tuy nhiên, các LDC lo sợ rằng chiến lược phát triển kinh tế của họ thông qua công nghiệp hóa và tăng trưởng do định hướng xuất khẩu thông qua hàng công nghiệp sẽ bị cản trở bởi sự bảo hộ trong các thị trường công nghiệp của mình.



Cho đến đây bạn đã nghiên cứu xong nội dung này, bạn nên kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng tiếng Anh qua việc ghé thăm Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg.

36.5 Vay để tăng trưởng

Con đường thứ ba cho sự phát triển kinh tế là vay nước ngoài, và sự phản nàn thứ ba của các LDC về cách nền kinh tế thế giới hoạt động là các điều khoản vay quá chát. Các LDC thường vay từ các thị trường thế giới để tài trợ phần nhập khẩu vượt quá xuất khẩu. Bằng việc nhập khẩu hàng hóa tư bản, các LDC có thể hỗ trợ đầu tư trong nước được tài trợ bằng tiết kiệm trong nước.

Nợ nước ngoài

Chúng ta có thể tính toán cân cân thanh toán cơ bản

$$\text{Thâm hụt tài khoản vãng lai} = \text{Thâm hụt thương mại} + \text{Lãi vay}$$

$$= \text{Tăng nợ nước ngoài ròng} \quad (1)$$

Dòng đầu tiên cho thấy các nguồn gốc của thâm hụt tài khoản vãng lai; dòng thứ hai nhắc chúng ta rằng nó phải được tài trợ bằng việc bán các tài sản trong nước cho người nước ngoài hoặc bằng vay nước ngoài mới. Bảng 36.6 cho thấy nợ nước ngoài đã tăng như thế nào ở hầu hết các LDC. Bảng 36.7 cho thấy các tỷ số nợ/GDP đối với một số trong những nước nợ nần nhiều nhất.

Gánh nặng nợ được đo không đơn giản bằng tỷ số nợ/GDP. Nợ có hại chỉ khi lãi suất thực là dương; chỉ khi đó đất nước mới phải hy sinh các nguồn lực thực để trả nợ trong tương lai. Lý do quyết định tại sao khủng hoảng nợ đã xuất hiện sau 1980 là tăng

Bảng 36.6 Nợ của LDC (% của GNP)

	1980	2000
Tất cả các LDC	28	41
Châu Phi Hạ Sahara	29	69
Đông Á, Trung Á	24	51
Mỹ Latinh, Caribbean	35	43
Đông Á, Thái Bình Dương	17	34
Trung Đông, Bắc Phi	31	34
Nam Á	17	27

Nguồn: World Bank, *World Development Report*.

lãi suất thực. Trong một số thập kỷ trước lãi suất thực là âm, và những nước nợ được trợ cấp về mặt thực tế bởi những người cho vay.

Người ta còn tranh cãi về thước đo chính xác khả năng thanh toán của một nước không phải là GNP của nó mà là thu nhập từ xuất khẩu của nó. Thay vì nhìn vào tỷ số nợ/GDP, chúng ta có thể nhìn vào lãi nợ nước ngoài so với xuất khẩu. Tỷ số này tăng không chỉ vì nợ tăng, mà bất cứ khi nào lãi suất thực tế tăng hoặc thu nhập từ xuất khẩu giảm.

Bảng 36.7 Những nước nợ lớn, 2000 (nợ nước ngoài tính bằng % của GDP)

Châu Phi Hạ Sahara	Mỹ Latinh
Angola	344
Zaire	307
Zambia	175
Maunitania	168
Sierra Leone	136
Ivory Coast	117
	Nicaragua
	Argentina
	Brazil
	Colombia
	Mexico
	Venezuela

Nguồn: World Bank, *World Development Report*.

Vỡ nợ và lập lại chương trình nợ

Bạn là tổng thống một nước mắc nợ. Để trả lãi cho khoản vay nợ nước ngoài bạn cần tạo ra một sự suy thoái sâu làm giảm nhập khẩu và cho phép sản lượng được sử dụng để kiểm thu nhập từ xuất khẩu để trả lãi. Về mặt chính trị, bạn đang gặp rắc rối lớn. Các cử tri không muốn sự khó khăn kéo dài.

Bạn có sự lựa chọn nào khác không? Bạn có thể cầu viện IMF và Ngân hàng Thế giới. Bạn có thể vay ngân hạn để trả cho những chủ nợ khác. Nhưng những tổ chức quốc tế này sẽ nhất định đòi bạn phải thực hiện hành động thái chặt để kiểm soát được tình hình dài hạn.

Thay vào đó, bạn di đến các chủ nợ, chủ yếu là các ngân hàng lớn ở các nước giàu, để yêu cầu lập lại chương trình nợ. Lập lại chương trình nợ làm thay đổi thời gian bạn trả gốc, nhưng không làm thay đổi giá trị hiện tại của các khoản thanh toán gốc bạn thực hiện. Nếu nền kinh tế sẽ tăng trưởng trong tương lai, điều này có thể là chiến lược tốt.

Vỡ nợ là từ chối không trả cho chủ nợ

Nếu mọi thứ thất vọng hơn, bạn có thể xem xét sự vỡ nợ ngay lập tức, từ chối trả cái bạn nợ. Điều này xử lý được ngay gánh nặng nợ nhưng chi phí là gì? Các chính phủ của các chủ nợ có thể gửi quân đội của họ đến, mặc dù điều này hiếm khi xảy ra. Họ có thể thực hiện đòn bẩy thông qua đàm phán quốc tế, cấm vận thương mại, v.v...

Khi các nước vay trên các thị trường tài chính thế giới, họ không gặp cùng lãi suất. Giống như các cá nhân, các nước rủi ro cao hơn gặp các lãi suất cao hơn, tạo nên phản ứng bù rủi ro để trang trải khả năng vỡ nợ. Vì thế, có khả năng là các nước vỡ nợ gặp các phản ứng bù rủi ro cao mang tính ngắn hạn khi họ cố gắng vay trong tương lai. Biết điều này sẽ xảy ra có thể dù để ngăn họ khỏi vỡ nợ trước tiên.

Vỡ nợ ngay là rất hiếm. Hơn nữa và khá bất ngờ, có ít bằng chứng là khi tình hình nợ của một nước trở nên rủi ro hơn, các thị trường tài chính tăng lãi suất đáng kể đối với vay mới. Do đó, bất kỳ ảnh hưởng ngăn chặn trước nào cũng là nhỏ.

Trong thực tế, phần lớn vấn đề này đã được giải quyết bằng lặp lại chương trình nợ. Các chủ nợ thích lấy lại một ít tiền trong một thời kỳ dài hơn so với kích động các con nợ thông báo vỡ nợ ngay. Cuối cùng, dưới áp lực quốc tế từ các chính phủ, các ngân hàng chủ nợ thường xóa phần lớn nợ. Điều này có nghĩa là họ thừa nhận rằng không bao giờ được trả lại mặc dù con nợ không thông báo một cách rõ ràng sự vỡ nợ hoàn toàn. Nhiều ngân hàng Phương Tây nổi tiếng đã tuyên bố những khoản lỗ hoạt động vì họ gặp phải khoản nợ xấu so với các lợi nhuận từ các hoạt động trong nước.

Hộp 36-3 Giảm nợ

Bạn vừa trở thành tổng thống một nước nghèo và cuộc sống rất khó khăn. Đất nước bạn, cả khu vực công cộng và tư nhân đều đã vay nước ngoài rất nhiều, vì lãi suất nước ngoài thấp hơn lãi suất trong nước.

Đất nước bạn nợ các ngân hàng nước ngoài 200 tỷ đôla. Khoản nợ này không bị ảnh hưởng bởi sự phá giá hay bởi lạm phát trong nước ở đất nước bạn. Lãi suất thế giới là 5%. Giả sử bạn phải trả 10 tỷ \$ tiền lãi một năm. Nếu bạn có thể trả đầy đủ, thì trưởng sẽ đánh giá trái phiếu của bạn ở mệnh giá là 200\$ một trái phiếu, đó là giá trị hiện tại của 10\$ một năm mãi mãi khi tỷ lệ chiết khấu là 5%.

Thật không may, đất nước bạn không thể trả nợ. Bằng việc áp đặt các chính sách trong nước chặt chẽ, bạn phải giảm tiêu dùng và nhập khẩu, tạo ra thặng dư thương mại là 2 tỷ \$ một năm; nhưng bạn nợ 5 tỷ \$ một năm. Bạn không thể ép nền kinh tế trong nước hơn được nữa; dân sẽ chết đói. Các ngân hàng cũng sẽ không cho bạn vay nữa, họ nghĩ rằng bạn đang đi đến phá sản. Thị trường thứ cấp về các trái phiếu của bạn cho thấy chính xác thị trường nghĩ về các cơ hội của bạn như thế nào. Nếu nó nghĩ bạn chỉ trả 2 tỷ \$, chứ không phải 5 tỷ \$, thì mỗi trái phiếu 100\$ sẽ được trao đổi lấy 40\$ vì thị trường chỉ kỳ vọng nhận được 40% cái mà nó bán.

Ai mất? Những người mà lúc đầu bạn phát hành trái phiếu cho họ ở mệnh giá 100\$. Khi thị trường nhận ra bạn đang gặp khó khăn thì giá thứ cấp của trái phiếu của bạn giảm ngay lập tức xuống mức đó khi được cân nhắc sát thực. Các trái phiếu của bạn được trao đổi với chiết khấu hay dưới mệnh giá. Bạn là con nợ không đáng tin cậy và sẽ khó vay được thêm tiền.

Các chủ nợ sẽ không bao giờ có được nhiều hơn 40% cái mà người ta nợ họ; đó là phần lớn nhất bạn có thể trả. Tại sao các chủ nợ không xóa cho bạn 60% các khoản nợ của bạn? Nếu các ngân hàng xóa cho bạn hôm nay, họ sẽ có các chính phủ mắng nợ khác đến với họ ngày mai với lời cầu xin tương tự. Có thể đổi với các ngân hàng sẽ tốt hơn là

nếu làm om sõm lên và hy vọng rằng các chính phủ ở các nước giàu sẽ bỏ một ít tiền vào. Nếu bạn duy trì trả gần 2 tỷ \$ mỗi năm, một khoản tiền bổ sung nào đó từ các chính phủ Phương Bắc sẽ không phải để làm cho cuộc sống của bạn dễ chịu hơn mà là để giảm bớt mất mát của các cổ đông Phương Bắc ở các ngân hàng Phương Nam!

Hai câu hỏi để xem bạn có phải là một nhà ngân hàng quản trọng đang này nở tài năng không. Thứ nhất, sau khi xóa nợ, điều gì xảy ra với giá trái phiếu trên thị trường thứ cấp? Thứ hai, tại sao cần đổi với tất cả các chủ nợ thống nhất xóa nợ cùng một lúc? Không được đọc tiếp. Hãy suy nghĩ.

Thứ nhất, nếu thị trường thứ cấp nghĩ đất nước này bây giờ có thể đáp ứng được toàn bộ nghĩa vụ của mình như mới xác định, các trái phiếu không còn được trao đổi với chiết khấu trên thị trường thứ cấp nữa. Chúng sẽ được trao đổi ở mệnh giá.

Thứ hai, giả sử hai chủ nợ, Liên hiệp Anh và Đức, mỗi người bị nợ một nửa tiền. Lúc đầu trái phiếu được trao đổi ở 40% mệnh giá. Một mình ngân hàng Liên hiệp Anh xóa nợ tất cả các trái phiếu nó đã mua. Bây giờ tất cả thặng dư thương mại của người đi vay có thể hướng vào trả nợ ngân hàng Đức. Các trái phiếu nó sở hữu tăng vọt giá trị ở thị trường thứ cấp từ, chẳng hạn 40% lên 80% của mệnh giá. Vì nó nhỏ hơn 100%, nên LDC vẫn không trả đủ và ngân hàng này dứt khoát đòi nó phải trả nhiều chừng nào có thể. Do đó, sự rộng lượng của ngân hàng Liên hiệp Anh (được giúp đỡ bởi những người đóng thuế có thiện chí đã hỗ trợ cho việc xóa nợ) là hoàn toàn cỗi lối cho ngân hàng Đức, chứ không phải người vay là LDC!

Có vấn đề kè ăn không. Mọi chủ nợ đều muốn những người chủ nợ khác là người đầu tiên xoa nợ. Giảm nợ đòi hỏi những nhà chính trị có sức mạnh và các tổ chức thế giới (IMF, Ngân hàng Thế giới, UN) dẫn dắt các chủ nợ vào một nhóm cùng một lúc để giải quyết vấn đề kè ăn không.

36.6**Phát triển thông qua điều chỉnh cơ cấu**

Các nước nghèo không phải vì công suất không sử dụng hết một cách rộng rãi mà vì mức sản lượng tiềm năng của họ quá thấp. Đầu tư là cần thiết để cải thiện vốn nhân lực và cơ sở hạ tầng vật chất, nhưng đầu tư là không đủ. Khối Soviét đã dành nhiều thập kỷ hạn chế tiêu dùng để tạo ra các nguồn lực cho các mức đầu tư cao. Vào những năm 1970 và 1980, tỷ suất lợi tức của các khoản đầu tư này gần bằng không. Các nền kinh tế của họ đã trì trệ.

Tăng năng suất không nhất thiết đến từ sự bổ sung vốn: nó cũng có thể đến từ việc sử dụng các nguồn lực sẵn có hiệu quả hơn. Các nước tham gia nền kinh tế thế giới tăng trưởng nhanh hơn các nước tự lập mình dâng sau các hàng rào quan bảo hộ. Một đề tài về lời khuyên đối với các LDC vào những năm 1990 là nhấn mạnh vào sự điều chỉnh cơ cấu.

Điều chỉnh cơ cấu là theo đuổi các chính sách phía cung nhằm mục đích làm tăng sản lượng tiềm năng bằng việc tăng hiệu quả.

Các ví dụ về các chính sách như vậy là giảm trợ cấp của chính phủ cho công nghiệp, tư nhân hóa, các mức bảo hộ thấp hơn chống lại nhập khẩu, thuế suất rộng hơn và ít bóp méo hơn, ít sự can thiệp của chính phủ hơn để hạn chế phân bổ tín dụng bằng quota chứ không phải bằng giá. Sự theo đuổi hiệu quả kinh tế vì mô hình này đã được củng cố bởi khuyến nghị loại bỏ những thâm hụt ngân sách lớn được tài trợ bằng việc tạo ra tiền và gây ra lạm phát địa phương.

Thậm chí trong các nền kinh tế OECD, sự nhấn mạnh hơn vào các chính sách phía cung sau năm 1980 đã mất thời gian dài để có tác dụng và hình như đã có kết quả rất khiêm tốn. Đôi khi các LDC kêu ca rằng thuốc dâng bị nhét xuống họng họ như là giá trả cho các khoản vay và viện trợ từ các nước giàu. Hai lời kháng biện là có thể.

Thứ nhất thuốc của bác sĩ hiếm khi là dễ chịu nhưng thường là hữu ích. Thứ hai, chúng ta có bằng chứng ngày càng tăng, ví dụ từ các nước chuyển đổi, rằng những nước đi theo đường lối điều chỉnh cơ cấu đã đạt được sự thành công lớn sau đó. Một phần đây là hiện tượng già và trẻ. Các nước tin tưởng vào các triển vọng tương lai của mình và cam kết cải cách có thể đi theo đường lối điều chỉnh cơ cấu dễ dàng hơn: các nước sợ tương lai và trong đó tranh cãi vẫn dữ dội về hệ thống kinh tế nào là thích hợp là các nước có thể tìm được các lý do để di chúc đến sự điều chỉnh cơ cấu. Tuy nhiên, trong kinh tế học cũng như trong y tế, chúng ta có ít bằng chứng làm chậm sự điều trị là tối cho bệnh nhân.

36.7**Viện trợ**

Nhiều phản nản từ người nghèo Phía Nam chung quy là quan điểm cho rằng người giàu Phía Bắc phải cung cấp cho họ nhiều viện trợ hơn.

Viện trợ là trợ cấp quốc tế từ các nước giàu sang các nước nghèo.

Viện trợ như thế có thể có nhiều hình thức: các khoản vay được trợ cấp, cho ngay thực phẩm hoặc máy móc, hoặc sự trợ giúp về mặt kỹ thuật và cung cấp tư vấn chuyên môn miễn phí.

Vấn đề cơ bản là sự đánh giá giá trị hay đạo đức về công bằng. Trong phạm vi một nước, chính phủ thường thực hiện những thanh toán chuyển giao cho người nghèo, được tài trợ bằng thuế đánh vào người giàu, nhờ đó thực hiện quan điểm về xã hội như một tổng thể rằng phân phối thu nhập thể hiện bởi các lực lượng thị trường là không công bằng.

Sự đánh giá giá trị này cũng áp dụng được cho những thanh toán chuyển giao giữa các nước. Tuy nhiên, nó phức tạp bởi hai yếu tố bổ sung. Thứ nhất, trong phạm vi một

nước, với ý nghĩa quốc tịch và sự cầu kết quốc gia, có thể thấy đúng khi chính phủ phải quan tâm đến tất cả các công dân của mình. Các chính phủ của các nước riêng biệt, và các công dân họ đại diện, có thể cảm thấy ít trách nhiệm hơn về phúc lợi của những người thuộc quốc tịch khác ở xa đất nước đó, mà họ có ít hiểu biết hay trải nghiệm.

Thứ hai, vấn đề phức tạp bởi lịch sử. Nhiều người ở các LDC cảm thấy rằng các nước giàu giàu lên do sự khai thác thuộc địa các nguồn tài nguyên của các LDC. Viện trợ dường như ít nhất là sự đền bù một phần. Các nước Phía Bắc không chia sẻ sự giải thích này về mặt lịch sử.

Những người nhận viện trợ

Viện trợ dưới hình thức nào có thành vấn đề không? Nhiều LDC tin rằng sự đóng góp quan trọng nhất của các nước giàu có thể thực hiện là cho các LDC tự do vào thị trường của các nước giàu. "Thương mại, chứ không phải viện trợ" là khẩu hiệu. Cũng như dịch vụ tối nhất một chính phủ có thể cung cấp cho những người thất nghiệp trong nước của mình là đào tạo lại thực sự để tạo điều kiện cho họ có một nghề nghiệp thành công sau đó. Các LDC tin rằng thương mại chứ không phải bố thí là hình thức tốt hơn của sự giúp đỡ và khuyến khích.

Những người phê phán các chương trình viện trợ hiện hành cũng lập luận rằng các nhà viện trợ cần phải làm nhiều hơn để kiểm tra xem ai thực sự được lợi từ những khoản chuyển giao của họ. Người ta lập luận rằng quá nhiều viện trợ đã tìm đường đến tay tầng lớp tinh hoa nắm quyền lực ở các nước nhận viện trợ chứ không phải những người nghèo nhất mà viện trợ dự định.

Bất cứ khi nào viện trợ và phân phối lại được bàn luận, sẽ là hữu ích nếu nhớ lại cái thùng thùng. Khi chuyển nước vào cái thùng thùng, một phần nước sẽ rò rỉ ra nhưng một số người tạo ra nó cho mục đích khác nhằm mục đích họ đã có chủ ý. Quá trình này có giá trị hay không phụ thuộc vào nước rò rỉ nhanh như thế nào và nó cần cho mục đích khác khẩn cấp như thế nào. Và đồng thời chúng ta phải tìm những cái thùng có ít lỗ thủng hơn.

Viện trợ và di cư

Cách nhanh nhất để cân bằng phân phối thu nhập thế giới là cho phép di cư tự do giữa các nước. Cư dân của các nước nghèo có thể di dời đó tìm kiếm thu nhập cao hơn. Và, trong việc di cư, họ có thể làm tăng vốn và đất đai trên đầu công nhân đối với những người ở lại.

Đây không phải là ý tưởng hoàn toàn kỳ cục. Những sự di chuyển dân số ô ạt từ châu Âu sang Mỹ và sang các thuộc địa trong thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 là sự di chuyển làm cân bằng thu nhập thuộc loại này. Từ Chiến tranh Thế giới Thứ hai các cuộc di cư lớn là tạm thời, mặc dù luồng người Mexico liên tục (bất hợp pháp) qua biên giới Mỹ là một ngoại lệ lớn. Phổ biến hơn là việc sử dụng lao động di cư tạm thời của EU từ Thổ Nhĩ Kỳ, các nước Bankan và Bắc Phi đã được lợi từ những khoản tiền lương gửi về nhà cho gia đình của họ bởi những công nhân tạm thời ở nước ngoài. Ai Cập, Ấn Độ và Pakistan cũng nhận được những khoản thanh toán chuyển giao đáng kể từ công nhân tạm thời ở nước ngoài.

Ngày nay, không còn sự di cư tự do và không bị hạn chế đến các nước giàu nữa. Thực tế, thậm chí những công nhân di cư thường là bất hợp pháp. Sự khác nhau giữa các điều kiện ngày nay và các điều kiện trong thời kỳ các cuộc di cư ô ạt thế kỷ 19 là bây giờ có các hệ thống mở rộng về phúc lợi và y tế công cộng ở các nước giàu. Hoàn toàn khác những lập luận chung tộc hay tôn giáo, những người phản đối di cư nói rằng cư dân hiện tại kết cục là phải trợ cấp cho những người di cư không có kỹ năng, những người sẽ sống phân tán cuộc đời của mình bằng cách nhận của bố thí.

Mỹ đã tăng trưởng cực kỳ nhanh trong thời kỳ di cư quy mô lớn. Với tính kinh tế của quy mô, không rõ là các cư dân hiện thời có tất yếu bị thiệt bởi việc cho phép nhập cư không. Khi dân số ở các nước giàu già đi, sẽ đến ngày những người di cư được trải thảm đó chứ không phải bị quay lưng lạnh lùng. Họ sẽ được coi như những người tạo ra thu nhập và doanh thu thuế thu nhập, và vì thế cách tài trợ lương hưu nhà nước ở các nước giàu ở đó những thay đổi nhân khẩu học dẫn đến nhiều người già nhưng ít công nhân trẻ.

TÓM TẮT

- Các LDC muốn chia sẻ thu nhập và của cải của thế giới. Một nửa dân số thế giới có thu nhập hàng năm hiếm khi nhiều hơn 220£ một người.
- Các LDC phàn nàn rằng (a) các thị trường cho hàng hóa thô của họ bị kiểm soát bởi Phương Bắc; (b) **chủ nghĩa bảo hộ** phương Bắc đang ngăn cản triển vọng của họ về sự phát triển công nghiệp; (c) vay là quá đắt; (d) khắc khổ và các chính sách không được ưa thích trong nước bị ép buộc đối với họ; và (e) sự công bằng đơn giản đòi hỏi các nước giàu phải thực hiện các bước thực tế để thu hẹp khoảng cách.
- Trong các nước nghèo nhất của thế giới, dân số tăng nhanh hơn tốc độ tăng cung các yếu tố khác. Vì thế năng suất lao động là thấp và sau khi cung cấp cho tiêu dùng, có ít nguồn lực dư thừa để làm tăng vốn nhân lực và vốn vật lực. Khó mà phá vỡ được cái vòng luẩn quẩn này.
- Xu hướng giảm giá thực tế, tính không ổn định của giá và nguy cơ tập trung quá mức vào một hàng hóa đã làm cho các LDC miễn cưỡng theo đuổi sự phát triển bằng việc khai thác **lợi thế so sánh** trong các sản phẩm thô. **Dự trữ đệm** và những hạn chế cung bằng cartel đã tỏ ra là khó tổ chức, với ngoại lệ rõ ràng là OPEC.
- Các LDC đang tăng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp của mình. Mặc dù các LDC bắt đầu từ cơ sở nhỏ, thị phần của họ có thể trở nên lớn hơn một cách nhanh chóng.
- Các nước công nghiệp đang cố gắng bảo hộ các ngành công nghiệp đang suy giảm của mình. Họ có thể làm tốt hơn bằng cách khuyến khích những điều chỉnh theo hướng các ngành trong đó họ có lợi thế so sánh.
- Các chính sách **diều chỉnh cơ cấu** nhằm mục đích cải thiện động cơ và hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện tại.
- Các LDC có nhiều thâm hụt lớn được tài trợ bằng **vay nước ngoài**. Các khoản nợ lớn hơn và lãi suất cao hơn đã dẫn đến mối đe dọa vỡ nợ và khủng hoảng nợ quốc tế.
- Hội nhập thị trường tài chính tăng lên trong những năm 1990 đã dẫn đến các luồng vốn vào các nước LDC. Khi các nhà đầu tư hoảng sợ, nhiều LDC gặp khủng hoảng mạnh.
- Thương mại có thể giúp các LDC hơn là viện trợ. Di cư giúp cân bằng thu nhập thế giới. Các nước giàu có thể xem xét lại chính sách nhập cư của mình một khi họ cần các công nhân trẻ đóng thuế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1** Hãy bàn về hai nhân tố có xu hướng làm giảm giá thực của sản phẩm nông nghiệp trong dài hạn.
- 2** Sự bùng nổ của thế giới sẽ ảnh hưởng như thế nào đến một nước chuyên monoculture vào sản xuất đồng?
- 3** Tại sao các LDC đã rất thành công trong xuất khẩu vải, quần áo và giấy da?
- 4** (a) Hãy mô tả cách hoạt động của chương trình dự trữ đệm. (b) Cái gì có thể sai?
- 5** Một LDC nhỏ có thể được lợi từ chính sách thay thế nhập khẩu không?
- 6** Tại sao tỷ giá hối đoái thả nổi có thể làm cho một LDC rời xa các luồng vốn hiệu quả hơn tỷ giá hối đoái kiềm chế?
- 7** **Những sai lầm thường gặp:** Tại sao các nhận định sau là sai? (a) Viện trợ là toàn bộ sự giúp đỡ mà các LDC cần. (b) Vấn đề của châu Âu là sự cạnh tranh từ lao động rẻ ở các LDC. (c) Các LDC tốt nhất là bám vào sản xuất nguyên liệu cho nền kinh tế thế giới.

Để kiểm tra câu trả lời của bạn cho các câu hỏi này, mở trang 689.



Online
Learning Centre
with POWERWEB

Để giúp bạn nắm vững các khái niệm then chốt của chương này hãy kiểm tra các tài liệu bổ sung bằng tiếng Anh trên Trung tâm học liệu trực tuyến tại địa chỉ www.mcgraw-hill.co.uk/textbooks/begg. Có các câu hỏi kiểm tra nhanh, các ví dụ kinh tế học và truy cập vào các bài báo của Powernet, tất cả đều miễn phí.

Muốn có bài tập, câu hỏi tự duy và các ví dụ kinh tế học trong thực tiễn (có đáp án và bình giải) phong phú hơn nữa bằng tiếng Việt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, hãy xem cuốn sách "Bài tập Kinh tế học" bán kèm theo.

Phụ lục: Đáp án

Chương 1

1. (a) Một đường dốc xuống nối các điểm 15 chiếc áo và 20 chiếc bánh. (b) 20. (c) Tất cả các điểm nằm bên trong đường giới hạn khả năng sản xuất. (d) 1,33 chiếc bánh. (e) Không.
2. Căn cứ trên tài liệu, quá tốn kém để lập kế hoạch, giao hàng và giám sát các cá nhân.
3. Tiền lương giảm xuống đối với những công việc mà sinh viên muốn làm.
4. (a) P. (b) N. (c) P. (d) N.
5. (a) Vĩ mô. (b) Vĩ mô. (c) Vĩ mô. (d) Vĩ mô.
6. (a) Kinh tế học thực chứng có thể được kiểm chứng so với thực tế. (b) Xuất phát từ một điểm không có hiệu quả, hiệu quả đạt được tạo ra hiện tượng "một bữa ăn trưa miễn phí". (c) Có thể sử dụng phương pháp khoa học để nghiên cứu hành vi con người.

Chương 2

1. (a) Số liệu chéo, ví dụ theo vùng, về tội phạm, thất nghiệp. (b) Thu thập các số liệu khác để kiểm soát thu nhập, an ninh, bất công ở nông thôn hay thành thị; và sử dụng các phương pháp kinh tế lượng để giải quyết vấn đề.
2. Đường thẳng dốc lên: RPI tăng thêm 1 đơn vị kéo theo giá nhà tăng thêm 1300£; dãy số thời gian.
3. Đường thẳng dốc lên: thu nhập cao hơn kéo theo tiêu dùng nhiều hơn với cùng một số lượng.
4. Trọng số phản ánh tầm quan trọng tương đối, do vậy thủ đô thường ít hơn rất nhiều so với các vùng khác.
5. Đường cong dốc xuống.
6. (a) Lý thuyết tổ chức các số liệu thực tế bằng việc cung cấp một cơ cấu đơn giản để phân tích các số liệu đó. (b) Nhiều khoa học khác (ví dụ thiên văn học) không thể tiến hành các thí nghiệm. (c) Các cá nhân đơn lẻ hành động một cách ngẫu nhiên nhưng hành vi của tập hợp các cá nhân này thì có thể dự đoán được. Ý thích bột phát của từng cá nhân bị triệt tiêu trong các nhóm số lớn.

Chương 3

1. Giá cân bằng 17£, sản lượng 6,5.
2. (a) Dư cầu = 5 và giá tăng lên. (b) Dư cung = 3 và giá giảm xuống.
3. Đường cầu đối với lò nướng bánh dịch chuyển xuống dưới. Giá và lượng cân bằng đối với lò nướng giảm xuống.
4. Như mục 3.

5. Hạn hán, bệnh tật v.v... tất cả sẽ làm đường cung dịch chuyển xuống dưới. Giá giảm làm cho người nông dân lùi xuống trên một đường cung nhất định, không phải là hiện tượng giảm cung.

6. Kiểm chứng mặt hàng này gây ấn tượng như thế nào đối với những người bạn của bạn, giá thấp hơn làm tăng cầu của bạn.

7. (a) Một mức giá đủ thấp có thể lấp đầy bất kỳ sân vận động nào. (b) Nó minh họa một mức giá sản đối với hàng hóa nông nghiệp. (c) Nó đưa ra mức tiền thuê thấp đối với những người may mắn có được nhà ở nhưng đồng thời cũng làm giảm tổng cung và gây ra hiện tượng thiếu hụt.

Chương 4

1. (a) Đường cung thẳng đứng, đường cầu dốc xuống. (b) Để bán ít hơn 10% các giỏ, tăng giá 20% lên mức 1,20£. Bây giờ, đường cung thẳng đứng tại vị trí 90 giỏ.
2. (a) Không co giãn. (b) Co giãn hơn. (c) Co giãn hơn nữa.
3. Điểm co giãn của cầu là -1. Dưới điểm này cầu là không co giãn: tăng giá dẫn đến tăng tổng doanh thu. Trên điểm này, cầu co giãn: giảm giá dẫn đến tăng tổng doanh thu. Nếu sản vận động này được tự do hoạt động, tối đa hóa lợi nhuận đồng nghĩa với tối đa hóa doanh thu.
4. Hàng hóa rau quả: không co giãn, hàng hóa thiết yếu. Dịch vụ ăn uống: co giãn, hàng hóa xa xỉ.
5. Những số liệu này là số liệu chỉ tiêu danh nghĩa chứ không phải số liệu thực tế đối với bánh mỳ, nó giảm khi thu nhập thực tế tăng lên.
6. (a) Hàng hóa thiết yếu là một khảng định về co giãn theo thu nhập không phải co giãn của cầu theo giá. Ở mức giá đủ cao, cầu có thể co giãn theo giá. (b) Nếu thời tiết xấu làm ảnh hưởng đến tất cả những người nông dân, nó làm tăng giá và hỗ trợ thu nhập: thời tiết "tốt" cần được bảo hiểm! (c) Không phải khi họ sản xuất hàng hóa thứ cấp.

Chương 5

1. Đường ngang sách nối các điểm 10 lương thực, 25 film. Giá lương thực giảm có các ảnh hưởng thay thế và ảnh hưởng thu nhập. Cả hai ảnh hưởng này đều làm tăng cầu đối với lương thực. Đối với film, ảnh hưởng thu nhập làm tăng cầu nhưng ảnh hưởng thay thế làm giảm cầu. Khi giá film giảm, cầu đối với film tăng lên, cầu lương thực có thể tăng hoặc giảm. Đồng thời cùng giảm giá cả 2 hàng hoá. Giữa e và e" không có ảnh hưởng thay thế: giá tương đối là

như nhau. Vì cả 2 đều là hàng hoá thông thường nên e" nằm phía ngoài (phía đông bắc) của e vì thu nhập thực tế tăng lên.

2. Ba nhận định đầu tiên là đúng. Nhận định thứ 4 là sai. Đối với các hàng hoá khác, có ảnh hưởng thay thế đối với chúng (không giống như hàng hoá bổ sung đối với lương thực), nhưng vì thu nhập thực tế giảm, cầu đối với hàng hoá thông thường thay đổi cùng chiều. Cầu đối với hàng hoá thứ cấp tăng lên.
3. Số lượng film tăng lên khi đường ngân sách dịch ra phía bên ngoài, vận tải giảm xuống.
4. (a) Cả hai đều làm giảm cầu. (b) Đường cầu dịch chuyển xuống dưới: giá và lượng cân bằng giảm xuống.
5. (a) Chỉ là một hình thức mô phỏng hành vi của con người. (b) Đường ngân sách không bị ảnh hưởng.

Chương 6

1. (a) Chi phí tăng lên và lợi nhuận trước thuế giảm bớt 70.000£. (b) Lợi nhuận tinh toán thay đổi; lợi nhuận kinh tế không ảnh hưởng gì vì hằng tính toán chi phí cơ hội của việc sở hữu văn phòng (tiền thuê có thể đạt được). (c) Doanh thu tăng lên và như vậy lợi nhuận cũng tăng lên.
2. Chi phí cơ hội của người chủ sở hữu là 40.000£ và của tiền là 24.000£.
3. (a) Hàng hoá tồn kho là tài sản tăng thêm, khoản vay tăng thêm là nợ phải trả. (b) Lãi vay là chi phí.
4. (a) Có thể, nếu chúng ta muốn nói lợi nhuận trong dài hạn. Nhưng vì việc giám sát những người quản lý là không tuyệt đối, họ vẫn có những phạm vi nhất định để mưu cầu các mục tiêu khác. Các khoản tiền thưởng liên quan đến lợi nhuận của doanh nghiệp và mối đe doạ bị thôn tính hạn chế sự tự do hành động của những người quản lý. (b) Một số trong những khoản đó có thể là những khoản đầu tư hợp lý. Một số khác có thể không phải là hợp lý. Các doanh nghiệp có xu hướng tài trợ cho những hoạt động được ban giám đốc chứ không phải các cổ đông ưu chuộng.
5. Chi phí cố định tăng thêm 1 lượng bằng 40£, 6 vẫn là mức sản lượng tốt nhất trong ngắn hạn. MC và MR không bị ảnh hưởng. Trong dài hạn hằng bị lỗ và nên đóng cửa sản xuất.
6. (a) MR nằm ngang tại vị trí 13£. MC được minh họa trong Bảng 6.4. (b) 7 đơn vị.
7. (a) Chúng có thể không bù đắp được chi phí cơ hội. (b) MC = MR khi doanh nghiệp thực hiện tối đa hóa lợi nhuận. (c) Tối đa hoá doanh thu khi sản lượng đảm bảo MR = 0. Như vậy, đơn vị cuối cùng không đủ để bù đắp chi phí cận biên.

Chương 7

1. (a) Sản lượng tối đa có thể đạt được từ các kết hợp đầu vào nhất định. (b) Cũng cần biết giá của các yếu tố đầu vào và giá của hàng hoá, dịch vụ đầu ra.
2. LAC dốc xuống. Do sự dàn trải của chi phí cố định. (b) Các cột 1, 3 và 6 có chi phí thấp nhất để sản

xuất 4, 8 và 12 đơn vị sản phẩm. Tổng chi phí là 33, 64, 96. Chi phí trung bình là 8,25, 8 và 8. (c) Tồn tại tính kinh tế của quy mô khi tăng sản lượng từ 4 lên 8 và có hiệu suất không đổi theo quy mô khi tăng sản lượng từ 8 lên 12.

3. (a) Cột 1 đòi hỏi tư bản nhiều hơn cột 2; cột 3 nhiều hơn cột 4; cột 5 nhiều hơn cột 6. (b) Trong ví dụ này là theo hướng rời bỏ khỏi công nghệ đòi hỏi tư bản.
4. (a) Ở mức sản lượng bằng 4, dịch chuyển từ cột 1 sang cột 2. (b) Cả 2 đều tăng lên.
5. (a)

Q	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
MC	0	15	13	11	9	10	10	11	13	16
AC		27	20	17	15	14	13,3	13	13	13,3

(b) Tại mức Q = 8, AC tối thiểu = MC. (c) Ngắn hạn. Trong dài hạn, tại mức sản lượng bằng 0 chi phí cũng bằng 0.

6. (a) Nếu bù đắp chi phí biến đổi trong ngắn hạn. (b) Không, hằng rời khỏi ngành.
7. (a) Có thể bù đắp chi phí biến đổi ngắn hạn. (b) Không phải nếu có tính phi kinh tế của quy mô. (c) Không phải nếu có tính kinh tế của quy mô.

Chương 8

1. (a) Đường cầu của ngành dịch chuyển xuống dưới, giá và sản lượng giảm, các doanh nghiệp bị lỗ nhưng có thể bù đắp chi phí biến đổi ngắn hạn. Khi một số lượng đủ lớn các hằng rời khỏi ngành sẽ làm phục hồi mức giá ban đầu ở mức tổng sản lượng thấp hơn. (b) Bây giờ đường LRSS của ngành cũng dốc lên. Trong dài hạn, các hằng có chi phí cao hơn sẽ rời khỏi ngành, tại điểm cân bằng giá thấp hơn, số lượng hằng ít hơn và tổng sản lượng thấp hơn.
2. Đường cung dịch chuyển lên trên trong ngắn hạn, làm tăng giá và giảm sản lượng. Trong dài hạn, sự gia nhập mới sẽ tác động ngược lại sự dịch chuyển này.
3. (a) Nhập khẩu nếu cung và cầu nội địa cắt nhau ở trên mức giá quốc tế, xuất khẩu nếu chúng cắt nhau phía dưới giá quốc tế. (b) Giá nội địa tăng lên, sản lượng nội địa tăng, cầu nội địa giảm và nhập khẩu giảm xuống.

4.	Q	1	2	3	4	5	6
	P	8	7	6	5	4	3
	TR	8	14	18	20	20	18
	MR	8	6	4	2	0	-2

Hàng độc quyền có Q = 2 và P = 7.

Ngành cạnh tranh có Q = 4 và P = 5.

5. Không ảnh hưởng. MC và MR không đổi và lợi nhuận vẫn dương.
6. (a) Lợi nhuận bình thường đền đắp cho các yếu tố đầu vào một cách hợp lý. (b) Không phải, nếu nó mất đi tính kinh tế của quy mô và tăng chi phí.

Chương 9

1. (a) $Q = 4, P = 7$. (b) Vẫn như thế. (c) Vì mỗi hàng có $MC = 3$, nhưng có $MR > 3$ nếu nó đơn phương mở rộng sản lượng: giá sẽ không giảm nhiều vì hàng khác cũng không mở rộng sản lượng.

2. (a)

Q	1	2	3	4	5	6	7
P	8	7	6	5	4	3	2
TR	8	14	18	20	20	18	14
MR	8	6	4	2	0	-2	-4

Z sản xuất $Q = 3$. (b) Chia đôi thị trường, Z sản xuất $Q = 2$.

3. Chúng chỉ được cấp bởi một cơ quan có uy tín sẽ làm giảm chi phí cho khách hàng trong việc kiểm tra chúng. Đối với những người thợ cơ khí, sau khi có một ấn tượng không tốt bạn có thể chuyển sang nơi khác. Danh tiếng giúp giải quyết vấn đề thông tin. Đối với bác sĩ, bạn có thể bị từ vong nếu gặp một lần chưa trị tồi.
4. Một số mang đến thông tin mới. Rất nhiều trường hợp tạo ra những hàng rào đối với sự gia nhập mới.
5. Một cách xử lý thống nhất với người làm cha mẹ thứ 2 có thể có ảnh hưởng này, vì bạn trở lên không thông minh nếu bạn từ bỏ thoả ước đó.
6. (a) Không thể kiểm soát việc lừa dối với những thoả ước tập thể. (b) Ngăn cản sự gia nhập sẽ làm tăng lợi nhuận ở mức sản lượng hiện tại.

Chương 10

1. (a) Các đầu vào khác cố định. (b) Dịch chuyển đường cầu lao động lên phía trên.
2. (a) Ảnh hưởng thay thế có nghĩa là lao động nhiều hơn, nhưng ảnh hưởng thu nhập có nghĩa là lao động ít hơn vì nghỉ ngơi là hàng hoá thông thường. (b) Nhiều người tham gia vào lực lượng lao động hơn.
3. Ngành phải trả cao hơn để thu hút lao động từ các ngành khác.
4. (a) Những tay chơi golf hàng đầu có số lượng hạn chế nhưng cầu đối với họ là rất lớn. (b) Các sinh viên kinh tế có nguồn vốn nhân lực cao hơn tương thích với các công việc có thu nhập cao.
5. (a) Bởi vì con người thích nó, nên cầu đối với nó ở mức cao; và không có người nào có thể cung ứng nó. (b) Ảnh hưởng thu nhập có nghĩa là muốn nghỉ ngơi nhiều hơn.

Chương 11

1. Thua lỗ 30000£ khi thực hiện đào tạo. Mức tiền lương tương lai 23000£ trong vòng 30 năm bù đắp lại điều này.
2. Hạn chế gia nhập bằng các kỳ thi học búa và duy trì số giờ làm việc dài.

3. Đúng.

4. Tiền lương giảm nếu lợi nhuận độc quyền thấp hơn để cho các nghiệp đoàn tranh giành. Các nghiệp đoàn lớn hơn sẽ giúp phục hồi sức mạnh mặc cả của người lao động nhưng có thể ngăn chặn lợi ích do sự cạnh tranh mang lại.
5. (a) Không phải nếu có những lý do phù hợp đối với việc phụ nữ đóng góp giá trị ít hơn cho các doanh nghiệp. (b) Bỏ qua chi phí cơ hội tiền lương mất đi khi thực hiện đào tạo. (c) Không phải nếu trước hết những người lao động có thu nhập thấp được đại diện mất cân đối trong các nghiệp đoàn.

Chương 12

1. (a) Một số luồng dịch vụ tiêu dùng được cung cấp một cách hiệu quả nhất bằng việc mua sắm các hàng hoá lâu bền. (b) Chi phí của hiệu giặt là tự động là 104£ 1 năm. Chi phí mua là 52£ một năm + 40£ lãi suất bị bỏ qua. Mua là tốt hơn.
2. Bạn có 20 trên mỗi 90 bỏ vào, khoảng 22% mỗi năm.
3. $(3600\text{£} \times 0,91 = 3276\text{£}) + (12600\text{£} \times 0,83 = 10458\text{£}) = 13734\text{£}$. Mua nó.
4. Nó làm tăng giá trị hiện tại của luồng tiền thuê, làm tăng động cơ xây dựng các tài sản tư bản. Điều này dần dần làm giảm mức tiền thuê cân bằng cho đến khi cân bằng dài hạn đạt được.
5. Cầu về đất đai là cầu thứ phát (dẫn xuất). Nếu cung cố định, chỉ một sự gia tăng trong cầu đất đai có thể đẩy giá của nó tăng lên. Những nông dân thuê đất gặp phải mức tiền thuê cao hơn nhưng thu nhập cao hơn từ thu hoạch của họ. Người nông dân thua lỗ về giá đất và tiền thuê tăng lên do cầu đối với nhà ở tăng lên.
6. (a) Nó cũng làm thu nhập danh nghĩa tương lai tăng lên. (b) Năng suất lao động và thu nhập tiền lương cao hơn cũng làm tăng cầu đối với hàng hoá. (c) Đúng nếu chỉ một người sử dụng. Cảnh tranh giữa những người sử dụng làm tăng giá cả.

Chương 13

1. A là bình thường (hay bàng quan) với rủi ro, B thích rủi ro, C ghét rủi ro. C bảo hiểm nhiều nhất.
2. Cao. Lựa chọn ngược. Người có rủi ro thấp ưa thích được lựa chọn.
3. (a) Có. (b) Không. (c) Có.
4. Beta âm: Bạn hoạt động tốt trong thời kỳ khủng hoảng, trong khi các cổ phiếu khác không tốt trong thời kỳ này. Cổ phiếu của bạn có giá cao và lợi nhuận dự kiến thấp.
5. Sự lo sợ về rủi ro đạo đức - bị bóc lột bởi những người có thông tin tốt hơn - ngăn chặn những người khác trong việc giao dịch cổ phiếu.
6. (a) Nếu tất cả các thông tin sẵn có đã bao hàm trong giá bán, như vậy chỉ có những thông tin mới, đến nay chưa có mới có thể làm thay đổi giá. (b) Việc chia sẻ rủi ro làm giảm phần đền bù mà chúng đáng ra phải được đền bù. (c) Các cổ phiếu rủi ro là có giá nếu chúng có beta âm.

Chương 14

1. Cả 3.
2. Bán kèm.
3. SEAT, Skoda, VW, Audi (tất cả cùng 1 hãng); các phòng khách bình dân và cao cấp ở các sân bay; bánh giáng sinh thông thường và cao cấp.
4. Sản lượng tăng lên, những người trước đó không có khả năng trả cùng một giá bây giờ có thể đáp ứng tốt hơn. Những người trước đó có khả năng chỉ trả sẽ bị thiệt hại vì giá bán cao hơn.
5. Cartel cùng sản xuất một sản phẩm chuẩn hoá. Liên minh chiến lược sản xuất hàng loạt các sản phẩm mà giữa chúng có tính bổ sung cao.
6. Những lợi ích của tinh kinh tế quy mô, có động cơ để đầu tư và như vậy làm giảm chi phí.
7. (a) $MC = 0$ do đó giá nên ở mức thấp. Một số cách thức cho tiêu dùng miễn phí cũng thu hút người sử dụng trước khi giá tăng lên. Quảng cáo cũng có thể hỗ trợ cho việc tiêu dùng miễn phí, ví dụ ITV. (b) Tổng lợi ích đối với người tiêu dùng tăng lên vì phần diện tích phía dưới đường cầu lớn hơn khi sản lượng tăng lên. (c) Giá cổ phiếu cao có thể phản ánh những kỳ vọng về lợi nhuận cao trong tương lai.

Chương 15

1. (a) Hiệu quả, không công bằng. (b) Không hiệu quả và cũng không công bằng. (c) Cả hiệu quả và công bằng. (d) Không hiệu quả cũng không công bằng lắm. (e) Hiệu quả nhưng không công bằng. Công bằng đặt ra câu hỏi "Việc phân phối công bằng như thế nào?"
2. (a) 1 film đáng giá 5 bữa ăn đối với lợi ích tiêu dùng. (b) MC của film bằng 5 lần MC của bữa ăn. (c) MP_L trong việc làm các bữa ăn cao gấp 5 lần MP_L của việc sản xuất film. Cân bằng tại $MSC = MSB$.
3. Đúng cho tất cả các câu hỏi.
4. Không. Bằng việc bảo hiểm cho các đầu máy hơi nước mà họ cấp chứng chỉ sẽ loại bỏ động cơ nhận hồi lộ để làm giả các chứng chỉ, làm giảm rủi ro đạo đức.
5. (a) Những hoạt động như vây làm lỏng phí các nguồn lực khan hiếm. (b) Có.
6. (a) Đối với việc làm giảm ô nhiễm nhiều hơn nữa, chi phí cận biên vượt quá lợi ích cận biên khi ô nhiễm ở mức thấp. (b) Độc quyền, ngoại ứng, v.v... là những thất bại thị trường quan trọng. (c) Thất bại của chính phủ cũng xảy ra.

Chương 16

1. Tất cả trừ d.
2. Giáo dục là một hàng hoá khuyến dụng (con người không biết điều gì là tốt cho họ); Ngoại ứng (chúng ta thích cách người được giáo dục tiếp xúc với nhau); Công bằng (giúp thúc đẩy sự công bằng về mặt cơ hội).
3. Công bằng theo chiều dọc cho rằng lấy của người giàu chia cho người nghèo, nhưng không nên chỉ đánh giá về mặt thu nhập: mong muốn lý tưởng để

tái phân phối từ người có nhiều hơn tất cả các hàng hoá mà họ quan tâm. Công bằng theo chiều ngang cho rằng đối xử với tất cả mọi người như nhau.

4. Tất cả là luỹ tiến trừ thuế đối với bia, trong đó phần lớn hơn đánh vào thu nhập của người nghèo.
5. 18, 24, 28,8%. Nó là luỹ tiến và càng lớn nếu mức miễn thuế càng cao. Với mức miễn thuế 1 triệu bảng, thuế chỉ đánh vào người giàu.
6. Không thay đổi cung lao động, do đó không làm thay đổi hình tam giác. (b) Hình tam giác to và các doanh nghiệp chịu phần lớn thuế.
7. (a) Thế còn vấn đề tài trợ cho sản xuất hàng hoá công cộng, khắc phục ngoại ứng, cung cấp bảo hiểm xã hội, phân phối lại? (b) Thuế cân bằng luôn tạo ra những lệch lạc của thị trường. (c) Chúng ta có thể phân tích các động cơ của các nhà chính trị trong việc lựa chọn các chính sách nhất định và động cơ của những người đi bầu trong việc bầu cho các đảng nhất định và như vậy phân tích được sự cân bằng chính trị.

Chương 17

1. Tam giác có chiều cao 3£ và chiều dài 200 000. Như vậy chi phí là 300 000£.
2. Tam giác có chiều cao 6£ và chiều dài 400 000, chi phí là 1 200 000£. Hơn nữa, 600 000 đơn vị hiện tại được sản xuất tại mức 1£ nhiều hơn so với mức cần thiết. Tổng chi phí xã hội là 1 800 000£.
3. Vé mặt bản chất, Mỹ cho rằng quy mô lớn là không tốt và cố gắng chia nhỏ các doanh nghiệp lớn, hoặc điều tiết chúng nếu không thể chia nhỏ. Các chính sách của Liên hiệp Anh đã từng dựa trên cơ sở từng vụ việc, nhưng hiện nay ngày càng trở lên nhấn mạnh đến việc thúc đẩy sự cạnh tranh.
4. Các ngoại ứng địa phương. Nhưng toàn bộ nhóm đều tập trung ở 1 vị trí hợp lý. Switzerland có tiền lương cao không phải là khu vực tốt đối với những hoạt động kinh doanh sử dụng nhiều lao động.
5. (a) Lợi nhuận có thể chỉ phản ánh sức mạnh độc quyền. (b) Lợi ích của tinh kinh tế quy mô và động cơ đổi mới đôi khi lấn át các chi phí độc quyền khác. (c) Lợi ích cá nhân của việc sáp nhập các doanh nghiệp có thể bao gồm lợi nhuận độc quyền, mà đó là chi phí của xã hội.

Chương 18

1. Đạt giá 2 phần tạo ra doanh thu lớn hơn. Nó không thể phân biệt đối xử giữa những thành viên hiện tại, nhưng ít nhất có thể phân biệt giữa thành viên mới và thành viên cũ.
2. BA gập phải sự cạnh tranh khốc liệt. OFAIR không cần thiết.
3. Những người tham gia giao thông đi lại khi MC cao và lý tưởng là nên trả nhiều hơn; nhưng ngoại ứng do ách tắc giao thông vào giờ cao điểm có thể dễ dàng biện minh cho vé xe lừa rẽ. Cách tốt nhất là

- đánh thuế các ngoại ứng một cách thích hợp (định giá một cách hợp lý đối với việc sử dụng ôtô và bến đỗ).
4. Các ngoại ứng lớn - nó hỗ trợ cho các ngành khác không sử dụng đường hầm qua biển Măng-sơ. Có thể được ưa thích về mặt xã hội ngay cả khi cá nhân không có lợi nhuận.
 5. (a) Khuyến khích đầu tư nội bộ để sản xuất ôtô, chỉ một số trong đó được xuất khẩu qua đường hầm. (b) Phần đèn bù rủi ro xã hội thấp hơn so với cách tính toàn của ngân hàng (chia sẻ và phân tán rủi ro tốt hơn). (c) Làm giảm tắc nghẽn giao thông ở Heathrow và Gatwick. (d) Làm giảm ô nhiễm tiếng ồn gần các sân bay này. (e) Tạo việc làm cho những công nhân xây dựng thất nghiệp không tự nguyện, những người mà nếu không sẽ không làm được gì khác.
 6. Hợp đồng giá cộng chi phí tạo ra động cơ thấp hơn cho việc giảm chi phí nhưng ngăn chặn được việc các công ty phải lo lắng về tất cả những rủi ro mà họ phải chịu (mà họ phải định giá). Hợp đồng giá cố định làm cho các công ty phải chịu tất cả các rủi ro (do đó làm tăng giá dự thầu mà họ định ra) nhưng tạo ra động cơ lớn để làm giảm chi phí (vì họ thu được tất cả các lợi ích đó). Hình thức thứ nhất là tốt hơn nếu triển vọng tăng chi phí thấp, bởi vì dễ dàng giám sát việc quản lý trừ những rủi ro "ngoại sinh" lớn.
 7. (a) Không đúng nếu $MC < AC$. (b) Các nhà độc quyền công cộng cũng có thể gặp phải thất bại. (c) Điều tiết không phải là không tối kém mà cũng không phải không có nguy cơ bị mua chuộc. Đôi khi các giải pháp cơ cấu là hiệu quả hơn.

Chương 19

1. $1000 - 120 = 880$.
2. (a) 250 tỷ bảng. (b) Thu nhập quốc dân là sản phẩm quốc dân ròng tại mức giá cơ sở. Khấu hao là một phần của chi phí sản xuất sản phẩm. (c) Chúng làm giảm sức mua của một mức tổng thu nhập nhất định.
3. (a) 210. (b) 310. (c) 1870. (d) Có, nếu nhập khẩu vượt quá xuất khẩu.
4. (a) 2200. (b) 10%. (c) Trong ví dụ này cũng là 10%.
5. Nghỉ ngơi bị mất đi, nhưng đầu tư vào vốn nhân lực tăng lên. (b) Không - chỉ là sự thanh toán chuyển giao. (c) Có. (d) Ô nhiễm tốt nhất nên được trừ khỏi GNP.
6. (a) Chỉ là sự thanh toán chuyển giao, không phải sản lượng thực tế. (b) Có thể được cho rằng là không được mong muốn nếu nó đạt được bằng cách phân phối thu nhập thật quá chênh lệch. (c) Chỉ là sự so sánh các giá trị danh nghĩa. Nếu so sánh bằng đại lượng thực tế, Cuốn theo chiều giờ cao hơn rất nhiều.

Chương 20

1. (a) Hệ số chặn = 40, độ dốc 08. (b) Giảm dự trữ. (c) 200. (d) Có: $40 = 0,2 \times 200$.
2. (a) 75. (b) 45.

3. (a) Thu nhập cân bằng giảm từ 500 xuống 200. (b) $I = S = 100$. Tiết kiệm không đổi, nhưng tăng từ 20% lên 50% thu nhập vì thu nhập giảm.
4. Đầu tư ngoài kế hoạch.
5. (a) 2000. (b) $200/(0,3) = 667$. Thấp hơn.
6. Đầu tư độc lập với tiết kiệm và tiết kiệm tăng sẽ làm giảm tổng cầu. (b) Vì $MPC < 1$, mỗi sự giảm xuống trong tổng sản lượng gây ra một sự giảm xuống nhỏ hơn trong cầu, cho nên cuối cùng quá trình này sẽ dừng lại.

Chương 21

1. (a) 120. (b) Sản lượng tăng thêm 250 lên mức 1250. Tiêu dùng tăng thêm 200 lên mức 1000. Đầu tư là 130 và chi tiêu chính phủ 120. (c) $Y = 1250$, $C = 1000$, $I = 80$, $G = 170$. (d) $Y = 1200$, $C = 960$, $I = 80$, do đó $G = 160$.
2. Với mỗi bảng tăng thêm của thu nhập quốc dân, 0,6 là tiêu dùng tăng thêm, 0,15 là tiết kiệm tăng thêm, và 0,25 là tiền thuế tăng thêm. Số nhân = $1/(0,4)$. Thu nhập cân bằng tăng 15 tỷ bảng. Thuế tăng $1/4$ số này, do đó thâm hụt ngân sách tăng lên vì G tăng thêm là 6 tỷ bảng.
3. Tại trạng thái cân bằng, những khoản rò rỉ mong muốn cân bằng những khoản thêm vào mong muốn. S mong muốn và I mong muốn chỉ bằng nhau khi không có khu vực chính phủ và nước ngoài.
4. Bởi vì chính phủ sẽ không có khả năng chi trả lãi suất đối với các khoản nợ khổng lồ. Bạn cũng không thể chất đống các khoản nợ lớn.
5. Xuất khẩu của EU giảm, khiến cho EU suy thoái và làm giảm nhập khẩu của EU. Cán cân thương mại của EU suy yếu.
6. (a) Sai vì số nhân ngân sách cân bằng. (b) Là một đồng nhất thức, $(X - Z)$ luôn bằng $[(T - G) + (S - I)]$.

Chương 22

1. (a) Không. Không thể tái trao đổi mãi mãi. Nó không phải là thương mại hàng đổi hàng thuần túy nếu chiếc xe ôtô mới không có cùng giá trị bằng tiền với chiếc xe ôtô cũ. (b) Quan sát cái nào sau đó được trao đổi lại, không mất đi vĩnh viễn.
2. (a) Có cùng giá trị. (b) VỚI danh nghĩa là có giá trị hơn. (c) VỚI danh nghĩa là có giá trị thấp hơn, ví dụ, bởi vì ngày nay tiền quy ước hiệu quả hơn được đưa vào sử dụng.
3. Bằng việc đồng thời tạo ra các khoản tiền vay và tiền gửi để cân đối chúng, không cần phải bổ sung thêm tiền mặt.
4. (a) Không. Chúng không được tái trao đổi sau đó một cách lập đi lập lại. (b) Không. (c) Chúng làm giảm cầu tiền, nhưng không ảnh hưởng đến cung: các cuống thẻ tín dụng không thể được tái sử dụng để mua sắm các hàng hoá khác.
5. $M_0 = 12 + 2 = 14$, $M_4 = 12 + 30 + 60 + 20 = 122$.
6. Nhỏ, vì chi phí cơ hội của việc duy trì các khoản tiền gửi ngân hàng hầu như không bị ảnh hưởng.
7. (a) Phần lớn cung tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng, là khoản nợ của các ngân hàng. Bằng việc

mở rộng đồng thời cả 2 bên của bảng tổng kết tài sản, các ngân hàng làm tăng cung tiền. (b) Nếu cá nhân gửi càng ít tiền mặt vào ngân hàng thì khả năng của các ngân hàng để nhận số lượng dự trữ thành các khoản tiền gửi là càng thấp.

Chương 23

- (a) Ngân hàng trung ương Anh phát hành ngân phiếu cho Barclays để trao đổi lấy tiền mặt. Böyle giờ ngân hàng có ít tài sản đảm bảo hơn nhưng tương ứng cũng có ít nợ hơn (tiền trong lưu thông). Gặp phải hiện tượng giảm dự trữ tiền mặt, Barclays phải giảm đi rất nhiều các khoản tiền gửi và thay đổi tương ứng các khoản cho vay ở phía bên kia của bảng tổng kết tài sản. (b) Cung tiền giảm nhiều hơn so với hoạt động thị trường mở ban đầu. (c) Giống nhau nếu thanh toán bằng tiền mặt (nếu không thay đổi tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi mong muốn).
- Số nhân tiền bằng 1. Cung tiền giảm bớt bằng đúng giá trị của hoạt động thị trường mở. Không có bất kỳ khoản tiền gửi tăng thêm và các khoản vay giảm đi nào tại Barclays.
- Nếu chính sách tiền tệ quan tâm đến lạm phát và sản lượng, nhưng cần thời gian để tác động đến chúng, thi bất cứ điều gì được quan sát hiện tại nhưng được cho rằng có mối liên quan đáng tin cậy với lạm phát và sản lượng trong tương lai. Điều này bao gồm giá trị của bản thân lạm phát và sản lượng trong quá khứ, một số dữ liệu trên thị trường tài chính (mà kết quả được hình thành nhanh chóng) và số liệu khảo sát về kinh doanh và mức độ tin cậy của hộ gia đình.
- Ban đầu hàm tiêu dùng dịch chuyển lên trên: chi tiêu nhiều hơn ở mỗi mức thu nhập. Tuy nhiên, khi nợ được tích luỹ, thu nhập phải trả cho lãi suất ngày càng lớn và thu nhập dành cho mua sắm hàng hoá giảm xuống. Hàm tiêu dùng sẽ dịch chuyển dần xuống dưới.
- Giảm giá trị hiện tại của lợi nhuận tương lai và như vậy, làm giảm lợi ích của đầu tư. Điều này là đúng cho dù nó được tài trợ bằng các khoản vay ngân hàng hay phát hành cổ phiếu mới, hay lợi nhuận để lại (bất cứ cái gì và khi nào mà những thay đổi là chi phí cơ hội của vốn được sử dụng).
- Hộ gia đình và hằng có thể bị vướng vào các kế hoạch từ trước, có thể cần thời gian để đánh giá lại các quyết định và có thể chờ xem lãi suất có thay đổi liên tục không.
- (a) Có thể kiểm soát cung tiền bằng việc dựa vào tỷ lệ dự trữ "thông thường" mà các ngân hàng muốn. Tuy nhiên, ngân hàng trung ương thường ưa thích xác lập lãi suất và cung tiền, mà thị trường lúc đó cần đến. (b) Tiền mặt không phải trả lãi suất danh nghĩa. Kết quả thực tế của nó là tỷ lệ lạm phát. (c) Hợp lý nếu thu nhập tương lai dự kiến tăng lên nhanh chóng.

Chương 24

- Nó cộng thêm rất ít vào thu nhập thường xuyên, do đó cầu tiêu dùng thay đổi rất ít.
- (a) IS dịch lên trên. (b) LM dịch sang phải. (c) LM dịch sang trái.
- LM nằm ngang. Bất kể sản lượng của nước nhỏ này là như thế nào, Ngân hàng trung ương EU (ECB) thiết lập một mức lãi suất duy nhất trên cơ sở toàn bộ khu vực đồng euro, lãi suất này hầu như không bị ảnh hưởng bởi các nước nhỏ. Đường LM của nó dịch chuyển khi ECB thay đổi lãi suất.
- Đối với châu Âu, LM dốc lên. Nếu nước nhỏ hành động giống như toàn bộ châu Âu, sản lượng của nó chỉ lớn khi sản lượng của toàn bộ châu Âu lớn, do đó LM dốc lên ngay cả đối với nước nhỏ.
- (a) Các nhân tố ổn định tự động hoạt động ở mức thuế suất cố định. (b) Nếu sản lượng giảm, sẽ không có bất kỳ lý do nào để tăng lãi suất, nhưng lúc đó không có bất kỳ lý do nào để sản lượng giảm xuống. (c) Cầu tiêu dùng và đầu tư dựa trên đánh giá dài hạn.

Chương 25

- (a) MDS cho biết lạm phát ảnh hưởng đến tổng cầu như thế nào thông qua sự ảnh hưởng của nó đến việc thiết lập lãi suất như thế nào. (b) Làm dịch chuyển MDS lên trên. (c) Thắt chặt chính sách tiền tệ bằng việc tăng C*.
- Đường AS thẳng đứng dịch chuyển sang bên phải, MDS dịch chuyển lên trên, lạm phát cân bằng không thay đổi. Trong thực tế, MDS thường dịch chuyển theo sau sự dịch chuyển của AS.
- Thuế suất tăng làm dịch chuyển nó lên phía trên, năng suất tăng làm nó dịch chuyển xuống dưới.
- Nếu tất cả tiền lương thay đổi đồng thời, trên nguyên tắc chúng có thể điều chỉnh nhanh chóng đổi với 1 cú sốc. Khi các thoả ước về tiền lương bị thay đổi, các mức tiền lương cũ, phù hợp với các tình huống cũ, ảnh hưởng đến những khu vực mà tiền lương mới được hình thành và do đó, tác động đến chu kỳ kế tiếp của thoả ước về tiền lương và quá trình này tiếp diễn như vậy, nó sẽ làm chậm lại sự điều chỉnh tiền lương.
- (a) Với mức lãi suất danh nghĩa cố định, lạm phát tăng sẽ làm giảm lãi suất thực tế và đẩy cầu tăng lên: MDS vẫn dốc xuống. SAS dịch chuyển lên trên, do đó lạm phát tăng và sản lượng giảm xuống. Kế tiếp, SAS dịch chuyển xuống dưới khi giá dầu tiếp tục giảm và quay trở lại cân bằng. (b) và (c) vẫn cho thấy biểu MDS dốc xuống.
- (a) Dần dần sản lượng phục hồi trở về mức sản lượng tiềm năng. (b) Không đúng trong dài hạn nếu sản lượng tiềm năng không phụ thuộc vào lạm phát.

Chương 26

- (a) Với lạm phát bằng 0, trong các năm từ 1 - 9 thu nhập là 10.000£ và khoản trả lãi là 4.000£.

(b) Trong năm thứ 1, thu nhập 10.000£, lãi suất 204.000£! Đến năm thứ 9, thu nhập 2.560.000£, lãi suất vẫn là 204.000£.

2. Các khoản thanh toán đều hàng năm dưới dạng giá trị danh nghĩa trở thành các khoản thanh toán hàng năm giảm dần dưới dạng giá trị thực tế. Lạm phát mang lại gánh nặng giá trị thực tế về sau, có thể làm cho các năm đầu khó khăn hơn (các năm sau dễ dàng hơn).

3. Khi cầu tiền thực tế thay đổi, M và P thay đổi khác nhau.

4. Ban đầu, sốc cầu làm tăng và làm giảm U, sốc cung làm tăng U. Sốc cầu dài hạn không có ảnh hưởng lâu dài đến U (vì các lực lượng thị trường hay ngân hàng trung ương phục hồi tổng cầu về mức sản lượng tiềm năng), trong khi đó sốc cung dài hạn làm tăng U cân bằng.

5. Những cá nhân có thu nhập danh nghĩa cố định, những cá nhân nộp thuế cao hơn vì hệ thống thuế không phải trung lập với lạm phát, những cá nhân cho vay ở mức lãi suất danh nghĩa cố định. Đối với nhóm thứ 3, nếu họ dự đoán trước lạm phát, họ có thể đặt mức lãi suất danh nghĩa cao hơn tương ứng.

6. (a) Không đúng trong dài hạn. (b) Không đúng nếu lãi suất danh nghĩa điều chỉnh để duy trì lãi suất thực tế. (c) Nếu lãi suất danh nghĩa giảm để phù hợp với lạm phát, lãi suất thực tế có thể cùng giảm xuống.

Chương 27

1. Bi quan trong tìm kiếm 1 công việc, người ta rời bỏ lực lượng lao động hoàn toàn. Tình thần làm việc giảm, khi biết các doanh nghiệp một cách chính xác hay không chính xác, có thể làm cho họ bị nhìn nhận kém hơn vì họ bị thất nghiệp.

2. Không, luồng ra giảm nhiều trong giai đoạn suy thoái.

3. Những lao động trẻ tuổi cần được đào tạo ngay từ đầu: thiếu các kỹ năng và kinh nghiệm trong công việc; tiền lương của họ không đủ thấp để được đền bù.

4. Cầu giảm đối với một số loại lao động, cầu tăng đối với một số loại khác. Sự không tương thích nhất thời nhưng cuối cùng các kỹ năng và tiền lương sẽ điều chỉnh. Kỹ nguyên công nghệ sẽ làm cho thất nghiệp lên tới mức 100% nếu có bất kỳ mối liên hệ lâu dài nào với thất nghiệp.

5. (a) Cầu thiếu hụt trong nền kinh tế. (b) Tiền lương thực tế quá cao, ví dụ vì sức mạnh của nghiệp đoàn hay lợi ích phúc lợi xã hội cao.

6. Không bắt đầu với công suất dự phòng. Thất nghiệp cân bằng cao.

7. (a) Luồng di chuyển nhanh thông qua U có thể làm cho kỹ năng phù hợp hơn với công việc trong một thế giới ngày càng thay đổi. (b) Không đúng, nếu U cân bằng. (c) Làm trầm trọng thêm U Keynesian. Ngay cả khi U cân bằng, sự chấp nhận dịch chuyển công việc giảm sẽ chỉ loại bỏ được một số U.

Chương 28

1. $1\text{£} = 1,40\text{€}$ và $1\text{€} = 0,71\text{£}$.

2. Thặng dư 2 tỷ bảng. Ngân hàng trung ương bán khối lượng nội tệ này và mua 2 tỷ bảng dự trữ ngoại hối để đạt được cân bằng trên thị trường ngoại hối ở mức tỷ giá hối đoái mong muốn.

3. Cán cân ngoại hối liên quan đến cán cân tài khoản vãng lai, chứ không phải cán cân thương mại. Nhật Bản cũng thu được thu nhập từ 1 số lớn tài sản ở nước ngoài, do đó có thặng dư tài khoản vãng lai. Các nước thâm hụt chịu nhiều áp lực hơn so với các nước thặng dư vì cạn kiệt dự trữ ngoại tệ ép buộc dẫn đến điều chỉnh nhanh hơn là thu hút dự trữ ngoại tệ.

4. Lên giá đồng tiền có thể được mong muốn nếu tỷ giá hối đoái ban đầu quá thấp, không được mong muốn nếu ban đầu quá cao. Có thể đánh giá so với giá trị cân bằng dài hạn.

5. Lạm phát có nghĩa là giá ở Mỹ từ 4\$ tăng lên 12\$, giá ở Anh tăng từ 1£ lên 2£. Như vậy cần tỷ giá 6\$/1£ để duy trì mức giá tương đối ban đầu ở cùng một đồng tiền.

6. (a) Sai nếu tỷ giá hối đoái danh nghĩa giảm giá đủ lớn. (b) Tài khoản tài chính quan trọng hơn trong ngắn hạn vì các luồng về mặt tiềm năng có thể rất lớn. (c) Sẽ lên giá tới mức cao do đó được mong đợi giảm xuống từ bây giờ và đồng thời từ thời điểm hiện tại cần đổi lợi ích của lãi suất cao.

Chương 29

1. c, a, b.

2. (a) Không có tác động gì, vì mức cân bằng lãi suất phải duy trì từ thời điểm hiện tại trở đi. (b) Tăng. (c) Tăng. (d) Phản lợi ban đầu trong sức cạnh tranh thúc đẩy xuất khẩu rộng và sẵn lượng. Cuối cùng, lạm phát tăng thêm làm giảm sức cạnh tranh đủ để triệt tiêu ảnh hưởng này. Khi sức cạnh tranh trở về mức ban đầu, lạm phát không tăng thêm nữa.

3. Tất cả tăng 30%. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa bây giờ chính là "mỏ neo" danh nghĩa trong nền kinh tế.

4. Có, giống như câu 2. Thiếu sự phá giá đồng tiền, suy thoái làm giảm lạm phát và như vậy cả giá cả và tiền lương, cuối cùng là điều chỉnh sức cạnh tranh.

5. Vì khuynh hướng cận biên đối với nhập khẩu < 1 , xuất khẩu rộng tăng do đó cần sự lên giá thực tế đồng tiền. Các nhà đầu cơ dự đoán trước sự tăng lên tiếp sau đó và sẽ đẩy tỷ giá tăng lên ngay lập tức - nói cách khác, thấy trước các cơ hội lãi vốn lớn sau này có thể dự đoán.

6. (a) Có thể nếu đặt lãi suất phù hợp để duy trì các nhà đầu cơ thoả mãn ở mức tỷ giá đó. (b) Chủ yếu bị ảnh hưởng bởi tài khoản tài chính trong ngắn hạn. (c) Ảnh hưởng đến phản ứng lãi suất (hay thiếu nó) đến sự thay đổi trong chính sách tài khoá.

Chương 30

1. Chỉ tiêu thứ 2 là sản lượng tính trên từng người. Sản lượng tăng trưởng nhanh hơn nếu mức tăng trưởng dân số không âm.

2. So sánh với các quốc gia khác để xem xét xem có đúng là chúng ta khác nhau hay không. Đối với các quốc gia khác nhau, hãy gắn sự tăng trưởng dài hạn với các nhân tố giải thích thông thường (đầu vào lao động, đầu vào tư bản, v.v...) và xem xét xem có vai trò khác của phần dân số bao gồm các nhà khoa học, các kỹ sư hay không. Lợi ích xã hội và cá nhân khác nhau nếu có các hiện tượng ngoại ứng (một số kỹ năng dễ dàng hơn đối với những người có các kỹ năng khác). Trợ cấp cho giáo dục cũng ám chỉ sự khác nhau giữa chi phí xã hội và chi phí cá nhân.
3. Ô nhiễm và tình trạng ẩn tắc. Có thể định lượng và đánh giá giá trị một số chúng (ví dụ giá nhà dưới đường bay gần sân bay là thấp hơn bao nhiêu). Vì công nghệ thông tin cho phép chúng ta ghi chép các số liệu một cách tốt hơn, sẽ dễ dàng hơn để tính nó vào GNP.
4. Bất nghèo đói vẫn có thể xảy ra ngay cả trong mô hình Solow. Tăng trưởng nội sinh cũng có thể giải thích tại sao tỷ lệ tăng trưởng về dài hạn là khác nhau.
5. Đầu vào đất đai tăng lên chậm hơn rất nhiều so với đầu vào lao động, không có hiệu suất giảm dần lớn đối với lao động. Chúng ta tích luỹ các yếu tố sản xuất khác (vốn tư bản, vốn nhân lực) như những hàng hóa thay thế cho đất đai và tiến bộ kỹ thuật đã phát minh ra những cách thức sử dụng đất đai kinh tế hơn. Điều tương tự đã và đang xảy ra đối với các yếu tố khan hiếm khác.
6. (a) Trong ngắn hạn, có thể làm giảm sản lượng bằng việc giảm cầu tiêu dùng. (b) Trong dài hạn, có thể chỉ làm tăng mức sản lượng bình quân đầu người (Mô hình Solow).

Chương 31

1. Nó sẽ phá hủy mô hình số nhân - gia tốc. Công nghệ, chi phí và lãi suất thực tế có thể vẫn gây ra những biến động trong đầu tư. Cũng có thể là những dao động do C, G, X.
2. Ví dụ, giá dầu cao hơn cũng là một cú sốc cầu đối với Na Uy, vì doanh thu xuất khẩu tăng, trong khi đó lại là cú sốc cung đối với nhiều quốc gia châu Âu.
3. Cái đã qua là cái đã qua. Cái quan trọng là điều gì có thể được thực hiện kể từ nay trở đi.
4. Nó có thể làm nổi bật chu kỳ kinh doanh có tính chính trị trên phạm vi toàn cầu. Với việc tuyển cử ở các thời điểm khác nhau, những bùng nổ trước tuyển cử được phân tán mạnh hơn.
5. Nguyên nhân không phải là do những biến động của tiền danh nghĩa, hay chính sách tiền tệ mà do những cú sốc thực tế như các quan điểm về công nghệ tương lai và sự tăng trưởng năng suất. Một cách tổng quát hơn, cố gắng giải thích chu kỳ kinh doanh mà không sử dụng các con số và các ràng buộc danh nghĩa về tốc độ điều chỉnh.
6. (a) Hội nhập chặt chẽ hơn tạo ra cơ chế lan truyền giữa các quốc gia về những bùng nổ hay suy thoái.

- (b) Mô hình số nhân - gia tốc dựa trên sự thất bại về việc dự báo sản lượng tương lai một cách chính xác.
- (c) Chi phí điều chỉnh lao động có nghĩa là chu kỳ sản lượng gây ra chu kỳ đổi mới sản lượng bình quân trên mỗi lao động.

Chương 32

1. Cổ điển mới: tại cơ hội đầu tiên, tiền lương danh nghĩa và giá cả giảm cùng số lượng, phục hồi tất cả các biến thực tế về mức ban đầu, do đó sản lượng rất nhỏ và nhất thời giảm xuống. Nếu được dự đoán trước, sản lượng không giảm, vì tiền lương và giá cả đã được điều chỉnh. Trọng tiền: có sự điều chỉnh chậm hơn của tiền lương và giá cả, có sự giảm sản lượng lớn hơn. Các nhà kinh tế theo trường phái Keynes ôn hòa: sự điều chỉnh chậm hơn do đó sản lượng giảm lớn hơn và sự phục hồi chậm hơn. Keynes cực đoan: quả là trong thời gian rất dài.
2. Cổ điển mới: một cách tổng thể như sự giảm xuống của U^* vì chính sách về phía cung tốt hơn cộng thêm một số sự thay thế lao động qua các thời kỳ (lực lượng lao động giảm). Trọng tiền: chủ yếu giảm U^* như trên, nhưng cũng có sự phục hồi do mức lãi suất rất cao trong những năm 1991-92 do sự thống nhất nước Đức (xem Phần V). Keynes ôn hòa: sự giảm xuống của U qua nhiều năm phải do sự giảm xuống của U^* nhưng suy thoái lúc đầu lớn hơn so với sự nhận định của phái trọng tiền. Keynes cực đoan: suy thoái Keynes bắt đầu từ những năm 1990 do đó chủ yếu kết thúc U Keynes.
3. Cổ điển mới, Keynes ôn hòa, Trọng tiền, Keynes cực đoan.
4. Trọng tiền, Keynes ôn hòa.
5. (a) Những kỳ vọng hợp lý là có thể trong mô hình với một số lý do khác đối với sự điều chỉnh tiền lương chậm, chỉ tình cờ xảy ra là các kỳ vọng hợp lý được đề cập đầu tiên trong các mô hình cổ điển mới. (b) Không đúng trong ngắn hạn. (c) Họ nhấn mạnh rằng tiền tệ là nhân tố quyết định chính đối với giá cả.

Chương 33

1. Mỹ, với vốn hiện vật và vốn nhân lực cao hơn, xuất khẩu nhiều hơn các hàng hóa công nghiệp. Brazil xuất khẩu ít hàng hóa công nghiệp hơn.
2. Sai. Tỷ giá hối đoái cân bằng có thể đủ thấp để bù đắp bất kỳ bất lợi thế tuyệt đối nào. Để thu được hiệu quả tăng thêm do lợi thế so sánh, cần tạo điều kiện cho thương mại.
3. Đúng là thu được ít hơn tỷ lệ phần trăm trong thu nhập ban đầu: các nước nhỏ không thể thu được tình kinh tế quy mô nếu không có thương mại quốc tế. Thương mại của các nước lớn cũng đặt giá quốc tế theo hướng bất lợi theo quan điểm của họ.
4. Rượu vang và ô tô có thương mại 2 chiều lớn dựa trên cơ sở lựa chọn và khác biệt hóa, thép dựa trên lợi thế so sánh nhiều hơn và là một chiều.

5. Chỉ khi nào có kế hoạch xuất khẩu TV, nhưng trợ cấp sản xuất có hiệu quả hơn thuế quan nhập khẩu.
6. (a) Không. Chính phủ cũng có doanh thu thuế. (b) Những người mua trong nước có lợi vì giá giảm. Nghệ sĩ trong nước bị thiệt và khách hàng nước ngoài cũng vậy. (c) Chắc là không.
7. (a) Phải có lợi thế so sánh đối với 1 hàng hoá nào đó. (b) Không luôn luôn, nếu thất bại thị trường tồn tại. (c) Có thể thất bại trong việc khai thác lợi thế so sánh và mất đi lợi ích từ thương mại.

Chương 34

1. Bởi vì mức giá tăng lên so với các đối thủ cạnh tranh, việc tham gia tại tỷ giá hối đoái danh nghĩa cũ có nghĩa là tỷ giá hối đoái thực tế cạnh tranh thấp hơn, Anh rời vào định giá.
2. Điều chỉnh tự động là tốt hơn trong điều kiện GS, vì cung tiền gây áp lực điều chỉnh. Phạm vi tự do hành động rộng hơn trong DS: có thể là tốt hoặc xấu. Kỷ luật tài chính tốt hơn trong điều kiện GS: có thể là tốt, hoặc xấu (nếu quá chặt chẽ).
3. Cam kết tránh mở rộng tiền tệ trong nước có thể giúp làm giảm kỳ vọng lạm phát. Tuy nhiên, nếu các cơ quan quản lý tài chính tiếp tục có thâm hụt lớn, có thể vẫn làm tăng giá, làm cho đất nước ngày càng mất khả năng cạnh tranh, gây ra khủng hoảng lớn, như ở Argentina 2001.
4. Vì là các nền kinh tế mở nhỏ bé, họ phụ thuộc lẫn nhau và chủ quyền giảm khi họ là các quốc gia riêng biệt.
5. Thị trường cổ phiếu tăng mạnh, dự báo tỷ lệ lãi suất thấp và tỷ giá hối đoái thấp thúc đẩy xuất khẩu và lợi nhuận. Thị trường trái phiếu giảm, lo ngại lạm phát và lãi suất danh nghĩa cao hơn.
6. (a) Thậm chí trong dài hạn, chỉ riêng tài khoản vãng lai cần cân bằng. (b) Những thay đổi trong mức giá nội địa làm thay đổi tỷ giá hối đoái thực tế.

Chương 35

1. Đúng, tiền lương giảm.
2. Đức, Pháp, Hà Lan có vốn nhân lực cao; Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha thấp hơn.
3. Không. Đền bù rủi ro cân bằng đối với những trái phiếu rủi ro hơn ngăn cản các luồng vốn bằng việc bù đắp hợp lý rủi ro tăng thêm. Có, một liên minh tiền tệ: trái phiếu của 2 hàng trả lãi suất khác nhau chút ít thậm chí trong nội bộ Liên hiệp Anh.
4. Nếu tất cả các nước thành viên đều có một lá phiếu trong ban giám đốc ngân hàng trung ương, muốn ngăn chặn các nước khỏi việc gấp phải các vấn đề tài chính thi bỏ phiếu cho lạm phát cao sẽ hỗ trợ cho tình hình ngân sách của họ. Ngay cả với chính sách tiền tệ chặt chẽ, kết hợp chính sách tài chính - tiền tệ là quan trọng. Với việc nói lỏng tài chính, cần thiết

chặt tiền tệ, nhưng lãi suất thực tế cao và tỷ giá hối đoái thực tế lên giá làm giảm khả năng cạnh tranh.

5. Có. Trên thực tế sẽ khó cho những người đi vay tiền cam kết trả lại và chi tiêu một cách khôn khéo. Rủi ro dao động này hạn chế số lượng mà những người cho vay tiền cho người khác vay.
6. (a) Các hàng rào phi thuế quan cũng quan trọng. (b) Bằng việc giữ cho bằng lãi suất Đức trong ERM, các nước đã từ bỏ phần lớn chủ quyền tiền tệ của mình. (c) Độc lập với kiểm soát chính trị là cam kết tốt nhất đối với sự ổn định giá nếu các chính trị gia là nguyên nhân chính của các chính sách lạm phát.

Chương 36

1. Các hàng hoá nhân tạo thay thế cho nguyên vật liệu (ví dụ cao su) làm giảm cầu. Năng suất tăng làm tăng cung. Bảo hộ ở các nước giàu hạn chế bớt thị trường.
2. Cầu tăng, giá đồng cao hơn cho đến khi nguồn đồng mới được phát hiện, các hàng hoá thay thế cho đồng được tạo ra, hay bùng nổ các khoản trợ cấp.
3. Tất cả đều cần nhiều lao động, nhưng lao động có kỹ năng thấp, mà họ có tương đối nhiều.
4. (a) Mua hàng hoá khi giá thấp, dự trữ, bán khi giá cao. (b) Động cơ cho mỗi nước "lừa đảo" và đưa tất cả những cái nó sản xuất ra thị trường và thu được giá cao hơn bằng chi phí của những người khác. Không có động cơ cắt giảm sản xuất: nếu giá trung bình không đúng, như trong CAP, dự trữ sẽ tăng không giới hạn cộng với tích luỹ dự trữ.
5. Không phải vô thời hạn. Một nước nhỏ phải chuyên mòn hoá để đạt được quy mô thích hợp trong một số ngành và như vậy phải xuất khẩu những sản phẩm này và nhập khẩu tất cả các sản phẩm khác.
6. Dưới chế độ thả nổi tự do, luồng vào tài khoản vốn = thâm hụt tài khoản vãng lai. Thâm hụt tài khoản vãng lai không thể tăng vô hạn, như vậy dòng vốn vào bị hạn chế. Điều này giúp ngăn chặn ngoại tệ rút khỏi nền kinh tế một cách quá nhanh. Các chính sách nội địa tối có thể vẫn gây ra khủng hoảng khi đó các công dân trong nước muốn rút tiền - nhớ lại những cảnh trên tivi về các ngân hàng đóng cửa trong khủng hoảng Argentina năm 2001.
7. (a) Các nước LDCs thường cho rằng viện trợ gây ra sự phụ thuộc. Họ mong muốn đầu tư nước ngoài, các nước giàu ít bảo hộ hơn, chuyển giao công nghệ và xoá nợ để bỏ qua những sai lầm trong quá khứ. (b) Châu Âu có lợi tức rộng do việc khai thác lợi thế so sánh tốt hơn, mặc dù những người bị thiệt hại cụ thể ngăn cản quá trình này. (c) Ít nước thi được, nhưng tất cả đều làm như vậy thì họ làm giảm giá thế giới, bất lợi cho họ, đặc biệt là khi bị từ chối thâm nhập các thị trường giàu có nhất.

Thuật ngữ

Ảnh hưởng thay thế: ảnh hưởng thay thế của một sự thay đổi giá là sự điều chỉnh cầu đối với riêng thay đổi giá tương đối.

Ảnh hưởng thu nhập: ảnh hưởng thu nhập của sự thay đổi giá là sự điều chỉnh của cầu đối với sự thay đổi trong thu nhập thực tế.

Ảo giác lạm phát: mọi người nhầm lẫn giữa những thay đổi danh nghĩa và thay đổi thực tế. Mức phúc lợi của mọi người tùy thuộc vào các biến thực tế chứ không phải các biến danh nghĩa.

Ảo giác tiền: tồn tại nếu người ta nhầm lẫn các biến số thực tế và danh nghĩa.

"Bàn tay vô hình": một nhận định rằng sự mưu cầu lợi ích cá nhân trong các thị trường tự do có thể phân bố các nguồn lực một cách hiệu quả trên quan điểm của xã hội.

Bản quyền: xem sở hữu trí tuệ.

Bán kèm: cung kết hợp nhiều hơn một hàng hoá để làm giảm yêu cầu đối với phân biệt giá.

Bán phá giá: các nhà sản xuất nước ngoài bán tại những mức giá dưới chi phí sản xuất cận biên của họ.

Bằng sáng chế: độc quyền hợp pháp tạm thời được trao cho người phát minh mà đăng ký phát minh đó.

Biểu cung: sản lượng mà các hàng muôn cung ứng ở mỗi mức lạm phát.

Biểu cung trong mô hình cổ điển: thẳng đứng tại mức sản lượng tiềm năng. Sản lượng cân bằng không phụ thuộc vào lạm phát.

Bộc lộ dấu hiệu: một hành động bộc lộ thông tin nội bộ.

Bình thường với rủi ro: người chỉ quan tâm đến lợi nhuận trung bình bằng tiền.

Bong bóng giá tài sản: sự thiên lệch giá so với giá phù hợp với những đặc tính cơ bản của tài sản. Các bong bóng là những dự báo trước.

Bộ ba không thể: tỷ giá hối đoái cố định, di chuyển vốn hoàn hảo và chủ quyền tiền tệ. Cả 3 điều này không thể cùng tồn tại ở một thời điểm.

Bơm tiền: tiền mà chảy vào các hàng không thông qua các hộ gia đình.

Các cú sốc cung dài hạn: ảnh hưởng tới mức thất nghiệp cân bằng và mức sản lượng tiềm năng. Cú sốc cung ngắn hạn không ảnh hưởng tới các giá trị này, tuy nhiên nó

làm dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn và đường tổng cung ngắn hạn.

Các kỹ năng chung: những kỹ năng này nàng cao năng suất ở rất nhiều công việc và có thể được chuyển giao để làm việc ở hãng khác.

Các kỹ năng đặc thù cho một hãng: những kỹ năng này chỉ làm tăng năng suất trong một hãng nhất định.

Các nhân tố tự ổn định: giảm giá trị số nhân, thu hẹp quy mô phản ứng của sản lượng trước các cú sốc cầu.

Các nền kinh tế chuyển đổi: những nền kinh tế đang điều chỉnh từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường.

Các nước kém phát triển (LDCs): các nước này có mức sản lượng và thu nhập bình quân đầu người thấp.

Các yếu tố khác không đổi: một công cụ để xem xét mối quan hệ giữa hai biến, nhưng lưu ý rằng các biến khác cũng ảnh hưởng.

Cam kết: một sự dàn xếp tự nguyện để hạn chế hành động tương lai.

Cam kết đáng tin cậy: một cam kết về tương lai mà khi đến thời điểm đó thì nó là tối ưu để thực hiện.

Can thiệp của ngân hàng trung ương (trên thị trường ngoại hối): mua bán đồng bảng để duy trì tỷ giá cố định.

Can thiệp hữu hiệu: sử dụng dự trữ ngoại hối để bù đắp những mất cân bằng trong cán cân thanh toán, do vậy gây ra sự thay đổi trong cung nội tệ.

Cán cân thanh toán: ghi lại các giao dịch giữa cư dân của một quốc gia với phần còn lại của thế giới; nó bằng tổng của giá trị tài khoản vãng lai và tài khoản vốn.

Cán cân thương mại: giá trị của xuất khẩu ròng.

Cạnh tranh độc quyền: một ngành với nhiều người bán sản phẩm mà sản phẩm của người này là thay thế gần gũi cho sản phẩm của người khác. Mỗi hãng có khả năng hạn chế ảnh hưởng đến giá sản phẩm.

Cạnh tranh hoàn hảo: một thị trường mà trong đó cả người mua và người bán tin rằng các hành động của bản thân họ không có ảnh hưởng đến giá cả thị trường.

Cải tiến: áp dụng những tri thức mới vào những kỹ thuật sản xuất tốt hơn.

Cái tốt thứ nhì: kết cục hiệu quả nhất trong điều kiện không thể loại bỏ một số lỗ hổng.

Cân bằng bên ngoài: số dư tài khoản vãng lai bằng không.

Cân bằng bên trong: tổng cầu bằng mức sản lượng tiềm năng.

Cân bằng dài hạn: khi giá làm cân bằng lượng cầu với tổng lượng cung của số hàng trong ngành khi mỗi hàng đang trên đường cung dài hạn và các hàng có thể tự do gia nhập và rút lui khỏi ngành.

Cân bằng Nash: mỗi người chơi lựa chọn chiến lược tốt nhất, với giả định các chiến lược mà những người chơi khác đang theo đuổi.

Cân bằng ngắn hạn: khi giá làm cân bằng lượng cầu với lượng cung của các hàng trong ngành khi mỗi hàng đang trên đường cung ngắn hạn của mình.

Cân bằng thị trường tiền tệ: khi mà số dư cung tiền thực tế bằng số dư cầu tiền thực tế.

Cân bằng tiếp tuyến: trong dài hạn, đường cầu của mỗi hàng tiếp tuyến với đường AC của nó tại mức sản lượng mà MR bằng với MC. Mỗi hàng tối đa hóa lợi nhuận nhưng chỉ đủ hoà vốn. Không có sự gia nhập cũng như rút lui khỏi thị trường.

Cầu: số lượng mà người mua mong muốn mua ở mỗi mức giá.

Cầu co giãn: hệ số co giãn của cầu theo giá nhỏ hơn -1. Lượng cầu nhạy cảm đối với giá.

Cầu co giãn đơn vị: hệ số co giãn của cầu chính xác bằng -1. Doanh thu không bị ảnh hưởng bởi giá.

Cầu không co giãn: hệ số co giãn nằm giữa -1 và 0. Lượng cầu ít nhạy cảm đối với giá.

Cầu thứ phát: cầu đối với các yếu tố sản xuất phản ánh cầu đối với sản lượng của một hàng.

Cầu tiền: là cầu nắm giữ tiền thực tế. Nó tỷ lệ thuận với thu nhập và tỷ lệ nghịch với lãi suất.

Cầu kết: thủ thuật công khai hoặc ngầm để tránh cạnh tranh.

Cấu trúc thị trường: các điều kiện cầu và chi phí ảnh hưởng đến số lượng các hàng và quy mô cạnh tranh như thế nào.

Chế độ tỷ giá hối đoái: quy tắc chính sách phản ánh cách chính phủ lựa chọn để xác định tỷ giá.

Chế độ tỷ giá thả nổi: tỷ giá ở trạng thái cân bằng mà không cần sự can thiệp của ngân hàng trung ương vào thị trường ngoại hối.

Chi phí: cái được chi tiêu cho sản xuất trong một giai đoạn.

Chi phí biến đổi: tổng chi phí thay đổi cùng với sản lượng.

Chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn (SAVC): chi phí biến đổi ngắn hạn (SVC) chia cho sản lượng.

Chi phí cận biên: phần tăng trong tổng chi phí khi sản lượng tăng 1 đơn vị.

Chi phí cận biên dài hạn: tổng chi phí dài hạn tăng nếu sản lượng tăng thêm một đơn vị.

Chi phí cận biên ngắn hạn: chi phí tăng thêm khi sản xuất thêm một đơn vị sản lượng trong ngắn hạn khi một số đầu vào cố định.

Chi phí chuyển: thay đổi nhà cung cấp gây ra chi phí tăng thêm.

Chi phí cố định: tổng chi phí không thay đổi cùng với sản lượng.

Chi phí cố định trung bình ngắn hạn (SAFC): chi phí cố định ngắn hạn (SFC) chia cho sản lượng.

Chi phí cơ hội: số lượng các hàng hoá khác phải hy sinh để có thêm một đơn vị hàng hoá này.

Chi phí giữ tiền: tiền lãi phải từ bỏ khi không để cài dưới dạng tài sản sinh lãi.

Chi phí mòn giày của lạm phát: thời gian và công sức bỏ ra thêm trong quá trình giao dịch khi chúng ta giảm thiểu mức tiền mặt thực tế được nắm giữ.

Chi phí thực đơn của lạm phát: những nguồn lực phải bỏ ra để điều chỉnh nhằm giữ giá trị thực tế không thay đổi khi lạm phát xảy ra.

Chi phí trung bình dài hạn: tổng chi phí dài hạn (LTC) chia cho mức sản lượng (Q).

Chi phí xã hội của độc quyền: thất bại trong việc tối đa hoá thặng dư xã hội.

Chi tiêu chính phủ cao hơn: vào hàng hoá, dịch vụ làm tăng sản lượng cân bằng.

Chi trả trợ cấp: trợ cấp của chính phủ như bảo hiểm xã hội, quỹ hưu trí hoặc tiền lãi từ các khoản nợ.

Chi số: số liệu so sánh tương đối với một giá trị cơ sở.

Chi số điều chỉnh GNP: tỷ số giữa GNP danh nghĩa và GNP thực tế được tính dưới dạng chỉ số.

Chia sẻ rủi ro (đa dạng hoá rủi ro): kết hợp các rủi ro độc lập hay các rủi ro tương quan âm để làm cho kết hợp này chắc chắn hơn.

Chiến lược: một kế hoạch trò chơi mô tả một người chơi phản ứng hay thay đổi như thế nào trong mỗi tình huống có thể.

Chiến lược thống trị: chiến lược tốt nhất của một người chơi bất kể các đối thủ có thực hiện chiến lược gì.

Chính sách cạnh tranh: nâng cao hiệu quả bằng việc thúc đẩy hay đảm bảo cạnh tranh.

Chính sách ngành: bù đắp các ngoại ứng ảnh hưởng đến các quyết định sản xuất của các hàng.

Chính sách ổn định: hành động của chính phủ để giữ cho mức sản lượng thực tế hướng gần về mức sản lượng tiềm năng.

Chính sách tài chính: chính sách chi tiêu và thuế khóa của chính phủ.

Chính sách tài khóa tự chủ: các quyết định về mức thuế suất và mức chi tiêu chính phủ.

Chính sách thu nhập: kiểm soát trực tiếp mức tiền lương và các loại thu nhập khác.

Chính sách thương mại: tác động đến thương mại quốc tế thông qua thuế, trợ cấp hay hạn ngạch.

Chính sách trung hòa: nghiệp vụ thị trường mở giữa nội tệ và trái phiếu trong nước nhằm bù đắp những thay đổi của cung nội tệ do việc thảm hụt hay thặng dư cán cân thanh toán gây nên. Chính sách này sẽ không có hiệu lực khi vốn vận động hoàn hảo, bởi vì khi đó các luồng vốn sẽ chu chuyển và triệt tiêu hiệu quả nghiệp vụ này.

Chu kỳ kinh doanh: biến động ngắn hạn của sản lượng xung quanh mức sản lượng xu thế.

Chu kỳ kinh doanh chính trị: xuất hiện khi các nhà chính trị kích nổ kinh tế tăng trưởng mạnh hơn nhằm lấy phiếu của cử tri.

Chứng khoán chắc chắn: trái phiếu chính phủ. Chắc chắn bởi vì chính phủ sẽ không bị phá sản và từ chối trả lãi.

Công bằng theo chiều dọc: đối xử khác nhau với những người khác nhau để giảm hậu quả của những khuyết điểm sinh.

Công bằng theo chiều ngang: đối xử như nhau với những người giống nhau.

Công cụ tiền tệ: biến số mà ngân hàng trung ương đưa ra lựa chọn hàng ngày.

Công nhân thất vọng: bi quan về cơ hội tìm việc làm nên họ đã rời bỏ lực lượng lao động.

Công nghệ: một danh mục các kỹ thuật được biết đến.

Công ty: một tổ chức hợp pháp được phép thực hiện hoạt động sản xuất và thương mại.

Công ty đa quốc gia: các hãng hoạt động đồng thời ở nhiều quốc gia.

Cổ tức: khoản thanh toán lợi nhuận thường lệ cho các cổ đông.

Cơ chế lan truyền: của chính sách tiền tệ là con đường để chính sách này tác động tới sản lượng và việc làm.

Cơ chế Liên minh Tỷ giá: một bộ phận của hệ thống tiền tệ châu Âu. Mỗi nước sẽ cố định tỷ giá danh nghĩa với các nước thành viên của hệ thống. Cả hệ thống cùng thà nổi tỷ giá với phần còn lại của thế giới.

Cơ sở ngành: những nhà sản xuất hiện tại sẵn có cung cấp các ngoại ứng vị trí cho sản xuất của ngành.

Cung: số lượng hàng hoá mà người bán muốn bán ở mỗi mức giá có thể.

Cung tiền: giá trị khởi lượng phương tiện trao đổi trong lưu thông. Thước đo hẹp nhất M0 chủ yếu là tiền mặt trong

lưu thông ngoài ngân hàng. Thước đo rộng hơn M4 bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng.

Cung tiền thực tế: cung tiền danh nghĩa M1 chia cho mức giá P.

Cú sốc cầu: thay đổi tổng cầu.

Cửa cải hưu hình: tư bản và đất đai.

Cử tri trung dung: người có quan điểm ở giữa đối với một vấn đề.

Dài hạn: khoảng thời gian cần thiết để nền kinh tế điều chỉnh hoàn toàn trước những thay đổi.

Dãy số thời gian: một chuỗi các doanh số lường về cùng một biến tại các thời điểm khác nhau.

Doanh thu: cái hăng thu được từ bán hàng trong một giai đoạn.

Doanh thu cân biến: phần tăng trong tổng doanh thu khi sản lượng tăng 1 đơn vị.

Dòng luân chuyển: các nguồn lực thực tế và các khoản thanh toán tài chính chu chuyển như thế nào giữa các hàng và hộ gia đình.

Dư cầu: khi lượng cầu vượt quá lượng cung ở mức giá hiện hành.

Dư cung: khi lượng cung vượt quá lượng cầu ở mức giá hiện hành.

Dự trữ: một số lượng tại một thời điểm.

Dự trữ giá trị: bất kỳ tài sản nào mà giá trị của nó duy trì tốt ở giai đoạn kế tiếp.

Dự trữ ngân hàng: số tiền ngân hàng giữ lại để thanh toán cho những người gửi tiền khi họ đến rút tiền.

Dự trữ ngoại hối: ngoại tệ được ngân hàng trung ương nắm giữ.

Đa dạng hóa rủi ro: kết hợp rủi ro giữa một số tài sản mà lợi tức riêng biệt của mỗi tài sản thay đổi một cách khác nhau.

Đặt giá cao điểm: phân biệt giá đối với những người sử dụng vào giờ cao điểm vì chi phí vận chuyển ứng cao hơn.

Đặt giá 2 phần: thu một mức cố định đối với một dịch vụ và giá trên một đơn vị sản phẩm phản ánh chi phí vận chuyển trong việc sử dụng dịch vụ.

Đầu cơ: mua một tài sản để bán lại với niềm tin rằng tổng lợi tức - lãi suất công với lãi vốn - vượt quá tổng lợi tức đối với tài sản khác.

Đầu tư: doanh nghiệp mua hàng tư bản mới.

Đầu tư ròng: tổng đầu tư trừ đi phần khấu hao của tư bản hiện có.

Đầu tư theo chiều rộng: duy trì mức trang bị tư bản trên mỗi công nhân hiện có cho những công nhân mới tham gia trong một nền kinh tế đang tăng trưởng.

Đầu tư theo chiều sâu: làm tăng mức trang bị tư bản tính trên mỗi công nhân cho tất cả công nhân trong một nền kinh tế đang tăng trưởng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): mua các công ty nước ngoài hoặc thành lập các chi nhánh nước ngoài.

Đầu vào (nhân tố sản xuất): hàng hóa, dịch vụ được dùng để sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ khác.

Đất đai: yếu tố sản xuất mà tự nhiên cung cấp; thường được coi là có tổng số lượng cố định.

Địa lý kinh tế: sự thừa nhận rằng các ngoại ứng vị trí có ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu dùng.

Điều chỉnh cơ cấu: theo đuổi các chính sách phía cung nhằm mục đích tăng sản lượng tiềm năng bằng cách tăng tính hiệu quả.

Điều kiện ngang bằng lãi suất: những thay đổi tỷ giá kỳ vọng bù đắp cho những chênh lệch của lãi suất của hai loại tài sản ghi theo hai loại tiền tệ khác nhau.

Điều tiết bị cảm dỗ: người điều tiết dần dần đồng nhất với lợi ích của hằng mà người ấy điều tiết, trở thành người bệnh vực chứ không phải giám sát hằng đó.

Điều tiết chính sách tiền tệ: thay đổi trong chính sách tiền tệ để nền kinh tế dễ dàng đối phó hơn trước các cú sốc cung.

Đồ thị điểm: minh họa các cặp giá trị được quan sát đồng thời của 2 biến số.

Đồ thị quạt: không chỉ cho biết kết cục có nhiều khả năng xảy ra nhất trong tương lai mà còn cho biết xác suất của các kết cục khác nhau.

Độ co giãn của cầu theo thu nhập: phần trăm thay đổi lượng cầu chia cho phần trăm thay đổi tương ứng về thu nhập.

Độc quyền phân biệt giá: đặt các mức giá khác nhau cho những người khác nhau.

Độc quyền tập đoàn: một ngành có một số ít người sản xuất, mỗi người đều nhận thấy sự phụ thuộc lẫn nhau của họ.

Độc quyền tự nhiên: có chí phí trung bình giảm cho dù sản lượng tăng cao như thế nào. Nó loại bỏ tất cả các đối thủ cạnh tranh nhỏ và không lo sợ những người gia nhập mới.

Đồng sở hữu: doanh nghiệp được sở hữu bởi 2 người hay nhiều hơn, cùng chia sẻ lợi nhuận và cùng chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khoản lỗ nào.

Đồng tiền có thể chuyển đổi: ngân hàng trung ương sẽ mua hoặc bán đồng nội tệ với số lượng bất kỳ khi có người muốn mua hoặc bán theo tỷ giá cố định.

Động cơ để phòng: giữ tiền để đáp ứng được với những tình huống ngẫu nhiên mà chúng ta không thể thấy trước.

Động cơ giao dịch: động cơ giao dịch của việc giữ tiền phản ánh thực tế rằng các khoản thu và chi không đồng bộ.

Động cơ giữ tiền: động cơ giao dịch xuất hiện khi các khoản thanh toán và thu nhập không xảy ra đồng thời; động

cơ dự phòng nhằm mục đích có thể có tiền thanh toán cho những khoản chi tiêu bất thường không dự đoán trước; động cơ tài sản nhằm mục đích đa dạng hóa một danh mục có rủi ro.

Động cơ tài sản: phản ánh sự không ưa thích rủi ro. Cá nhân hy sinh tỷ lệ lợi tức cao để lựa chọn một tỷ lệ lợi tức thấp hơn nhưng an toàn hơn.

Đơn vị hạch toán: đơn vị niêm yết giá cả và lưu giữ kế toán.

Đường băng quan: minh họa tất cả các kết hợp hàng hóa tiêu dùng với cùng một mức lợi ích.

Đường cầu: mối quan hệ giữa giá và lượng cầu, các yếu tố khác không đổi.

Đường cầu đầu tư: mức đầu tư mong muốn tại mỗi mức lãi suất.

Đường cầu kinh tế vĩ mô: mức lạm phát cao hơn gây ra mức sản lượng thấp hơn vì ngân hàng trung ương tăng lãi suất.

Đường cầu thị trường: tổng của các đường cầu của tất cả các cá nhân trên thị trường đó.

Đường cung: mối quan hệ giữa giá và lượng cung, các yếu tố khác không đổi.

Đường cung dài hạn: giá ảnh hưởng như thế nào đến sản lượng mong muốn; như vậy, là phần của LMC nằm phía trên đường LAC của một hằng.

Đường cung ngắn hạn: giá phản ánh mức sản lượng mong muốn như thế nào: một phần đường SMC của hằng cạnh tranh nằm phía trên đường SAVC của hằng.

Đường đồng lượng: minh họa các kết hợp tối thiểu của các đầu vào để sản xuất một mức sản lượng cho trước. Các điểm khác nhau trên một đường đồng lượng phản ánh các kỹ thuật sản xuất khác nhau.

Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF): với các nguồn lực và công nghệ cho trước, số lượng tối đa một hàng hóa có thể sản xuất, giữ cố định số lượng các hàng hóa khác.

Đường Laffer: số thuế thu được tại mỗi mức thuế suất.

Đường LM: tập hợp các mức thu nhập và lãi suất để thị trường tiền tệ cân bằng.

Đường LM nằm ngang: cung tiền được điều chỉnh để giữ lãi suất không đổi.

Đường mở rộng thu nhập: các gói hàng hóa lựa chọn thay đổi như thế nào với các mức thu nhập tiêu dùng.

Đường Phillips: đánh đổi giữa mức lạm phát cao hơn và mức thất nghiệp thấp hơn.

Đường Phillips dài hạn: thẳng đứng tại mức thất nghiệp cân bằng. Không có sự đánh đổi nào trong dài hạn.

Đường Phillips ngắn hạn: mức thất nghiệp cao hơn đi kèm với mức lạm phát thấp hơn. Chiều cao của đường Phillips ngắn hạn cho biết mức lạm phát kỳ vọng.

Đường ii: ở mức lạm phát cao hơn ngán hàng trung ương sẽ muốn có mức lãi suất thực tế cao hơn.

Đường IS: tập hợp các mức thu nhập và lãi suất để tổng cầu cân bằng với sản lượng.

Gánh nặng mất khống: tổn thất thặng dư xã hội do sản xuất ở mức sản lượng không hợp lý.

Gánh nặng thuế: gánh nặng thuế cuối cùng, bao gồm tất cả các ảnh hưởng gây ra của thuế.

Giả thuyết hội tụ: một nước nghèo tăng trưởng nhanh hơn mức trung bình còn nước giàu tăng trưởng chậm hơn mức trung bình.

Giả thuyết Fisher: lạm phát cao hơn sẽ dẫn tới mức lãi suất danh nghĩa cao hơn tương ứng.

Giả thuyết thu nhập thường xuyên: tiêu dùng phản ánh mức thu nhập dài hạn hay thu nhập thường xuyên.

Giả thuyết tương đương Ricardo: cho rằng không phù hợp nếu chính phủ tài trợ cho một chương trình chi tiêu nhất định. Giảm thuế hiện tại không ảnh hưởng đến chi tiêu cá nhân nếu dưới dạng giá trị hiện tại thuế tương lai tăng lên tương ứng.

Giả thuyết vòng đời: mọi người lập kế hoạch chi tiêu trong suốt cuộc đời (và cả thừa kế cho con cái) dựa vào số thu nhập kiếm được trong cả cuộc đời (cộng với số của cái được thừa kế lúc đầu).

Gia nhập: khi các hãng mới tham gia vào một ngành.

Giá cân bằng: mức giá mà tại đó lượng cung bằng với lượng cầu.

Giá của tài sản: lượng tiền để có thể mua được tài sản, tạo ra cho người sở hữu luồng dịch vụ vốn tương lai từ tài sản này.

Giá đóng cửa: mức giá mà dưới nó hàng tránh thua lỗ bằng việc ngừng sản xuất.

Giá thông tính: một hàng đưa ra giá để mua các cổ đông của một hàng khác ngay cả nếu như ban quản lý của hàng bị mua đó chống lại điều này.

Giá trị danh nghĩa: được đo lường theo giá hiện hành tại thời điểm đo lường.

Giá trị gia tăng: gia tăng giá trị hàng hóa thông qua quá trình sản xuất.

Giá trị hiện tại: giá trị hiện tại của 1£ tương lai là tổng mà nếu cho vay hôm nay sẽ tích luỹ được 1£ vào ngày đó.

Giá trị quốc tế của đồng nội tệ: số đồng ngoại tệ đổi lấy một đồng nội tệ.

Giá trị thực: điều chỉnh các giá trị danh nghĩa đối với sự thay đổi của giá.

GDP tính theo giá nhân tố: mức sản lượng trong nước đã loại bỏ thuế gián thu đánh vào hàng hóa và dịch vụ.

GDP tính theo giá thị trường: mức sản lượng trong nước có tính cả thuế gián thu đánh vào hàng hóa, dịch vụ.

Ghét rủi ro: người từ chối các trò chơi công bằng.

Giả hàng hóa lựa chọn: điểm mà tại đó đường hàng quan tiếp xúc với đường ngắn sách.

GNP danh nghĩa: GNP theo mức giá hiện hành.

GNP thực tế (hoặc GDP thực tế): do lường GNP (hoặc GDP) theo mức giá cố định, đã điều chỉnh lạm phát, nó cho biết số hàng hóa có thể mua được.

GNP thực tế đầu người: GNP thực tế chia tổng dân số.

Hạch toán lạm phát: chi phí, thu nhập và lợi nhuận được điều chỉnh hoàn toàn theo lạm phát.

Hàm phản ứng: các hành động tối ưu của một người chơi thay đổi như thế nào với các hành động giả định của người chơi còn lại. Cân bằng Nash tại điểm hai đường phản ứng cắt nhau.

Hàm sản xuất: tập hợp tất cả các kỹ thuật sản xuất có hiệu quả kỹ thuật; như vậy, sản lượng tối đa có thể đạt được với các số lượng đầu vào nhất định, với kiến thức kỹ thuật hiện tại.

Hàm tiêu dùng: tổng cầu tiêu dùng tại mỗi mức thu nhập khả dụng cá nhân.

Hàm tiết kiệm: tiết kiệm mong muốn ở mỗi mức thu nhập.

Hãng cạnh tranh không hoàn hảo: gặp đường cầu dốc xuống. Giá sản phẩm của nó phản ánh lượng hàng hóa nó sản xuất và bán ra.

Hàng cận biên: một hàng cận biên trong một ngành chỉ dù hoà vốn.

Hạn ngạch: hạn mức tối đa số hàng có thể nhập khẩu.

Hàng dệm: có chức năng ổn định thị trường hàng hóa bằng việc mua khi giá thấp và bán khi giá cao.

Hàng hóa bổ sung: giá cao hơn đối với một hàng hóa làm giảm cầu đối với hàng hóa bổ sung cho nó.

Hàng hóa cá nhân: nếu một người đã tiêu dùng, thì những người khác không thể tiêu dùng nó.

Hàng hóa công cộng: một hàng hóa mà được tiêu dùng bởi tất cả các cá nhân với số lượng như nhau.

Hàng hóa cuối cùng: hàng hóa do người sử dụng cuối cùng mua.

Hàng hóa hay dịch vụ cần tiêu dùng thử: phải được thử trước khi người sử dụng biết giá trị của nó.

Hàng hóa thay thế: mức giá cao hơn đối với một hàng hóa làm tăng cầu các hàng hóa thay thế cho nó.

Hàng hóa thiết yếu: có hệ số co giãn của cầu theo thu nhập nhỏ hơn 1.

Hàng hóa thông thường: cầu tăng khi thu nhập tăng. Có hệ số co giãn của cầu theo thu nhập là dương.

Hàng hóa thứ cấp: cầu giảm khi thu nhập tăng. Có hệ số co giãn của cầu theo thu nhập là âm.

Hàng hoá tốt (khiếm khuyết): những thứ mà xã hội cho rằng tất cả mọi người nên có (không có) mặc cho một cá nhân muốn hay không muốn nó.

Hàng hóa trung gian: những hàng hóa bán thành phẩm được sử dụng làm đầu vào sản xuất cho quá trình sản xuất tiếp theo.

Hàng hóa xa xỉ: có hệ số co giãn của cầu theo thu nhập lớn hơn 1.

Hàng nhập khẩu: hàng hóa sản xuất ở nước ngoài và được bán ở trong nước.

Hàng rào gia nhập vô hại: hàng rào không do các hàng hiện trong ngành cố ý dựng lên.

Hàng rào phi thuế quan: các quy định hay thông lệ quốc gia mà phân biệt đối xử đối với hàng hóa hay công nhân từ nước ngoài.

Hàng tồn kho: hàng hóa được doanh nghiệp lưu giữ trong kho để dùng sản xuất hoặc bán trong tương lai.

Hàng xuất khẩu: được sản xuất trong nước và bán ra nước ngoài.

Hệ số beta: do lượng xem lợi tức của mỗi tài sản thay đổi bao nhiêu so với lợi tức trên toàn bộ thị trường cổ phiếu.

Hệ số co giãn của cầu theo giá (PED): thay đổi phần trăm của lượng cầu chia cho thay đổi phần trăm tương ứng của giá hàng hóa đó.

Hệ số co giãn của cầu theo giá chéo: đối với hàng hóa i theo sự thay đổi giá của hàng hóa j là phần trăm thay đổi trong lượng cầu hàng hóa i chia cho phần trăm thay đổi tương ứng trong giá hàng hóa j.

Hệ thống tài chính liên bang: các quy tắc về chi tiêu và thuế được tập trung hóa áp dụng trong các bang hay các nước thành viên.

Hệ thống tiền tệ châu Âu: hệ thống hợp tác tiền tệ và tỷ giá tại Tây Âu trong suốt thời kỳ 1979-99.

Hệ thống tiền tệ quốc tế: hình thành ra một phương tiện trao đổi cho các giao dịch quốc tế.

Hiệu quả kỹ thuật: sử dụng một kỹ thuật sản xuất để tạo ra mức sản lượng tương ứng với mức đầu vào thấp hơn.

Hiệu quả Pareto: với thị hiếu, các nguồn lực và công nghệ cho trước, một sự phân bổ là hiệu quả nếu không có một sự phân bổ khác thì nào khác làm cho một số người tốt lên và không có người nào bị thiệt.

Hiệu quả sản xuất: sản lượng nhiều hơn của một hàng hóa chỉ có thể đạt được bằng việc hy sinh sản lượng của các hàng hóa khác.

Hiệu suất không đổi theo quy mô: chi phí trung bình dài hạn không thay đổi khi sản lượng thay đổi.

Hoạt động thị trường mở: ngân hàng trung ương mua bán các chứng khoán tài chính để đổi lấy tiền mặt nhằm mục đích thay đổi lượng tiền cơ sở.

Hoàng loạn tài chính: một tiên đoán. Tin rằng một ngân hàng sẽ không có khả năng chi trả, mọi người vội vã rút tiền làm cho ngân hàng đó đi đến phá sản.

Hợp đồng đóng: một hợp đồng thoả thuận mà trong đó các công nhân của một hảng phái là thành viên của nghiệp đoàn.

Hớt váng: ngăn chặn sự gia nhập vào những phần có lợi nhuận của hoạt động kinh doanh, làm giảm tính kinh tế của quy mô ở phần khác.

Ké ăn không: một người không thể bị loại trừ khỏi việc tiêu dùng một hàng hoá, như vậy người đó không có động cơ để mua hàng hoá đó.

Khả năng thanh toán của chính phủ: giá trị hiện tại của doanh thu thuế tương lai và hiện tại ít nhất bằng với giá trị hiện tại của chi tiêu tương lai và hiện tại cộng với nợ ròng ban đầu.

Khấu hao: giảm giá trị tư bản trong một thời kỳ do việc sử dụng tư bản hoặc tư bản trở nên lỗi thời.

Khoảng cách sản lượng: mức chênh lệch giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng.

Khu vực tiền tệ tối ưu: một nhóm các quốc gia sẽ có lợi khi dùng một đồng tiền chung hơn là khi sử dụng đồng tiền riêng của nước mình.

Không tương thích kỹ năng: xảy ra nếu các kỹ năng mà các hàng yêu cầu khác với các kỹ năng mà lực lượng lao động có.

Kiểm soát công ty: người kiểm soát hàng trong các tình huống khác nhau.

Kiểm soát giá: các quy tắc của chính phủ quy định giá trần hay giá sàn.

Kiểm soát vốn: ngăn cấm hoặc hạn chế, hoặc đánh thuế các luồng vốn chu chuyển giữa các đồng tiền ở khu vực tư nhân.

Kinh doanh cá thể (doanh nghiệp một chủ): doanh nghiệp do một cá nhân sở hữu.

Kinh tế chính trị: sự nghiên cứu xem các chính phủ ra quyết định như thế nào.

Kinh tế học: nghiên cứu cách thức xã hội đưa ra quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai.

Kinh tế học chuẩn tắc: các khuyến nghị và quan điểm được dựa trên các nhận định và đánh giá chủ quan.

Kinh tế lượng: sử dụng thống kê toán để định lượng các mối quan hệ trong dữ liệu kinh tế.

Kinh tế mở: một quốc gia có mối quan hệ thương mại và tài chính quan trọng với các quốc gia khác.

Kinh tế học phúc lợi: đánh giá chuẩn tắc về việc nền kinh tế hoạt động tốt như thế nào.

Kinh tế học thực chứng: giải thích khách quan hay khoa học về cách thức vận động của nền kinh tế.

Kinh tế học trọng cung: phân tích thuế và các kích thích khác tác động ra sao tới sản lượng khi nền kinh tế ở mức toàn dụng nguồn lực.

Kinh tế học vi mô: cách xử lý cụ thể đối với các quyết định cá nhân về các hàng hoá cụ thể.

Kinh tế học vĩ mô: nghiên cứu nền kinh tế như một hệ thống, nhấn mạnh tới mối tương tác của các bộ phận khác nhau.

Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới: dựa trên nguyên tắc đồng thời về cân bằng thị trường nhanh và kỳ vọng hợp lý.

Kinh tế học vĩ mô trong nền kinh tế mở: một nền kinh tế bị ảnh hưởng như thế nào bởi các mối liên kết với các quốc gia khác thông qua thương mại, tỷ giá hối đoái và các luồng vốn.

Kỳ vọng hợp lý: tính trung bình thì mọi người dự đoán tương lai một cách chính xác.

Kỳ vọng ngoại sinh: không được giải thích bằng mô hình, chúng ta chỉ đơn giản gán cho nó giá trị như vậy.

Kỳ vọng ngoại suy: giả sử rằng tương lai là sự kế thừa từ quá khứ.

Kỹ thuật: một cách kết hợp cụ thể các đầu vào để sản xuất đầu ra.

Lãi (lô) vốn: tăng (giảm) giá tài sản được nắm giữ.

Lãi suất danh nghĩa: số bảng thu về thực tế khi cho vay 1£ trong một năm.

Lãi suất thực tế: mức lợi tức của một khoản cho vay đã được điều chỉnh theo lạm phát, nó cho biết số hàng hóa có thể mua thêm nếu chúng ta tạm hoãn tiêu dùng.

Lạm phát công bố: lạm phát trên thực tế, tốc độ tăng trong chỉ số giá bán lẻ RPI.

Lạm phát cơ sở: tốc độ tăng của RPIX, là chỉ số giá bán lẻ bỏ qua ảnh hưởng của lãi suất cầm cố đối với giá sinh hoạt.

Lạm phát mục tiêu linh hoạt: ngân hàng trung ương theo đuổi mức lạm phát mục tiêu trong trung hạn, tuy nhiên ngân hàng được quyền tự chủ về thời gian thực hiện. Nó cho phép ổn định hoàn toàn trước các cú sốc cầu và ổn định một phần trước các cú sốc cung.

Lạm phát thuần nhất: giá của hàng hóa và dầu vào tăng cùng một tỷ lệ.

Lập hàng rào ngăn rủi ro tỷ giá: sử dụng thị trường giao sau để chuyển dịch rủi ro sang người khác.

Lập trường tài chính: tác động của chính sách tài chính tới cầu và sản lượng.

Lệch lạc (thất bại thị trường): cứ khi nào lợi ích cận biên và chi phí cận biên của xã hội khác nhau.

Liên minh chiến lược: một kết hợp vì hợp tác và cạnh tranh trong đó một nhóm những người cung ứng cung cấp hàng loạt các sản phẩm bổ sung cho nhau.

Liên minh tiền tệ: một cam kết về các tỷ giá hối đoái cố định, một thị trường tài chính hội nhập và một ngân hàng trung ương chung quy định mức lãi suất chung cho liên minh.

Lợi nhuận: doanh thu trừ chi phí.

Lợi nhuận bình thường: lợi nhuận kinh tế bằng 0, cho phép bù đắp tất cả các chi phí cơ hội.

Lợi nhuận đẻ lại: phần lợi nhuận sau thuế tái đầu tư vào kinh doanh.

Lợi ích cận biên: của một hàng hóa là phần tăng lên của tổng lợi ích do tiêu dùng thêm một đơn vị hàng hóa đó, với số lượng tiêu dùng các hàng hóa khác cho trước.

Lợi ích cận biên giảm dần: mỗi đơn vị tiêu dùng thêm, với mức tiêu dùng các mặt hàng khác không đổi, chỉ bổ sung một lượng ít hơn vào tổng lượng lợi ích.

Lợi thế người đi trước: người chơi đi trước đạt được kết quả tốt hơn so với khi các quyết định là đồng thời.

Lợi thế so sánh: một nước có thể sản xuất một loại hàng hóa rẻ tương đối so với sản xuất những loại hàng hóa khác, bất kể nó có lợi thế tuyệt đối hay không.

Lợi thế tuyệt đối: một quốc gia là nhà sản xuất hàng hóa đó với chi phí thấp nhất.

Luật ổn định tài chính: gần chính phủ Anh vào một mục tiêu trung hạn đối với việc tài trợ cho tất cả các khoản chi tiêu chính phủ hiện tại ra ngoài các khoản thu hiện tại; trong giai đoạn này vay nợ chỉ dùng để tài trợ cho đầu tư.

Luồng (dòng): là luồng các tài khoản được đo lường trong một giai đoạn nhất định.

Luồng tiền mặt: lượng tiền ròng thực sự được nhận trong suốt thời kỳ.

Lựa chọn ngược: việc sử dụng thông tin bên trong để chấp nhận hay bác bỏ một hợp đồng; như vậy, các khách hàng không phải là một mẫu trung bình của tổng thể.

Lực lượng lao động: tất cả mọi người đang làm việc hoặc đăng ký tìm việc.

Lượng tiền cơ sở: lượng tiền mặt trong lưu thông ở khu vực tư nhân cộng với lượng tiền mà hệ thống ngân hàng nắm giữ.

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế: giải thích chu kỳ là những biến động của chính bản thân sản lượng tiềm năng.

Lý thuyết số lượng tiền tệ: những thay đổi trong lượng tiền danh nghĩa sẽ dẫn tới những thay đổi tương ứng của mức giá (và mức lương danh nghĩa) nhưng lại không có tác động nào tới sản lượng và việc làm.

Mất giá của tỷ giá: giảm giá trị quốc tế của một đồng tiền.

Mệnh đề tăng trưởng bằng không: vì GNP cao hơn sẽ gây ra những chi phí về môi trường nên tốt nhất là hãy để tăng trưởng của GNP bằng không.

Mệnh giá: tỷ giá hối đoái mà chính phủ thống nhất phòng thủ.

Mô hình (hay lý thuyết): một tập hợp các giả định mà từ đó hành vi được suy ra; một sự đơn giản hoá thực tế có cản nhắc.

Mô hình Bertrand: mỗi hàng coi giá của hàng kia là cho trước.

Mô hình cổ điển: trong kinh tế học vĩ mô giả định rằng tiền lương và giá cả là hoàn toàn linh hoạt.

Mô hình Cournot: mỗi hàng coi sản lượng của hàng kia là cho trước.

Mô hình gia tốc đầu tư: các doanh nghiệp dự đoán mức sản lượng và lợi nhuận tương lai bằng cách ngoại suy từ mức tăng trưởng sản lượng trong thời kỳ trước. Một mức tăng trưởng sản lượng không đổi sẽ dẫn tới mức đầu tư không đổi. Tốc độ tăng trưởng sản lượng phải tăng mới làm tăng mức đầu tư dự kiến.

Mô hình Stackelberg: một hàng với lợi thế đi trước có thể suy luận các hành động của nó khiến cho các đối thủ hành động tương ứng như thế nào.

Mối đe dọa đáng tin cậy: một mối đe dọa, sau khi diễn ra sự thực, nó vẫn là tối ưu để tiến hành.

Mục tiêu lạm phát: lãi suất được ngân hàng trung ương điều chỉnh nhằm duy trì tỷ lệ lạm phát nằm trong một biên độ hẹp.

Mục tiêu tiềm tệ: điều chỉnh lãi suất để giữ cho khối lượng tiền danh nghĩa đi theo một tiến trình nhất định.

Mục tiêu trung gian: một chỉ báo quan trọng được sử dụng để đưa ra các quyết định lãi suất.

Mức giá chung: giá trung bình của hàng hóa và dịch vụ.

Mức sản lượng cân bằng ngắn hạn: mức sản lượng mà tổng cầu cân bằng với mức sản lượng được sản xuất ra, khi mà tiền lương và giá cả cố định.

Mức sản lượng tiềm năng: mức sản lượng khi toàn bộ đầu vào được sử dụng trọn vẹn. Đó là mức sản lượng cân bằng dài hạn.

Mức sản lượng tự nhiên: mức sản lượng cân bằng dài hạn.

Mức thất nghiệp cân bằng (cũng là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên): là tỷ lệ thất nghiệp khi mà thị trường lao động ở trạng thái cân bằng.

Neo danh nghĩa: cuối cùng sẽ quyết định giá trị của các biến danh nghĩa khác. Yếu tố thị trường sẽ quyết định các biến thực tế.

Nêm thuế: chênh lệch giữa giá phải trả của người mua và giá nhận được của người bán.

Nền kinh tế hàng đổi hàng: không có phương tiện trao đổi. Hàng hóa được trao đổi trực tiếp với nhau.

Nền kinh tế hỗn hợp: là nền kinh tế mà các vấn đề kinh tế được cả chính phủ và khu vực tư nhân cùng tham gia giải quyết.

Nền kinh tế mệnh lệnh: nhà nước lập kế hoạch cho việc sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai. Các

hướng dẫn chi tiết sẽ được đưa tới từng hộ gia đình, doanh nghiệp và công nhân.

Ngăn chặn gia nhập chiến lược: hành vi của các hàng trong ngành để cản trở sự gia nhập.

Ngân hàng thương mại: trung gian tài chính được cấp phép nhận tiền gửi và cho vay, trong đó có cả tiền gửi có thể viết séc.

Ngân hàng trung ương: ngân hàng của chính phủ và của các ngân hàng. Nó cũng làm nhiệm vụ quản lý tiền tệ.

Ngân sách: các kế hoạch chi tiêu và doanh thu của một cá nhân, một công ty hay chính phủ.

Ngân sách có điều chỉnh theo lạm phát: sử dụng lãi suất thực tế chứ không phải lãi suất danh nghĩa để tính các khoản chi trả lãi từ nợ của chính phủ.

Ngân sách cơ cấu: ngân sách sẽ là bao nhiêu nếu sản lượng ở mức tiềm năng.

Ngành lâu đời: những ngành của quá khứ, hiện tại đang trong tình trạng suy giảm dài hạn.

Ngành non trẻ: ngành mới hình thành của tương lai.

Nghiên cứu và triển khai (R&D): quá trình phát minh và sáng tạo ra các công trình và chúng có giá trị về mặt thương mại.

Nghịch lý tiết kiệm: một sự thay đổi trong số lượng mà các hộ gia đình mong muốn tiết kiệm ở mỗi mức thu nhập dẫn đến sự thay đổi trong thu nhập cân bằng, nhưng không thay đổi tiết kiệm cân bằng, nó vẫn bằng với đầu tư dư kiến.

Ngoại ứng: hoạt động sản xuất hay tiêu dùng của một người tác động đến sản xuất hay tiêu dùng của những người khác.

Ngoại ứng mạng lưới: một thành viên tăng thêm của mạng lưới làm lợi cho những người đã ở trong mạng lưới đó.

Ngoại ứng vị trí: khi chi phí của một hàng bị ảnh hưởng bởi các hàng bên cạnh, hay chi phí của một người tiêu dùng cũng phụ thuộc vào những người cung ứng kề bên.

Nguồn lực có thể tái tạo: có thể được sử dụng lại nếu không bị khai thác quá mức.

Nguồn lực khan hiếm: một nguồn lực mà cầu tại mức giá bằng 0 vượt quá cung sẵn có.

Nguồn lực không thể tái tạo: chỉ được sử dụng một lần.

Nguyên tắc đặt mục tiêu: cách thức hiệu quả nhất để đạt được một mục tiêu nhất định là sử dụng một chính sách tác động đến hành động đó một cách trực tiếp.

Nguyên tắc lợi ích: người được hưởng nhiều lợi ích nhất từ chi tiêu công cộng phải nộp nhiều thuế nhất.

Người cho vay cứu trợ cuối cùng: khoản cho vay của ngân hàng trung ương tới các ngân hàng thương mại khi ngân hàng thương mại gặp phải xáo trộn tài chính.

Người ngoài cuộc: những người không có việc và không được đại diện trong cuộc đàm phán mức tiền lương.

Người thích rủi ro: cá cược ngay cả khi khả năng là không có lợi.

Người trong cuộc: những người có việc và đang đại diện để đảm phán luồng.

Nhà đầu cơ: một người mà nắm giữ tạm thời một tài sản với hy vọng tìm kiếm lãi vốn.

Nhà độc quyền bán: người bán duy nhất hay người bán tiềm năng duy nhất trong ngành.

Nhóm tiền tệ: một cam kết đơn phương để cố định tỷ giá hối đoái bằng việc từ bỏ sự độc lập về tiền tệ. Cung tiền thay đổi chỉ vì cân cân thanh toán thặng dư hay thâm hụt.

Nợ quốc gia: tổng khối lượng nợ hiện có của chính phủ.

Phá giá (nâng giá): giảm (tăng) mức tỷ giá cố định.

Phái Keynes trung dung (ôn hoà): tin rằng nền kinh tế cuối cùng sẽ điều chỉnh về mức toàn dụng nhân công, tuy nhiên tiền lương và giá cả sẽ không điều chỉnh ngay và phải mất một vài năm mới đạt tới trạng thái này.

Phái tiền tệ trung dung: tin rằng mức toàn dụng nhân công sẽ được phục hồi trong vòng vài năm, vì vậy ảnh hưởng chính của việc tăng cung tiền chỉ đơn giản là làm tăng giá.

Phát minh: khám phá ra kiến thức mới và tốt hơn.

Phân biệt đối xử: đối xử khác nhau với mọi người có những đặc tính giống nhau.

Phân bở nguồn lực: một sự mô tả hoàn chỉnh về việc ai làm gì và ai được gì.

Phân bở tốt nhất: là hiệu quả tối ưu. Tốt nhất loại bỏ hoàn toàn các lách laced.

Phân phối thu nhập: tổng thu nhập được phân chia như thế nào giữa các nhóm hay các cá nhân khác nhau.

Phân phối thu nhập cá nhân: phân chia thu nhập quốc dân cho các cá nhân không phụ thuộc vào các dịch vụ yếu tố mà thu nhập thu được từ chúng.

Phân phối thu nhập theo nhân tố: việc phân chia thu nhập quốc dân cho các loại nhân tố sản xuất.

Phân tích so sánh tĩnh: xem xét tác động tới trạng thái cân bằng khi các điều kiện thay đổi.

Phân dư Solow: phần tăng trưởng sản lượng không phải do tăng trưởng đầu vào.

Phản trăm ngân sách: giá của một hàng hoá nhân với lượng cầu, chia cho tổng chi tiêu tiêu dùng.

Phiên bản hoá: sự sáng tạo có chủ tâm của những số lượng khác nhau để thuận tiện cho phân biệt giá.

Phòng thương mại công bằng: có trách nhiệm bảo vệ và thúc đẩy lợi ích của người tiêu dùng, đảm bảo kinh doanh công bằng và mang tính cạnh tranh.

Phối hợp chính sách: các quyết định đồng thời khi 2 quốc gia phụ thuộc nhau có lưu lượng hàng lớn qua biên giới.

Phương tiện trao đổi: những thứ được chấp nhận khi thanh toán rồi sau đó được tái sử dụng để thanh toán cho những thứ khác.

Quá tải thông tin: phát sinh khi rất tốn kém để xử lý một số lượng quá lớn thông tin sẵn có. Các thiết bị sàng lọc lúc đó rất có giá trị.

Quản lý cầu: sử dụng chính sách tiền tệ và tài khóa để ổn định sản lượng gần với mức sản lượng tiềm năng.

Quốc hữu hoá: khu vực quốc doanh thôn tính các công ty tư nhân.

Quy luật hành vi: một mối quan hệ lý thuyết quan sát được không bị bác bỏ bằng chứng thực nghiệm qua một giai đoạn dài.

Quy luật hiệu suất giảm dần: giữ tất cả các đầu vào không đổi ngoại trừ một đầu vào, lần lượt giá tăng một số lượng đều nhau của đầu vào thay đổi đó chắc chắn làm giảm sản phẩm cận biên của đầu vào đó.

Quy luật lợi thế so sánh: các nước chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu những hàng hoá mà họ sản xuất ở mức chí phí thấp hơn tương đối so với các nước khác.

Quy mô hiệu quả tối thiểu (MES): mức sản lượng thấp nhất mà tại đó đường LAC đạt cực tiểu.

Quy tắc chính sách tiền tệ: ngân hàng trung ương điều chỉnh lãi suất ra sao để phản ứng lại với những thay đổi trong các biến kinh tế khác.

Quyền sở hữu: sức mạnh về kiểm soát các phần доли, bao gồm cả quyền được đến bù các ngoại ứng.

Quyết định sản lượng ngắn hạn: cung sản lượng tại mức $MR = SMC$, giá bù đắp chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn tại mức sản lượng đó. Nếu không hàng sẽ không sản xuất.

Rà soát: tìm kiếm thông tin bên trong qua việc quan sát những khía cạnh hành vi.

Ràng buộc ngân sách: các kết hợp hàng hoá khác nhau mà người tiêu dùng đáp ứng được.

Rò rỉ: sự rò rỉ từ dòng luân chuyển là tiền không được tái chu chuyển từ các hộ gia đình đến các hằng.

Rủi ro đạo đức: sử dụng thông tin nội bộ để lợi dụng đối tác khác trong hợp đồng.

Rút lui: khi các hằng trong ngành ra khỏi ngành.

Sai lầm của luận cứ: cái là đúng với một người có thể không đúng với tất cả mọi người và ngược lại.

San sẻ rủi ro: làm giảm phần đóng góp cá nhân để làm cho ác cảm với rủi ro ít quan trọng hơn.

Sản lượng do tổng cầu quyết định: bởi vì các thị trường trao đổi theo mức cung hoặc cầu nhỏ hơn nên sản lượng sẽ được quyết định bởi tổng cầu khi mà có hiện tượng dư cung và tiền lương với giá cả còn phải điều chỉnh để khôi phục lại trạng thái cân bằng dài hạn. Sản lượng khi đó chỉ phụ thuộc vào tổng cầu.

Sản lượng độc quyền: được lựa chọn để cân bằng chi phí cận biên và doanh thu cận biên.

Sản phẩm cận biên: của một yếu tố biến đổi là sản lượng tăng thêm khi sử dụng thêm 1 đơn vị yếu tố đó, giữ cố định các yếu tố khác.

Sản phẩm cận biên của lao động: tổng sản lượng tăng thêm khi sử dụng thêm một công nhân, với các đầu vào khác không đổi.

Sản phẩm cơ bản: hàng hoá nông nghiệp và khoáng sản, mà sản lượng của nó phụ thuộc chủ yếu vào đầu vào đất đai.

Sản phẩm doanh thu cận biên của lao động: doanh thu tăng thêm do bán thêm số lượng hàng hoá mà một đơn vị lao động sử dụng thêm cho phép, giả định rằng giá sản phẩm sẽ giảm.

Sản phẩm điện tử: có thể được số hoá sau đó được truyền dẫn một cách nhanh chóng, chính xác và chi phí thấp.

Sản phẩm giá trị cận biên của lao động: doanh thu tăng thêm do bán số lượng sản phẩm được tạo ra bởi việc thuê thêm một công nhân khi giá của sản phẩm cho trước.

Sản phẩm giá trị cận biên của vốn: giá trị sản lượng tăng thêm của một hằng do sử dụng thêm một đơn vị dịch vụ vốn, tất cả các đầu vào khác cố định.

Sáp nhập: liên minh tự nguyện giữa 2 hằng mà cho rằng họ sẽ làm tốt hơn nếu cùng nhau.

Sáp nhập khối: liên minh 2 hằng mà hoạt động sản xuất của chúng không có liên quan với nhau.

Sáp nhập theo chiều dọc: liên minh 2 hằng tại các giai đoạn sản xuất khác nhau trong cùng một ngành.

Sáp nhập theo chiều ngang: liên minh 2 hằng có cùng giai đoạn sản xuất trong cùng một ngành.

Siêu lạm phát: thời kỳ lạm phát rất cao.

Siêu lợi nhuận: lợi nhuận kinh tế thuần tuý sau khi đo lường tất cả các chi phí một cách chính xác.

Số liệu: những thứ được thu thập như nó có; các phân bìng chứng về hành vi kinh tế.

Số liệu chéo: tại một thời điểm, cách thức mà một biến số kinh tế thay đổi khác nhau giữa các cá nhân hay các nhóm khác nhau.

Số nhân: tỷ số giữa mức thay đổi của sản lượng cân bằng với sự thay đổi trong chi tiêu tự định mà gây ra sự thay đổi của sản lượng cân bằng.

Số nhân cân bằng ngân sách: tăng đồng thời chi tiêu chính phủ và thuế cùng một lượng như nhau sẽ làm tăng sản lượng.

Số nhân tiền: tỷ số giữa cung tiền và lượng tiền cơ sở.

Sốc cung: một cú sốc cung dài hạn tác động đến thất nghiệp cân bằng và sản lượng tiềm năng. Một cú sốc cung ngắn hạn sẽ không tác động đến các giá trị dài hạn, nhưng

tùm đích chuyển đường Phillips ngắn hạn và đường tổng cung ngắn hạn.

Sở hữu trí tuệ (bằng sáng chế, bản quyền): thừa nhận việc một người sáng tạo ra một trí thức mới được quyền sở hữu trí thức đó như một tài sản và dùng tài sản đó để tạo ra thu nhập trong một khoảng thời gian.

Sự dàn trải của lãi suất: sự vượt quá của lãi suất tiền vay vượt quá lãi suất tiền gửi.

Sức mạnh độc quyền bán: giá vượt quá chi phí cận biên là thước đo sức mạnh độc quyền bán.

Sức mạnh độc quyền mua: với đường cung yếu tố dốc lên, một hằng phải đưa ra mức giá yếu tố cao hơn để thu hút nhiều yếu tố hơn. Chi phí cận biên của yếu tố đó vượt quá giá của yếu tố, vì hằng đó làm tăng giá trả cho các yếu tố đã được sử dụng.

Sức mạnh nghiệp đoàn: được thể hiện bằng khả năng của công đoàn trong việc liên kết nhằm làm giảm số việc làm, qua đó tăng lương nhưng cũng sẽ làm giảm số việc làm.

Sức mua của đồng tiền: chỉ số phản ánh số lượng hàng hóa có thể mua được bằng 1£.

Suy thoái kèm lạm phát: mức lạm phát cao và mức thất nghiệp cao xảy ra do cú sốc cung bất lợi.

Tác động của cải: sự dịch chuyển của hàm tiêu dùng khi của cải của hộ gia đình thay đổi.

Tài chính công ty: các hằng tài trợ cho các hoạt động của mình như thế nào.

Tài khoản tài chính: tài khoản tài chính trong cán cân thanh toán ghi lại các giao dịch mua bán quốc tế các tài sản tài chính.

Tài khoản vãng lai: trong cán cân thanh toán ghi lại các luồng chu chuyển hàng hóa, dịch vụ và các khoản chuyển giao quốc tế.

Tài khoản vốn: tài khoản vốn trong cán cân thanh toán ghi lại các nghiệp vụ mua bán các tài sản tài chính.

Tài sản ròng: tài sản mà hằng sở hữu trừ đi nợ của nó.

Tài sáp xếp nợ: một thỏa thuận mới với những chủ nợ cũ để trả cho họ ít hơn ở mỗi thời kỳ nhưng thời gian chi trả kéo dài hơn.

Tăng giá (của tỷ giá): tăng giá trị quốc tế của một đồng tiền.

Tăng trưởng dựa vào xuất khẩu: nhấn mạnh tới tăng trưởng sản lượng và thu nhập thông qua xuất khẩu mà không phải thông qua thay thế hàng nhập khẩu.

Tăng trưởng kinh tế: tăng thu nhập thực tế hay sản lượng thực tế hay GNP.

Tăng trưởng nội sinh: tỷ lệ tăng trưởng tại trạng thái dùng chịu ảnh hưởng của hành vi kinh tế và chính sách kinh tế.

Tấn công đầu cơ: một luồng vốn ra lớn mà có thể gây ra áp lực thay đổi chính sách.

Thả nổi có quản lý: ngân hàng trung ương can thiệp vào thị trường ngoại hối để làm giảm bớt mức độ biến động và điều chỉnh tỷ giá thay đổi theo hướng mong muốn.

Thay đổi mang tính chiến lược: ảnh hưởng đến sự lựa chọn của người khác, theo cách có lợi cho bạn, bằng việc tác động đến kỳ vọng của người khác về việc bạn sẽ hành động như thế nào.

Thay đổi phần trăm: thay đổi thực tế chia cho số gốc, nhân với 100%.

Thay thế nhập khẩu: sản xuất trong nước để thay thế hàng nhập khẩu dưới sự bảo hộ của mức thuế nhập khẩu cao và hạn ngạch nhập khẩu.

Thặng dư sản xuất (lợi nhuận): doanh thu vượt quá tổng chi phí.

Thặng dư (thâm hụt) thương mại: xuất khẩu ròng dương (âm).

Thặng dư tiêu dùng: phần dư của lợi ích tiêu dùng so với chi tiêu.

Thâm hụt (thặng dư) ngân sách: mức chi tiêu vượt quá (thấp hơn) nguồn thu ngân sách của chính phủ.

Thất nghiệp cổ điển: xảy ra khi tiền lương được giữ ở mức cao hơn lương cân bằng.

Thất nghiệp cơ cấu: phản ánh sự không tương thích giữa các kỹ năng và cơ hội việc làm khi khuôn mẫu cung cầu thay đổi.

Thất nghiệp do thiếu cầu: xảy ra khi sản lượng thấp hơn mức sản lượng tiềm năng.

Thất nghiệp không tự nguyện: khi người lao động muốn làm việc tại mức lương hiện tại nhưng không thể tìm được việc.

Thất nghiệp tạm thời: mức thất nghiệp tối thiểu không thể loại bỏ trong một xã hội luôn vận động.

Thất nghiệp tự nguyện: khi tại một mức lương nhất định, một công nhân mong muốn trở thành thành viên của lực lượng lao động nhưng chưa mong muốn chấp nhận một công việc.

Thị trường: hài hòa các quyết định sản lượng của người mua và người bán thông qua điều chỉnh giá.

Thị trường chung: một thị trường không bị phân đoạn bằng những điều tiết, thuế quốc gia hay những thông lệ không chính thức.

Thu nhập chuyển giao: của một yếu tố trong một mục đích sử dụng cụ thể là khoản thanh toán tối thiểu cần thiết để làm cho yếu tố đó được sử dụng trong công việc này.

Thị trường giao ngay: các hợp đồng giao dịch giao hàng và thanh toán ngay lập tức.

Thị trường giao sau: các giao dịch trong các hợp đồng được ký kết hôm nay cho việc giao hàng tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mức giá thống nhất hôm nay.

Thị trường ngoại hối: mua bán đồng tiền của các quốc gia.

Thị trường tài sản hiệu quả: đã kết hợp một cách khôn khéo các thông tin hiện có trong giá các tài sản.

Thị trường tự do: các thị trường mà chính phủ cho phép giá cả được xác định bởi cung và cầu.

Thị trường tự do gia nhập: có sự tự do gia nhập và rút lui khỏi thị trường.

Thoái lui chỉ tiêu tư nhân: tác động tới tổng cầu làm thoái lui một phần chỉ tiêu tư nhân. Mức sản lượng cao hơn làm tăng lãi suất và làm suy giảm bớt ảnh hưởng mở rộng tổng cầu.

Thoát khỏi việc giữ tiền: sự sụp đổ trong cầu về tiền mặt thực tế khi lạm phát cao và lãi suất danh nghĩa cao làm cho chi phí giữ tiền trở nên rất tốn kém.

Thu nhập khả dụng cá nhân: thu nhập mà hộ gia đình nhận được từ doanh nghiệp cộng với khoản trợ cấp từ chính phủ và trừ đi số thuế trực thu nộp cho chính phủ. Do vậy, đó chính là thu nhập ròng mà hộ gia đình có thể dùng để chi tiêu hoặc tiết kiệm.

Thu nhập quốc dân: sản phẩm quốc dân ròng của một nền kinh tế, được tính bằng cách lấy GNP theo giá nhân tố trừ đi khấu hao.

Thu nhập quốc dân: sản phẩm quốc dân ròng của một nền kinh tế, được tính bằng cách lấy GNP trừ đi khoản khấu hao theo giá gốc.

Thuế đúc tiền: nguồn thu thực tế của chính phủ do chính phủ có quyền in tiền.

Thuế gián thu: thuế đánh vào chi tiêu và sản xuất.

Thuế lạm phát: tác động của lạm phát làm tăng số ngân sách thu thực tế của chính phủ thông qua việc làm giảm giá trị thực tế của khoản nợ danh nghĩa của chính phủ.

Thuế lũy thoái: thuế suất trung bình giảm khi thu nhập tăng.

Thuế lũy tiến: phản ánh nguyên tắc về khả năng chi trả; thuế suất trung bình tăng cùng với mức thu nhập.

Thuế nhập khẩu: thuế đánh vào hàng nhập khẩu.

Thuế quan tối ưu: khi nhập khẩu ảnh hưởng đến giá thế giới, thuế quan này làm giảm nhập khẩu tối mức mà chi phí xã hội cận biên bằng với lợi ích xã hội cận biên.

Thuế ròng: thuế trừ đi các khoản chuyển giao.

Thuế suất cận biên: tỷ lệ của mỗi bảng thu nhập tăng thêm phải nộp thuế.

Thuế suất trung bình: phần tổng thu nhập được dùng để nộp thuế.

Thuế Tobin: khoản thuế nhỏ đánh vào các giao dịch chuyển vốn.

Thuế trực thu: thuế đánh vào thu nhập và của cải.

Thương mại nội ngành: thương mại hai chiều một số loại hàng hóa được sản xuất ra trong cùng một ngành.

Tiền: bất kỳ phương tiện thanh toán nào được mọi người thừa nhận để trao đổi hàng hóa hay thanh toán nợ. Nó là phương tiện trao đổi.

Tiền cần thiết cho thuê vốn: chỉ bù đắp chi phí cơ hội của việc sở hữu tài sản.

Tiền dưới dạng giấy nợ: phương tiện trao đổi dựa trên nợ của các hảng tư nhân hoặc các cá nhân.

Tiền gửi có kỳ hạn: trả mức lãi suất cao hơn nhưng yêu cầu phải báo trước một thời gian trước khi rút tiền.

Tiền gửi không kỳ hạn: tiền gửi không kỳ hạn có thể rút mà không cần thông báo trước.

Tiền lương hiệu quả: tiền lương cao làm tăng năng suất thông qua các hiệu ứng kích thích.

Tiền mặt: tiền giấy và tiền xu - những loại tài sản không trả lãi. Đây là những loại tài sản có tính thanh khoản cao nhất.

Tiền quy ước: một phương tiện thanh toán mà trị giá như tiền vượt quá chi phí sản xuất hay giá trị trong bất kỳ mục đích sử dụng nào khác.

Tiền thuê tư bản: chi phí để được sử dụng dịch vụ tư bản.

Tiền bộ công nghệ mở rộng lao động: làm tăng cung lao động hiệu quả.

Tiền bộ kỹ thuật: một kỹ thuật mới cho phép sản xuất mức sản lượng như trước nhưng với mức đầu vào ít hơn.

Tiến trình trạng thái dừng: đọc theo tiến trình này, các biến thực tế tăng trưởng theo cùng một tốc độ; do vậy tỷ số giữa các biến thực tế sẽ không thay đổi.

Tiến trình xu thế của sản lượng: tiến trình của sản lượng dài hạn sau khi đã làm tròn các biến động ngắn hạn.

Tiết kiệm: thu nhập hiện tại trừ đi chi tiêu hiện tại.

Tiêu chuẩn Maastricht (đối với việc già nhập EMU): một quốc gia phải đạt được lạm phát thấp và chính sách tài chính lành mạnh.

Tính kinh tế theo quy mô (hiệu suất tăng dần theo quy mô): chi phí trung bình dài hạn giảm khi sản lượng tăng.

Tính ngang giá sức mua (PPP): tiến trình của tỷ giá danh nghĩa để duy trì cho tỷ giá thực tế không thay đổi. Những thay đổi của tỷ giá danh nghĩa sẽ bù đắp những sai lệch về lạm phát giữa các quốc gia.

Tính phi kinh tế theo quy mô (hiệu suất giảm theo quy mô): chi phí trung bình dài hạn tăng khi sản lượng tăng.

Tính thanh khoản: khả năng chuyển một tài sản thành tiền với chi phí rẻ, nhanh và chắc chắn.

Tính tự chủ kinh tế: sức mạnh của chính phủ trong việc đưa ra quyết định độc lập với các quyết định của các chính phủ nước khác.

Tính tự chủ tiền tệ: bị suy giảm trong điều kiện vốn vận động hoàn hảo. Nếu lãi suất được xác lập để duy trì mức tỷ giá neo thì lãi suất sẽ không thể điều chỉnh một cách độc lập để tác động tới nền kinh tế trong nước. Tỷ giá thả nổi cho phép chính phủ sử dụng lãi suất để tác động tới nền kinh tế trong nước nếu như chính phủ chấp nhận để tỷ giá được thị trường quyết định.

Tính ý (hiện tượng trễ): khi trạng thái cân bằng dài hạn phụ thuộc vào tiến trình của nền kinh tế trong ngắn hạn.

Toà án thông lệ hạn chế: xem xét và thường cầm các thoả thuận giữa các hảng của Anh, ví dụ như hành vi đặt giá cầu kết.

Toàn cầu hóa: quá trình tăng cường hội nhập giữa các thị trường trước đây vốn bị cô lập.

Tô kinh tế: khoản thanh toán mà một yếu tố nhận được vượt quá thu nhập chuyên giao cần thiết để làm cho nó cung ứng các dịch vụ của mình cho sự sử dụng đó.

Tổng cầu: lượng hàng mà các hảng và hộ gia đình đặt kế hoạch chi tiêu ở mỗi mức thu nhập.

Tổng chi phí dài hạn: chi phí sản xuất tối thiểu cho mỗi mức sản lượng khi hảng có thể điều chỉnh tất cả các đầu vào.

Tổng chi phí trung bình ngắn hạn (SATC): tổng chi phí ngắn hạn (STC) chia cho sản lượng.

Tổng đầu tư: sản xuất hàng hóa tư bản mới hoặc cải tiến số tư bản hiện có.

Tổng sản phẩm quốc dân (GNI hoặc GNP): tổng thu nhập mà công dân nước đó nhận được và không cần quan tâm tới nhân tố sản xuất của các công dân này đang nằm tại quốc gia nào. Nó bằng GDP cộng với thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP): mức sản lượng sản xuất ra trong lãnh thổ một quốc gia và không cần quan tâm tới ai là người sở hữu đầu vào sản xuất. Do vậy, nó chính là giá trị của tổng sản lượng của tất cả cư dân sống trong nền kinh tế đó.

Trách nhiệm hữu hạn: các cổ đông của một công ty không thể mất nhiều hơn phần mà họ đã đầu tư vào kinh doanh.

Trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế: nền kinh tế đạt được cả cân bằng đối nội và cân bằng đối ngoại.

Trao đổi phiếu bầu: bỏ phiếu cho kết quả mong muốn hơn của một người khác về một vấn đề để trao đổi lấy lá phiếu của họ cho kết quả mong muốn hơn của bạn về một vấn đề khác.

Trò chơi: một tình huống mà trong đó các quyết định không ngoan là nhất thiết phụ thuộc lẫn nhau.

Trò chơi công bằng: trung bình sẽ tạo ra lợi nhuận bằng tiền bằng 0.

Trợ cấp: một khoản chi trả một chiêu không có đối ứng, thường là từ phía chính phủ.

Trợ cấp bằng hiện vật: trợ cấp bằng hàng hóa và dịch vụ.

Trợ cấp xuất khẩu: hỗ trợ từ chính phủ cho các doanh nghiệp trong nước khi cạnh tranh tại thị trường nước ngoài.

Trở ngại tài chính: sự gia tăng doanh thu thuế thực tế khi lạm phát làm tăng thu nhập danh nghĩa, đẩy mọi người vào khung thuế cao hơn trong một hệ thống thuế thu nhập lũy tiến.

Trường phái Keynes cực đoan: không chỉ cho rằng thị trường không cân bằng trong ngắn hạn mà còn không cân bằng trong cả dài hạn.

Trung gian tài chính: ghép nối người cho vay và người đi vay lại với nhau.

Tư bản hiện vật: lượng hàng hóa được sản xuất ra (thiết bị và máy móc) được sử dụng làm đầu vào để sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ khác.

Tư nhân hóa: chuyển các doanh nghiệp nhà nước thành sở hữu và kiểm soát của tư nhân.

Tỷ giá bình quân: tỷ giá trung bình của một quốc gia với các đối tác thương mại, có trọng số dựa vào quy mô thương mại tương đối với mỗi nước.

Tỷ giá cố định: cam kết của chính phủ duy trì một mức tỷ giá cố định.

Tỷ giá cố định có thể điều chỉnh: tỷ giá cố định nhưng đổi khi có thể được điều chỉnh.

Tỷ giá hối đoái: giá trao đổi giữa hai đồng tiền của hai quốc gia.

Tỷ giá ngoại tệ: số nội tệ đổi lấy một ngoại tệ.

Tỷ giá thực tế: mức giá hàng hóa tương đối từ các quốc gia khác nhau khi tính theo cùng một loại tiền tệ.

Tỷ lệ chiết khấu (trong tính toán giá trị hiện tại): lãi suất sử dụng để tính giá trị hiện tại của các luồng lợi ích hoặc chi phí trong tương lai.

Tỷ lệ dự trữ: tỷ lệ dự trữ so với tiền gửi.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc: tỷ lệ dự trữ tiền mặt tối thiểu so với tiền gửi mà ngân hàng cần phải nắm giữ.

Tỷ lệ lạm phát: tỷ lệ thay đổi hàng năm của mức giá hàng hóa và dịch vụ trung bình.

Tỷ lệ tăng trưởng: phần trăm thay đổi trong mỗi thời kỳ (thường là một năm).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: tỷ lệ số dân trong độ tuổi lao động tham gia vào lực lượng lao động.

Tỷ lệ thay thế: tỷ lệ giữa trợ cấp thất nghiệp so với mức lương khi làm việc.

Tỷ lệ thay thế cận biên: số lượng của một hàng hóa thứ hai mà người tiêu dùng phải hy sinh để có thêm một đơn vị hàng hóa thứ nhất mà tổng lợi ích không thay đổi.

Tỷ lệ thay thế cận biên giảm dần: thị hiếu bộc lộ điều này khi các số lượng giảm dần của một hàng hóa phải được

hy sinh để có thêm một số lượng như nhau hàng hoá khác để đảm bảo tổng lợi ích không đổi.

Tỷ lệ thất nghiệp: tỷ lệ số người trong lực lượng lao động không có việc làm và đang tìm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (thất nghiệp cân bằng): mức thất nghiệp tại trạng thái cân bằng dài hạn.

Tỷ số độ tập trung N hàng: thị phần của N hàng lớn nhất trong ngành.

Tỷ lệ tương ứng vốn: giá trị vốn tối thiểu cần thiết của ngân hàng so với nợ vốn định của nó.

Ủy ban cạnh tranh: điều tra xem xét xem một nhà độc quyền hay độc quyền tiềm năng có hành động trái với lợi ích chung không.

Vấn đề chủ - tớ: những khó khăn của người sở hữu trong việc điều hành một nhân viên mà người sở hữu đã ủy thác các quyết định.

Viện trợ: một khoản thanh toán chuyển giao quốc tế từ các nước giàu sang các nước nghèo.

Vốn dì chuyển hoàn hảo: một lượng vốn lớn sẽ di chuyển từ đồng tiền này sang đồng tiền khác nếu như mức lợi tức được kỳ vọng từ các tài sản ghi theo các loại tiền tệ là khác nhau.

Vốn nhàn lục: lượng tri thức được người công nhân tích lũy lại dùng để nâng cao năng suất trong tương lai.

Vỡ nợ: từ chối thanh toán cho các chủ nợ.

Xu hướng nhập khẩu cận biên: tỷ lệ thu nhập mà cư dân trong nước dành mua hàng nhập khẩu khi tăng thêm một đồng thu nhập trong nước.

Xu hướng tiêu dùng cận biên: tỷ lệ thu nhập mà hộ gia đình dành cho chi tiêu khi tăng thêm một đồng thu nhập khả dụng.

Xu hướng tiết kiệm cận biên: tỷ lệ thu nhập mà hộ gia đình dành tiết kiệm khi tăng thêm một đồng thu nhập khả dụng.

Yếu tố biến đổi: mọi dấu vào có thể thay đổi, ngay cả trong ngắn hạn.

Yếu tố sản xuất cố định: mọi dấu vào không thể thay đổi.

Kinh tế học

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập:
ĐỖ VĂN CHIẾN
VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:
TRẦN KIÊN - HỒNG VÂN

Sửa bản in:
PHÒNG SÁCH TIN HỌC VÀ GIÁO TRÌNH

Tổ chức thực hiện xuất bản tại
Phòng sách Tin học và Giáo trình
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Số 86-98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
Tel: 8 471 483 - 8 474 151; Fax: 8 473 714
E-mail: nxbthongke-cbi@fpt.vn
Website: www.nxbthongke.com.vn

In 2000 cuốn khổ 19 x 27cm tại Nhà xuất bản Thống kê
Giấy phép xuất bản số 07-2007/CXB/212-75/TK
Do Cục Xuất bản cấp ngày 23/11/2006
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2007.



Kinh tế học

David Begg

- ✓ Bộ sách kinh điển của cả thế giới về kinh tế.
- ✓ Bộ sách của các sinh viên, giảng viên đại học.
- ✓ Bộ sách của các nhà nghiên cứu, quản lý kinh tế.
- ✓ Bộ sách của các doanh nhân.
- ✓ Bộ sách được dùng để nghiên cứu, ứng dụng ở Việt Nam trong suốt quá trình đổi mới.
- ✓ Sách đã được xuất bản tới hàng chục nghìn bản.

Nơi phát hành

- Phòng sách Tin học và Giáo trình - NXB Thông Kê
86-98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội; Tel: (04) 8 471 483
Fax: (04) 8 473 714; E-mail: nxbthongke-cb@fpt.vn
- Các nhà sách trên toàn quốc.

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG KÊ
Phòng sách Tin học - Giáo trình



8936006 680118

GIÁ : 175 000 Đ